BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

VUI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8

(Theo Quyết định số 2025/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
TRỊNH ĐÌNH TÙNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN NGỌC CƠ – ĐÀO TUẤN THÀNH – HOÀNG THANH TÚ

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
BÙI THỊ THANH DUNG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

(Tái bản lần thứ ba, có chỉnh lí, bổ sung)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách giáo khoa ***Lịch sử và Địa lí 8*** sẽ đồng hành cùng các em tiếp tục tìm hiểu những vấn đề nổi bật của lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ nửa sau thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX và các đặc điểm của địa lí tự nhiên Việt Nam. Cùng với đó là hai chủ đề chung: *Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông*.

Nội dung phần Lịch sử lớp 8 cung cấp cho các em bức tranh lịch sử tổng thể về lịch sử thế giới thời cận đại với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của chủ nghĩa tư bản thế giới; về lịch sử các nước châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, khu vực Đông Nam Á trước làn sóng xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây; về lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX. Từ đó, các em có những đánh giá, tự đúc rút những kiến thức, bài học lịch sử phù hợp, bồi dưỡng những phẩm chất và năng lực cần thiết.

Nội dung phần Địa lí lớp 8 sẽ giúp các em có nhận thức tổng thể về địa lí tự nhiên Việt Nam: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, địa hình, khoáng sản, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh vật và biển đảo Việt Nam. Trên cơ sở đó, các em sẽ có nhìn nhận khách quan về tự nhiên Việt Nam, có hiểu biết về ảnh hưởng của các đặc điểm này đối với đời sống và sản xuất; đồng thời, hình thành ở các em ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững, cũng như bồi dưỡng cho các em tình yêu quê hương, đất nước.

Chúc các em có những giờ học thú vị và bổ ích!

Các tác giả

MỤC LỤC

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
	PHẦN LỊCH SỬ	6
Chương 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII		7
Bài 1	Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ	8
Bài 2	Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII	12
Bài 3	Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX)	15
Chương 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX		19
Bài 4	Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX	19
Chương 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII		23
Bài 5	Cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn	23
Bài 6	Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	28
Bài 7	Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	31
Bài 8	Phong trào Tây Sơn	35
Bài 9	Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII	42
Chương 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX		46
Bài 10	Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX)	46
Bài 11	Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học	50
Bài 12	Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	54
Chương 5. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX		58
Bài 13	Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	58
Chương 6. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX		62
Bài 14	Trung Quốc và Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	62
Bài 15	Ấn Độ và Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	67
Chương 7. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX		71
Bài 16	Việt Nam dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỉ XIX)	71
Bài 17	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1884	77
Bài 18	Phong trào chống Pháp trong những năm 1885 – 1896	84
Bài 19	Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1917	88

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
PHẦN ĐỊA LÍ		93
Chương 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM		95
Bài 1	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam	95
Bài 2	Địa hình Việt Nam	99
Bài 3	Khoáng sản Việt Nam	111
Chương 2. KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM		115
Bài 4	Khí hậu Việt Nam	115
Bài 5	Thực hành: Đọc biểu đồ khí hậu	120
Bài 6	Thuỷ văn Việt Nam	121
Bài 7	Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	128
Bài 8	Tác động của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên Việt Nam	132

MỤC	NỘI DUNG	TRANG
Chương 3. THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM		136
Bài 9	Thổ nhưỡng Việt Nam	136
Bài 10	Sinh vật Việt Nam	143
Chương 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM		147
Bài 11	Phạm vi Biển Đông. Vùng biển đảo và đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam	147
Bài 12	Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	152
Chủ đề chung 1. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG		155
Chủ đề chung 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG		162
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ		172
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ		173
BẢNG PHIÊN ÂM		174

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Mục tiêu bài học:

Những yêu cầu học sinh cần đạt được sau khi học xong bài học.

Mở đầu:

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú đối với bài mới.

Hình thành kiến thức mới:

Với các nội dung (kênh hình, kênh chữ, hệ thống câu hỏi) thông qua các hoạt động học tập giúp học sinh khai thác, khám phá kiến thức mới.

Tuyến phụ:

Thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính liên môn nhằm làm rõ hơn nội dung chính.

Tư liệu:

Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau. Là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho học sinh.

Nhiệm vụ học tập:

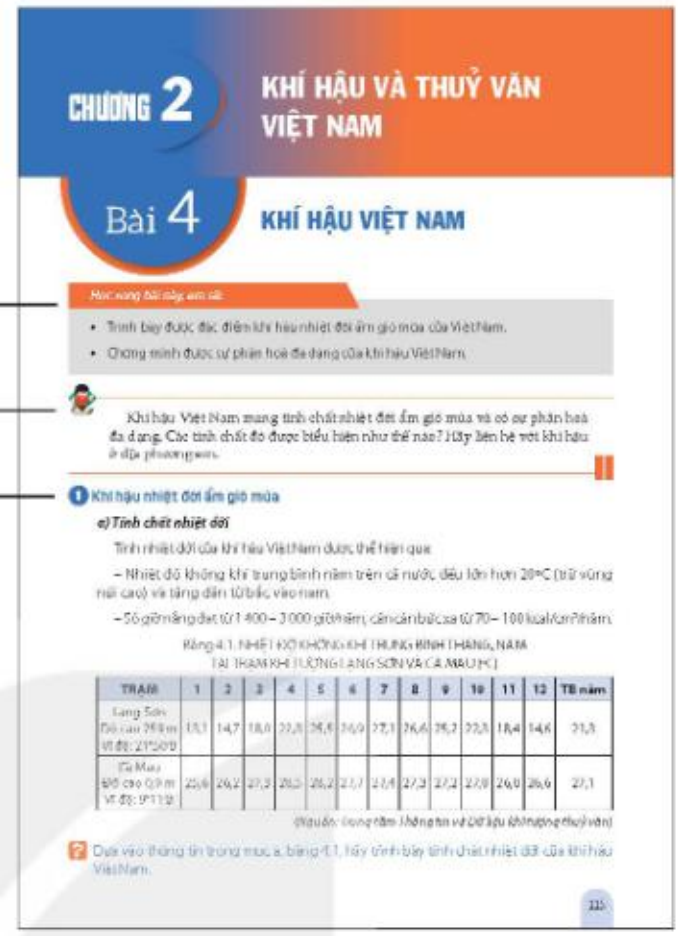
Định hướng hoạt động học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.

Luyện tập:

Các câu hỏi, bài tập để thực hành, củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức ở hoạt động hình thành kiến thức mới.

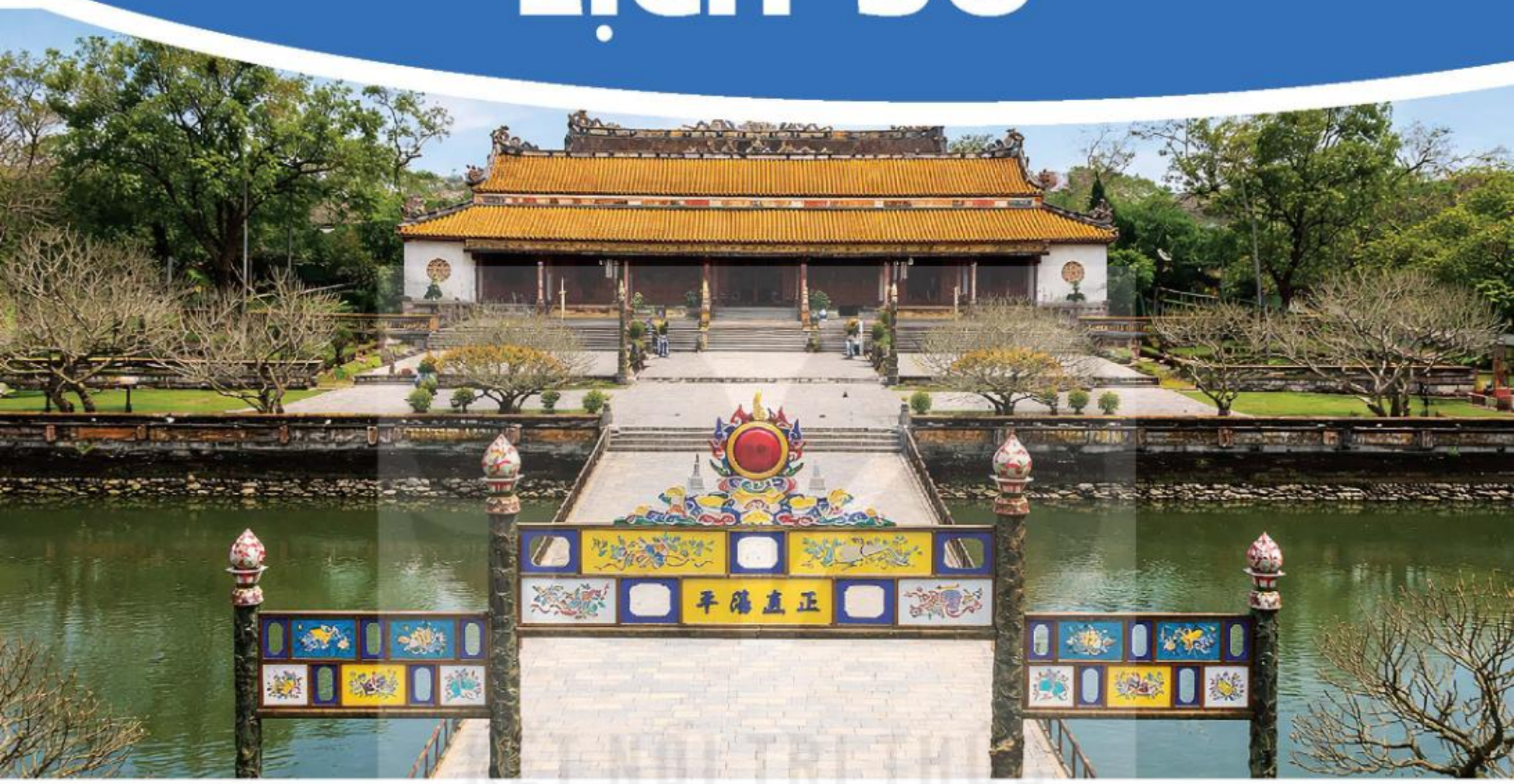
Vận dụng:

Sử dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.



Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

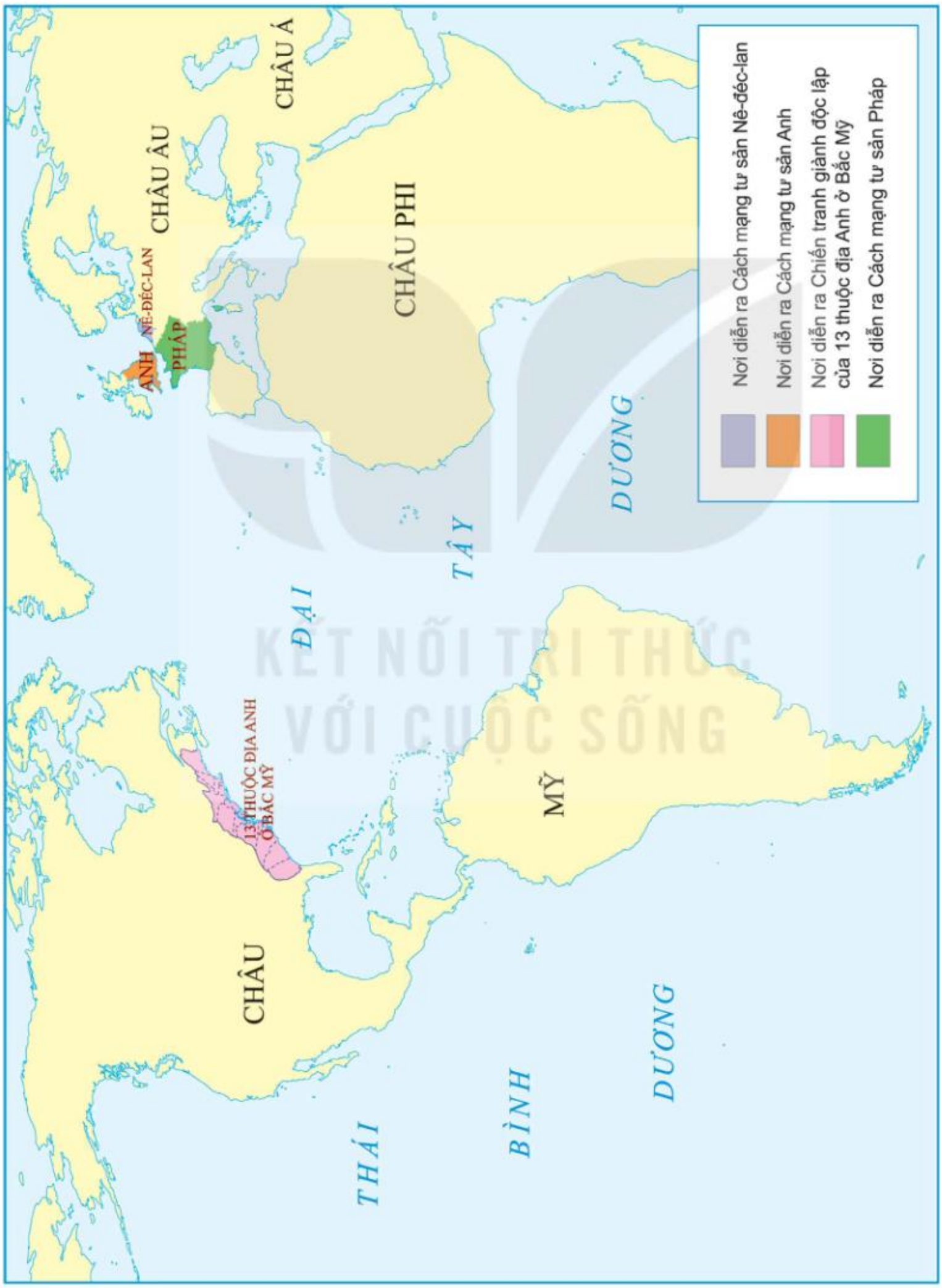
Phần
LỊCH SỬ





CHƯƠNG 1

CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII



▲ Lược đồ nơi diễn ra một số cuộc cách mạng tư sản từ thế kỉ XVI – XVIII

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 1

CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH VÀ CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA 13 THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
- Trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.
- Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Em biết gì về hai nhân vật lịch sử ở các hình bên? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những sự kiện lịch sử liên quan đến các nhân vật đó.



Hình 1.1. Ô-li-vơ Crôm-oen (1599 – 1658)



Hình 1.2. G. Oa-sinh-tơn (1732 – 1799)

1 Cách mạng tư sản Anh

Em có biết?

Tầng lớp quý tộc mới có quyền lợi kinh tế gắn liền với giai cấp tư sản, muốn xoá bỏ những trở ngại của quan hệ sản xuất phong kiến, nhưng quyền lợi chính trị, địa vị xã hội của họ lại gắn với chế độ phong kiến.

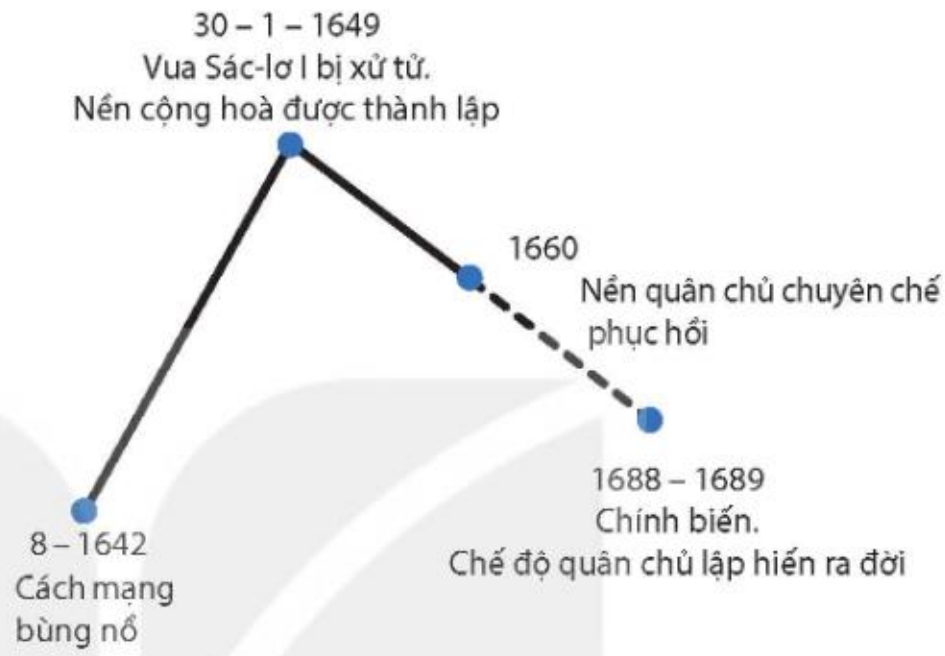
a) Nguyên nhân

Vào đầu thế kỉ XVII, nước Anh có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Công nghiệp len dạ phát triển đã làm cho nghề nuôi cừu trở nên có lợi nhất. Số đông quý tộc vừa và nhỏ chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, đuổi tá điền, rào đất, biến ruộng đất thành đồng cỏ để chăn nuôi cừu,... Họ trở thành tầng lớp quý tộc mới. Nông dân không có đất để trồng trọt, chăn nuôi, cuộc sống vô cùng khổ cực.

Xã hội dần dần phân hoá thành những giai cấp có địa vị kinh tế, chính trị khác nhau và chia thành hai phe đối lập: một bên là vua và các thế lực phong kiến phản động; một bên là giai cấp tư sản, tầng lớp quý tộc mới, nông dân và bình dân thành thị.

Sự thay đổi về kinh tế, những mâu thuẫn gay gắt giữa tư sản, quý tộc mới với chế độ quân chủ chuyên chế (bên cạnh mâu thuẫn cũ giữa nông dân với địa chủ, quý tộc) dẫn tới cuộc cách mạng lật đổ chế độ phong kiến, xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Năm 1640, do cần tiền để đàn áp cuộc khởi nghĩa của người Xcốt-len, vua Sác-lơ I phải triệu tập Quốc hội, gồm đa số đại biểu là quý tộc mới và tư sản, nhằm tăng thêm các khoản thuế mới. Mâu thuẫn giữa tư sản, quý tộc mới với thế lực phong kiến phản động ngày càng gay gắt. Đầu năm 1642, vua Sác-lơ I chạy lên phía bắc, chuẩn bị lực lượng. Tháng 8 – 1642, vua tuyên chiến với Quốc hội, cách mạng bùng nổ.



Hình 1.3. Sơ đồ diễn biến chính của Cách mạng tư sản Anh

1. Nguyên nhân nào dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tư sản Anh?

2. Hãy xác định trên lược đồ (tr. 7) địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Anh.

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính

Cách mạng tư sản Anh đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở Anh phát triển nhanh chóng.

Đánh giá về thắng lợi của Cách mạng tư sản Anh, C. Mác cho rằng: Thắng lợi của giai cấp tư sản có nghĩa là thắng lợi của chế độ xã hội mới, thắng lợi của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đối với chế độ phong kiến.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng này mang tính chất không triệt để vì đã không xoá bỏ tận gốc chế độ phong kiến và giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân.

Đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh là do tầng lớp quý tộc mới và tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức một cuộc nội chiến, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.

1. Trình bày kết quả, ý nghĩa và tính chất của Cách mạng tư sản Anh.

2. Nêu đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Anh.

2 Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

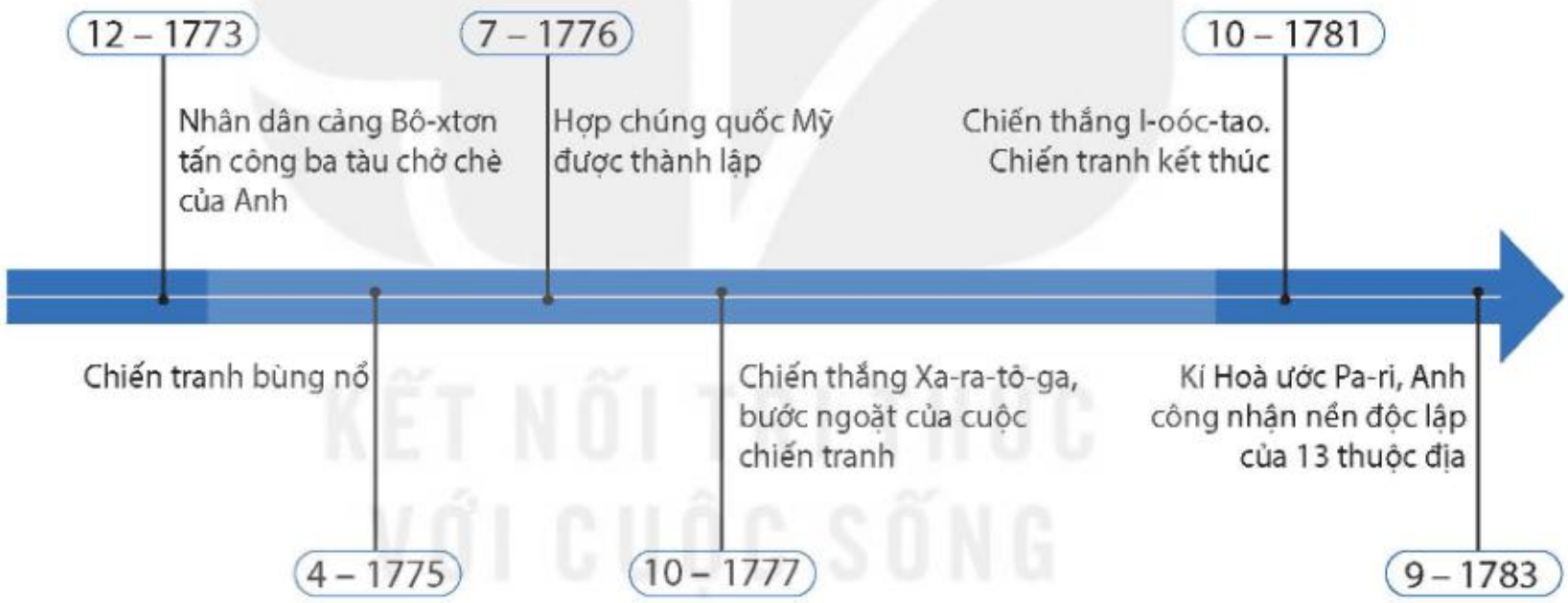
a) Nguyên nhân chiến tranh và sự thành lập Hợp chúng quốc Mỹ

Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, nhiều nước châu Âu đã tiến hành xâm chiếm lục địa này. Đến đầu thế kỉ XVIII, thực dân Anh đã thành lập 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Sự phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa ở 13 thuộc địa đã làm sâu sắc hơn mâu thuẫn giữa các thuộc địa với chính quốc. Các tầng lớp nhân dân thuộc địa bao gồm tư sản, chủ nô, công nhân, nô lệ đều đấu tranh chống ách thống trị của thực dân Anh, đòi giải phóng, tự do phát triển kinh tế và văn hoá.

Tháng 12 – 1773, để phản đối chế độ thuế vô lí của thực dân Anh, nhân dân cảng Bô-xtơn tấn công ba tàu chở chè (trà) của Anh.

Đại biểu các thuộc địa Bắc Mỹ đã họp, đòi vua Anh xoá bỏ các luật cấm vô lí. Vua Anh không chấp nhận yêu cầu đó và tuyên bố sẽ trừng trị nếu các thuộc địa "nổi loạn". Tháng 4 – 1775, cuộc chiến tranh bùng nổ giữa thực dân Anh và 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.



Hình 1.4. Sơ đồ những sự kiện chính trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

? **1.** Nguyên nhân nào dẫn tới Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ?

2. Hãy xác định trên lược đồ (tr. 7) địa điểm diễn ra Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

b) Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ đã lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, đưa đến sự thành lập Hợp chúng quốc Mỹ và mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước này phát triển.

• V. I. Lê-nin đã khẳng định: Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là cuộc "chiến tranh vĩ đại, chiến tranh thực sự giải phóng, thực sự cách mạng".

(Theo *Lê-nin: Toàn tập*, NXB Sự thật, 1971, tr. 70)

Em có biết?

Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Mỹ có đoạn: "Chúng tôi cho rằng, những sự thật sau đây là hiển nhiên. Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá ban cho họ những quyền không thể tước bỏ. Trong số những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ mang tính chất là một cuộc cách mạng tư sản, có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở nhiều nước vào cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX.

Đặc điểm chính của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ là do tầng lớp chủ nô và tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức cuộc chiến tranh giải phóng, thiết lập chế độ cộng hoà tổng thống.


IN CONGRESS. JULY 4. 1776.

The unanimous Declaration ... States of America.

Hình 1.5. *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Mỹ (1776)

1. Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy cho biết kết quả, ý nghĩa, tính chất của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

2. Nêu đặc điểm chính của Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

Luyện tập – Vận dụng

1. Sự tham gia lãnh đạo của tầng lớp quý tộc mới có ảnh hưởng như thế nào đến kết quả của Cách mạng tư sản Anh?

2. Lập bảng hệ thống về nguyên nhân, giai cấp lãnh đạo, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Anh và Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

---

1. Tìm hiểu thêm và cho biết: Câu nào trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Mỹ được Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn cho bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2 – 9 – 1945)?

2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet và cho biết: Mặt sau của tờ 2 đô-la Mỹ (USD) in hình ảnh của sự kiện nào trong Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ? Ý nghĩa của điều này là gì?

Bài 2 CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
- Trình bày được nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.
- Nêu được một số đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.



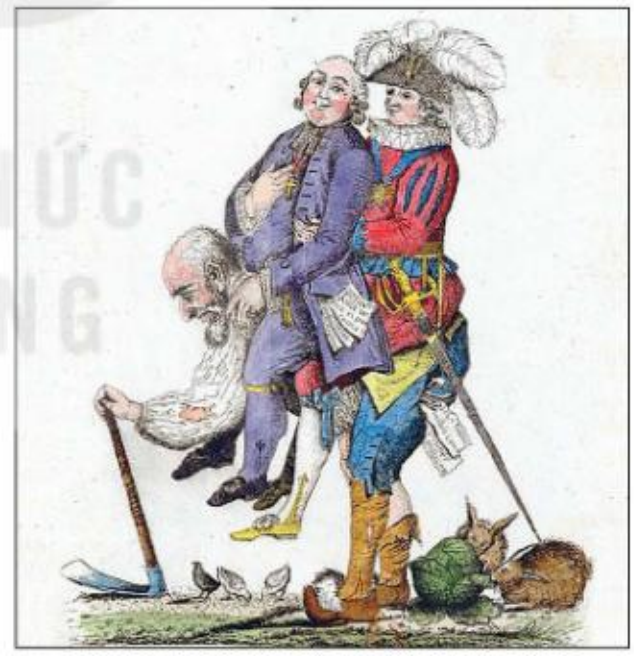
Trong các cuộc cách mạng tư sản từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII được ví như "cái chổi khổng lồ quét sạch mọi rác rưởi của chế độ phong kiến châu Âu". Em biết những thông tin gì về Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII? Vì sao cuộc cách mạng này lại được đánh giá như vậy?

1 Tình hình nước Pháp trước cách mạng

Về kinh tế: Cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu. Nền công, thương nghiệp tuy kém nước Anh song cũng có bước phát triển.

Công cụ và phương thức canh tác thô sơ, năng suất thấp. Ruộng đất bị bỏ hoang nhiều, nạn mất mùa, đói kém thường xuyên xảy ra. Máy móc được sử dụng trong sản xuất. Nhiều trung tâm công nghiệp ra đời. Các hải cảng lớn như: Mác-xây, Boóc-đô,... tấp nập tàu buôn ra vào.

Tuy nhiên, những quy định ngặt nghèo của chế độ phường hội đã kìm hãm nền sản xuất công nghiệp, hạn chế tự do kinh doanh và cải tiến sản xuất.



Hình 2.1. Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng (tranh biếm hoạ)

Về chính trị, xã hội: Vào nửa sau thế kỉ XVIII, chế độ quân chủ chuyên chế đã lâm vào tình trạng khủng hoảng. Vua Lu-i XVI (lên ngôi năm 1774) nắm mọi quyền hành. Sự quan liêu, tham nhũng của tầng lớp quan lại trở thành gánh nặng đối với đời sống của đông đảo người dân.

Xã hội Pháp phân chia thành ba đẳng cấp: Tăng lữ, Quý tộc và Đẳng cấp thứ ba (giai cấp tư sản, nông dân và bình dân thành thị).

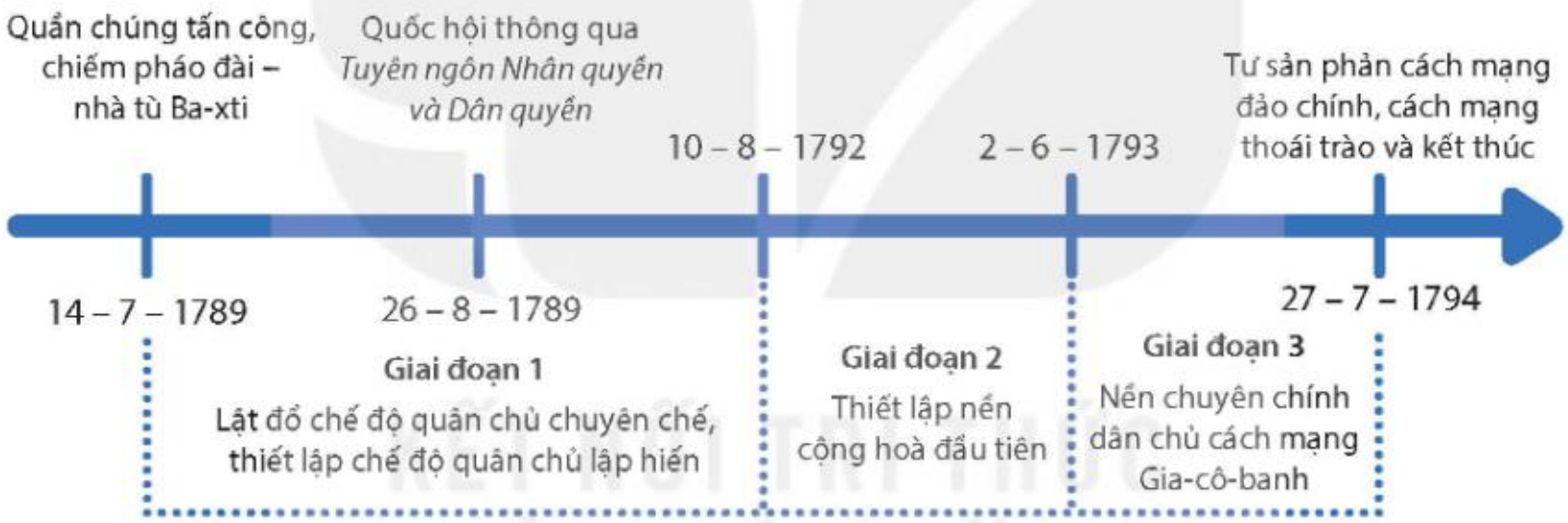
Tăng lữ và Quý tộc là hai đẳng cấp nắm mọi chức vụ cao nhất trong bộ máy nhà nước, quân đội, Giáo hội; có mọi đặc quyền, được miễn các loại thuế.

Giai cấp tư sản đứng đầu Đẳng cấp thứ ba, có thế lực về kinh tế song không có quyền lực chính trị. Nông dân, bình dân thành thị chiếm hơn 90% dân số, chịu nhiều ách áp bức, bóc lột, sẵn sàng đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, là động lực quyết định thắng lợi của cách mạng.

Về tư tưởng: Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, tiêu biểu là S. Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, G. G. Rút-xô đã đả phá chế độ phong kiến và Giáo hội thông qua trào lưu Triết học Ánh sáng thế kỉ XVIII, mở đường cho cách mạng bùng nổ.

S. Mông-te-xki-ơ (1689 – 1755) chủ trương hạn chế quyền của vua, đảm bảo quyền tự do của công dân. Vôn-te (1694 – 1778) chủ trương xây dựng chính quyền quân chủ sáng suốt, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, khẳng định quyền tư hữu. G. G. Rút-xô (1712 – 1778) cho rằng phải xoá bỏ triệt để nền quân chủ, thành lập chế độ cộng hoà.

Do số nợ Nhà nước vay của tư sản không thể trả được nên nhà vua phải tăng thuế. Đời sống của nhân dân vì thế ngày càng cơ cực. Điều đó đã thôi thúc họ nổi dậy đấu tranh chống chế độ phong kiến. Ngày 14 – 7 – 1789, cách mạng bùng nổ.



Hình 2.2. Sơ đồ tiến trình Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII



Em có biết?

Sau này, ngày 14 – 7, mở đầu Cách mạng tư sản Pháp được chọn là ngày Quốc khánh của nước Pháp. Lá cờ với ba màu: xanh lam – trắng – đỏ (là Quốc kì của nước Pháp hiện nay) xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc tấn công nhà tù Ba-xti.

Hình 2.3. Tấn công pháo đài – nhà tù Ba-xti

? **1.** Khai thác hình 2.1 và thông tin trong mục, hãy nêu nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

2. Hãy xác định trên lược đồ (tr. 7) địa điểm diễn ra Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

2 Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp

Em có biết?

Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền là văn kiện công bố công khai về quyền con người và quyền công dân. Trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn một câu trong bản *Tuyên ngôn* này của nước Pháp: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII đã lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ cộng hoà, đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền, xoá bỏ nhiều trở ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Cách mạng tư sản Pháp là sự kiện lịch sử trọng đại, có ý nghĩa to lớn không chỉ đối với nước Pháp mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nước trên thế giới, nhất là ở châu Âu; đồng thời để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho phong trào cách mạng các nước. Tư tưởng *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* được truyền bá rộng rãi.

Đây là cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình, đã thiết lập chế độ cộng hoà cùng các quyền tự do, dân chủ, giải quyết vấn đề ruộng đất cho người nông dân, xoá bỏ chế độ đẳng cấp và quan hệ sản xuất phong kiến.

Cách mạng tư sản Pháp với đặc điểm nổi bật là diễn ra dưới hình thức cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt do giai cấp tư sản lãnh đạo, lật đổ chế độ quân chủ và bảo vệ tổ quốc.

? **1.** Hãy nêu kết quả của Cách mạng tư sản Pháp.

2. Hãy cho biết ý nghĩa, tính chất, đặc điểm chính của Cách mạng tư sản Pháp.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng so sánh điểm giống và khác nhau của Cách mạng tư sản Anh, Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII về: nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất, đặc điểm chính.

2. Có ý kiến cho rằng: Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là một cuộc đại cách mạng. Em đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 dòng) giới thiệu về sự liên quan của Quốc kì, Quốc ca nước Pháp hiện nay với Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII và ý nghĩa của điều này.

Bài 3 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (NỬA SAU THẾ KỈ XVIII – GIỮA THẾ KỈ XIX)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.
- Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống xã hội.

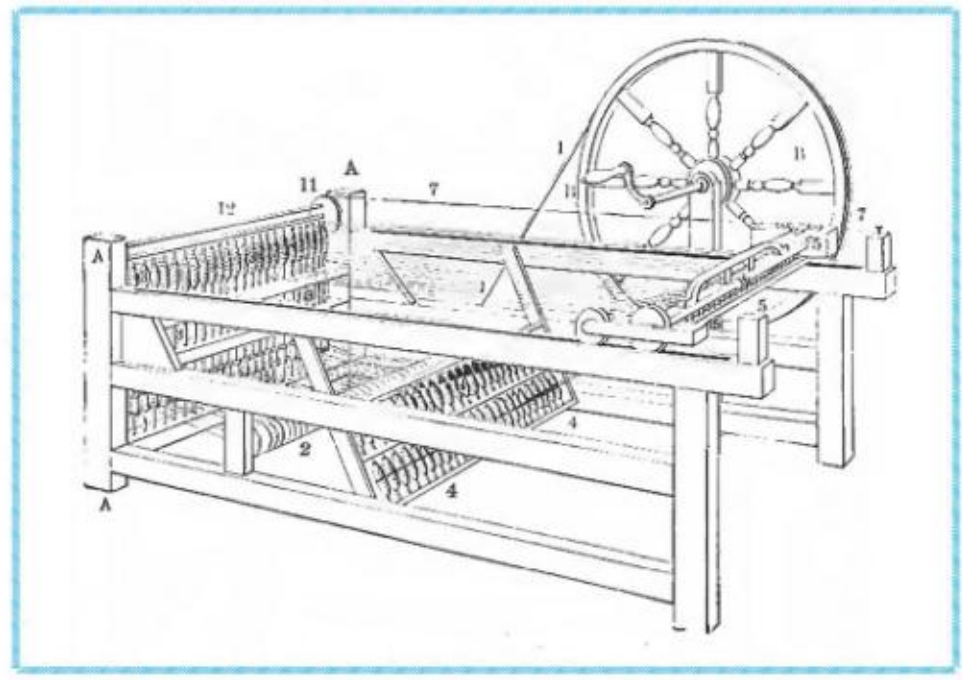
C. Mác đã từng khẳng định: Năng suất lao động là cái đảm bảo cho sự thắng lợi của trật tự xã hội này đối với một trật tự xã hội khác. Cách mạng công nghiệp diễn ra vào nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với chế độ phong kiến. Vậy cuộc cách mạng công nghiệp đạt được những thành tựu nổi bật nào, tác động ra sao đến quá trình sản xuất và đời sống xã hội?

1 Cách mạng công nghiệp Anh

Vào giữa thế kỉ XVIII, nước Anh hội tụ đủ những tiền đề để tiến hành cách mạng công nghiệp: vốn (tư bản), nhân công và sự phát triển kĩ thuật. Vì vậy, cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở Anh, trước hết là trong ngành dệt với sự ra đời của máy kéo sợi Gien-ni (1764), sau đó lan ra các ngành khác như giao thông vận tải, luyện kim,...

Năm 1769, R. Ác-rai phát minh ra máy kéo sợi chạy bằng sức nước. Đến năm 1771, ông đã xây dựng xưởng dệt đầu tiên ở nước Anh bên bờ sông chảy xiết ở thành phố Man-che-xtơ.

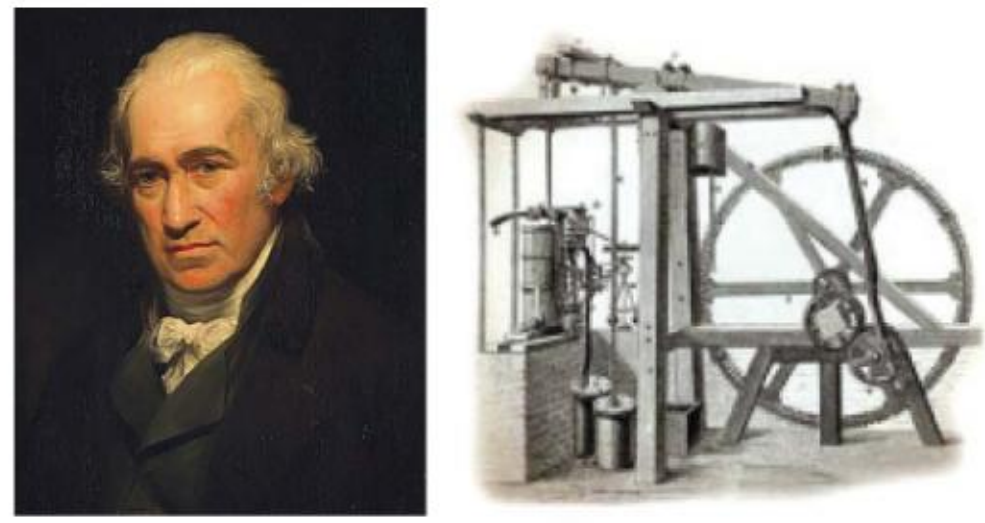
Năm 1784, Giêm Oát đã phát minh ra máy hơi nước. Từ đó, các nhà máy có thể xây dựng ở bất cứ nơi nào thuận lợi.



Hình 3.1. Máy kéo sợi Gien-ni

Em có biết?

Việc phát minh ra máy hơi nước đã mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Để tưởng nhớ công lao của Giêm Oát, người ta đã dựng tượng kỉ niệm tại Oét-min-tơ (Anh) khi ông qua đời năm 1819 với dòng chữ "Người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người".



Hình 3.2. Giêm Oát (1736 – 1819) và máy hơi nước do ông phát minh

Năm 1785, E. Các-rai phát minh ra máy dệt, đưa tốc độ sản xuất tăng lên gần 40 lần.

Năm 1814, Xti-phen-xơn chế tạo thành công đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước. Năm 1825, nước Anh khánh thành đoạn đường sắt đầu tiên nối liền Man-che-xtơ với Li-vơ-pun. Đến năm 1850, ở Anh đã có khoảng 10 000 km đường sắt.



Hình 3.3. Đoàn tàu hoả đầu tiên chạy trên đường sắt nối hai thành phố Man-che-xtơ và Li-vơ-pun (tranh vẽ)

Cách mạng công nghiệp ở Anh đã biến nước này từ một nước nông nghiệp thành nước công nghiệp phát triển nhất thế giới lúc bấy giờ. Nước Anh được mệnh danh là "công xưởng của thế giới".

? Trình bày những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp ở Anh. Theo em, thành tựu nào là tiêu biểu nhất? Vì sao?

2 Cách mạng công nghiệp lan ra các nước châu Âu và Mỹ

Ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp Anh nhanh chóng lan đến nhiều nước khác ở châu Âu và Mỹ.

Ở Pháp, cách mạng công nghiệp bắt đầu từ năm 1830, trước tiên trong công nghiệp nhẹ, rồi lan sang công nghiệp nặng vào những năm 1850 – 1870. Kinh tế Pháp nhanh chóng phát triển, đứng thứ hai thế giới (sau Anh).

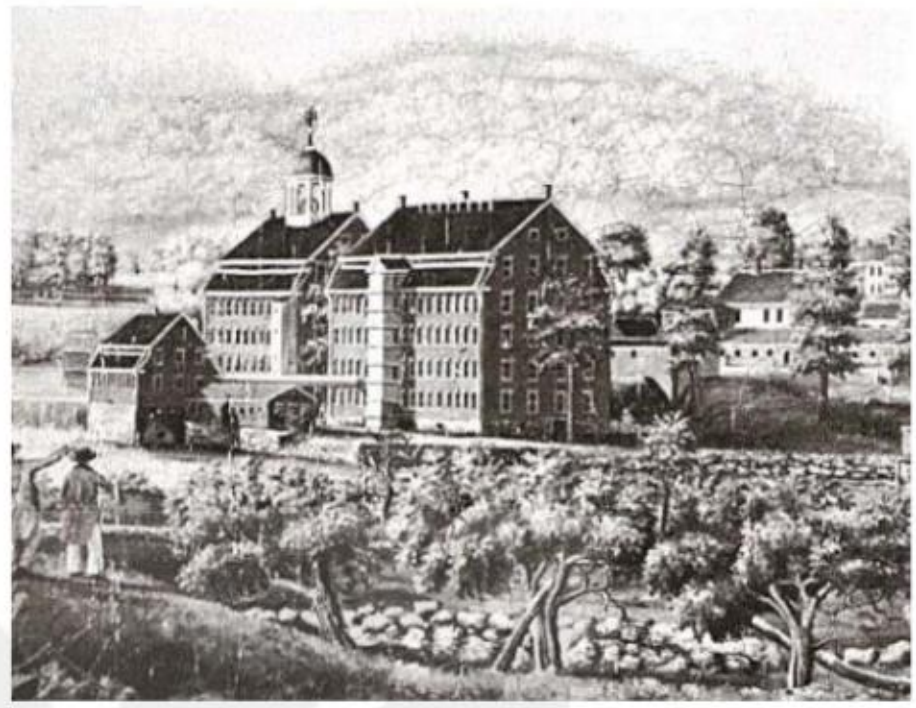
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ở Đức, cách mạng công nghiệp bắt đầu từ những năm 40 của thế kỉ XIX, phát triển dựa trên một nền công nghiệp nặng, hiện đại và tập trung, trong đó công nghiệp luyện kim, hoá chất đóng vai trò chủ đạo. Giữa thế kỉ XIX, kinh tế Đức phát triển với tốc độ rất cao. Đến khi thống nhất đất nước (1871), Đức đã trở thành một nước công nghiệp.

Ở Mỹ, do có sự liên hệ mật thiết với nước Anh, quá trình công nghiệp hoá diễn ra khá sớm, bắt đầu từ công nghiệp nhẹ.

Hai phát minh lớn của Mỹ là máy tách hạt bông (1793) và máy thu hoạch bông (1850) đã góp phần tạo ra năng suất lao động cao hơn nhiều lần so với cách làm thủ công.

Công nghiệp đường sắt, khai mỏ, luyện kim, đóng tàu,... rất phát triển. Đến giữa thế kỉ XIX, nước Mỹ đã đứng thứ tư trên thế giới về giá trị sản xuất công nghiệp (sau Anh, Pháp, Đức).



Hình 3.4. Một nhà máy sản xuất ở Bô-xtơn (Mỹ) đầu thế kỉ XIX (tranh vẽ)

? Hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức và Mỹ.

3 Những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội

Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi căn bản quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nhiều ngành kinh tế khác phát triển, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội. Bộ mặt của các nước tư bản thay đổi với nhiều khu công nghiệp lớn và thành phố đông dân mọc lên,...

Cuộc cách mạng này đã chuyển xã hội loài người từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp.

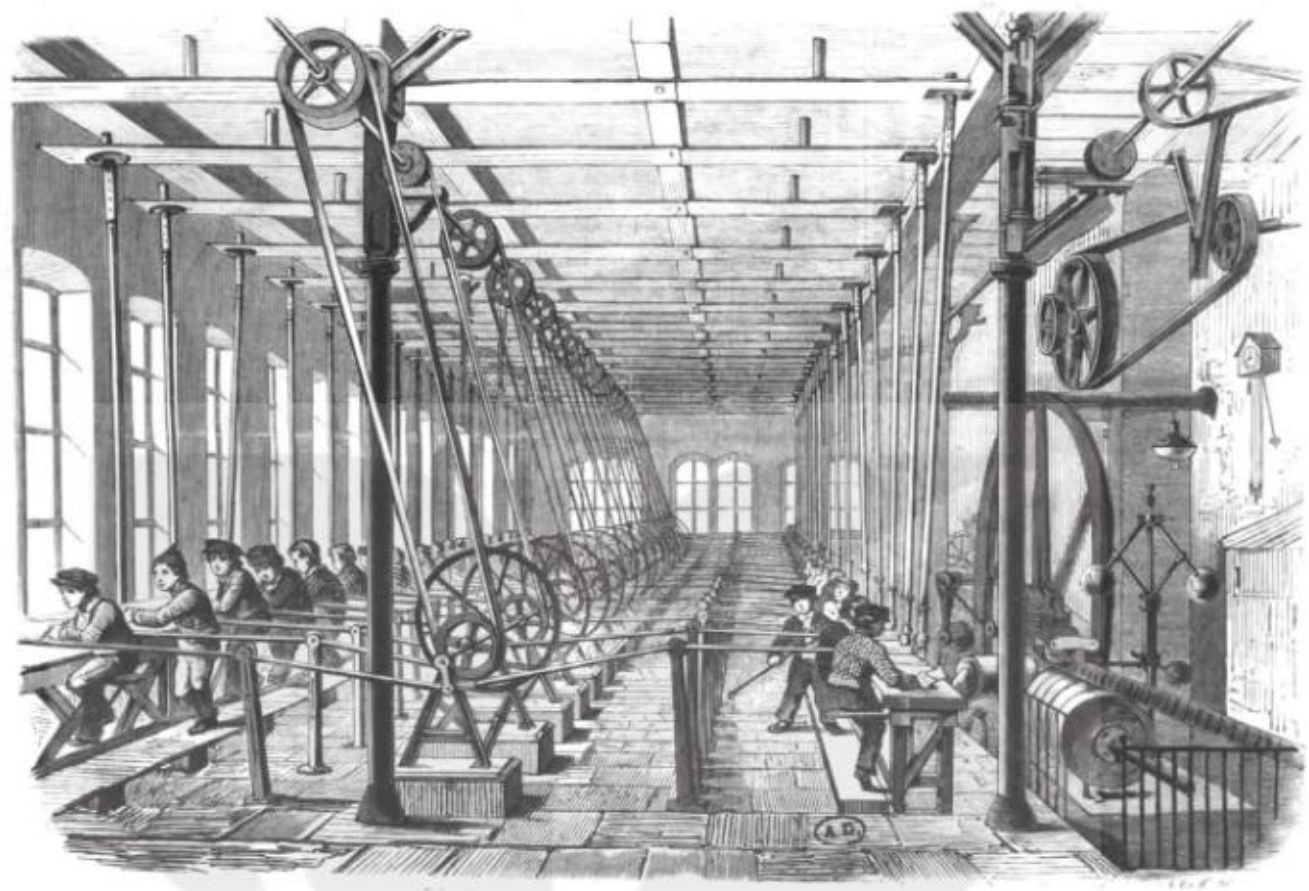
Về mặt xã hội, tác động quan trọng nhất của cách mạng công nghiệp là hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản, đó là tư sản và vô sản.

Giai cấp tư sản nhờ công nghiệp hoá đã giàu lên nhanh chóng, trở thành giai cấp thống trị trong xã hội. Giai cấp vô sản ngày càng đông đảo và tập trung. Với thân phận là người lao động làm thuê, chịu áp bức, bóc lột, giai cấp vô sản mâu thuẫn về quyền lợi với giai cấp tư sản. Họ đã đứng lên đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột đó.

Cách mạng công nghiệp cũng tạo ra một số tác động tiêu cực như: tình trạng ô nhiễm môi trường, sự bóc lột sức lao động của phụ nữ và trẻ em, sự xâm chiếm và tranh giành thuộc địa,...

• Không khí trong xưởng đặc quánh những bụi là bụi, một lớp bụi dày màu trắng phủ kín máy móc, đường đi lối lại được phủ một lớp dầu, bụi bông vụn. Trong các xưởng dệt, cả đàn ông, đàn bà, trẻ em đều là công nhân. Trẻ em được sử dụng vào việc nối sợi bị đứt vì các em dễ chui dưới máy móc. Nhờ nối kịp thời, máy dệt không phải dừng lại,...

(Theo Phlo-ri-an Ox-bớt, *Khám phá Lịch sử 8*, NXB D. Phranh-phớt, Đức, 1998 (bản dịch))



Hình 3.5. Trẻ em lao động trong nhà máy giấy ở Đức (tranh vẽ)

? **1.** Khai thác tư liệu trên và hình 3.5 giúp em biết điều gì về mặt trái của cách mạng công nghiệp?

2. Hãy trình bày những tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và xã hội.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập bảng hệ thống những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp từ nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX ở các nước châu Âu và Mỹ.

2. Có ý kiến cho rằng: "Xã hội loài người chuyển từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp là nhờ cách mạng công nghiệp". Em đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

---

1. Theo em, nếu con người không sáng tạo ra những loại máy móc dùng trong sản xuất hoặc những phương tiện giao thông hiện đại như tàu hoả, tàu thuỷ,... thì hoạt động sản xuất và cuộc sống của chúng ta sẽ thế nào?

2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về một thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp từ nửa sau thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX và viết bài giới thiệu (khoảng 200 chữ) về thành tựu đó.

CHƯƠNG 2 ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Bài 4 ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á.
- Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.
- Mô tả được những nét cơ bản của cuộc đấu tranh ở các nước Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây.



Từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX, trong khi các nước châu Âu và Bắc Mỹ đã căn bản hoàn thành cuộc cách mạng tư sản, sau đó là cách mạng công nghiệp thì các nước châu Á nói chung, khu vực Đông Nam Á nói riêng vẫn chìm đắm dưới chế độ phong kiến với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Vì vậy, Đông Nam Á sớm trở thành đối tượng xâm lược của thực dân phương Tây. Em biết gì về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á và cuộc đấu tranh chống ách đô hộ thực dân của nhân dân các nước này?



Hình 4.1. Hải quân Anh tiến vào Y-an-gun (Miến Điện) (tranh vẽ)

1 Khái quát quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây

Do Đông Nam Á có vị trí địa lí quan trọng, lại giàu tài nguyên khoáng sản nên sớm trở thành mục tiêu xâm lược của các nước tư bản phương Tây.



Hình 4.2. Bảo tàng Hàng hải Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a) mô phỏng theo con tàu Phlo-đờ Ma của Bồ Đào Nha đến xâm lược Ma-lắc-ca năm 1511

Bảng tóm tắt quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây (từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX)

Tên nước	Quá trình thực dân phương Tây xâm nhập
In-đô-nê-xi-a	– Thế kỉ XVI, Bồ Đào Nha chiếm một số đảo ở phía đông. – Sau đó, thực dân Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh cũng xâm nhập vào In-đô-nê-xi-a. – Giữa thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm chiếm nước này.
Mã Lai (Ma-lai-xi-a) và Miến Điện (Mi-an-ma)	Từ nửa sau thế kỉ XVI, thực dân Anh, Hà Lan, Pháp tranh chấp ảnh hưởng tại Mã Lai và Miến Điện.
Phi-líp-pin	Giữa thế kỉ XVI, thực dân Tây Ban Nha đã xâm chiếm hầu hết quần đảo này và áp đặt ách thống trị suốt 350 năm.
Ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia)	Từ thế kỉ XVI, các nước thực dân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp tìm mọi cách tranh giành phạm vi ảnh hưởng.
Xiêm (Thái Lan)	– Thế kỉ XVI, thương nhân châu Âu đã xâm nhập vào nước này. – Giữa thế kỉ XIX, sau khi đã hoàn thành xâm chiếm Ấn Độ, một phần Mã Lai và Miến Điện, thực dân Anh bắt đầu xâm nhập vào Xiêm.

? Nêu những nét chính về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào các nước Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.

2 Tình hình Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

Sự thống trị của thực dân phương Tây đã dẫn tới những chuyển biến lớn ở các nước trong khu vực Đông Nam Á.

• Chính quyền thực dân thường chia một nước hoặc vùng thuộc địa thành các vùng, miền với các hình thức cai trị khác nhau và do đó, dân cư mỗi vùng trong một nước lại chịu nhiều hình thức cai trị khác nhau, tạo ra sự mâu thuẫn giữa họ với nhau để thực dân dễ bề cai trị... Ví dụ, khi thống trị ở Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po và Bru-nây, thực dân Anh đã hoà trộn ba khu vực này vào nhau, sau đó chia thành bốn khu vực mới với chế độ cai trị khác nhau.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, 2005, tr. 233 – 234)

Về chính trị

– Chính quyền và tầng lớp trên ở các nước đã đầu hàng, phụ thuộc hoặc làm tay sai cho thực dân.

– Bộ máy ở trung ương và cấp tỉnh đều do các quan chức thực dân điều hành.

Về kinh tế

– Thực dân phương Tây đẩy mạnh vơ vét, bóc lột người dân bản xứ, không chú trọng mở mang công nghiệp nặng, chủ yếu xây dựng những ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng.

– Mở rộng hệ thống đường giao thông như: đường sắt, đường bộ, bến cảng để phục vụ cho công cuộc khai thác kinh tế hoặc đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

– Cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền, ép chính quyền bản xứ nhượng quyền khai khẩn đất hoang,...

Về văn hoá

– Du nhập văn hoá phương Tây, làm xói mòn những giá trị văn hoá truyền thống ở các nước trong khu vực, gây ra sự xung đột văn hoá, tôn giáo ở nhiều nước (như ở Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a).

– Thực hiện chính sách nô dịch nhằm đồng hoá và ngu dân để dễ bề cai trị.

Về xã hội

Có sự phân hoá sâu sắc:

– Một bộ phận quý tộc, lãnh chúa phong kiến giàu có, câu kết với thực dân bóc lột nông dân.

– Giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng hoá, phải chịu mọi thứ thuế, lao dịch nặng nề. Nhiều người phải rời bỏ ruộng đất để bán sức lao động cho địa chủ hay tư bản nước ngoài.

– Giai cấp tư sản, giai cấp công nhân, tầng lớp tiểu tư sản trí thức hình thành và phát triển, bắt đầu tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Hình 4.3. Sơ đồ về tình hình nổi bật ở Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây

? **1.** Khai thác tư liệu (tr. 21) giúp em biết điều gì về chính sách cai trị của chính quyền thực dân ở một số nước Đông Nam Á?

2. Hãy trình bày những nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

3 Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX

Ở In-đô-nê-xi-a, sau khi bị thực dân Hà Lan đô hộ, nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đã nổ ra như: khởi nghĩa Tơ-ru-nô Giê-giô (1675), khởi nghĩa Su-ra-pa-tít (1683 – 1719), khởi nghĩa Đi-pô-nê-gô-rô (1825 – 1830),... nhưng đều thất bại.

Tại Phi-líp-pin, ngay khi thực dân Tây Ban Nha xâm nhập đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của thổ dân đảo Mác-tan (1521) với thủ lĩnh là La-pu-la-pu. Đến đầu thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh đã có bước tiến rõ rệt, tiêu biểu là khởi nghĩa của Nô-va-lét (1823), khởi nghĩa Khơ-rút-xơ (1844),...

Ở Miến Điện, ngay từ cuộc xâm lược đầu tiên (1824 – 1826), quân Anh đã vấp phải sự kháng cự của quân đội Miến Điện do tướng Ban-đu-la chỉ huy. Đến năm 1825, Ban-đu-la hi sinh, cuộc kháng chiến thất bại.



Hình 4.4. Tượng đài La-pu-la-pu (Phi-líp-pin)

? Mô tả nét chính về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu ở Đông Nam Á chống ách đô hộ của thực dân phương Tây từ nửa sau thế kỉ XVI đến giữa thế kỉ XIX.

Luyện tập – Vận dụng



Em có nhận xét gì về chính sách đô hộ của thực dân phương Tây đối với các nước Đông Nam Á?



Có ý kiến cho rằng: Các nước tư bản phương Tây đến Đông Nam Á là để giúp đỡ những nước này thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Em đồng ý với ý kiến đó không? Hãy sưu tầm một số tư liệu từ sách, báo và internet để chứng minh cho ý kiến của em.

CHƯƠNG 3 VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 5 CUỘC XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH – NGUYỄN

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.
- Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
- Nêu được nét chính về diễn biến, hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

Di tích thành nhà Mạc (tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn), Luỹ Thầy (tỉnh Quảng Trị),... gợi cho em nhớ đến những cuộc xung đột nào trong các thế kỉ XVI – XVII? Những cuộc xung đột đó đã diễn ra ra sao và để lại hệ quả như thế nào đối với lịch sử dân tộc?



Hình 5.1. Quảng Bình Quan (thuộc hệ thống di tích Luỹ Thầy, tỉnh Quảng Trị)

1 Sự ra đời Vương triều Mạc

Đến đầu thế kỉ XVI, nhà Lê lâm vào tình trạng khủng hoảng. Sự tranh chấp giữa các phe phái phong kiến diễn ra ngày càng quyết liệt. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở nhiều nơi trong cả nước. Trong bối cảnh ấy, Mạc Đăng Dung, một võ quan trong Triều Lê đã lợi dụng xung đột giữa các phe phái để tiêu diệt các thế lực đối địch và thâu tóm mọi quyền hành.

1. • "Quân lực của Đăng Dung ngày càng nhiều, công danh ngày càng thịnh, triều đình ai cũng phục."

(Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, NXB Khoa học xã hội, 1978, tr. 36)

• "Đăng Dung uy quyền ngày một lớn, lòng người đều hướng theo."

(Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, NXB Khoa học xã hội, 1993, tr. 96)

Em có biết?

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai (nay thuộc xã Kiến Thuỵ, thành phố Hải Phòng), là cháu bảy đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (thời Trần).

Là người có sức khoẻ và giỏi võ, thi đỗ Đô lực sĩ và được sung vào đội Túc vệ, ông dần được thăng các chức quan trong Triều Lê và được trọng dụng. Đến năm 1527, ông được phong là An Hưng Vương.

Nhận thấy sự bất lực của nhà Lê, năm 1527, Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi, lập ra Triều Mạc, thực hiện một số chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội nhằm ổn định và phát triển đất nước.

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc.

2 Xung đột Nam – Bắc triều

a) Nguyên nhân bùng nổ

Nhà Mạc được thành lập nhưng một bộ phận quan lại trung thành với Triều Lê ra sức chống lại nhằm khôi phục vương triều. Năm 1533, Nguyễn Kim (một quan võ trong Triều Lê) vào Thanh Hoá, lấy danh nghĩa "phù Lê diệt Mạc" đưa một người con của vua Lê lên ngôi, thiết lập lại vương triều, sử cũ gọi là *Nam triều* để phân biệt với *Bắc triều* (của nhà Mạc ở phía bắc).

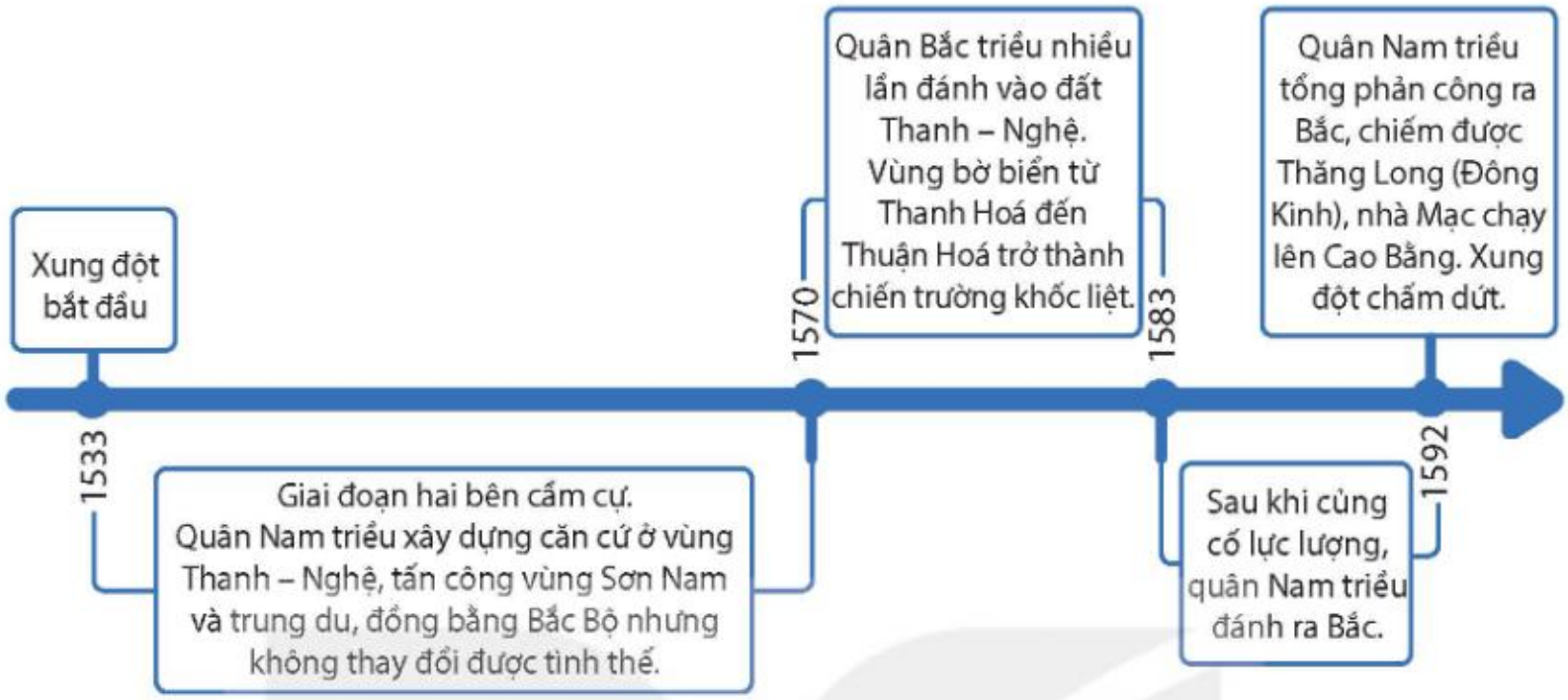


Hình 5.2. Lược đồ Nam – Bắc triều và Đàng Trong – Đàng Ngoài

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mâu thuẫn giữa Nam – Bắc triều dẫn đến cuộc xung đột trong gần 60 năm (1533 – 1592).

b) Diễn biến chính



Hình 5.3. Sơ đồ diễn biến chính của cuộc xung đột Nam – Bắc triều

c) Hệ quả

Cuộc xung đột đã dẫn tới tình trạng đất nước bị chia cắt. Cả vùng Thanh – Nghệ và đồng bằng Bắc Bộ đều là chiến trường. Làng mạc bị tàn phá; sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp bị đình trệ; trao đổi buôn bán giữa các vùng gặp nhiều khó khăn. Đời sống nhân dân khốn cùng vì nạn đói, vì bị bắt đi lính, đi phu, nhiều gia đình phải li tán.

Kết nối với văn học

Trong bài thơ *Thương loạn*, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã miêu tả:

Cả một vùng từ đông sang tây
Đồng ruộng chẳng có gì cày cấy
Chiến tranh cứ nối tiếp nhau
Tai hoạ thật là cùng cực.

? **1.** Hãy giải thích nguyên nhân bùng nổ cuộc xung đột Nam – Bắc triều.

2. Nêu nét chính về diễn biến, hệ quả của cuộc xung đột Nam – Bắc triều.

3 Xung đột Trịnh – Nguyễn

a) Nguyên nhân bùng nổ

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thay, nắm toàn bộ binh quyền. Từ đây, mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh, Nguyễn dần bộc lộ và ngày càng trở nên gay gắt. Trong bối cảnh cuộc xung đột Nam – Bắc triều, Nguyễn Hoàng (người con thứ của Nguyễn Kim) đã xin vào trấn thủ ở Thuận Hoá để tìm cách gây dựng sự nghiệp. Sau khi Nguyễn Hoàng mất, con trai là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, tiếp tục củng cố địa vị, dần dần cắt đứt quan hệ lệ thuộc với họ Trịnh.

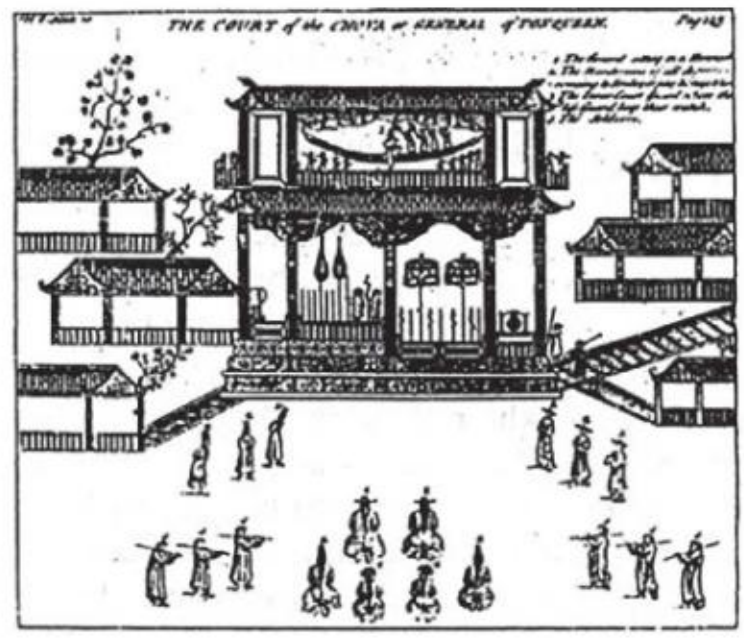
Em có biết?

Trịnh Kiểm vốn là người có tài thao lược và có sức khoẻ hơn người, từng theo Nguyễn Kim dánh dẹp nhà Mạc, lập dược nhiều chiến công nên dược trao binh quyền. Từ đây, Trịnh Kiểm bắt đầu thực hiện việc loại bỏ dần thế lực của họ Nguyễn để tập trung quyền lực cho họ Trịnh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hai dòng họ Trịnh, Nguyễn đều mượn danh vua Lê để lấn át, tiêu diệt lẫn nhau. Họ Trịnh bắt họ Nguyễn phải nộp thuế đều đặn và phải thần phục Triều đình Trung ương, trong khi thực quyền lại nằm trong tay họ Trịnh. Họ Nguyễn thì tuyên bố chống lại họ Trịnh, mong tiêu diệt họ Trịnh để khôi phục quyền lợi cho vua Lê.

(Theo Trần Thị Vinh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 4, NXB Khoa học xã hội, 2017, tr. 43)



Hình 5.4. Phủ chúa Trịnh thế kỉ XVII (tranh vẽ của X. Ba-ron)

Năm 1627, lấy cớ họ Nguyễn không chịu nộp thuế, họ Trịnh đem quân đánh vào Thuận Hoá, cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ.

b) Diễn biến chính

Trong gần nửa thế kỉ (1627 – 1672), hai thế lực Trịnh và Nguyễn trải qua bảy lần giao chiến, trong đó quân Trịnh có sáu lần tấn công với quy mô lớn vào khu vực phía nam sông Gianh, còn quân Nguyễn một lần đã vượt sông Gianh, chiếm giữ vùng đất phía nam sông Lam (tỉnh Nghệ An) mấy năm mới rút về. Quân Trịnh tuy mạnh hơn nhưng bất lợi vì phải điều quân đi xa, còn quân Nguyễn thì có hệ thống thành luỹ phòng ngự kiên cố (Luỹ Thầy), vì thế không bên nào giành được thắng lợi quyết định. Toàn bộ vùng Quảng Bình (nay thuộc tỉnh Quảng Trị), Hà Tĩnh trở thành chiến trường ác liệt.

Cuối cùng, hai bên lấy sông Gianh (tỉnh Quảng Trị) làm ranh giới, chia cắt đất nước thành Đàng Ngoài (từ sông Gianh trở ra Bắc) và Đàng Trong (từ sông Gianh trở vào Nam). Luỹ Thầy ở phía nam như một bức tường thành vững chắc ngăn đôi đất nước.

Khôn ngoan qua được Thanh Hà,
Dẫu rằng có cánh khó qua Luỹ Thầy

(Ca dao)

Em có biết?

Luỹ Thầy (hay luỹ Đào Duy Từ – gọi theo tên của nhà quân sự đã chỉ huy xây dựng) là thành luỹ dược xây dựng kiên cố giúp chúa Nguyễn chống lại các cuộc tấn công của chúa Trịnh. Hiện nay, dưới chân luỹ sát cửa sông Nhật Lệ (thuộc tỉnh Quảng Trị) còn một tấm bia khắc dòng chữ: "Nơi đây đã từng diễn ra các cuộc giao tranh quyết liệt giữa hai thế lực phong kiến Trịnh – Nguyễn trong gần 50 năm của cuộc nội chiến".

Ở Đàng Ngoài, Trịnh Tùng xây dựng vương phủ bên cạnh Triều đình vua Lê. Tuy nắm toàn quyền thống trị, nhưng họ Trịnh vẫn phải dựa vào danh nghĩa vua Lê, nên hình thành cục diện "vua Lê – chúa Trịnh". Ở Đàng Trong, con cháu họ Nguyễn cũng nối nhau cầm quyền, gọi là "chúa Nguyễn".

c) Hệ quả

Cuộc xung đột kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn làm suy kiệt sức người, sức của; tàn phá đồng ruộng, xóm làng; giết hại nhiều người dân vô tội; chia cắt đất nước và làm ảnh hưởng đến sự phát triển chung của quốc gia – dân tộc.

Tuy nhiên, trong thời gian diễn ra xung đột và chia cắt đất nước, nhiều đợt di dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong đã đẩy nhanh quá trình khai phá vùng đất phía Nam, làm cho lãnh thổ Đại Việt được mở rộng.

? **1.** Khai thác tư liệu 2 và thông tin trong mục, hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.

2. Hãy nêu nét chính về diễn biến, hệ quả của cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.

Luyện tập – Vận dụng

Hãy lập và hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.

Nội dung	Xung đột Nam – Bắc triều	Xung đột Trịnh – Nguyễn
Người đứng đầu	?	?
Nguyên nhân	?	?
Diễn biến chính	?	?
Hệ quả	?	?

1. Giả sử là một người dân sống ở thế kỉ XVI – XVII, em hãy đưa ra ít nhất một lí do phản đối các cuộc xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn.

2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet về di tích Luỹ Thầy và sông Gianh (tỉnh Quảng Trị), hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 10 dòng) về cuộc xung đột Trịnh – Nguyễn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6

CÔNG CUỘC KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được khái quát về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

Đánh giá về chúa Nguyễn Hoàng – người có công rất lớn trong quá trình khai phá, mở mang vùng đất Đàng Trong từ nửa cuối thế kỉ XVI, sử Triều Nguyễn có chép: "Chúa vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt... được dân mến phục... Nghiệp đế dựng lên, thực là xây nền từ đấy" (Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập một, NXB Giáo dục, 2002, tr. 28). Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về chúa Nguyễn Hoàng và công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.



Hình 6.1. Tượng chúa Nguyễn Hoàng (phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng)

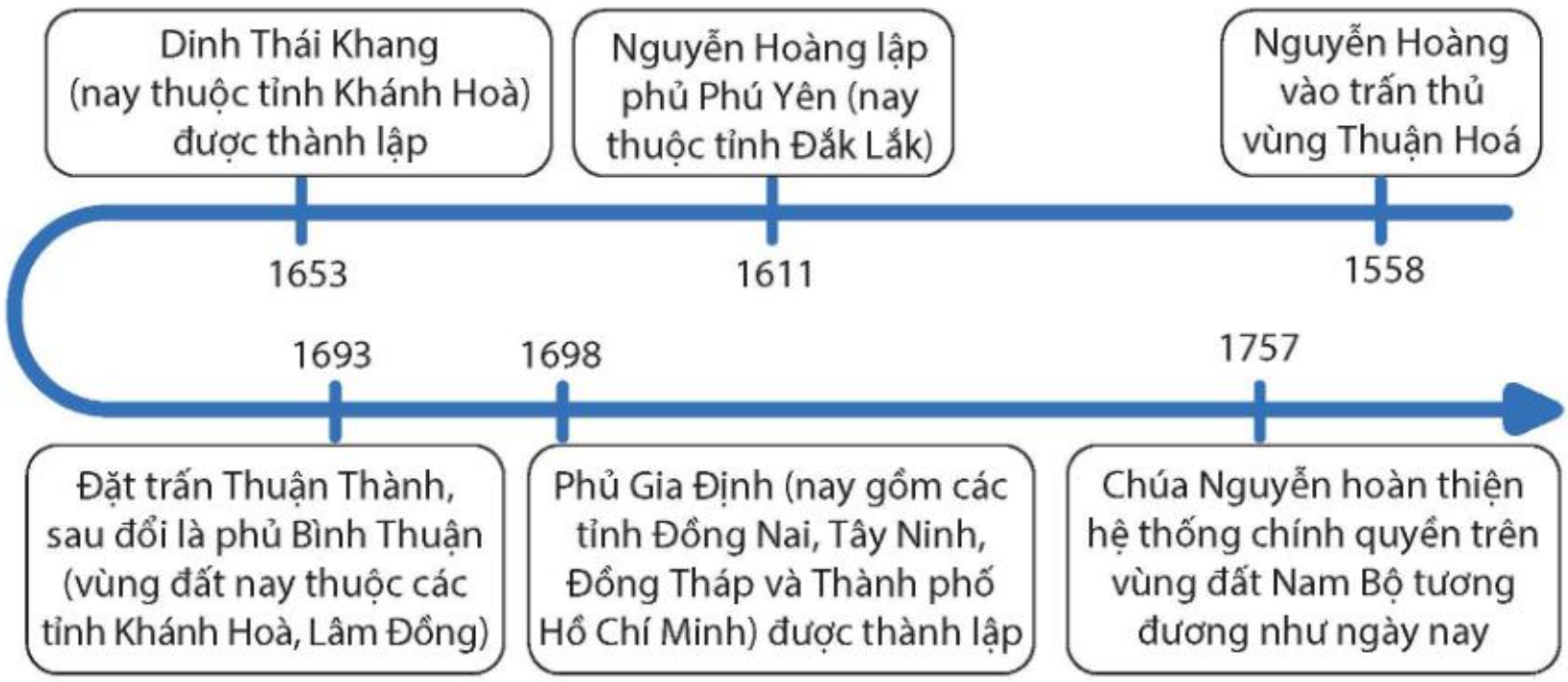
1 Khái quát về quá trình khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Vào đầu thế kỉ XVI, dân cư ở vùng đất Thuận – Quảng vẫn còn thưa thớt. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá. Quá trình di dân, khai phá vùng đất phía Nam được đẩy mạnh. Đến cuối thế kỉ XVI, cả vùng Thuận – Quảng đã có khoảng 1 226 xã, thôn.

Kế nghiệp Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn tiếp tục xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến ở Đàng Trong, vừa củng cố việc phòng thủ đất Thuận – Quảng, vừa thực hiện chính sách khai hoang, đẩy mạnh việc khai phá các vùng đất mới.

Em có biết?

Vùng đất Thuận – Quảng xưa bao gồm xứ Thuận Hoá và Quảng Nam: dải đất miền Trung kéo dài từ phía nam dãy Hoành Sơn đến dèo Cù Mông – ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk.



Hình 6.2. Sơ đồ một số nét chính về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam trong các thế kỉ XVI – XVIII

1. "Năm 1698 đánh dấu một sự kiện quan trọng khi chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh xuống kinh lí vùng Đông Phố, đặt phủ Gia Định, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn".

(Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Vùng đất Nam Bộ*, Tập IV, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017, tr. 323)

Em có biết?

Dinh Trấn Biên là vùng đất thuộc tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Dinh Phiên Trấn là vùng đất thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh ngày nay.

Ở những vùng đất mới, các chúa Nguyễn đã tổ chức đơn vị hành chính, bộ máy cai trị và quản lí dân đinh, ruộng đất, đặt ra các loại thuế, lập các trạm thu thuế. Các chúa Nguyễn còn có nhiều chính sách khuyến khích nhân dân khai hoang như: cấp công cụ sản xuất, miễn giảm thuế, cho phép họ được sở hữu ruộng đất khai khẩn được,... Nhờ đó, diện tích canh tác được mở rộng, làng xóm mới hình thành, dân cư đông đúc hơn. Để thúc đẩy buôn bán phát triển, các chúa Nguyễn cho đào kênh để thuyền bè thuận tiện đi lại, lập ra các thương cảng, cho phép thuyền buôn nước ngoài đến giao thương. Thời kì này, nhiều trung tâm giao thương phát triển như: Nông Nại Đại Phố, Gia Định, Bến Nghé, Hà Tiên.

Trong công cuộc khai phá vùng đất phía Nam, thời các chúa Nguyễn, sau đó là thời Tây Sơn (trong các thế kỉ XVII – XVIII) đã rất chú trọng việc thực thi chủ quyền đối với các đảo, quần đảo ở Biển Đông. Đặc biệt, hoạt động khai thác và xác lập chủ quyền tại hai quần đảo lớn là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được thực hiện có tổ chức, hệ thống và liên tục thông qua đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

2. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên,...

(Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1987, tr. 155)

? Khai thác sơ đồ hình 6.2 và thông tin trong mục, hãy trình bày công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

2 Kết quả, ý nghĩa của công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

Đến cuối thế kỉ XVIII, chúa Nguyễn đã làm chủ cả một vùng rộng lớn từ phía nam dải Hoành Sơn đến mũi Cà Mau, bao gồm cả các đảo, quần đảo ở Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của các chúa Nguyễn trong các thế kỉ XVI – XVIII có ý nghĩa to lớn trong lịch sử dân tộc. Quá trình đó đã góp phần biến vùng đất hoang sơ phía Nam dần trở thành một phần lãnh thổ không thể tách rời của Đại Việt. Đồng thời, sự quan tâm của các chính quyền phong kiến và hoạt động liên tục của các đội dân binh ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã khẳng định quá trình khai thác, thực thi chủ quyền từ rất sớm và liên tục của Việt Nam tại hai quần đảo này.

Trong quá trình xây dựng vùng đất mới thành trung tâm sản xuất nông nghiệp, giao thương lớn của đất nước, các thế hệ người Việt và cộng đồng cư dân ở đây đã cùng nhau chung sống hoà hợp và phát triển văn hoá dân tộc.

3. Chỉ sau hơn một thế kỉ, tính từ đầu thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XVIII, khu vực Nam Bộ đã được đánh thức và hồi sinh sau nhiều thế kỉ gần như bị lãng quên, hoà nhập vào xu thế phát triển chung của cộng đồng cư dân, kinh tế, văn hoá Việt.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 317)

? Khai thác thông tin trong mục, hãy trình bày kết quả, ý nghĩa của công cuộc khai phá vùng đất phía Nam của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy lập bảng tóm tắt về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII theo các tiêu chí: thời gian, sự kiện chính.



1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy giới thiệu về công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

2. Tìm thông tin qua sách, báo, internet và cho biết vì sao Thành phố Hồ Chí Minh thường tổ chức lễ dâng hương, dâng hoa tại đền thờ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh tại Công viên Lịch sử – Văn hoá dân tộc. Việc làm này có ý nghĩa như thế nào?

Bài 7 KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỈ XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.
- Nêu được tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.



Vào thế kỉ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài đã diễn ra, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất,... lãnh đạo. Theo em, các cuộc khởi nghĩa đó đã có tác động như thế nào đến tình hình Đại Việt đương thời?

1 Bối cảnh lịch sử

Vào giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Ngoài lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Vua Lê chỉ còn là "cái bóng mờ" trong cung cấm. Phủ chúa giữ mọi quyền hành, quanh năm tổ chức hội hè, yến tiệc, phung phí tiền của.

1. • Chúa Trịnh Giang cho xây nhiều chùa lớn. Năm 1730, hàng vạn dân ở Hải Dương phải đi đào sông, kéo gỗ và đắp đường, chở gạch đá để tu sửa hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm.

(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập hai, NXB Giáo dục, 1998, tr. 478)

• Trong phủ chúa có đến bốn, năm trăm hoạn quan, ngạo mạn hách dịch..., cả nước căm ghét và kinh sợ chúng.

(Trích *Thông sức của Ngự sử đài năm 1719*, Phan Ngọc Liên (Tổng Chủ biên), *Lịch sử 7*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2019, tr. 116)

Ruộng đất của nông dân bị địa chủ, quan lại lấn chiếm. Tình trạng hạn hán, lụt lội dẫn đến nạn mất mùa liên tiếp xảy ra. Đê sông Hồng, sông Mã nhiều năm bị vỡ làm cho nhà cửa bị ngập, sản xuất nông nghiệp đình đốn. Thủ công nghiệp, thương nghiệp ngày càng sa sút, điêu tàn.

2. • Để có tiền giải quyết khó khăn, phủ chúa có lệnh "ai có nghề gì cũng đều phải nộp thuế". Vì trưng thu quá mức nên "có người vì thuế sơn sống mà chặt cây sơn; vì thuế vải lụa mà phá khung cửi; vì thuế cá tôm mà phải cất giấu chài lưới,...".

• Nạn đói khủng khiếp ở Đàng Ngoài làm cho "dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no...".

(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập hai, Sđd, tr. 483 – 484 và 551)

Cuộc sống khó khăn về mọi mặt đã thúc đẩy nông dân Đàng Ngoài vùng lên khởi nghĩa chống lại chính quyền phong kiến.

? Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy nêu một số nét chính về bối cảnh lịch sử dẫn đến phong trào nông dân Đàng Ngoài.

2 Một số cuộc khởi nghĩa lớn của phong trào nông dân Đàng Ngoài

Giữa thế kỉ XVIII, phong trào nông dân Đàng Ngoài bùng nổ ở khắp các trấn đồng bằng và vùng Thanh – Nghệ.



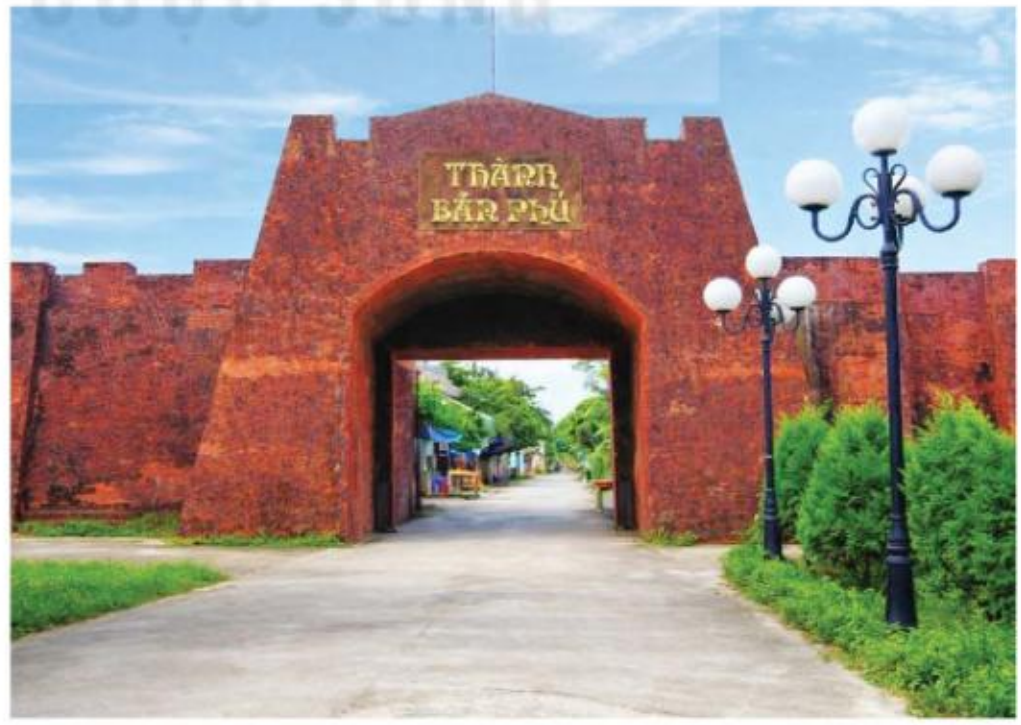
Hình 7.1. Lược đồ một số cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

Bảng tóm tắt một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu ở Đàng Ngoài

Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu/Thời gian diễn ra	Diễn biến chính
Hoàng Công Chất (1739 – 1769)	Hoàng Công Chất tập hợp dân nghèo ở trấn Sơn Nam khởi nghĩa. Nghĩa quân mở rộng hoạt động lên cả vùng thượng du Thanh Hoá, rồi rút lên xây dựng căn cứ ở Mường Thanh (tỉnh Điện Biên) và được nhân dân Tây Bắc hết lòng ủng hộ. Ông có công bảo vệ vùng biên giới và giúp dân ổn định cuộc sống. Sau khi ông mất, con trai ông tiếp tục chỉ huy cuộc khởi nghĩa kéo dài đến năm 1769 thì bị dập tắt.
Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751)	Nguyễn Danh Phương tập hợp nghĩa quân xây dựng căn cứ ở Tam Đảo (tỉnh Phú Thọ), rồi mở rộng hoạt động ra các trấn Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Uy thế của nghĩa quân ngày một lên cao. Năm 1751, trước sự tấn công ồ ạt của quân Trịnh, Nguyễn Danh Phương bị bắt. Khởi nghĩa thất bại.
Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751)	Địa bàn hoạt động chính của cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu là ở Đồ Sơn (thành phố Hải Phòng), Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh),... Sau đó, nghĩa quân đánh lên Kinh Bắc, uy hiếp kinh thành Thăng Long, rồi mở rộng hoạt động xuống trấn Sơn Nam, vào Thanh Hoá, Nghệ An. Cuộc khởi nghĩa nhận được sự ủng hộ đông đảo của nhân dân. Năm 1751, quân Trịnh tấn công dồn dập, khởi nghĩa thất bại.

Em có biết?

Nguyễn Hữu Cầu còn được gọi là Quận He, vì ông bơi lội rất giỏi nên người dân ví ông với cá he, một loại cá có sức mạnh và không bao giờ làm hại người đi biển. Nghĩa quân của ông đã gây cho quân Trịnh nhiều phen khốn đốn. Hiện nay, ở một số địa phương thuộc thành phố Hải Phòng vẫn còn những di tích và truyền thuyết dân gian về hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu.



Hình 7.2. Di tích Thành Bản Phủ (tỉnh Điện Biên), nơi có đền thờ Hoàng Công Chất

? Khai thác lược đồ hình 7.1 và thông tin trong mục, hãy cho biết thời gian bùng nổ, diễn biến chính của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

3 Kết quả, ý nghĩa lịch sử và tác động của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII

Phong trào nông dân ở Đàng Ngoài kéo dài hàng chục năm nhưng cuối cùng đều thất bại, nhiều thủ lĩnh bị bắt, bị xử tử.

Phong trào đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, thể hiện ý chí đấu tranh chống áp bức, bất công; đồng thời đã buộc chúa Trịnh phải thực hiện một số chính sách như: khuyến khích khai hoang, đưa nông dân lưu tán về quê làm ăn. Phong trào đã giáng đòn mạnh mẽ và đẩy chính quyền Lê – Trịnh lún sâu vào cuộc khủng hoảng sâu sắc, toàn diện, chuẩn bị "mảnh đất" thuận lợi cho phong trào Tây Sơn phát triển mạnh mẽ ra Đàng Ngoài vào cuối thế kỉ XVIII.

? Hãy cho biết kết quả, ý nghĩa và tác động của phong trào nông dân Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII.

Luyện tập – Vận dụng

Lập sơ đồ tư duy về một số cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 dòng) giới thiệu về một di tích hoặc lễ hội còn tồn tại đến ngày nay gắn với tên tuổi một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII.

Bài 8 PHONG TRÀO TÂY SƠN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nét chính về nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn.
- Mô tả được một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh – vua Lê; đánh bại quân Xiêm xâm lược (1785) và đại phá quân Thanh xâm lược (1789),...
- Nêu được nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.
- Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung đối với việc thống nhất đất nước, chống xâm lược và bước đầu xây dựng đất nước.

Bảo tàng Quang Trung ở xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai hiện đang lưu trữ nhiều tư liệu, hiện vật xuyên suốt các giai đoạn phát triển của phong trào Tây Sơn và Hoàng đế Quang Trung. Em biết phong trào Tây Sơn, Hoàng đế Quang Trung đã có những đóng góp gì đối với lịch sử dân tộc? Việc xây dựng Bảo tàng Quang Trung phản ánh điều gì?



Hình 8.1. Bảo tàng Quang Trung

1 Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến Đàng Trong ngày càng suy yếu. Bộ máy quan lại các cấp rất cồng kềnh và tham nhũng. Ở các thôn, ấp, ruộng đất của nông dân bị địa chủ, cường hào lấn chiếm. Chế độ tô thuế, lao dịch đè nặng lên đời sống nhân dân.

1. Chúa Nguyễn [Phúc Thuần] lên nối ngôi lúc mới 12 tuổi, chỉ "thích chơi bời, múa hát", quyền hành tập trung hết vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. Ông ta tự xưng là Quốc phó, chuyên quyền hơn 30 năm; là người "bán quan, buôn ngục", rất tham lam và tàn nhẫn, giết hại nhiều người; ruộng vườn, nhà cửa, vàng bạc, châu ngọc, tôi tớ, ngựa trâu,... không biết bao nhiêu mà kể.

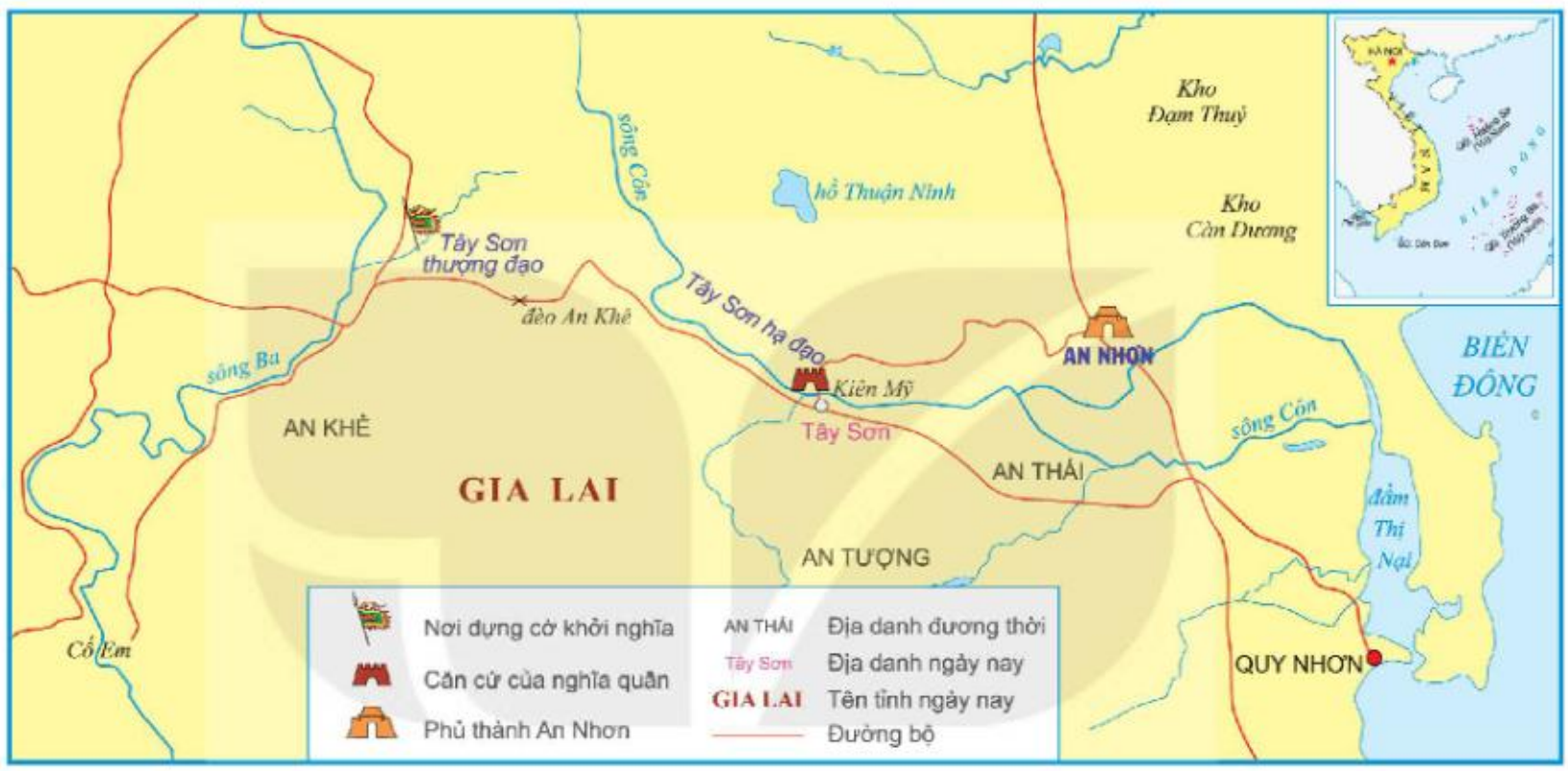
(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Sđd, tr. 540)

Do cuộc sống ngày càng cơ cực nên nỗi bất bình, oán hận của các tầng lớp nhân dân đối với chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong dâng cao đến đỉnh điểm.

Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa. Ban đầu, căn cứ của nghĩa quân ở vùng Tây Sơn thượng đạo (vùng phía trên đèo An Khê, tỉnh Gia Lai). Với khẩu hiệu "lấy của người giàu chia cho người nghèo", cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia.

Em có biết?

Tổ tiên anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ quê ở tỉnh Nghệ An, bị chúa Nguyễn bắt dưa vào Đàng Trong khai hoang. Trong ba anh em, Nguyễn Huệ là người có vóc dáng đặc biệt, vừa khoẻ mạnh lại can đảm, mắt sáng như chớp, tiếng vang như chuông.



Hình 8.2. Lược đồ căn cứ Tây Sơn

? Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, hãy trình bày nguyên nhân bùng nổ khởi nghĩa Tây Sơn.

2 Những thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn



Hình 8.3. Sơ đồ diễn biến chính của phong trào Tây Sơn

a) Lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Đến năm 1774, nghĩa quân Tây Sơn đã làm chủ được một vùng rộng lớn từ thành phố Đà Nẵng đến hết vùng duyên hải tỉnh Lâm Đồng ngày nay. Tuy nhiên, nghĩa quân lại phải đối mặt với tình thế bất lợi: phía bắc có quân của chúa Trịnh từ Đàng Ngoài đánh vào, đã chiếm được Phú Xuân (thành phố Huế), phía nam là quân chúa Nguyễn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Trước tình hình đó, Nguyễn Nhạc buộc phải tạm hoà hoãn với quân Trịnh để dồn sức đánh quân Nguyễn. Nghĩa quân Tây Sơn đã bốn lần đánh vào Gia Định. Trong lần tiến quân năm 1777, chúa Nguyễn bị bắt và bị giết, chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát. Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong bị lật đổ.

? Hãy mô tả thắng lợi đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn.

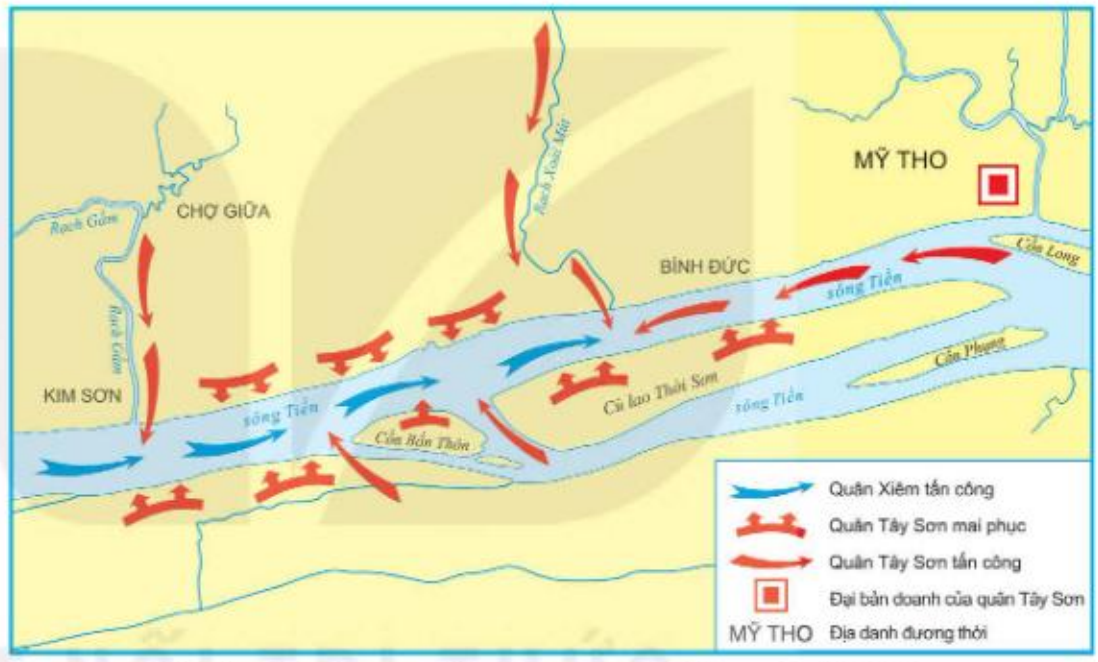
b) Đánh tan quân Xiêm xâm lược

Thất bại trước quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm. Cuối tháng 7 – 1784, khoảng 5 vạn quân Xiêm theo hai đường thuỷ, bộ kéo sang nước ta. Cuối năm đó, quân Xiêm đã chiếm hết miền Tây Gia Định (miền Tây Nam Bộ ngày nay).

Tháng 1 – 1785, Nguyễn Huệ được lệnh tiến quân vào Gia Định. Ông đóng đại bản doanh ở Mỹ Tho, chọn khúc sông Tiền, đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) làm trận địa quyết chiến.

Kết nối với địa lí

Đoạn sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút dài khoảng 6 km, rộng hơn 1 km, có chỗ gần 2 km. Về địa thế, giữa dòng có cù lao Thới Sơn, hai bên bờ sông có cây cối rậm rạp và nhiều kênh rạch nhỏ, rất phù hợp cho việc bố trí trận địa mai phục thuỷ – bộ.



Hình 8.4. Lược đồ trận Rạch Gầm – Xoài Mút

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút diễn ra ngày 19 – 1 – 1785. Chọn cách đánh nghi binh, nhử quân Xiêm vào trận địa mai phục, nghĩa quân bất ngờ chặn đánh, kết hợp dùng thuyền, bè lửa đốt cháy thuyền giặc, khiến quân Xiêm bị tiêu diệt gần hết. Chỉ trong một ngày, quân Tây Sơn giành thắng lợi hoàn toàn.

Trận Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những trận thuỷ chiến lớn trong lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân ta. Từ đây, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn trở thành phong trào dân tộc.

2. Sử Triều Nguyễn cũng phải ghi nhận: "Người Xiêm từ sau bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp".

(Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập một, Sđd, tr. 227 – 228)

? **1.** Quan sát lược đồ hình 8.4 và cho biết: Vì sao Nguyễn Huệ chọn khúc sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến?

2. Mô tả những nét chính (thời gian, địa điểm, cách đánh, kết quả) về trận Rạch Gầm – Xoài Mút trên lược đồ. Chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút có ý nghĩa quan trọng như thế nào?

c) Lật đổ chính quyền chúa Trịnh. Triều Lê sụp đổ

Tháng 5 –1786, Nguyễn Huệ chỉ huy đạo quân tiến đánh Phú Xuân và nhanh chóng hạ thành. Thừa thắng, quân Tây Sơn tiến ra phía nam sông Gianh, giải phóng toàn bộ vùng đất Đàng Trong, rồi tiến thẳng ra Đàng Ngoài.

Với danh nghĩa "phù Lê diệt Trịnh", nhận được sự ủng hộ của nhân dân, quân Tây Sơn tiến vào thành Thăng Long (7 – 1786), lật đổ chúa Trịnh, rồi giao lại chính quyền cho vua Lê. Tuy nhiên, sau khi quân Tây Sơn rút về Nam thì tình hình Bắc Hà lại trở nên rối loạn. Giữa năm 1788, Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ hai để dẹp loạn. Trước đó, vua Lê Chiêu Thống đã bỏ trốn. Đến đây, chính quyền phong kiến Lê – Trịnh hoàn toàn sụp đổ.

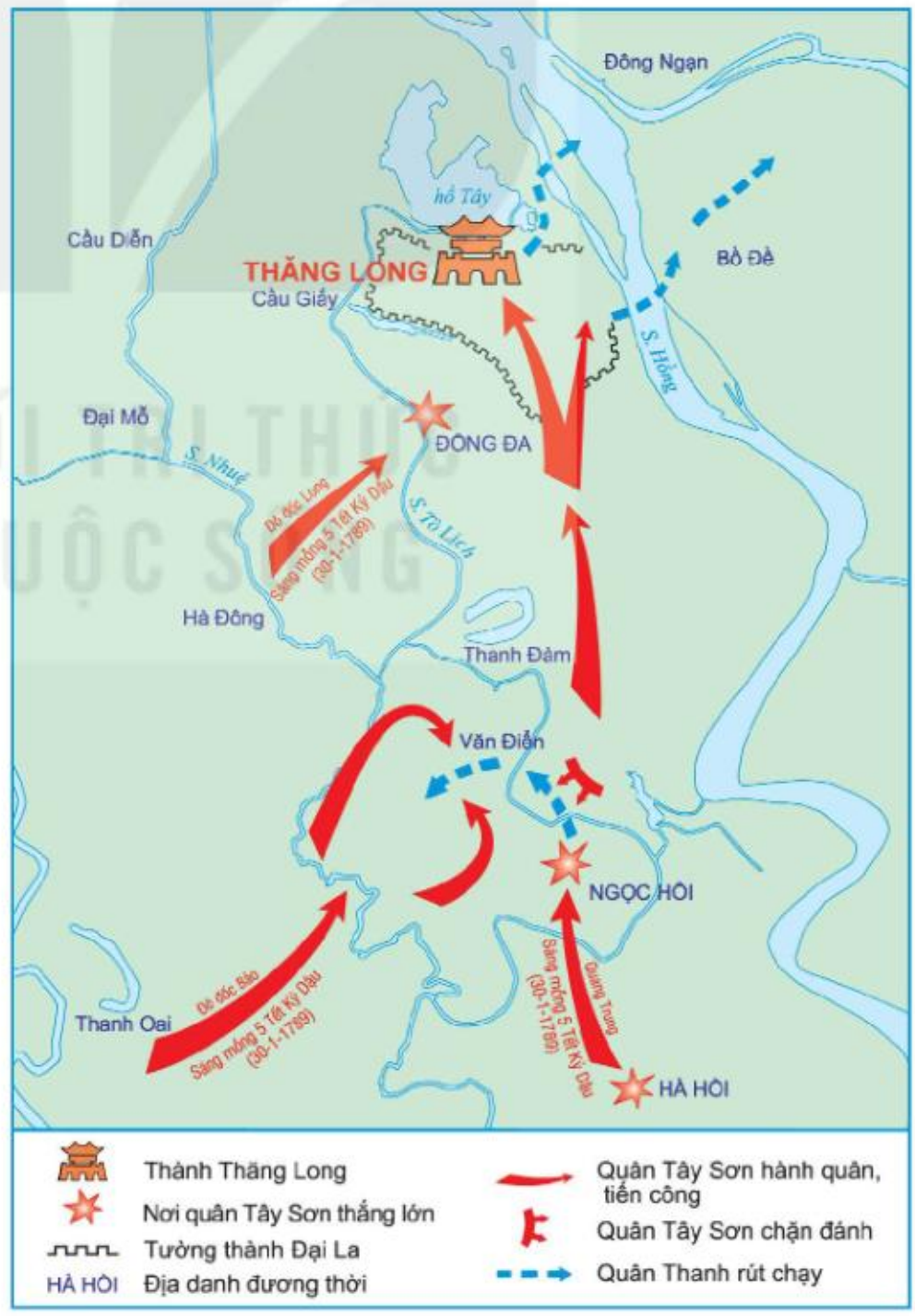
? Hãy cho biết các cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ ra Bắc trong những năm 1786 – 1788 đạt được kết quả như thế nào?

d) Đại phá quân Thanh xâm lược

Nhân cơ hội vua Lê Chiêu Thống cầu cứu, cuối năm 1788, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân Thanh tiến vào xâm lược nước ta.

Trước thế mạnh của giặc, quân Tây Sơn thực hiện kế hoạch rút khỏi Thăng Long, lui về phòng thủ phía nam. Quân thuỷ đóng ở Biện Sơn (tỉnh Thanh Hoá), quân bộ đóng ở Tam Điệp (tỉnh Ninh Bình) tạo thành phòng tuyến thuỷ – bộ liên hoàn.

Tháng 12 – 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy năm đạo quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long.



Hình 8.5. Lược đồ trận đánh đồn Ngọc Hồi – Đống Đa

Ngày 25 – 1 – 1789 (đêm 30 Tết)

Quân Tây Sơn vượt sông Gián Khẩu (sông Đáy), tiêu diệt đồn tiền tiêu của giặc.

Ngày 28 – 1 – 1789 (đêm mồng 3 Tết)

Quân Tây Sơn vây đồn Hà Hồi (thành phố Hà Nội). Quân Thanh bị đánh bất ngờ, hoảng sợ, hạ khí giới đầu hàng.

Ngày 30 – 1 – 1789 (mồng 5 Tết)

– Sáng sớm, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy trực tiếp của vua Quang Trung tấn công đồn Ngọc Hồi (thành phố Hà Nội).

– Cùng lúc đó, đạo quân của Đô đốc Long tấn công đồn Đống Đa. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống khiếp sợ, thắt cổ tự tử. Tôn Sĩ Nghị nghe tin đại bại cũng vội vã bỏ trốn.

– Đến trưa, vua Quang Trung cùng đoàn quân chiến thắng tiến vào kinh thành Thăng Long.

Hình 8.6. Sơ đồ diễn biến trận đại phá quân Thanh của quân Tây Sơn

Chỉ trong vòng 5 ngày (từ đêm 30 đến mồng 5 Tết Kỷ Dậu), quân Tây Sơn đã giải phóng kinh thành Thăng Long, quét sạch quân xâm lược Thanh, bảo vệ được nền độc lập của đất nước. Đây là một trong những chiến công vĩ đại và hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

? Khai thác hình 8.5, 8.6, hãy mô tả trận đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 của quân Tây Sơn.

3 Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn

Phong trào Tây Sơn giành được thắng lợi trước hết là nhờ tinh thần yêu nước, sự đồng lòng và ý chí chiến đấu dũng cảm của quân dân ta. Sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của vua Quang Trung – Nguyễn Huệ và bộ chỉ huy nghĩa quân đã góp phần quan trọng vào thắng lợi.

3. Trong buổi lễ tuyên thệ, vua Quang Trung đã đọc lời dụ tướng sĩ, thể hiện rõ quyết tâm đánh giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc:

Đánh cho để tóc dài,
Đánh cho để răng đen,
Đánh cho nó chích luân bất phản
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Sđd, tr. 615)

Phong trào Tây Sơn đã có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc: lật đổ các chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh, xoá bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong – Đàng Ngoài, đặt cơ sở cho việc khôi phục nền thống nhất quốc gia. Đồng thời, phong trào này còn đánh tan các cuộc xâm lược của quân Xiêm, quân Thanh, bảo vệ vững chắc nền độc lập và chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc.

? Khai thác tư liệu 3 và thông tin trong mục, hãy cho biết nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của phong trào Tây Sơn.

4 Quang Trung bước đầu xây dựng đất nước

Sau chiến thắng ngoại xâm, vua Quang Trung chọn đóng đô ở Phú Xuân (thành phố Huế), xây dựng và củng cố Vương triều Tây Sơn. Ông đề ra và thực hiện nhiều chính sách để khôi phục kinh tế, ổn định xã hội và phát triển văn hoá dân tộc.

Về kinh tế, ban hành "Chiếu khuyến nông" để giải quyết tình trạng ruộng đất bỏ hoang và nạn lưu tán, góp phần phục hồi sản xuất nông nghiệp, giúp nhân dân ổn định cuộc sống. Các chính sách bãi bỏ hoặc giảm nhẹ thuế khoá cũng như "mở cửa ải, thông chợ búa" làm cho nghề thủ công và buôn bán được phục hồi dần.

Về văn hoá, ban bố "Chiếu lập học" và cho phép sử dụng chữ Nôm làm chữ viết chính thức của Nhà nước.

Để bảo vệ đất nước, vua Quang Trung khẩn trương xây dựng lực lượng quân đội mạnh và thực hiện chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết.

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời. Ca ngợi công lao của vua Quang Trung, Công chúa Ngọc Hân đã viết:

Mà nay áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước, xiết bao công trình.



Hình 8.7. Một phần khu di tích Gò Đống Đa

Em có biết?

Di tích Gò Đống Đa (thành phố Hà Nội) xây dựng vào năm 1989 nhân kỉ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa, đã được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt. Vào mồng 5 tết Nguyên đán hằng năm, lễ hội kỉ niệm chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa và tưởng nhớ công lao của vị anh hùng dân tộc Quang Trung được tổ chức rất long trọng ở đây, thu hút đông đảo nhân dân tham dự.

? Hãy cho biết đánh giá của em về vai trò của vua Quang Trung – Nguyễn Huệ trong phong trào Tây Sơn và lịch sử dân tộc.

Luyện tập – Vận dụng



1. Hãy lập bảng về những sự kiện chính của phong trào Tây Sơn từ năm 1771 đến năm 1789 theo các tiêu chí: thời gian, thắng lợi tiêu biểu.

2. Có ý kiến cho rằng: Quyết định tiêu diệt quân Thanh vào dịp Tết Kỷ Dậu (1789) thể hiện thiên tài quân sự của vua Quang Trung. Em đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?



1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, em hãy viết bài giới thiệu (khoảng 7 – 10 câu) về vị anh hùng dân tộc Quang Trung theo gợi ý sau:

- Vai trò.
- Điều khiến em có ấn tượng nhất về ông.
- Những con đường, ngôi trường, di tích lịch sử,… mang tên ông.

2. Nếu được tham quan học tập tại một trong các địa điểm sau: Bảo tàng Quang Trung (tỉnh Gia Lai), di tích Rạch Gầm – Xoài Mút (tỉnh Đồng Tháp), di tích Gò Đống Đa (thành phố Hà Nội), em chọn địa điểm nào? Vì sao em chọn địa điểm đó?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9

TÌNH HÌNH KINH TẾ, VĂN HOÁ, TÔN GIÁO TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.
- Mô tả và nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



Ở các thế kỉ XVI – XVIII, trong dân gian phổ biến những câu sau:

Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây;

Thứ nhất Kinh Kì,
Thứ nhì Phố Hiến.

Các câu trên nhắc đến những địa danh nào và phản ánh nội dung gì? Từ đó, hãy chia sẻ thêm những hiểu biết của em về tình hình kinh tế, văn hoá Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

1 Tình hình kinh tế trong các thế kỉ XVI – XVIII

a) Nông nghiệp

Ở Đàng Ngoài, những cuộc xung đột kéo dài làm cho sản xuất nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng. Tình trạng biến ruộng công thành ruộng tư ngày càng phổ biến.

Người nông dân mất ruộng đất, buộc phải lĩnh canh, nộp tô cho địa chủ, nộp thuế cho Nhà nước và thực hiện nhiều nghĩa vụ khác. Bên cạnh đó, tình trạng thiên tai, mất mùa, đói kém,... khiến nông dân nghèo ở nhiều địa phương phải bỏ làng đi phiêu tán.

Ở Đàng Trong, nhờ khai hoang và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên nông nghiệp phát triển rõ rệt, nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sự phát triển của nông nghiệp Đàng Trong dần đưa đến sự hình thành tầng lớp địa chủ lớn. Song, tình trạng nông dân bị bần cùng hoá do mất ruộng đất chưa nghiêm trọng như ở Đàng Ngoài.

? Hãy giới thiệu nét chính về tình hình nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong trong các thế kỉ XVI – XVIII.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Thủ công nghiệp

Thời kì này, ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, các chính quyền vẫn duy trì hoạt động của các quan xưởng để sản xuất vũ khí cho quân đội, may trang phục, làm đồ trang sức cho quan lại và đúc tiền,...

Các nghề thủ công trong nhân dân phát triển mạnh mẽ hơn như: dệt vải lụa, đồ gốm, rèn sắt, đúc đồng, dệt chiếu, làm giấy,... Nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng như: làng gốm Thổ Hà (tỉnh Bắc Ninh), Bát Tràng (thành phố Hà Nội); làng dệt La Khê (thành phố Hà Nội); các làng rèn sắt ở Nho Lâm (tỉnh Nghệ An), Hiền Lương, Phú Bài (thành phố Huế); làng làm giấy ở Châu Khê (tỉnh Bắc Ninh), Đốc Sơ (thành phố Huế),...



Hình 9.1. Cây đèn gốm men lam xám thế kỉ XVI – Bảo vật quốc gia (hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Hà Nội)

? Nêu dẫn chứng thể hiện sự phát triển của thủ công nghiệp Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

c) Thương nghiệp

Sự phát triển của thủ công nghiệp đã thúc đẩy buôn bán mở rộng. Mạng lưới chợ được hình thành ở cả vùng đồng bằng và ven biển. Nhiều đô thị xuất hiện ở những thời điểm khác nhau và khởi sắc trong các thế kỉ XVII – XVIII. Ở Đàng Ngoài, bên cạnh Thăng Long (còn có tên gọi khác là Kẻ Chợ) với 36 phố phường, Phố Hiến (tỉnh Hưng Yên) cũng trở thành một trung tâm buôn bán lớn.



Hình 9.2. Thăng Long (Kẻ Chợ) thế kỉ XVII (tranh vẽ của X. Ba-ron)

1. Phố Hiến và vùng ngoại vi có trên 20 phường, trong đó có 8 phường thủ công và một số phường chuyên buôn bán. Điểm đặc biệt của Phố Hiến là có khá nhiều người nước ngoài đến đây sinh sống hoặc qua lại buôn bán.

(Theo Trần Thị Vinh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 4, Sđd, tr. 224)

Ở Đàng Trong, hầu hết các trung tâm buôn bán lớn hình thành và phát triển trong các thế kỉ XVII – XVIII như: Thanh Hà (thành phố Huế), Hội An (thành phố Đà Nẵng), Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh),... đều gắn với hoạt động ngoại thương.

2. Hội An là cảng thị lớn nhất Đàng Trong và là nơi cập bến của nhiều thuyền buôn nước ngoài. Ngoài người Nhật, người Hoa, thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp cũng thường xuyên lui tới Hội An. Họ bán vũ khí, hàng mĩ nghệ, thực phẩm đã chế biến, kẽm, bạc,... và mua đủ thứ như: tơ lụa, lâm sản quý, yến sào, nông sản.

(Theo Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 379)

Đến nửa sau thế kỉ XVIII, các thành thị dần suy tàn do các chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong thi hành chính sách hạn chế ngoại thương.

? Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy nêu những nét chính về tình hình thương nghiệp của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.



Hình 9.3. Chùa Cầu do thương nhân Nhật Bản xây dựng từ đầu thế kỉ XVII ở phố cổ Hội An (thành phố Đà Nẵng)

2 Tình hình văn hoá trong các thế kỉ XVI – XVIII

• *Tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo:*

Nho giáo vẫn được chính quyền phong kiến đề cao trong học tập, thi cử và tuyển chọn quan lại. Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi ở các thế kỉ này.

Năm 1533, Công giáo được truyền bá vào nước ta, đến thế kỉ XVIII được lan truyền trong cả nước.

Tại các làng xã, nhân dân vẫn giữ nếp sinh hoạt truyền thống như: thờ Thành hoàng, thờ cúng tổ tiên, tổ chức lễ hội hằng năm,... thể hiện tinh thần đoàn kết, yêu quê hương, đất nước.

• *Chữ viết:* Cùng với sự truyền bá của Công giáo, chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La-tinh cũng được sáng tạo. Ban đầu, các giáo sĩ phương Tây học tiếng Việt để truyền đạo. Trong quá trình đó, họ dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt, tạo ra chữ Quốc ngữ. Loại chữ này dần dần được sử dụng phổ biến vì rất tiện lợi và khoa học.

• *Văn học:* Tuy văn học chữ Hán vẫn chiếm ưu thế, nhưng văn học chữ Nôm đã phát triển mạnh hơn trước. Thơ Nôm và truyện Nôm xuất hiện ngày càng nhiều hơn với một số tác giả và tác phẩm nổi tiếng.

Thiên Nam ngữ lục là bộ diễn ca lịch sử bằng chữ Nôm tiêu biểu, có giá trị cả về văn học và sử học. Các nhà thơ nổi tiếng thời kì này như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ,... đều có những bài thơ hay bằng chữ Nôm. Nguyễn Bỉnh Khiêm sáng tác tập thơ Nôm *Bạch Vân Quốc ngữ thi tập* có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật.

Văn học dân gian phát triển với nhiều thể loại như: truyện tiếu lâm, truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn,... Thể thơ lục bát và song thất lục bát được sử dụng rộng rãi.

- *Nghệ thuật dân gian:*

Nghệ thuật dân gian phát triển, tiêu biểu là nghệ thuật điêu khắc trong các đình, chùa với nét chạm khắc mềm mại, mô tả cảnh sinh hoạt thường ngày và tượng Phật rất đặc sắc.

Nghệ thuật sân khấu đa dạng với các loại hình như: hát chèo, hát ả đào, hát tuồng,... Ngoài ra, còn có các điệu múa như: múa trên dây, múa đèn,...

Em có biết?

Nguyễn Bỉnh Khiêm đỗ Trạng nguyên thời Mạc, được phong tước Trình Quốc Công nên dân gian quen gọi là Trạng Trình. Ông có nhiều đóng góp cho văn học cũng như sự nghiệp giáo dục nước nhà thời kì này.



Hình 9.4. Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh)

1. Trình bày những nét chính về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

2. Hãy nêu nhận xét về sự chuyển biến đó trong các thế kỉ XVI – XVIII. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

Luyện tập – Vận dụng

Hãy lập bảng tóm tắt nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII theo các tiêu chí sau: lĩnh vực, sự chuyển biến.

1. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, em hãy cho biết: Làng thủ công nào ở Việt Nam được hình thành từ các thế kỉ XVI – XVIII và vẫn tồn tại, phát triển đến ngày nay? Hãy đề xuất ít nhất một giải pháp để bảo tồn các làng nghề đó.

2. Em biết những con đường, ngôi trường,... nào mang tên những danh nhân tiêu biểu của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 4 CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 10 SỰ HÌNH THÀNH CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC Ở CÁC NƯỚC ÂU – MỸ (CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỈ XX)

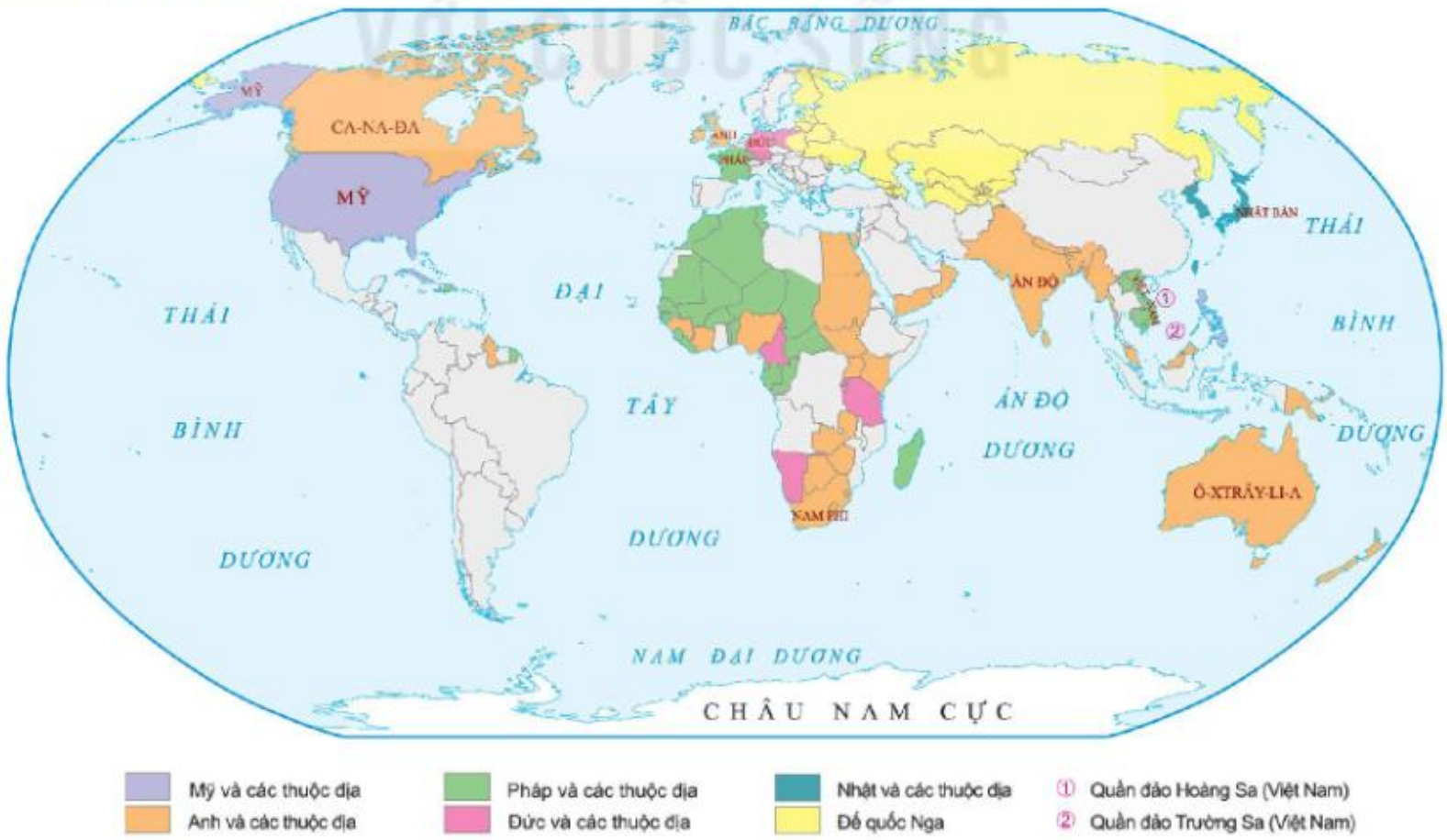
Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc.
- Nhận biết được những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội và đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



Sau gần một thế kỉ phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn tự do cạnh tranh, vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Em hiểu thế nào về chủ nghĩa đế quốc? Hãy kể tên một số nước đế quốc và chia sẻ những điều em biết về các nước đế quốc đó.

1 Những nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc



Hình 10.1. Lược đồ các đế quốc và thuộc địa đầu thế kỉ XX

Khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, trong điều kiện tương đối hoà bình, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển với tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy. Những phát minh khoa học, kĩ thuật nở rộ đã tạo ra động lực cho những chuyển biến lớn trong sản xuất và đời sống xã hội ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

Sự cạnh tranh gay gắt dẫn tới quá trình tập trung sản xuất và tư bản, dần hình thành các công ty độc quyền lớn dưới những hình thức khác nhau như: các-ten, xanh-đi-ca (Anh, Pháp, Đức,...), tơ-rớt (Mỹ),... Các công ty độc quyền đã lũng đoạn thị trường và nền kinh tế, chi phối đời sống chính trị và xã hội ở mỗi nước. Tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng đã có sự dung hợp, hình thành tư bản tài chính. Mặt khác, các nước tư bản phương Tây đều đẩy mạnh xâm lược, khai thác và bóc lột thuộc địa. Chủ nghĩa đế quốc ra đời.

? Hãy mô tả nét chính về quá trình hình thành chủ nghĩa đế quốc vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

2 Các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Anh

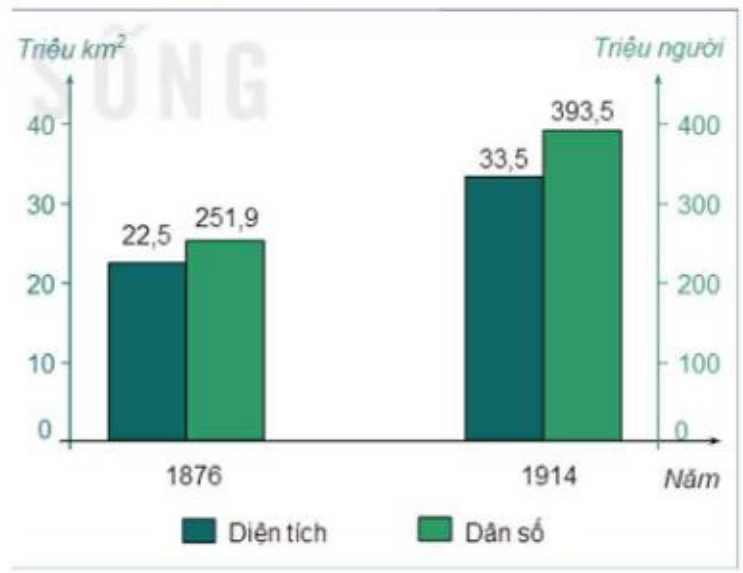
Về *kinh tế*, từ vị trí dẫn đầu thế giới về công nghiệp, cuối thế kỉ XIX, Anh phát triển chậm lại, tụt xuống vị trí thứ ba, sau Mỹ và Đức.

> • Năm 1871 và cả năm 1880, Anh sản xuất nhiều than hơn của Mỹ và Đức cộng lại; năm 1913, sản xuất than chỉ bằng 1/2 của Mỹ. Về thép cũng rất nhanh chóng bị Mỹ rồi Đức vượt qua từ năm 1900. Phần của Anh trong sản xuất công nghiệp thế giới từ 32% năm 1870 rơi xuống 14% trước Đại chiến (1914), còn phần của Mỹ từ 23% tăng lên 38%.
>
> (Theo Mi-xen Bô, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới, 2002, tr. 218, 235)

Tuy nhiên, Anh vẫn là nước dẫn đầu thế giới về xuất khẩu tư bản, thương mại và thuộc địa. Đầu thế kỉ XX, nhiều công ty độc quyền về công nghiệp và tài chính ra đời, từng bước thao túng nền kinh tế.

Về *đối nội*, Anh là nước quân chủ lập hiến. Hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau nắm quyền, đều bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản.

Về *đối ngoại*, Anh tiếp tục đẩy mạnh xâm lược thuộc địa và trở thành đế quốc có nhiều thuộc địa nhất thế giới.



Hình 10.2. Biểu đồ thể hiện diện tích và dân số của đế quốc Anh

? **1.** Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy nêu chuyển biến lớn về kinh tế của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

2. Khai thác biểu đồ hình 10.2 và thông tin trong mục, hãy nêu những chuyển biến về chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Anh trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

b) Pháp

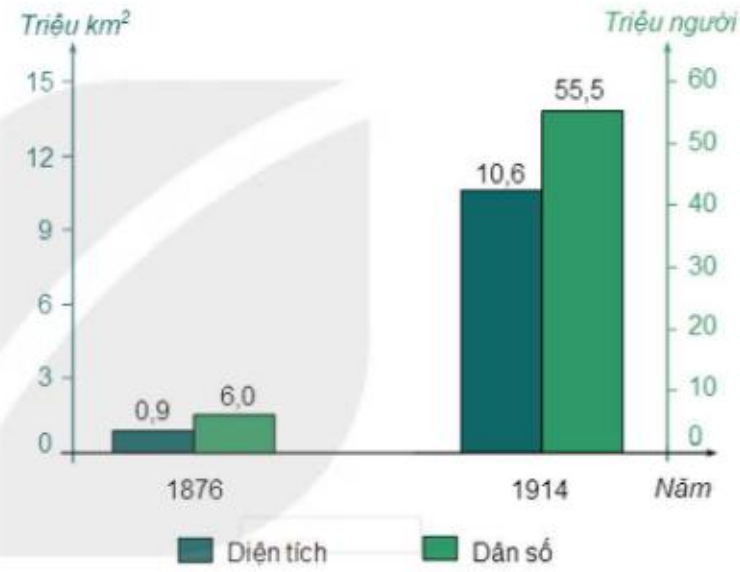
Về *kinh tế*, do hậu quả nặng nề của Chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), tốc độ phát triển của kinh tế Pháp chậm lại. Đến cuối thế kỉ XIX, công nghiệp Pháp tụt xuống thứ tư (sau Mỹ, Đức, Anh); nông nghiệp thì trong tình trạng sản xuất nhỏ. Tuy nhiên, các công ty độc quyền vẫn ra đời và dần chi phối nền kinh tế Pháp, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng. Pháp là nước đứng thứ hai (sau Anh) về xuất khẩu tư bản.

Về *đối nội*, nền Cộng hoà thứ ba ở Pháp được thành lập nhưng thường xuyên xảy ra khủng hoảng nội các. Chính phủ Cộng hoà thi hành chính sách đàn áp nhân dân và các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.

Về *đối ngoại*, Pháp đẩy mạnh xâm lược, bóc lột thuộc địa, là nước có hệ thống thuộc địa lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Anh. Đó là các thuộc địa ở châu Phi (An-giê-ri, Ma-rốc,...), châu Á (Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào),...



Hình 10.3. Ngân hàng BNP Pa-ri-bát được thành lập vào thế kỉ XIX, ngày nay là một trong những ngân hàng lớn nhất thế giới



Hình 10.4. Biểu đồ thể hiện diện tích và dân số của đế quốc Pháp

1. Hãy nêu những chuyển biến về kinh tế của đế quốc Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

2. Khai thác biểu đồ hình 10.4 và thông tin trong mục, hãy nêu những chuyển biến lớn về chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Pháp.

c) Đức

Về *kinh tế*, sau khi hoàn thành thống nhất đất nước (1871), Đức phát triển nhanh trên con đường tư bản chủ nghĩa. Đến cuối thế kỉ XIX, Đức vươn lên đứng đầu châu Âu và thứ hai thế giới (sau Mỹ) về công nghiệp.

Đồng thời, quá trình tập trung sản xuất và tư bản diễn ra mạnh mẽ ở Đức, dẫn đến việc hình thành các công ty độc quyền.

Về *đối nội*, Đức là một nước liên bang theo chế độ quân chủ lập hiến, quý tộc địa chủ liên kết chặt chẽ với tư bản độc quyền để thống trị nhân dân.

Về *đối ngoại*, Đức chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa khi phần lớn đất đai trên thế giới đã trở thành thuộc địa của Anh, Pháp,... Vì thế, giới cầm quyền Đức chủ trương chạy đua vũ trang, dùng vũ lực để chia lại thuộc địa trên thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

? Nêu những chuyển biến về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Đức trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

d) Mỹ

Về *kinh tế*, trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, từ vị trí thứ tư (sau Anh, Pháp, Đức), Mỹ vươn lên đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp. Năm 1894, sản lượng công nghiệp của Mỹ đã gấp đôi Anh.

Ở Mỹ, có nhiều công ty độc quyền khổng lồ đồng thời là những đế chế tài chính như: "vua dầu mỏ" Rốc-phe-lơ, "vua thép" Moóc-gân, "vua ô tô" Pho,...

Nông nghiệp cũng đạt được nhiều thành tựu lớn. Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi, sử dụng phương thức canh tác hiện đại (trang trại, chuyên canh, cơ giới hoá, sử dụng phân bón, phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm), hàng nông sản giá rẻ của Mỹ có sức cạnh tranh tốt, đánh bại các đối thủ châu Âu. Mỹ trở thành nguồn cung cấp chủ yếu lương thực, thực phẩm cho châu Âu.

Về *đối nội*, chế độ cộng hoà đề cao vai trò của tổng thống. Hai đảng Cộng hoà và Dân chủ thay nhau nắm quyền, đều thi hành các chính sách phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản.

Về *đối ngoại*, đến thập kỉ cuối thế kỉ XIX, Mỹ tăng cường bành trướng ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, gây chiến với Tây Ban Nha (chiếm Phi-líp-pin và Cu-ba). Thông qua viện trợ kinh tế, đầu tư, can thiệp quân sự, Mỹ đã biến Trung và Nam Mỹ thành khu vực độc quyền ảnh hưởng của mình.

Em có biết?

Đảng Cộng hoà (biểu tượng là con voi) đại diện cho những "ông trùm" công nghiệp và tài chính. Đảng Dân chủ (biểu tượng là con lừa) đại diện cho quyền lợi của đại địa chủ, phú nông, tư sản miền Nam và một bộ phận tư bản tài chính miền Bắc.

? Trình bày những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của đế quốc Mỹ trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Luyện tập – Vận dụng

1. Chỉ ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. Theo em, đặc trưng nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Hãy lập bảng so sánh (điểm giống và khác nhau) về kinh tế, chính sách đối ngoại nổi bật của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ.

Tìm hiểu thông tin từ sách, báo và internet, hãy kể tên một số công ty đa quốc gia có phạm vi ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế nhiều nước trên thế giới hiện nay.

Bài 11

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được sự ra đời của giai cấp công nhân.
- Trình bày được một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Trình bày được những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới.
- Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...).

Quan sát hình 11.1 và hình 11.2, hãy chia sẻ những hiểu biết của em về các nhân vật cũng như những sự kiện lịch sử liên quan đến nhân vật và tác phẩm đó.



Hình 11.1. Tượng C. Mác và Ph. Ăng-ghen ở Béc-lin (Đức)



Hình 11.2. Trang bìa *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*

1 Sự ra đời của giai cấp công nhân

Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt của các nước tư bản, nhiều khu công nghiệp, thành thị lớn xuất hiện. Đông đảo nông dân bị mất ruộng đất buộc phải ra thành thị làm thuê trong các nhà máy, hầm mỏ,... Giai cấp công nhân đã dần hình thành trong bối cảnh đó và cùng với giai cấp tư sản, trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.



Hình 11.3. Một cuộc biểu tình trong phong trào Hiến chương Anh năm 1848

Trong những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo về đội ngũ, trưởng thành về nhận thức.

? Hãy cho biết giai cấp công nhân ra đời như thế nào?

2 Những hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

C. Mác (1818 – 1883) sinh ra trong một gia đình trí thức gốc Do Thái ở Ti-ri-ơ (Đức). Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, năm 23 tuổi đỗ Tiến sĩ và sớm có khuynh hướng cách mạng nên bị trục xuất khỏi Đức. Ông đã sang Pa-ri (Pháp) tiếp tục nghiên cứu và tham gia phong trào công nhân.

Ph. Ăng-ghen (1820 – 1895) sinh ra trong một gia đình chủ xưởng giàu có ở thành phố Bác-men (Đức). Do hiểu rõ thủ đoạn làm giàu của giai cấp tư sản nên ông tỏ ra khinh ghét họ. Ông có nhiều công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân Anh.

Từ những năm 40 của thế kỉ XIX, C. Mác và Ph. Ăng-ghen dần trở thành lãnh tụ của phong trào công nhân quốc tế.

Bảng tóm tắt một số hoạt động chính của C. Mác và Ph. Ăng-ghen

Thời gian	Hoạt động
Năm 1842	Ph. Ăng-ghen sang Anh, tìm hiểu thực tế phong trào công nhân ở đây và biên soạn nhiều tài liệu, trong đó có cuốn *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*.
Năm 1843	Sau khi bị trục xuất khỏi Đức, C. Mác sang Pa-ri (Pháp) và tham gia phong trào cách mạng ở Pháp.
Năm 1844	Ph. Ăng-ghen từ Anh sang Pháp và gặp C. Mác. Hai ông đã thành lập Đồng minh những người cộng sản – chính đảng độc lập đầu tiên của vô sản quốc tế.
Đầu năm 1848	C. Mác và Ph. Ăng-ghen soạn thảo và công bố *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* – Cương lĩnh của Đồng minh những người cộng sản.
Năm 1864	Quốc tế thứ nhất được thành lập, C. Mác tham gia Ban lãnh đạo và trở thành linh hồn của tổ chức này.
Năm 1889	Quốc tế thứ hai ra đời ở Pa-ri gắn với vai trò quan trọng của Ph. Ăng-ghen.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản trình bày những luận điểm cơ bản về sự phát triển của xã hội loài người và sứ mệnh của giai cấp công nhân. Việc công bố văn kiện này đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

? Lập trục thời gian thể hiện những hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học.

3 Công xã Pa-ri (1871)

Sau khi Pháp thất bại thảm hại trong chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nhân dân Pa-ri, phần lớn là công nhân và tiểu tư sản đã khởi nghĩa, lật đổ chính quyền Na-pô-lê-ông III. Chính phủ lâm thời tư sản được thành lập nhưng lại tìm cách

thoả hiệp với Phổ, kí hoà ước chấp nhận những điều kiện nhục nhã. Trong khi đó, nhân dân Pa-ri vẫn kiên quyết chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

Ngày 18 – 3, dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban Trung ương Vệ quốc quân, các tiểu đoàn Vệ quốc quân cùng nhân dân Pa-ri từ các ngả tiến vào trung tâm Thủ đô, chiếm các cơ quan chính phủ. Khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn. Đây là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới, dẫn tới sự ra đời của một chế độ mới, xã hội mới.

Để thay thế cho chính quyền tư sản, chính quyền cách mạng – Công xã Pa-ri được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Cơ quan quyền lực cao nhất là Hội đồng công xã.

Hội đồng Công xã ra sắc lệnh giải tán quân đội và bộ máy cảnh sát của chế độ cũ, thành lập lực lượng vũ trang và lực lượng an ninh nhân dân, ban bố và thi hành nhiều sắc lệnh đem lại quyền lợi cho nhân dân.

Công xã tách nhà thờ khỏi Nhà nước, quyết định không dạy giáo lí trong nhà trường.

Công xã giao cho công nhân tất cả những xí nghiệp của bọn chủ trốn khỏi Pa-ri. Công nhân cộng tác chặt chẽ với chính quyền, đặt kế hoạch sản xuất và lập nội quy trong xưởng. Công nhân kiểm soát chế độ tiền lương và cấm cúp phạt.

(Theo Phạm Gia Hải (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại (1871 – 1918)*, NXB Giáo dục, 1992, tr. 13 – 15)

Tuy chỉ tồn tại trong vòng 72 ngày (từ ngày 18 – 3 – 1871 đến ngày 28 – 5 – 1871), nhưng Công xã Pa-ri là hình ảnh của một nhà nước kiểu mới, chăm lo đến quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; là sự cổ vũ những người lao động trên toàn thế giới trong sự nghiệp đấu tranh lâu dài cho một tương lai tốt đẹp hơn.

? **1.** Nêu những nét chính về Công xã Pa-ri (1871).

2. Khai thác tư liệu trên và thông tin trong mục, hãy cho biết những biểu hiện chứng tỏ Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Công xã Pa-ri là gì?

4 Một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế

a) Sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ nhất (1864 – 1876)

Do sự lớn mạnh của phong trào công nhân, tháng 9 – 1864, C. Mác và Ph. Ăng-ghen thành lập Hội Liên hiệp lao động quốc tế (còn gọi là Quốc tế thứ nhất).

Quốc tế thứ nhất đã tổ chức năm kì đại hội. Cùng với những hoạt động truyền bá chủ nghĩa xã hội khoa học, Quốc tế thứ nhất chống những tư tưởng lệch lạc trong phong trào công nhân quốc tế; thông qua những nghị quyết có ý nghĩa chính trị và kinh tế quan trọng như: tiến hành bãi công, thành lập công đoàn, ngày làm 8 giờ,...

b) Sự ra đời của các đảng công nhân

Trong 30 năm cuối thế kỉ XIX, mâu thuẫn giữa vô sản và tư sản ngày càng sâu sắc. Giai cấp công nhân sử dụng nhiều hình thức đấu tranh khác nhau để chống lại giới chủ.

Ở Mỹ, ngày 1 – 5 – 1886, hàng chục vạn công nhân đình công đòi ngày làm 8 giờ. Cuộc đình công lan ra nhiều nhà máy, xí nghiệp; đặc biệt là cuộc tổng bãi công của gần 40 vạn công nhân Si-ca-gô. Tuy các cuộc đấu tranh bị đàn áp, nhưng vẫn có hơn 5 vạn công nhân được hưởng quyền làm việc 8 giờ/ngày. Từ năm 1889, ngày 1 – 5 trở thành ngày Quốc tế Lao động.



Hình 11.4. Cuộc biểu tình của công nhân Si-ca-gô (Mỹ) năm 1886

Sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác kết hợp với sự phát triển của phong trào công nhân đã dẫn tới sự ra đời của một số đảng và tổ chức cộng sản như: Đảng Xã hội dân chủ Đức (1875), Đảng Công nhân Pháp (1879), nhóm Giải phóng lao động Nga (1883).

c) Sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ hai (1889 – 1914)

Ngày 14 – 7 – 1889, Quốc tế thứ hai ra đời ở Pa-ri (Pháp) thay thế cho Quốc tế thứ nhất.

Nhờ sự hoạt động tích cực của Ph. Ăng-ghen, Quốc tế thứ hai đã có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của phong trào công nhân thế giới cuối thế kỉ XIX. Tuy nhiên, sau khi Ph. Ăng-ghen mất, những phần tử cơ hội chủ nghĩa chống lại chủ nghĩa Mác dần chiếm ưu thế trong Quốc tế thứ hai.

Kế tục sự nghiệp của C. Mác – Ph. Ăng-ghen là V. I. Lê-nin, lãnh tụ của giai cấp công nhân Nga. Ông đã vạch trần những sai lầm của chủ nghĩa xét lại, tác hại của nó đối với sự nghiệp của giai cấp công nhân, phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

? Mô tả một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập và hoàn thành bảng (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

STT	Thời gian	Địa bàn	Hoạt động tiêu biểu
?	?	?	?

2. C. Mác và Ph. Ăng-ghen có vai trò như thế nào trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

Tìm hiểu thêm về ngày Quốc tế Lao động 1 – 5 và ý nghĩa của sự kiện này trong cuộc sống hiện tại.

Bài 12

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1914 – 1918) VÀ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA NĂM 1917

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất.
- Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại.
- Nêu được một số nét chính (nguyên nhân, diễn biến, tác động và ý nghĩa lịch sử) của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.



Hình 12.1. Xe tăng quân đội Anh tấn công quân Đức ngày 15 – 9 – 1916



Hình 12.2. Trang bìa một bản dịch tác phẩm *Mười ngày rung chuyển thế giới* của Giôn Rít

Quan sát và cho biết những hình ảnh trên liên quan đến các sự kiện lịch sử nào của thế giới? Hãy chia sẻ những điều em biết về các sự kiện đó.

1 Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

a) Nguyên nhân

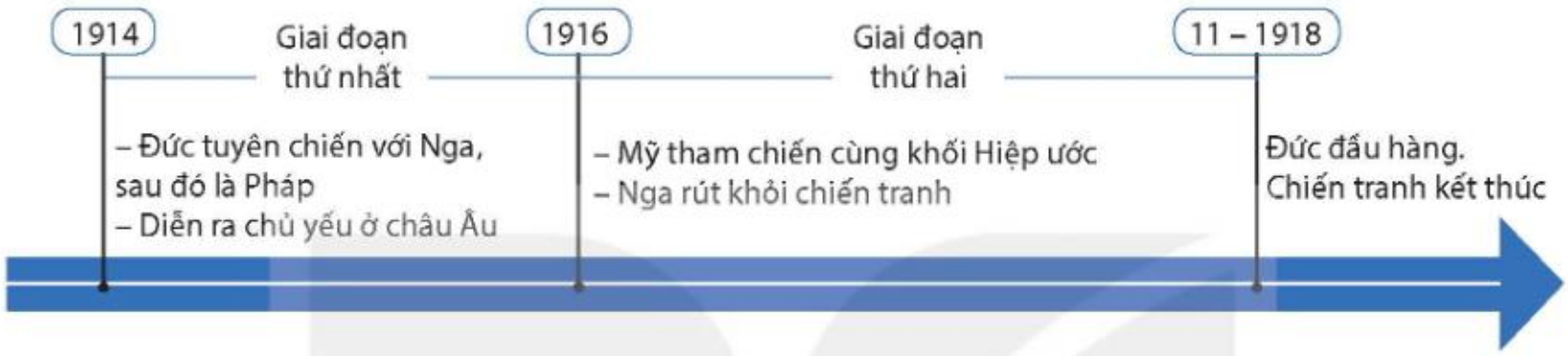
Đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, sự phát triển không đều về kinh tế đã làm thay đổi sâu sắc so sánh lực lượng giữa các nước đế quốc. Mâu thuẫn giữa đế quốc với đế quốc về vấn đề thuộc địa trở nên vô cùng gay gắt. Những nước đế quốc "già" như Anh, Pháp chiếm phần thuộc địa



Hình 12.3. Sự phân chia thuộc địa giữa các nước đế quốc "già" và "trẻ" (tranh biếm hoạ)

lớn nhất; những đế quốc "trẻ" có tiềm lực kinh tế như Đức lại có quá ít thuộc địa. Tình trạng đó dẫn đến sự hình thành hai khối quân sự đối lập nhau: khối Liên minh (Đức, Áo – Hung, I-ta-li-a) ra đời năm 1882, khối Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) ra đời năm 1907.

Tình hình căng thẳng ở Ban-căng trong những năm 1912 – 1913 đã châm ngòi cho cuộc chiến tranh. Ngày 28 – 6 – 1914, Thái tử kế vị Áo – Hung bị ám sát bởi một người Xéc-bi. Nhân sự kiện này, Áo – Hung tuyên chiến với Xéc-bi, Đức tuyên chiến với Nga ngày 1 – 8 – 1914. Chiến tranh bùng nổ và nhanh chóng lan rộng thành chiến tranh thế giới.



Hình 12.4. Sơ đồ hai giai đoạn của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)

? Trình bày nguyên nhân sâu xa và nguyên nhân trực tiếp dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ nhất.

b) Hậu quả và tác động

Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc phi nghĩa đối với cả hai bên tham chiến. Chiến tranh kết thúc với thắng lợi của khối Hiệp ước, song đã gây ra những thảm hoạ hết sức nặng nề đối với nhân loại.

Nhiều thành phố, làng mạc, đường sá, cầu cống, nhà máy bị phá huỷ. Các nước châu Âu đều biến thành con nợ của Mỹ. Riêng Mỹ được hưởng lợi trong chiến tranh nhờ buôn bán vũ khí, đất nước không bị tàn phá, thu nhập quốc dân tăng gấp đôi, vốn đầu tư ra nước ngoài tăng bốn lần. Nhật Bản chiếm lại một số đảo của Đức, nâng cao vị thế ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

Số liệu tổn thất về người và của trong Chiến tranh thế giới thứ nhất

Số nước tham gia	Số người chết	Số người bị thương	Tổn thất về kinh tế
38 nước	10 triệu người	20 triệu người	85 tỉ đô la Mỹ

Trong quá trình chiến tranh, Cách mạng tháng Mười Nga và việc thành lập nhà nước Xô viết đánh dấu bước chuyển lớn trong cục diện chính trị thế giới.

? Hãy phân tích hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất đối với lịch sử nhân loại.

2 Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917

a) Nguyên nhân và diễn biến chính

Sau Cách mạng tháng Hai năm 1917, chế độ quân chủ chuyên chế Nga hoàng đã bị lật đổ, nhưng nỗi khổ cực vẫn đè nặng lên các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân, công nhân. Một tình hình chính trị chưa từng có đã diễn ra ở Nga, đó là tình trạng hai chính quyền song song tồn tại: Chính phủ tư sản lâm thời và các xô viết đại biểu công nhân, binh lính. Hai chính quyền này đại diện cho các giai cấp có lợi ích đối lập nhau nên không thể cùng tồn tại.

1. "Đặc điểm của tình hình hiện nay ở Nga là... phải đem lại chính quyền cho giai cấp vô sản, những tầng lớp nghèo và cho nông dân."

(*Lê-nin*: *Toàn tập*, Tập 32, NXB Chính trị quốc gia, 2005, tr. 137)

Trước tình hình đó, V. I. Lê-nin và Đảng Bôn-sê-vích Nga đã chuẩn bị kế hoạch tiếp tục làm cách mạng, lật đổ Chính phủ tư sản lâm thời.

Tháng 7 – 1917, khi Chính phủ tư sản lâm thời công khai đàn áp các phong trào quần chúng, khủng bố các xô viết, Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo giai cấp công nhân, nông dân, binh lính chuẩn bị đấu tranh vũ trang giành chính quyền.



Hình 12.5. Cuộc tấn công vào Cung điện Mùa Đông

Đêm 24 – 10 (6 – 11 theo dương lịch), quân khởi nghĩa đã chiếm được Pê-tơ-rô-grát (nay là Xanh Pê-téc-bua) và bao vây Cung điện Mùa Đông – nơi ẩn náu cuối cùng của chính quyền tư sản. Đêm 25 – 10 (7 – 11), Cung điện Mùa Đông bị chiếm, Chính phủ tư sản lâm thời sụp đổ. Đầu năm 1918, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười đã giành được thắng lợi hoàn toàn.

? **1.** Trình bày nguyên nhân dẫn tới sự bùng nổ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

2. Nêu diễn biến chính của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

b) Ý nghĩa lịch sử và tác động

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản và địa chủ, thành lập bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân và nông dân Nga.

Cách mạng tháng Mười Nga đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế, chỉ ra cho họ con đường đi tới thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, đồng thời mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Cách mạng tháng Mười Nga có tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử và cục diện thế giới, đã chặt đứt một khâu yếu nhất trong hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tạo ra chế độ xã hội đối lập với xã hội tư bản chủ nghĩa.

2. "Giống như Mặt Trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu, hàng triệu người bị áp bức, bóc lột trên Trái Đất. Trong lịch sử loài người chưa từng có cuộc cách mạng nào có ý nghĩa to lớn và sâu xa như thế."

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia, 1996, tr. 300)

Em có biết?

Mười ngày rung chuyển thế giới là tác phẩm của Giôn Rít (người Mỹ), xuất bản năm 1919 tại Niu Oóc, gồm 12 chương, diễn giải nguyên nhân dẫn đến cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và quá trình diễn ra sự kiện này. Tác phẩm đã đem đến cho độc giả một cảm nhận hết sức chân thực và toàn cảnh về cuộc cách mạng này: "Kể lại lịch sử những ngày vĩ đại ấy bằng con mắt của một người ghi chép có lương tâm, cố gắng ghi lại sự thật".

? **1.** Hãy trình bày ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga đối với lịch sử nhân loại.

2. Khai thác tư liệu 2 và cho biết Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá thế nào về vai trò của Cách mạng tháng Mười Nga?

Luyện tập – Vận dụng

1. Vì sao nói Chiến tranh thế giới thứ nhất là chiến tranh đế quốc phi nghĩa?

2. Hãy lập và hoàn thành bảng về diễn biến, ý nghĩa và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

Tìm hiểu từ sách, báo, internet và cho biết Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 có ảnh hưởng như thế nào đối với cách mạng Việt Nam?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 5 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

Bài 13 SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KĨ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.
- Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.



Trong các thế kỉ XVIII – XIX, xã hội loài người đã có những thành tựu lớn về khoa học, kĩ thuật và văn học, nghệ thuật. Hình ảnh bên là I. Niu-tơn – người có phát minh khoa học vĩ đại trong thời kì lịch sử này. Theo em, đó là phát minh nào? Hãy chia sẻ những điều em biết về những thành tựu khoa học, kĩ thuật mang dấu ấn thời đại, cũng như tác động của các thành tựu đó đối với đời sống con người.

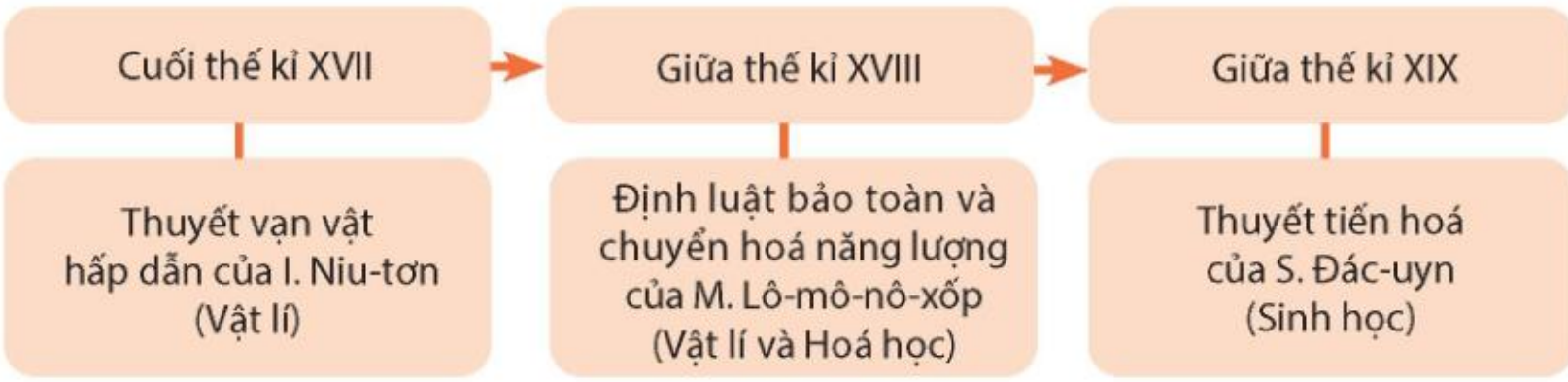


Hình 13.1. I. Niu-tơn (1643 – 1727)

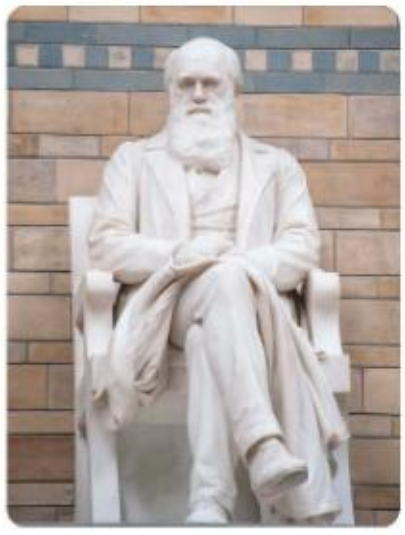
1 Những thành tựu tiêu biểu về khoa học và kĩ thuật

a) Khoa học

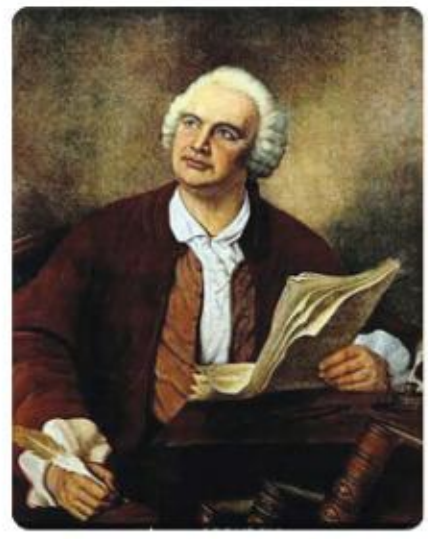
Khoa học tự nhiên đạt được những tiến bộ vượt bậc với nhiều phát minh lớn của các nhà khoa học.



Hình 13.2. Sơ đồ một số phát minh tiêu biểu



a. S. Đác-uyn
(1809 – 1882)



b. M. Lô-mô-nô-xốp
(1711 – 1765)

Hình 13.3. Một số nhà khoa học tiêu biểu trong thế kỉ XVIII – XIX

Em có biết?

Trong một lần ngồi uống trà dưới bóng cây táo trong khu vườn của gia đình, Niu-tơn chỉ vào một quả táo trên cành cây làm ví dụ. Ông tự hỏi tại sao quả táo luôn rơi xuống mặt đất khi rụng khỏi cành cây, thay vì rơi ngang hoặc bay ngược lên. Niu-tơn nói rằng: Trái Đất hút quả táo bằng một lực chưa được biết đến.

Những thành tựu về khoa học tự nhiên đã tạo ra sự thay đổi lớn trong nhận thức của con người về vạn vật biến chuyển, vận động theo quy luật, đặt cơ sở cho cuộc cách mạng vĩ đại trong kĩ thuật và công nghiệp.

Các ngành khoa học xã hội gắn liền với sự xuất hiện của nhiều trào lưu tư tưởng tiến bộ.

Ở Đức, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng được xây dựng tương đối hoàn thiện với những đại diện xuất sắc là L. Phoi-ơ-bách và G. Hê-ghen. Ở Anh, kinh tế chính trị học tư sản ra đời với những tác phẩm nổi tiếng của A. Xmít và D. Ri-các-đô. Chủ nghĩa xã hội không tưởng gắn liền với tên tuổi của C. H. Xanh Xi-mông, S. Phu-ri-ê (Pháp) và R. Ô-oen (Anh).

Giữa thế kỉ XIX, chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời, do C. Mác và Ph. Ăng-ghen sáng lập, là cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng của loài người.

Những trào lưu tư tưởng tiến bộ đã lên án mặt trái của chủ nghĩa tư bản, phản ánh khát vọng xây dựng một xã hội mới không có chế độ tư hữu, không có bóc lột, từng bước hình thành cương lĩnh của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

? Nêu những thành tựu tiêu biểu về khoa học. Phân tích tác động của các thành tựu đó đối với đời sống xã hội loài người trong các thế kỉ XVIII – XIX.

b) Kĩ thuật

Ứng dụng những thành tựu khoa học, nhiều phát minh, cải tiến kĩ thuật ra đời trong thế kỉ XIX như: cải tiến kĩ thuật luyện kim, tìm ra nhiều nguồn nguyên liệu, nhiên liệu mới, chế tạo máy công cụ,... Ngành giao thông vận tải có những tiến bộ vượt bậc.

Năm 1807, Phơn-tơn (người Mỹ) đã chế tạo được tàu thuỷ chạy bằng động cơ hơi nước đầu tiên. Đến năm 1836, có hơn 500 tàu thuỷ hoạt động ở các hải cảng nước Anh.

Việc phát minh ra phương pháp sử dụng lò cao trong luyện kim đã dẫn đến sự ra đời của các nguyên liệu mới (thép, nhôm,...).

Những phát minh về điện là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của động cơ điện, điện thoại, vô tuyến điện và thúc đẩy việc ứng dụng nguồn năng lượng điện vào cuộc sống.

Việc phát minh ra động cơ đốt trong tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của ô tô, máy bay, đồng thời thúc đẩy ngành khai thác dầu mỏ.

Trong nông nghiệp, cũng có nhiều tiến bộ về kĩ thuật và phương pháp canh tác. Sang thế kỉ XIX, phân hoá học, máy kéo chạy bằng hơi nước, máy cày nhiều lưỡi, máy gặt đập được sử dụng rộng rãi.

Những thành tựu đó đã tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp, làm tăng năng suất lao động, nhiều trung tâm công nghiệp xuất hiện, giao thông vận tải phát triển nhanh chóng.

? Nêu những thành tựu chủ yếu về kĩ thuật trong thế kỉ XIX. Phân tích tác động của những thành tựu đó đối với xã hội loài người.

2 Sự phát triển của văn học và nghệ thuật

Kết nối với văn học

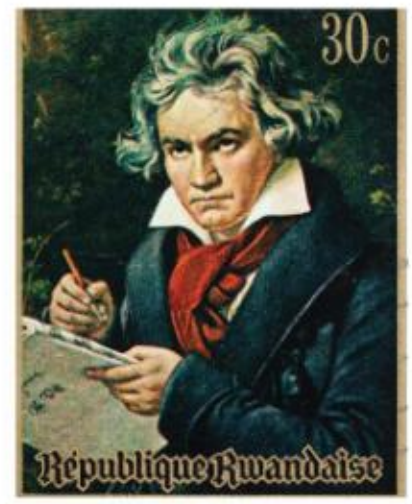
Tác phẩm *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô được xuất bản năm 1862, là tiểu thuyết miêu tả thế giới của những con người nghèo khổ một cách chân thực và cũng là bài ca về tình yêu. Tác phẩm được đánh giá là một trong những tiểu thuyết nổi tiếng nhất của nền văn học thế giới thế kỉ XIX.

Văn học trong các thế kỉ XVIII – XIX phát triển rực rỡ với sự xuất hiện nhiều nhà văn, nhà thơ lớn mà các tác phẩm của họ đã phản ánh khá đầy đủ, toàn diện hiện thực xã hội, đặt nền móng cho văn học hiện đại. Tiêu biểu là: *Tấn trò đời* của H. Ban-dắc; *Nhà thờ Đức Bà Pa-ri*, *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (Pháp); *Chiến tranh và hoà bình* của Lép Tôn-xtôi (Nga);... Ngoài ra còn có nhiều nhà văn, nhà thơ lớn khác để lại dấu ấn sâu sắc trong thời kì này như: A. Pu-skin (Nga); Ph. Si-lơ, Giô-han Gớt (Đức); W. Thác-cơ-rê, S. Đích-ken (Anh);...

Nghệ thuật phát triển theo nhiều thể loại, phản ánh cuộc sống chứa chan tình nhân ái, ca ngợi cuộc đấu tranh cho tự do.

Thế kỉ XVIII, âm nhạc ghi lại dấu ấn sâu sắc của các nhà soạn nhạc như V. Mô-da (Áo), Giô-han Bách (Đức) với những tác phẩm được coi là mẫu mực cổ điển. Đến thế kỉ XIX, âm nhạc tràn đầy tính lãng mạn với tên tuổi của L. Bét-tô-ven (Đức), Ph. Sô-panh (Ba Lan), P. I. Trai-cốp-xki (Nga),...

Cung điện Véc-xai (Pháp) được hoàn thành đầu thế kỉ XVIII, sau đó tiếp tục được hoàn chỉnh và trở thành một công trình kiến trúc cực kì đồ sộ và lộng lẫy.



Hình 13.4. L. Bét-tô-ven (1770 – 1827)



Hình 13.5. Bên trong Cung điện Véc-xai (Pháp)

Thế kỉ XVIII – XIX đã xuất hiện nhiều danh hoạ với các tác phẩm nổi tiếng, gắn bó với cuộc sống hiện thực. Tiêu biểu là G. Đa-vít, Ơ. Đơ-la-croa (Pháp); Ph. Gôi-a (Tây Ban Nha); I. Lê-vi-tan (Nga); V. Van Gốc (Hà Lan);...

Sự phát triển của văn học, nghệ thuật đã góp phần lên án và vạch trần những tệ nạn, bất công trong xã hội đương thời; thức tỉnh, khích lệ người dân, nhất là người lao động nghèo khổ đấu tranh cho cuộc sống tự do, hạnh phúc.



Hình 13.6. Bức tranh *Mùa thu vàng* của I. Lê-vi-tan

1. Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

2. Phân tích tác động của những thành tựu văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX đối với xã hội loài người.

Luyện tập – Vận dụng

Lập bảng thống kê những thành tựu và tác động chủ yếu của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 7 – 10 câu) giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu hoặc một danh nhân văn hoá có nhiều đóng góp trong các thế kỉ XVIII – XIX.

CHƯƠNG 6 CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 14 TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc.
- Trình bày được sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; nhận biết được nguyên nhân thắng lợi và nêu được ý nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.
- Nêu được những nội dung chính, ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị.
- Trình bày được những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.



Nếu lịch sử Nhật Bản từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX gắn với Thiên hoàng Minh Trị và cuộc Duy tân (1868) thì lịch sử Trung Quốc thời kì này không thể không nhắc đến nhân vật Tôn Trung Sơn với cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911). Em hãy chia sẻ hiểu biết của mình về hai nhân vật lịch sử và hai sự kiện nêu trên.

1 Trung Quốc từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Quá trình xâm lược của các nước đế quốc

Vào giữa thế kỉ XIX, Trung Quốc cũng trở thành "miếng mồi" cho các nước đế quốc phân chia, xâu xé.

Năm 1840, lấy cớ chính quyền Mãn Thanh tịch thu và thiêu huỷ toàn bộ thuốc phiện của thương nhân Anh, thực dân Anh đã gây chiến với Trung Quốc, thường gọi là Chiến tranh thuốc phiện, kéo dài đến năm 1842. Kết cục, chính quyền Mãn Thanh phải kí Hiệp ước Nam Kinh, đầu hàng và chấp nhận những điều khoản có lợi cho thực dân Anh.

Hiệp ước Nam Kinh quy định: Trung Quốc phải mở năm cửa biển cho thương nhân người Anh vào buôn bán, phải bồi thường chiến tranh và nhượng cho Anh vùng đất Hồng Công,...

Vào nửa sau thế kỉ XIX, các nước đế quốc từng bước nhảy vào xâu xé Trung Quốc. Đức chiếm vùng Sơn Đông; Anh chiếm vùng châu thổ sông Dương Tử; Nga, Nhật Bản chiếm vùng Đông Bắc; Pháp chiếm vùng Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông;...

Năm 1901, sau khi kí Hiệp ước Tân Sửu với các nước đế quốc, Trung Quốc trở thành một nước phong kiến, nửa thuộc địa.

? **1.** Thực chất của Chiến tranh thuốc phiện (1840 – 1842) là gì?

2. Khai thác lược đồ hình 14.1 và thông tin trong mục, hãy mô tả quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.



Hình 14.1. Lược đồ Trung Quốc đầu thế kỉ XX

b) Cách mạng Tân Hợi (1911)

Tháng 5 – 1911, chính quyền Mãn Thanh ra Sắc lệnh "Quốc hữu hoá đường sắt" nhưng thực chất là trao quyền kinh doanh đường sắt cho các nước đế quốc, bán rẻ quyền lợi dân tộc. Sự kiện này đã gây ra làn sóng căm phẫn trong quần chúng nhân dân, châm ngòi cho sự bùng nổ của Cách mạng Tân Hợi (1911).



Hình 14.2. Tôn Trung Sơn (1866 – 1925)

Cuối tháng 12 – 1911, Trung Hoa Dân quốc được thành lập; Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống lâm thời.

Ngày 10 – 10 – 1911, với mục tiêu lật đổ chính quyền Mãn Thanh, cách mạng bùng nổ và giành thắng lợi ở Vũ Xương, sau đó lan rộng ra các tỉnh miền Nam và miền Trung.

Sau khi vua Thanh thoái vị, Tôn Trung Sơn buộc phải từ chức vào tháng 2 – 1912, Viên Thế Khải tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. Cách mạng chấm dứt.

Hình 14.3. Sơ đồ diễn biến chính của Cách mạng Tân Hợi

Cách mạng Tân Hợi giành được thắng lợi bước đầu là do có sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, đứng đầu là Tôn Trung Sơn với cương lĩnh "Dân tộc độc lập,

Em có biết?

Tôn Trung Sơn sinh ra trong một gia đình nông dân ở Quảng Đông. Năm 13 tuổi, ông được người anh là tư sản Hoa kiều cho đi du học ở Nhật Bản, Mỹ, Anh. Vì thế, ông sớm có điều kiện tiếp xúc với tư tưởng dân chủ Âu – Mỹ.

dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc", tiến tới một nước Trung Hoa dân chủ, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế, cách mạng nhận được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân.

1. Cách mạng Tân Hợi đã kết thúc nền thống trị mấy nghìn năm của chế độ phong kiến Trung Quốc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản ở nước này phát triển.

Cuộc cách mạng xã hội và nhất là tư tưởng của Tôn Trung Sơn có ảnh hưởng nhất định đến nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

(Theo Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 370)

Tuy nhiên, cuộc cách mạng này đã không xoá bỏ giai cấp địa chủ phong kiến, cũng như không giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân, không chống lại các nước đế quốc xâm lược.

? **1.** Hãy trình bày diễn biến chính, nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng Tân Hợi.

2. Khai thác tư liệu 1 và thông tin trong mục, em hãy cho biết ý nghĩa lịch sử và một số hạn chế của Cách mạng Tân Hợi.

2 Nhật Bản từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Em có biết?

Mút-su-hi-tô là con thứ của Thiên hoàng Kô-mây, được kế vị lúc mới 15 tuổi, khi vua cha qua đời, lấy hiệu là Minh Trị. Ông là một vị vua có tư tưởng duy tân, chủ trương nắm lại quyền lực và tiến hành cải cách.

*a) Cuộc Duy tân **Minh Trị (1868)***

Tháng 1 – 1868, sau khi lên ngôi, Thiên hoàng Minh Trị tiến hành một loạt cải cách mà lịch sử gọi là cuộc Duy tân Minh Trị.

Chính trị	• Thành lập chính phủ mới, xoá bỏ tình trạng cát cứ. • Ban hành Hiến pháp năm 1889 với quyền lực tối cao thuộc về Thiên hoàng. • Đưa quý tộc tư sản hoá và đại tư sản lên nắm quyền.
Kinh tế	• Thống nhất tiền tệ và thị trường, cho phép mua bán ruộng đất và tự do kinh doanh. • Xây dựng đường sá, cầu cống,...
Quân sự	• Tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây, thực hiện chế độ nghĩa vụ thay cho chế độ trưng binh. • Phát triển công nghiệp đóng tàu, sản xuất vũ khí,... • Học tập các chuyên gia quân sự nước ngoài về lục quân, hải quân.
Giáo dục	• Thi hành chính sách giáo dục bắt buộc, chú trọng nội dung khoa học – kĩ thuật trong chương trình giảng dạy. • Cử những học sinh ưu tú du học ở phương Tây.

Hình 14.4. Sơ đồ nội dung chính của cuộc Duy tân Minh Trị

Cuộc Duy tân Minh Trị có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tư sản, đưa Nhật Bản phát triển vượt bậc về kinh tế, chính trị, giáo dục, khoa học – kĩ thuật. Nhờ đó, Nhật Bản giữ vững được nền độc lập và trở thành một nước tư bản chủ nghĩa.

? **1.** Hãy trình bày nội dung chính và kết quả của cuộc Duy tân Minh Trị.

2. Hãy cho biết ý nghĩa của cuộc Duy tân Minh Trị.

b) Nhật Bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa



Hình 14.5. Lược đồ về sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

Bước sang thế kỉ XX, nhờ tiền bồi thường sau cuộc Chiến tranh Trung – Nhật (1894 – 1895), kinh tế Nhật Bản ngày càng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là về công nghiệp.

2. Công nghiệp đóng tàu, sản xuất vũ khí và quân trang trở thành ngành mũi nhọn nhằm xây dựng lực lượng quân sự mạnh để cạnh tranh và bành trướng.

Công nghiệp gang thép và công nghiệp điện tăng trưởng mạnh.

Những tập đoàn tư bản Nhật Bản đã tăng cường xuất vốn ra nước ngoài, lập các nhà máy và kinh doanh ở Trung Quốc, Triều Tiên,...

(Theo Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, tr. 313 – 314)

Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá đã kéo theo sự tập trung trong sản xuất, thương nghiệp và ngân hàng. Nhiều công ty độc quyền xuất hiện như Mít-xưi, Mít-su-bi-si, Su-mi-tô-mô,... giữ vai trò to lớn, bao trùm lên đời sống kinh tế, chính trị của nước Nhật.

Nhật Bản đã thi hành chính sách xâm lược và giành thắng lợi trong Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905). Thuộc địa của đế quốc Nhật Bản mở rộng ra bán đảo Liêu Đông, phía nam đảo Xa-kha-lin, Đài Loan, cảng Lữ Thuận, Sơn Đông,...

? **1.** Khai thác tư liệu 2 giúp em biết thông tin gì về tình hình Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

2. Hãy trình bày những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Luyện tập – Vận dụng

1. Vì sao nói Cách mạng Tân Hợi (1911) là cuộc cách mạng dân chủ tư sản?

2. Lập và hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những lĩnh vực cải cách trong cuộc Duy tân Minh Trị.

Lĩnh vực cải cách	Nội dung	Ý nghĩa
Chính trị	?	?
Kinh tế	?	?
Khoa học, giáo dục	?	?
Quân sự	?	?

Tìm hiểu và cho biết: Cuộc Duy tân Minh Trị và Cách mạng Tân Hợi có ảnh hưởng như thế nào đến tình hình Việt Nam vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

Bài 15

ẤN ĐỘ VÀ ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.
- Nêu được một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.



Vào nửa sau thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, Ấn Độ và hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á đã bị thực dân phương Tây xâm chiếm. Theo em, mục đích các nước phương Tây đến vùng đất này là gì? Phải chăng là để "khai hoá văn minh" và giúp phát triển nền công nghiệp? Nhân dân Ấn Độ và Đông Nam Á đã tỏ thái độ và có hành động như thế nào trước làn sóng xâm lược của các nước phương Tây?

1 Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX

Từ đầu thế kỉ XVIII, cuộc tranh giành quyền lực giữa các chúa phong kiến trong nước đã làm cho Ấn Độ suy yếu. Lợi dụng cơ hội này, Anh và Pháp đua tranh xâm lược Ấn Độ. Đến giữa thế kỉ XIX, thực dân Anh hoàn thành việc xâm chiếm và áp đặt ách cai trị ở nước này.

Về chính trị, thực dân Anh thi hành nhiều biện pháp để áp đặt và củng cố quyền cai trị trực tiếp ở Ấn Độ.

Thay mặt Chính phủ Anh ở Ấn Độ là một Phó vương và một hội đồng điều hành gồm năm uỷ viên, có quyền lực như một chính phủ. Ngày 1 – 1 – 1877, Nữ hoàng Anh Vích-to-ri-a tuyên bố đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ, đánh dấu bước hoàn thành việc chinh phục Ấn Độ của thực dân Anh.



Hình 15.1. Buổi lễ Nữ hoàng Anh tuyên bố đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ (tranh vẽ)

Để tạo chỗ dựa vững chắc cho nền thống trị, thực dân Anh thực hiện chính sách nhượng bộ tầng lớp trên của phong kiến bản xứ, biến bộ phận này thành tay sai; tìm cách khơi sâu sự cách biệt về chủng tộc, tôn giáo,... ở Ấn Độ.

Về kinh tế, thực dân Anh tiến hành cuộc khai thác Ấn Độ một cách quy mô, ra sức vơ vét nguồn nguyên liệu và bóc lột nhân công để thu lợi nhuận tối đa.

Trong nông nghiệp, chính quyền thực dân tăng cường chiếm đoạt ruộng đất để lập đồn điền. Người nông dân bị bần cùng và chết đói ngày càng nhiều.

Công nghiệp cũng có những chuyển biến nhất định như: đẩy mạnh khai thác hầm mỏ, phát triển công nghiệp chế biến, mở mang hệ thống đường giao thông, nhiều thành phố và hải cảng mới xuất hiện.

Về xã hội, thực dân Anh thi hành chính sách "ngu dân", khuyến khích những tập quán lạc hậu và phản động.

Mâu thuẫn giữa nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh là mâu thuẫn cơ bản trong xã hội. Đó là nguyên nhân dẫn tới các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Xi-pay (1857 – 1859) và phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại trong những năm 1905 – 1908.

? Trình bày những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

2 Phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

Vào nửa sau thế kỉ XIX, ngoài Xiêm vẫn giữ được nền độc lập tương đối thì các nước khác trong khu vực Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây.

Năm 1885, Anh hoàn thành quá trình xâm chiếm Miến Điện, biến nước này thành một tỉnh của Ấn Độ (thuộc Anh). Đầu thế kỉ XX, Mã Lai cũng trở thành thuộc địa của Anh.

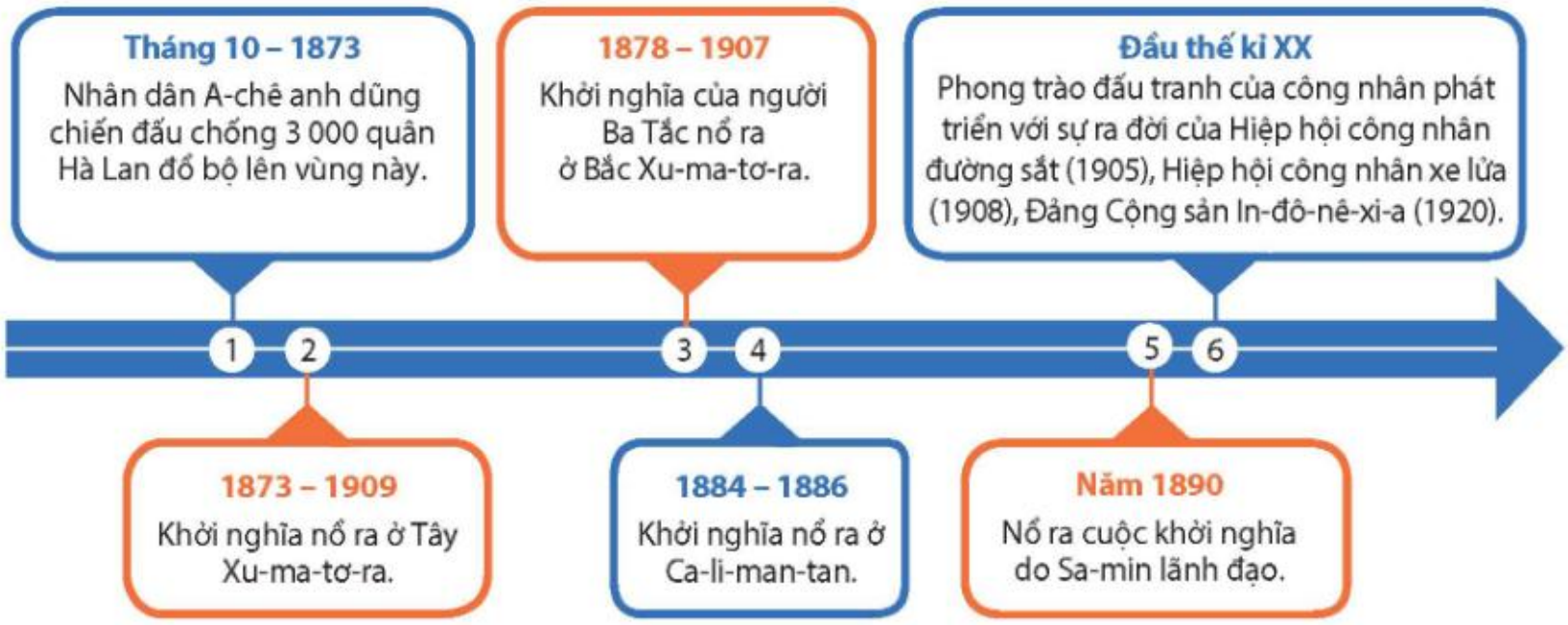
Từ nửa sau thế kỉ XIX, thực dân Tây Ban Nha tiếp tục củng cố ách thống trị ở Phi-líp-pin. Tuy nhiên, đến năm 1898, đế quốc Mỹ xâm lược và biến nước này thành thuộc địa.

Giữa thế kỉ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Đến cuối thế kỉ XIX, Việt Nam, Cam-pu-chia và sau đó là Lào chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Sự xâm lược và đô hộ của đế quốc, thực dân đã dẫn tới phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Đông Nam Á giành độc lập và tiến bộ xã hội.

a) In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin

• *Ở In-đô-nê-xi-a*



Hình 15.2. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

• *Ở Phi-líp-pin*

Năm 1872	Nhân dân thành phố Ca-vi-tô nổi dậy khởi nghĩa chống thực dân Tây Ban Nha, làm chủ thành phố này trong 3 ngày. Cuối cùng, cuộc khởi nghĩa thất bại.
Cuối thế kỉ XIX	Trong phong trào giải phóng dân tộc đã xuất hiện hai xu hướng: cải cách của Hô-xê Ri-dan và bạo động của Bô-ni-pha-xi-ô. Cả hai xu hướng này đều khơi dậy ý thức dân tộc, chuẩn bị tiền đề cho cao trào cách mạng sau này.
1896 – 1898	Cuộc cách mạng bùng nổ, lật đổ ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, đưa đến sự ra đời nước Cộng hoà Phi-líp-pin, nhưng sau đó lại bị Mỹ thôn tính.

Hình 15.3. Sơ đồ một số sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX



Hình 15.4. Hô-xê Ri-dan (1861 – 1896)

Em có biết?

Hô-xê Ri-dan là người lãnh dạo Liên minh Phi-líp-pin, bị thực dân Tây Ban Nha bắt giam và xử tử năm 1896. Ngày nay, ở Thủ đô Ma-ni-la, tại nơi ông bị xử tử, người ta đã xây dựng quảng trường Hô-xê Ri-dan.

? **1.** Nêu những sự kiện tiêu biểu trong phong trào giải phóng dân tộc ở In-đô-nê-xi-a từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

2. Phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-líp-pin từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX có điểm gì nổi bật?

b) Ba nước Đông Dương

Ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược nổ ra ngay từ giữa thế kỉ XIX, nổi bật là phong trào Cần vương (1885 – 1896), khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1884 – 1913). Sang đầu thế kỉ XX, phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản với hai xu hướng chính là bạo động và cải cách.

Ở Cam-pu-chia, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do A-cha Xoa lãnh đạo (1863 – 1866), cuộc khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của nhà sư Pu-côm-bô (1866 – 1867),... Đặc biệt, cuộc khởi nghĩa do Hoàng thân Si-vô-tha đứng đầu (1861 – 1892) đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại lớn.

Ở Lào, nhân dân đã nổi dậy đấu tranh chống Pháp, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Xa-van-na-khét do Pha-ca-đuốc lãnh đạo (1901 – 1903), cuộc khởi nghĩa do Ong Kẹo lãnh đạo ở cao nguyên Bô-lô-ven (1901 – 1907).

Nhân dân Việt Nam ở Nam Bộ và Tây Nguyên đã đoàn kết, phối hợp chiến đấu với nhân dân Cam-pu-chia, Lào chống Pháp. Đây là những biểu hiện bước đầu của liên minh chiến đấu ba dân tộc chống kẻ thù chung.

? Hãy nêu những nét chính trong phong trào đấu tranh giành độc lập của ba nước Đông Dương từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Luyện tập – Vận dụng

1. Hãy lập và hoàn thành bảng thống kê (theo gợi ý dưới đây vào vở) về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống chủ nghĩa thực dân.

Nước	Cuộc đấu tranh tiêu biểu	Thời gian diễn ra
In-đô-nê-xi-a	?	?
Phi-líp-pin	?	?
Việt Nam	?	?
Lào	?	?
Cam-pu-chia	?	?

2. Theo em, vì sao liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia được hình thành ngay từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX?

Có ý kiến cho rằng: Vào nửa sau thế kỉ XIX, thực dân phương Tây đến Ấn Độ và các nước Đông Nam Á là để "khai hoá văn minh". Em đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

CHƯƠNG 7 VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

Bài 16 VIỆT NAM DƯỚI THỜI NGUYỄN (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

Học xong bài này, em sẽ:

- Mô tả được sự ra đời của nhà Nguyễn.
- Trình bày được những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thời Nguyễn.
- Mô tả được quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.



Khu Đại Nội Huế thuộc cụm quần thể Di tích Cố đô Huế, nơi lưu giữ nhiều dấu ấn đặc sắc của một vương triều phong kiến trong lịch sử Việt Nam, được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới (1993). Vương triều nào được đề cập ở trên? Hãy chia sẻ những điều em biết về vương triều đó.



Hình 16.1. Toàn cảnh Đại Nội Huế (thành phố Huế)

1 Nhà Nguyễn thành lập và củng cố quyền thống trị

a) Sự thành lập Vương triều Nguyễn

Năm 1792, vua Quang Trung qua đời. Triều Tây Sơn mất đi một trụ cột quan trọng, mâu thuẫn nội bộ ngày càng sâu sắc, uy tín bị giảm sút, lực lượng suy yếu. Năm 1802, được sự ủng hộ của địa chủ ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã đánh bại Triều Tây Sơn, lập ra Triều Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, đặt kinh đô ở Phú Xuân (thành phố Huế).

? Hãy cho biết Vương triều Nguyễn được thành lập như thế nào?

b) Nhà Nguyễn củng cố quyền thống trị

Sau khi lên ngôi hoàng đế, Gia Long thâu tóm mọi quyền lực, từng bước củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền, lãnh thổ đất nước được thống nhất.

Để đặt cơ sở pháp lí cho nhà nước quân chủ, nhà Nguyễn ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long) với các điều luật bảo vệ quyền uy tuyệt đối của nhà vua, củng cố trật tự phong kiến, trấn áp mọi âm mưu chống lại chính quyền.

Với cuộc Cải cách Minh Mạng, bộ máy quản lí nhà nước từ Trung ương xuống địa phương càng được hoàn thiện. Cả nước được chia thành 30 tỉnh và 1 phủ (Thừa Thiên).

Minh Mạng (1791 – 1841) là con trai thứ tư của vua Gia Long, trị vì đất nước trong 20 năm (1820 – 1840), là một vị vua tài năng của Triều Nguyễn. Trong những năm 1831 – 1832, ông tiến hành một cuộc cải cách, thường gọi là Cải cách Minh Mạng.



Hình 16.2. Vua Minh Mạng



Hình 16.3. Lược đồ hành chính Việt Nam thời Nguyễn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Về đối ngoại, nhà Nguyễn thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo với nhà Thanh, nhưng lại khước từ quan hệ và giao thương với các nước Âu – Mỹ, kể cả Pháp; thi hành chính sách cấm đạo gay gắt (bắt đầu từ thời Minh Mạng), gây nhiều hệ luỵ về sau.

? **1.** Khai thác lược đồ hình 16.3, em có nhận xét gì về đơn vị hành chính thời Nguyễn?

2. Trình bày nét chính về tình hình chính trị dưới thời Nguyễn.

2 Tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX

a) Kinh tế

Về nông nghiệp, nhà Nguyễn đã quan tâm đến việc tổ chức khai hoang, di dân lập ấp, lập đồn điền ở nhiều tỉnh phía bắc và phía nam,...

Ở vùng hạ lưu sông Hồng, với vai trò tổ chức của Nguyễn Công Trứ, hai huyện mới đã được lập, đó là: Tiền Hải (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) và Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình).

Tuy nhiên, do địa chủ, cường hào bao chiếm ruộng đất nên nông dân vẫn không có ruộng để cày cấy, phải lưu tán. Ở các tỉnh phía bắc, lụt lội, hạn hán xảy ra thường xuyên.

Thủ công nghiệp, thương nghiệp có điều kiện phát triển. Thủ công nghiệp có những cải tiến nhất định về kĩ thuật. Nghề khai mỏ được đẩy mạnh. Hoạt động buôn bán trong nước và với nước ngoài ngày càng tăng.



Hình 16.4. Đồng tiền Minh Mạng thông bảo

Tuy nhiên, do Nhà nước có những quy định ngặt nghèo (về thuế, mẫu mã,...) và thi hành chính sách bế quan toả cảng, tập trung thợ giỏi vào làm việc trong các quan xưởng, nên một số ngành, nghề không phát triển được. Nhiều đô thị, trung tâm buôn bán nổi tiếng từ thời kì trước như Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An dần bị sa sút.

? Hãy nêu những nét chính về tình hình kinh tế thời Nguyễn.

b) Xã hội

Cuộc sống cơ cực của người dân và các mâu thuẫn xã hội khác đã làm bùng nổ nhiều cuộc nổi dậy chống nhà Nguyễn. Lực lượng tham gia vào những cuộc đấu tranh này gồm nông dân, thợ thuyền, binh lính, nhà nho, nhân dân các dân tộc thiểu số. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành (1821 – 1827) ở Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên); của Lê Duy Lương (1833 – 1838) ở Ninh Bình và Thanh Hoá; của Nông Văn Vân (1833 – 1835) ở Cao Bằng; của Cao Bá Quát (1854 – 1856) ở Hà Nội;...

1. Tính chung từ đầu thời Gia Long (năm 1802) đến thời Tự Đức (1862) có khoảng 405 cuộc nổi dậy của nhân dân chống triều đình.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Sđd, tr. 754)

? Hãy nêu nét nổi bật về tình hình xã hội thời Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX. Số lượng cuộc khởi nghĩa nổ ra gợi cho em suy nghĩ gì?

3 Sự phát triển của văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX

a) Văn học

Dòng văn học viết với nhiều tác phẩm có giá trị nhất phần lớn được sáng tác bằng chữ Nôm như: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du; thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Công Trứ;... góp phần làm phong phú thêm nền văn học dân tộc.

Văn học dân gian được thể hiện dưới nhiều hình thức: tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện Nôm dài, truyện tiếu lâm,...

Nội dung cơ bản của các tác phẩm văn học là phản ánh cuộc sống lao động và khát vọng của nhân dân, phê phán thói hư, tật xấu của xã hội phong kiến.

Em có biết?

Nhã nhạc cung đình Việt Nam xuất hiện từ thời Lý – Trần, được bổ sung, phát triển dưới thời Nguyễn. UNESCO đã ghi danh Nhã nhạc cung đình Huế là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại vào năm 2003, năm 2008 được chuyển vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.



Hình 16.5. Cửu đỉnh – chín đỉnh đồng lớn đặt tại sân Thế Miếu trong Hoàng thành Huế

b) Nghệ thuật

Nhã nhạc (nhạc cung đình) đến thời Nguyễn phát triển đến đỉnh cao. Văn nghệ dân gian xuất hiện hàng loạt làn điệu dân ca như: quan họ, trống quân, hát ví, hát cò lả,...

Hội hoạ với nhiều dòng tranh dân gian tiếp tục phát triển, tiêu biểu là tranh Đông Hồ (tỉnh Bắc Ninh), tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng (thành phố Hà Nội), tranh Làng Sình (thành phố Huế),...

Kiến trúc, điêu khắc có nhiều công trình nổi tiếng và độc đáo như: kinh thành Huế; Khuê Văn Các trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám, đền Ngọc Sơn (thành phố Hà Nội),...

Hình 16.6. Đền Ngọc Sơn

c) Tôn giáo: Phật giáo thời kì này tiếp tục phát triển. Các giáo sĩ phương Tây tích cực truyền bá Công giáo. Số người theo Công giáo ngày càng đông, vì thế nhà thờ được dựng lên ở khắp nơi.

d) Khoa học: Nửa đầu thế kỉ XIX ghi nhận những bước đột phá trong việc biên soạn các công trình sử học. Tiêu biểu nhất phải kể đến *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán Triều Nguyễn), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú),...

Một số bộ địa lí và địa lí lịch sử có giá trị như *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán Triều Nguyễn), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định),... được biên soạn.

? Nêu những nét chính về tình hình văn hoá thời Nguyễn. Em có ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?

4 Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn

Thời Gia Long, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc phủ Quảng Nghĩa. Triều đình lập lại hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải, biên chế nằm trong lực lượng quân đội, với nhiệm vụ thực thi chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo này.

2. Năm 1833, Giám mục Ta-be đã xác nhận: Quần đảo Pa-ra-xen, mà người Việt gọi là Cát Vàng hay Hoàng Sa, đã được chiếm cứ bởi người Việt xứ Đàng Trong.

Hoàng đế Gia Long xét thấy đúng lúc phải vượt biển để tiếp thâu quần đảo Hoàng Sa, vào năm 1816, Ngài đã long trọng treo tại đó lá cờ của xứ Đàng Trong.

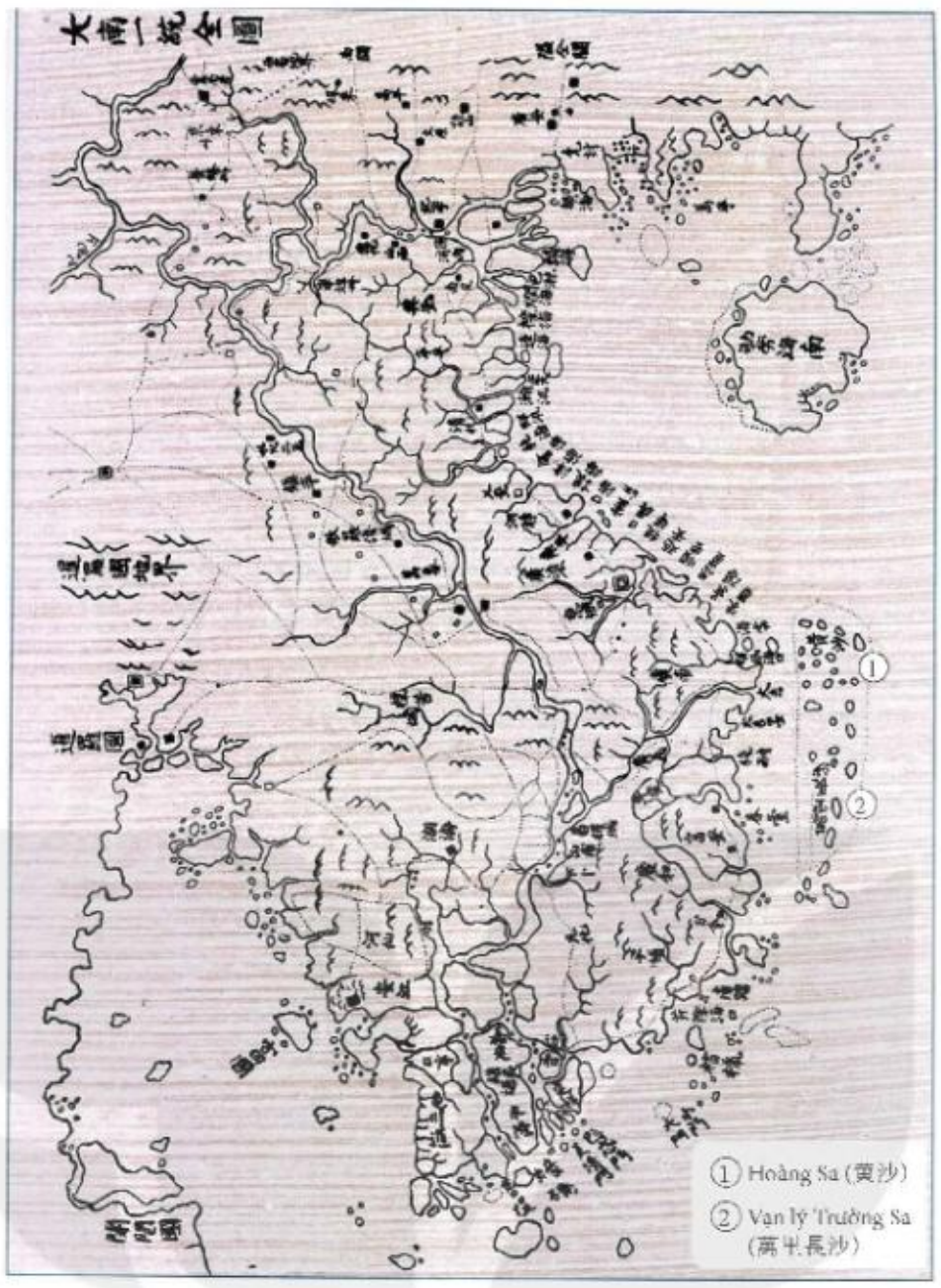
(Theo Hãn Nguyên Nguyễn Nhã, *Những bằng chứng về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 61)

Đến thời Minh Mạng, hoạt động thực thi chủ quyền trên quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa tiếp tục được đẩy mạnh: việc đo đạc kết hợp với vẽ bản đồ được quan tâm thực hiện, nhà vua đã cho dựng miếu thờ và trồng cây xanh ở quần đảo Hoàng Sa,...

3. Bộ Công tâu: Cương giới mặt biển nước ta có xứ [đảo] Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Hằng năm nên phái người đi dò xét để thuộc đường biển... Vua y lời tâu. Sai Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi. Chuẩn cho mang theo mười bài gỗ đến nơi đó dựng làm dấu, ghi khắc những chữ: "Minh Mạng thứ 17, năm Bính Thân [1836], Thuỷ quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ".

(Theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập bốn, NXB Giáo dục, 2004, tr. 851, 867)

Khoảng năm 1838, Quốc sử quán Triều Nguyễn đã cho vẽ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* thể hiện quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.



Hình 16.7. *Đại Nam nhất thống toàn đồ*

? **1.** Khai thác tư liệu 2, 3, hãy nêu những đóng góp của vua Gia Long và vua Minh Mạng trong công cuộc thực thi chủ quyền ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

2. Hãy mô tả quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của nhà Nguyễn.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập và hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về một số thành tựu tiêu biểu dưới thời Nguyễn.

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
?	?

2. Có quan điểm cho rằng: Nhà Nguyễn đã để lại di sản văn hoá đồ sộ. Em đồng ý với quan điểm đó không? Vì sao?

3. Nêu cảm nghĩ của em về quá trình thực thi chủ quyền của nhà Nguyễn đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Lựa chọn một thành tựu tiêu biểu dưới thời Nguyễn, sưu tầm thêm tư liệu và xây dựng bài giới thiệu ngắn gọn về thành tựu đó theo ý tưởng của em.

Bài 17 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1884

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884).
- Nhận biết được nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.



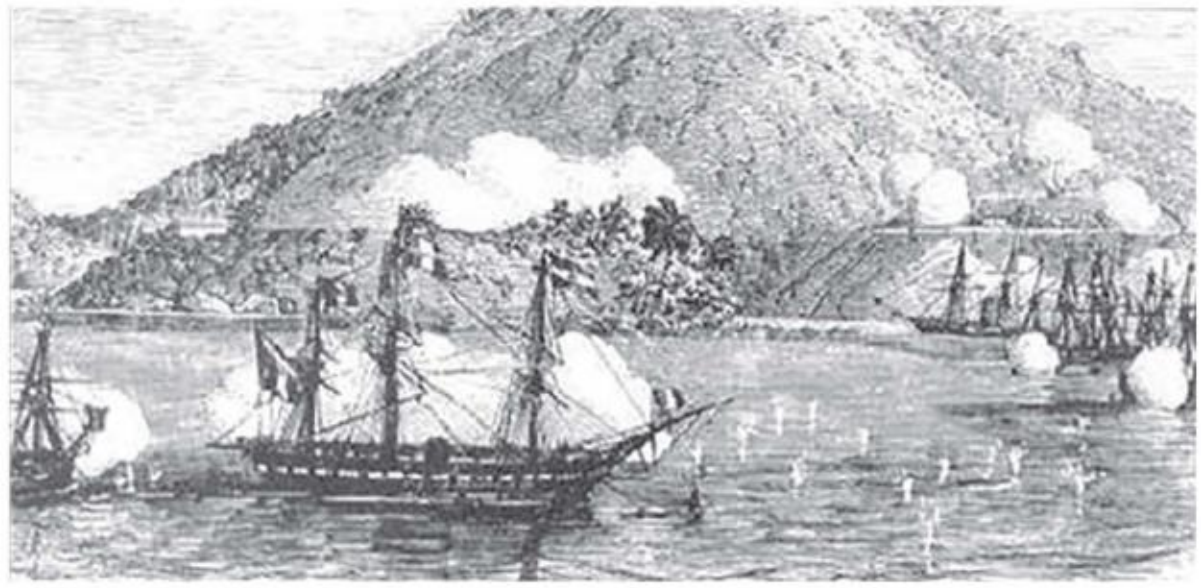
Sang thế kỉ XIX, tình hình châu Á và khu vực Đông Nam Á có nhiều biến động trước sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đó, theo em, lịch sử Việt Nam sẽ chịu tác động và diễn ra theo chiều hướng nào? Nhà nước phong kiến có đối sách như thế nào, nhân dân ta có thái độ và hành động ra sao để đương đầu với những thử thách to lớn của lịch sử?

1 Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược từ năm 1858 đến năm 1874

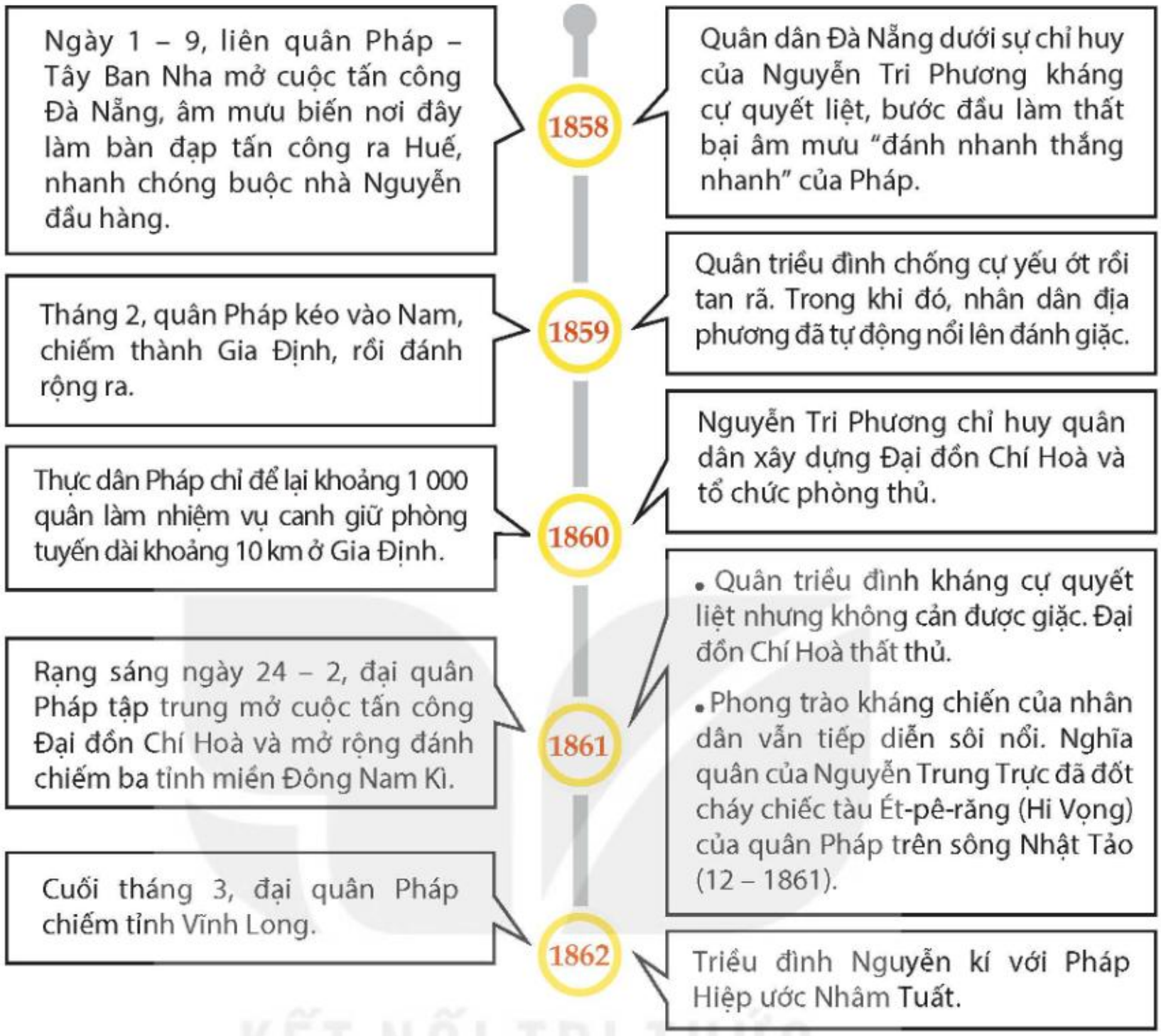
Từ giữa thế kỉ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở các nước phương Tây phát triển mạnh. Nhu cầu về thị trường, nguyên liệu và nhân lực khiến các nước này đẩy mạnh việc xâm chiếm các nước phương Đông.

Lợi dụng các mối quan hệ đã có từ trước, lấy cớ bảo vệ đạo Gia Tô (Công giáo), thực dân Pháp đưa quân xâm lược Việt Nam.

a) Cuộc kháng chiến ở Đà Nẵng và Nam Kì (1858 – 1862)



Hình 17.1. Liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng (1858)



Hình 17.2. Sơ đồ quá trình thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến của quân dân ta ở Đà Nẵng và Gia Định (1858 – 1862)

1. Hiệp ước Nhâm Tuất thừa nhận việc cai quản của Pháp ở ba tỉnh miền Đông Nam Kì và đảo Côn Lôn; bồi thường cho Pháp khoảng 20 triệu quan (ước tính 280 vạn lạng bạc),... Pháp sẽ "trả lại" tỉnh Vĩnh Long khi nào triều đình buộc dân chúng ngừng chống Pháp.

(Theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, 2015, tr. 26)

1. Dựa vào sơ đồ hình 17.2, nêu nét chính về quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân ta từ năm 1858 đến năm 1862.

2. Khai thác tư liệu 1, nêu suy luận của em về hậu quả của Hiệp ước Nhâm Tuất đối với nền độc lập dân tộc.

b) Nhân dân Nam Kì tiếp tục kháng chiến (1862 – 1874)

Sau Hiệp ước Nhâm Tuất, Triều đình Huế tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Bắc Kì và Trung Kì, ngăn cản phong trào kháng chiến của nhân dân ở Nam Kì. Lợi dụng sự bạc nhược đó, năm 1867, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kì, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân vẫn tiếp diễn ngày càng mạnh mẽ.



Nguyễn Trung Trực lãnh đạo nghĩa quân từ căn cứ Hòn Chông vượt biển tập kích đồn Kiên Giang. Khi bị giặc bắt, đưa ra chém, ông vẫn khảng khái tuyên bố: "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây".

Hình 17.3. Nguyễn Trung Trực (1838 – 1868)

Được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân, Trương Định (1820 – 1864) đã lãnh đạo nghĩa quân lập căn cứ Gò Công, Tân Phước, anh dũng chiến đấu chống giặc. Do có chỉ điểm và bị tấn công bất ngờ, Trương Định bị thương, ông đã rút gươm tự sát để bảo toàn khí tiết. Con trai ông là Trương Quyền tiếp tục đưa quân lên Tây Ninh lập căn cứ, chiến đấu thêm một thời gian nữa.



Hình 17.4. Nhân dân suy tôn Trương Định là Bình Tây Đại Nguyên soái (tranh vẽ)



Một số nhà nho như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị,... đã dùng thơ văn lên án tội ác của giặc và chế giễu bọn tay sai bán nước, ca ngợi gương chiến đấu hi sinh của nghĩa quân.

Hình 17.5. Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888)

Ở miền Đông, phong trào kháng chiến tiếp tục bùng nổ trở lại. Nguyễn Hữu Huân bị bắt đi đày, sau đó mới được thả về lại tiếp tục chống Pháp. Khi bị giặc bắt lần thứ hai và đưa ra hành hình, ông vẫn ung dung làm thơ, khẳng định tinh thần yêu nước, bất khuất của mình.



Hình 17.6. Nguyễn Hữu Huân (1830 – 1875)

? **1.** Khai thác hình 17.4, hãy mô tả không khí buổi lễ suy tôn Trương Định.

2. Nêu khái quát cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kì từ năm 1862 đến năm 1874.

2 Phong trào kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược lan rộng ra cả nước (1873 – 1884)

a) Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất (1873 – 1874)

Sau khi chiếm được Nam Kì, thực dân Pháp tiếp tục chuẩn bị thực hiện kế hoạch đánh chiếm Bắc Kì, Trung Kì.

Em có biết?

Nguyễn Tri Phương quê ở làng Chí Long (phường Phong Dinh, thành phố Huế), làm quan ở cả ba triều vua Nguyễn. Ông được giao làm Tổng chỉ huy lực lượng chống Pháp ở Đà Nẵng, Gia Định, sau đó được cử làm Kinh lược sứ Bắc Kì, trực tiếp chỉ huy trận chiến dấu ở cửa phía nam thành Hà Nội khi quân Pháp tấn công.



Hình 17.7. Nguyễn Tri Phương (1800 – 1873)

Đầu tháng 11 – 1873, thực dân Pháp cử Ph. Gác-ni-ê đưa quân ra Bắc, dùng vũ lực chiếm thành Hà Nội.

Tổng đốc Nguyễn Tri Phương chỉ huy binh sĩ anh dũng chống cự. Ông bị thương, bị giặc bắt nhưng đã tuyệt thực đến chết để bảo toàn khí tiết.

Ph. Gác-ni-ê cho quân mở rộng đánh chiếm nhiều tỉnh thành vùng đồng bằng sông Hồng. Quân dân ta ở khắp nơi đã nổi lên kháng chiến như: các cuộc chiến đấu của binh sĩ triều đình ở cửa ô Thanh Hà (thành phố Hà Nội), của các đội nghĩa binh dưới sự lãnh đạo của cha con Nguyễn Mậu Kiến ở Thái Bình (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), Phạm Văn Nghị ở Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình),...

Ngày 21 – 12, quân Pháp tiến lên Sơn Tây, qua khu vực Cầu Giấy. Quân triều đình phối hợp với quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc phục kích địch ở đây, giết chết tên chỉ huy là Ph. Gác-ni-ê. Chiến thắng này đã cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân ta, làm quân Pháp vô cùng hoang mang, dao động.

Năm 1874, Triều đình Huế lại kí với Pháp bản Hiệp ước Giáp Tuất, thừa nhận chủ quyền của Pháp ở cả sáu tỉnh Nam Kì và nhiều điều khoản bất lợi khác.

2. Với Hiệp ước Giáp Tuất, tuy phải trả lại Hà Nội nhưng Pháp đã đặt được cơ sở chính trị, kinh tế, quân sự khắp các nơi quan trọng ở Bắc Kì. Hiệp ước năm 1874 báo trước thực dân Pháp nhất định quay trở lại chiếm hẳn Hà Nội khi có thời cơ tới.

(Theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Sđd, tr. 44)

? **1.** Nêu quá trình thực dân Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ nhất và cuộc chiến đấu của quân dân ta.

2. Khai thác tư liệu 2, em đánh giá thế nào về việc Triều đình Huế kí Hiệp ước Giáp Tuất với Pháp?



Hình 17.8. Hoàng Diệu (1829 – 1882)

b) Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kì lần thứ hai (1882 – 1884)

Tháng 4 – 1882, lấy cớ Triều đình Huế vi phạm Hiệp ước Giáp Tuất, quân Pháp do H. Ri-vi-e cầm đầu đã đổ bộ lên Hà Nội, khiêu khích, gửi tối hậu thư cho Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu, buộc ông phải giao thành.

1882

Trưa ngày 25 – 4, quân Pháp chiếm thành Hà Nội.

- Quân dân ta anh dũng chống trả nhưng thất bại. Tổng đốc Hoàng Diệu đã tuẫn tiết trong vườn Võ Miếu.
- Triều đình lo sợ, cử người đi cầu cứu nhà Thanh.

1883

Quân Pháp toả đi đánh chiếm Hồng Gai, Quảng Yên, Nam Định và nhiều tỉnh thành khác.

- Quân triều đình hầu như tan rã.
- Các đội nghĩa binh ở nhiều địa phương vẫn kiên cường chiến đấu.

Ngày 19 – 5, một cánh quân Pháp do H. Ri-vi-e chỉ huy đánh ra Cầu Giấy.

- Quân ta tổ chức phục kích, tiêu diệt H. Ri-vi-e và nhiều lính Pháp. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai gây được tiếng vang lớn, cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân ta.
- Triều đình Huế vẫn nuôi ảo tưởng quân Pháp sẽ trả lại thành Hà Nội.

Chiều 18 – 8, quân Pháp mở cuộc tấn công Thuận An (cửa biển sát kinh thành Huế).

- Triều đình hoảng hốt cử người tới điều đình và đã kí với đại diện của Pháp Hiệp ước Hác-măng do Pháp thảo sẵn.
- Cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân ta vẫn tiếp diễn ở các tỉnh Bắc Kì.

1884

Ngày 6 – 6, thực dân Pháp kí với Triều Nguyễn Hiệp ước Pa-tơ-nốt, chính thức áp đặt quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam.

- Triều đình Huế hoàn toàn đầu hàng thực dân Pháp.
- Nhân dân vẫn tiếp tục nổi dậy kháng Pháp ở khắp nơi.

Hình 17.9. Sơ đồ quá trình thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai và cuộc kháng chiến của quân dân ta (1882 – 1884)

Nội dung Hiệp ước Pa-tơ-nốt cơ bản giống với Hiệp ước Hác-măng, nhưng địa bàn các tỉnh do Triều Nguyễn quản lí được điều chỉnh lại. Các tỉnh: Bình Thuận (nay thuộc tỉnh Lâm Đồng), Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh trở lại sáp nhập vào Trung Kì. Triều đình Huế thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kì và Trung Kì.

? **1.** Nêu những sự kiện chính về quá trình Pháp đánh chiếm Bắc Kì lần thứ hai và cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân ta ở Bắc Kì.

2. Qua việc kí kết các hiệp ước Giáp Tuất, Hác-măng và Pa-tơ-nốt, em đánh giá thế nào về thái độ của Triều đình nhà Nguyễn trước cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp?

3 Trào lưu cải cách nửa sau thế kỉ XIX

Em có biết?

Nguyễn Trường Tộ là một trí thức Công giáo yêu nước, quê ở xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Yên Trung, tỉnh Nghệ An). Năm 1860, khi có dịp qua Rô-ma và Pa-ri, ông chú ý khảo sát kinh tế và văn hoá phương Tây. Ông đã dệ trình vua Tự Đức 14 bản diều trần, trong đó có *Tế cấp bát điều* (Tám diều cấp bách), nêu lên một hệ thống vấn dề kinh tế – xã hội quan trọng.

Trong bối cảnh chế độ phong kiến đang lâm vào khủng hoảng, lại phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tầng lớp văn thân, sĩ phu Việt Nam có điều kiện tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài đã mạnh dạn gửi lên Triều đình Huế những bản điều trần, đề nghị cải cách.

Nguyễn Trường Tộ	Từ năm 1863 đến năm 1871, đã gửi lên triều đình nhiều bản điều trần, đề nghị chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển công thương, tài chính, chỉnh đốn võ bị, ngoại giao, cải tổ giáo dục.
Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Văn Điền	Năm 1868, đề nghị mở cửa biển Trà Lý (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), đẩy mạnh khai hoang, khai mỏ, mở mang thương nghiệp, củng cố quốc phòng.
Viện Thương bạc	Năm 1872, đề nghị mở ba cửa biển ở miền Bắc và miền Trung, phát triển ngoại thương.
Nguyễn Lộ Trạch	Gửi các bản "Thời vụ sách" (thượng và hạ) lên vua Tự Đức vào các năm 1877, 1882, đề nghị chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, bảo vệ đất nước.

Hình 17.10. Sơ đồ về một số đề nghị cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX

Những đề nghị cải cách vì nhiều lí do (thiếu cơ sở kinh tế, xã hội lại vấp phải tư tưởng bảo thủ của cả triều đình và nhân dân,...) nên đã không được thực hiện, hoặc chỉ thực hiện một phần rất nhỏ.

Tư tưởng cải cách nửa sau thế kỉ XIX đã phản ánh sự tiến bộ trong nhận thức mới của người Việt Nam, góp phần chuẩn bị tiền đề về tư tưởng cho sự ra đời phong trào Duy tân đầu thế kỉ XX.

? Nêu nguyên nhân đề xuất và nội dung một số bản điều trần, đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước vào nửa cuối thế kỉ XIX.

Luyện tập – Vận dụng

Lập và hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta (1858 – 1884).

Giai đoạn	Quá trình thực dân Pháp xâm lược	Thái độ và đối sách của Triều đình Huế	Thái độ và hành động của nhân dân	Kết quả, ý nghĩa
1858 – 1873	?	?	?	?
1873 – 1884	?	?	?	?

1. Có ý kiến cho rằng: Triều đình nhà Nguyễn phải chịu toàn bộ trách nhiệm trong việc để mất nước. Em đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?

2. Tìm hiểu thông tin từ sách, báo, internet, hãy viết bài giới thiệu hoặc làm thẻ nhớ về một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884) mà em yêu thích nhất theo dàn ý sau:

– Đóng góp/vai trò của nhân vật trong cuộc kháng chiến.

– Địa danh, công trình hiện nay liên quan đến nhân vật mà em biết.

– Bài học mà em học được từ nhân vật.

Bài 18 PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP TRONG NHỮNG NĂM 1885 – 1896

Học xong bài này, em sẽ:

Trình bày được một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Hiện nay có nhiều con đường, trường học, di tích lịch sử gắn liền với tên tuổi của các nhân vật như: Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám,... Hãy chia sẻ những điều em biết về các nhân vật lịch sử này, cũng như các sự kiện liên quan.



Hình 18.1. Phố Phan Đình Phùng (thành phố Hà Nội)

1 Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương

Em có biết?

Tôn Thất Thuyết là Thượng thư Bộ Binh, thành viên Hội đồng Phụ chính. Ông ra sức xây dựng lực lượng, tích trữ lương thảo, khí giới, thẳng tay trừng trị những kẻ thân Pháp và đưa Ưng Lịch lên ngôi (vua Hàm Nghi).

a) Phong trào Cần vương bùng nổ

Với Hiệp ước Pa-tơ-nốt, thực dân Pháp về cơ bản đã hoàn thành quá trình xâm lược nước ta. Tuy nhiên, một bộ phận quan lại trong Triều đình Huế, đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân và quan lại các tỉnh thành, vẫn nêu cao ý chí chống Pháp, giành lại độc lập dân tộc.

Sau cuộc phản công quân Pháp ở kinh thành Huế của phái chủ chiến bất thành (5 – 7 – 1885), Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời khỏi kinh thành ra Tân Sở (tỉnh Quảng Trị). Lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ban bố *Dụ Cần vương*, kêu gọi các văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước giúp vua cứu nước. Phong trào Cần vương bùng nổ, kéo dài đến cuối thế kỉ XIX.



Hình 18.2. Vua Hàm Nghi (1872 – 1943)



Hình 18.3. Tôn Thất Thuyết (1835 – 1913)

? Hãy cho biết nguyên nhân bùng nổ của phong trào Cần vương cuối thế kỉ XIX.

b) Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu



Hình 18.4. Lược đồ một số địa điểm diễn ra các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương



Hình 18.5. Nguyễn Thiện Thuật (1844 – 1926)

● *Khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 – 1892)*

Địa bàn chính của cuộc khởi nghĩa là vùng Bãi Sậy (tỉnh Hưng Yên). Dựa vào vùng đầm lầy với lau sậy um tùm, Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy nghĩa quân xây dựng căn cứ, triệt để áp dụng chiến thuật du kích để đánh địch. Sau những trận chống càn liên tiếp, lực lượng nghĩa quân suy yếu dần, bị bao vây, cô lập. Đến cuối năm 1892, khởi nghĩa thất bại.

● *Khởi nghĩa Hương Khê (1885 – 1896)*

Căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa được xây dựng ở vùng rừng núi Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh). Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm một vùng rộng lớn ở miền Tây Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Lãnh đạo cao nhất của cuộc khởi nghĩa là Phan Đình Phùng, cùng nhiều tướng lĩnh tài ba, tiêu biểu là Cao Thắng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Cuộc khởi nghĩa diễn ra qua hai giai đoạn:

Từ năm 1885 đến năm 1888, là giai đoạn xây dựng lực lượng và căn cứ chiến đấu. Nghĩa quân được tổ chức quy củ, chế tạo thành công súng trường theo mẫu của Pháp.

Từ năm 1888 đến năm 1896, nghĩa quân bước vào giai đoạn chiến đấu quyết liệt với sự chỉ huy thống nhất và tương đối chặt chẽ, đã đẩy lui nhiều cuộc hành quân càn quét của địch.



Hình 18.6. Phan Đình Phùng (1847 – 1895)

Thực dân Pháp phải tập trung binh lực nhằm bao vây, cô lập nghĩa quân. Đồng thời, chúng mở nhiều cuộc tấn công quy mô vào Ngàn Trươi (tỉnh Hà Tĩnh), căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa. Sau khi chủ tướng Phan Đình Phùng mất (12 – 1895), khởi nghĩa suy yếu dần rồi tan rã. Tuy thất bại nhưng đây là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương.

● *Khởi nghĩa Ba Đình (1886 – 1887)*

Căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa được xây dựng trên địa bàn ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mĩ Khê (nay thuộc xã Ba Đình, tỉnh Thanh Hoá). Lãnh đạo chủ chốt là Phạm Bành và Đinh Công Tráng. Nghĩa quân gồm cả người Kinh, người Mường, người Thái tham gia.

Tháng 1 – 1887, Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào căn cứ. Bị tổn thất nặng, cuối cùng nghĩa quân phải mở đường máu rút lên căn cứ Mã Cao chiến đấu thêm một thời gian nữa rồi tan rã.

? **1.** Quan sát lược đồ hình 18.4, nêu nhận xét của em về phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.

2. Hãy giới thiệu về một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương.

2 Khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1884 – 1913)

Năm 1884, tại vùng Yên Thế (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), một cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Đề Nắm, sau đó là Đề Thám (Hoàng Hoa Thám) với mục tiêu chủ yếu là giữ đất, giữ làng, bảo vệ cuộc sống tự do.

Nghĩa quân đã đánh bại nhiều trận càn của quân Pháp vào căn cứ của cuộc khởi nghĩa như ở Cao Thượng (11 – 1890), ba lần ở Hố Chuối (12 – 1890) và làm chủ hết vùng Yên Thế, mở rộng địa bàn sang cả Phủ Lạng Thương (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).



Hình 18.7. Hoàng Hoa Thám (1858 – 1913)

Sau các lần giảng hoà (lần thứ nhất từ tháng 10 – 1894 đến tháng 11 –1895, lần thứ hai từ tháng 12 – 1897 đến cuối năm 1908), thực dân Pháp lại mở cuộc vây ráp quy mô (từ đầu năm 1909), quyết dập tắt cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng. Tháng 2 – 1913, thủ lĩnh Đề Thám bị tay sai Pháp giết hại. Khởi nghĩa suy yếu rồi tan rã.



Hình 18.8. Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế

Khởi nghĩa Yên Thế là cuộc khởi nghĩa nông dân chống xâm lược lớn nhất ở Việt Nam thời kì cận đại.

? Hãy thể hiện những diễn biến chính của khởi nghĩa nông dân Yên Thế trên trục thời gian và trình bày trước lớp.

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập và hoàn thành bảng hệ thống (theo gợi ý dưới đây vào vở) về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX.

Tên cuộc khởi nghĩa, thời gian	Người lãnh đạo	Căn cứ/địa bàn	Kết quả	Ý nghĩa
?	?	?	?	?
?	?	?	?	?

2. Theo em, cuộc khởi nghĩa nào là tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương? Vì sao?

3. Cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế có điểm gì giống và khác so với các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương?

Từ sự thất bại của phong trào Cần vương và khởi nghĩa Yên Thế, có thể rút ra bài học gì cho công cuộc đấu tranh giành độc lập sau đó, cũng như công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 19

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1917

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp đối với xã hội Việt Nam.
- Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Tất Thành.



Năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã ra đi tìm đường cứu nước. Vậy bối cảnh nào thúc đẩy Người sang phương Tây? Con đường và những hoạt động của Người có gì khác so với các nhà yêu nước tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh?

1 Tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam

Sau khi căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam bằng quân sự, từ năm 1897 đến năm 1914, thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở nước ta.

Bảng chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam

Lĩnh vực	Chính sách
Chính trị	Hoàn thiện bộ máy thống trị ở Liên bang Đông Dương, đứng đầu là viên Toàn quyền người Pháp. Việt Nam bị chia thành ba kì với ba chế độ cai trị khác nhau.
Kinh tế	– Dùng nhiều thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất, lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp. – Tập trung khai thác mỏ; xây dựng một số nhà máy, xí nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu của chính quyền thực dân như: xi măng, điện nước, xay xát gạo,... – Nắm giữ độc quyền thị trường Việt Nam, tăng cường bóc lột bằng các loại thuế, đặt nhiều thứ thuế mới. – Mở mang một số tuyến đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và cảng biển.
Văn hoá, giáo dục	– Chú trọng truyền bá văn hoá phương Tây, tìm cách hạn chế ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc. – Đào tạo một lớp người thân Pháp làm chỗ dựa cho công cuộc thống trị và khai thác thuộc địa. Mở một số trường học mới cùng một số cơ sở văn hoá, y tế.



Hình 19.1. Cầu Long Biên tại Hà Nội (khánh thành năm 1902)

Em có biết?

Các cây cầu: Long Biên (thành phố Hà Nội), Trường Tiền (thành phố Huế), Bình Lợi (Thành phố Hồ Chí Minh) được xây dựng trong thời gian Pôn Đu-me làm Toàn quyền Đông Dương (1897 – 1902).

Các công trình khác như Ga Hàng Cỏ (nay là Ga Hà Nội), Phủ Toàn quyền Đông Dương tại Hà Nội (nay là Phủ Chủ tịch), Nhà hát Lớn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh,... do người Pháp xây dựng vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay.

Chính sách cai trị, khai thác, bóc lột của thực dân Pháp đã làm cho tình hình Việt Nam có nhiều biến đổi. Việt Nam từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến với hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và giữa nông dân với địa chủ phong kiến.

Về chính trị: Quyền lực nằm trong tay người Pháp. Một bộ phận địa chủ phong kiến bị biến thành tay sai, công cụ thống trị và bóc lột của chính quyền thực dân.

Về kinh tế: Việt Nam trở thành nơi khai thác tài nguyên thiên nhiên, cung cấp sức lao động rẻ mạt và là thị trường tiêu thụ hàng hoá của Pháp. Kinh tế Việt Nam vì thế vẫn phát triển chậm chạp, què quặt, lạc hậu, ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nền kinh tế Pháp.

Về văn hoá, xã hội: Văn hoá phương Tây du nhập ngày càng mạnh (lối sống, trình độ học thức và tư duy). Đô thị phát triển ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam.



Hình 19.2. Công nhân khai mỏ đầu thế kỉ XX

Cơ cấu xã hội bắt đầu thay đổi: chiếm đa số vẫn là nông dân với cuộc sống nghèo khổ; xuất hiện tầng lớp mới (tiểu tư sản, học sinh, sinh viên); số lượng công nhân tăng nhanh, tập trung nhiều trong các cơ sở kinh tế chủ chốt của Pháp.

- "... là người An Nam, họ bị áp bức; là người nông dân, họ bị người ta ăn cắp, cướp bóc, tước đoạt, làm phá sản. Chính họ là những người phải làm mọi công việc nặng nhọc, mọi thứ lao dịch... hễ mất mùa thì họ chết đói. Đó là vì họ bị ăn cắp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do các quan cai trị, do bọn phong kiến tân thời và nhà thờ."

(Nguyễn Ái Quốc, "Tình cảnh người nông dân An Nam", trích trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tr. 248 – 249)

1. Quan sát hình 19.2 và khai thác tư liệu trên, em biết được điều gì về tình cảnh người lao động Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp?

2. Hãy nêu tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với tình hình Việt Nam đầu thế kỉ XX.

2 Hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh

Đầu thế kỉ XX, trong bối cảnh xã hội phân hoá sâu sắc thì các tư tưởng dân chủ tư sản ở châu Âu được truyền bá vào Việt Nam. Hơn nữa, tác động của trào lưu duy tân ở nhiều nước phương Đông, trong đó có Nhật Bản, cũng tác động mạnh đến tư tưởng của các nhà yêu nước Việt Nam. Những trí thức Nho học tiến bộ đã hăng hái thực hiện cuộc vận động cứu nước theo khuynh hướng mới, tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,...

a) Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867 – 1940) quê ở làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn (nay là xã Vạn An, tỉnh Nghệ An), từng đỗ đầu kì thi Hương. Cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương bị dập tắt, ông bắt đầu tìm người cùng chí hướng "xuất dương cầu ngoại viện" để "cốt sao khôi phục được nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập".



Hình 19.3. Phan Bội Châu

Năm 1904, Phan Bội Châu cùng các nhà yêu nước khác thành lập Hội Duy tân, với mục đích đấu tranh để lập nên nước Việt Nam độc lập. Đầu năm 1905, Phan Bội Châu sang Nhật Bản nhờ giúp đỡ về khí giới, tiền bạc để đánh Pháp. Sau đó, Hội Duy tân đã phát động phong trào Đông du, đưa các thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản học tập. Đến năm 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản, phong trào tan rã.

Năm 1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu đã thành lập Việt Nam Quang phục hội, nhằm "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc Việt Nam". Đầu năm 1913, Quang phục hội đã đưa người về nước nhằm thực hiện một số cuộc ám sát các tên thực dân đầu sỏ và tay sai, nhưng thất bại. Phan Bội Châu bị bắt và bị cầm tù ở Quảng Đông. Giai đoạn hoạt động cách mạng sôi nổi nhất của ông chấm dứt.

b) Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh (1872 – 1926) quê ở làng Tây Lộc, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng). Ông từng đỗ Phó bảng và được bổ dụng một chức quan trong Triều đình, nhưng sau một thời gian ngắn, ông đã từ quan về quê, dốc lòng hoạt động cứu nước.



Hình 19.4. Phan Châu Trinh

Năm 1906, Phan Châu Trinh cùng nhóm sĩ phu tiến bộ mở cuộc vận động Duy tân ở Trung Kì với chủ trương dựa vào Pháp để cải cách nhằm "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Cuộc vận động Duy tân diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội.

Ông chủ trương tuyên truyền mở mang công thương nghiệp, phát triển sản xuất, mở trường học kiểu mới, tổ chức diễn thuyết về các đề tài sinh hoạt xã hội, đả phá hủ tục lạc hậu, hô hào cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, chế giễu bọn quan tham,...

Cuộc vận động Duy tân đã châm ngòi cho phong trào chống sưu thuế của nhân dân Trung Kì (1908). Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp, bắt bớ nhiều nhà yêu nước trong đó có Phan Châu Trinh, phong trào tan rã.

? Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã có những hoạt động yêu nước nào trong những năm đầu thế kỉ XX?

3 Buổi đầu hoạt động cứu nước của Nguyễn Tất Thành

Nguyễn Tất Thành sinh ngày 19 – 5 – 1890, trong một gia đình nhà nho yêu nước ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An). Trong hoàn cảnh mất nước, các cuộc đấu tranh của nhân dân ta nổ ra liên tục song đều không giành được thắng lợi, Nguyễn Tất Thành mặc dù rất khâm phục các nhà yêu nước và cách mạng tiền bối nhưng không tán thành đường lối đấu tranh của họ mà quyết định tìm con đường cứu nước mới cho dân tộc.



Hình 19.5. Bến Nhà Rồng (Thành phố Hồ Chí Minh) đầu thế kỉ XX – nơi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước

Ngày 5 – 6 – 1911, tại cảng Nhà Rồng, Nguyễn Tất Thành xin làm phụ bếp trên một chiếc tàu buôn của Pháp, bắt đầu hành trình sang phương Tây, qua nhiều nước ở châu Âu, châu Phi và châu Mỹ.

Năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, đã làm nhiều nghề để kiếm sống, tích cực hoạt động trong Hội những người Việt Nam yêu nước và phong trào công nhân Pháp. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng của Nguyễn Tất Thành.

Những hoạt động yêu nước trong thời gian này là điều kiện quan trọng để Nguyễn Tất Thành xác định con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam.

? Hãy tóm tắt những hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành từ năm 1911 đến năm 1917. Vì sao Nguyễn Tất Thành chọn hướng đi mới, khác với các nhà yêu nước tiền bối?

Luyện tập – Vận dụng

1. Lập và hoàn thành bảng tóm tắt (theo gợi ý dưới đây vào vở) về những tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với Việt Nam.

Lĩnh vực	Tác động
Chính trị	?
Kinh tế	?
Văn hoá, giáo dục	?

2. Chủ trương cứu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh có điểm gì giống và khác nhau?

Sưu tầm tư liệu (câu chuyện, hình ảnh hoặc con tem, bài thơ, bài hát, câu nói,...) và viết đoạn văn thể hiện suy nghĩ của em (khoảng 7 – 10 câu) về một trong ba nhân vật lịch sử trong bài. Em rút ra được bài học gì từ nhân vật đó?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phần
ĐỊA LÍ







BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM NĂM 2025



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 1
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Bài 1
VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí; phạm vi lãnh thổ nước ta và các tỉnh, thành phố.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.



Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành đặc điểm tự nhiên của một lãnh thổ. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã khiến cho thiên nhiên Việt Nam mang những đặc điểm chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới, đồng thời cũng có những sắc thái riêng, khác với các nước, các khu vực có cùng vĩ độ. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta.

1 Vị trí địa lí

Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta có chung đường biên giới với ba quốc gia (Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia) và nằm ven Biển Đông với vùng biển của nhiều quốc gia.

Phần đất liền Việt Nam nằm trải dài từ khoảng vĩ độ 8°34'B đến vĩ độ 23°23'B và từ khoảng kinh độ 102°09'Đ đến kinh độ 109°28' Đ. Vùng biển kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông.

Nước ta nằm ở vị trí nội chí tuyến bán cầu Bắc; trong khu vực châu Á gió mùa; nơi tiếp giáp giữa đất liền và đại dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.

Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.



Hình 1.1. Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á

? Quan sát hình 1.1 và dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam.

2 Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

– Vùng đất của nước ta bao gồm toàn bộ phần đất liền và các đảo, quần đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích đất của các đơn vị hành chính là hơn 331,3 nghìn km^2 (Theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024). Đường biên giới trên đất liền của nước ta dài hơn 4 600 km.

Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà) thuộc chủ quyền của Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km^2, gấp hơn 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông. Đường bờ biển của nước ta dài 3 260 km, từ Quảng Ninh đến An Giang.

– Vùng trời của Việt Nam là khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian trên các đảo.

Tính đến năm 2025, nước ta có 34 tỉnh, thành phố, trong đó 6 thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

BẢNG 1. DIỆN TÍCH 34 TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VIỆT NAM NĂM 2025

STT	Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)	STT	Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)	STT	Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)
1	Cao Bằng	6 700,4	13	Hải Phòng	3 194,7	25	Đắk Lắk	18 096,4
2	Tuyên Quang	13 795,5	14	Hưng Yên	2 514,8	26	Lâm Đồng	24 233,1
3	Lào Cai	13 256,9	15	Ninh Bình	3 942,6	27	Tây Ninh	8 536,4
4	Thái Nguyên	8 375,2	16	Thanh Hoá	11 114,7	28	Đồng Nai	12 737,2
5	Lạng Sơn	8 310,2	17	Nghệ An	16 486,5	29	TP. Hồ Chí Minh	6 772,6
6	Phú Thọ	9 361,4	18	Hà Tĩnh	5 994,5	30	Vĩnh Long	6 296,2
7	Điện Biên	9 539,9	19	Quảng Trị	12 700,0	31	Đồng Tháp	5 938,6
8	Lai Châu	9 068,7	20	Huế	4 947,1	32	An Giang	9 888,9
9	Sơn La	14 108,9	21	Đà Nẵng	11 859,6	33	Cần Thơ	6 360,8
10	Hà Nội	3 359,8	22	Quảng Ngãi	14 832,6	34	Cà Mau	7 942,4
11	Bắc Ninh	4 718,6	23	Khánh Hoà	8 555,9			
12	Quảng Ninh	6 208,0	24	Gia Lai	21 576,5			

(Nguồn: Nghị quyết số 202/2025/QH15)

? Dựa vào thông tin trong mục 2, bảng 1 và hình 1.1, hãy:

1. Trình bày phạm vi lãnh thổ của Việt Nam.

2. Cho biết số lượng các tỉnh, thành phố của nước ta. Tỉnh hoặc thành phố nào có diện tích lớn nhất, nhỏ nhất nước ta?

3 Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã tạo nên các đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta, đó là thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển và phân hoá đa dạng:

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

+ Khí hậu: Nước ta nằm hoàn toàn trong đới nóng của bán cầu Bắc, trong vùng gió mùa châu Á, một năm có hai mùa rõ rệt.

Phần đất liền của nước ta hẹp ngang lại nằm kề Biển Đông, có nguồn ẩm dồi dào, các khối khí khi di chuyển qua biển vào sâu trong đất liền, đã làm cho thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

Nước ta nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão đến từ khu vực biển nhiệt đới Tây Thái Bình Dương.

+ Sinh vật và đất: Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.

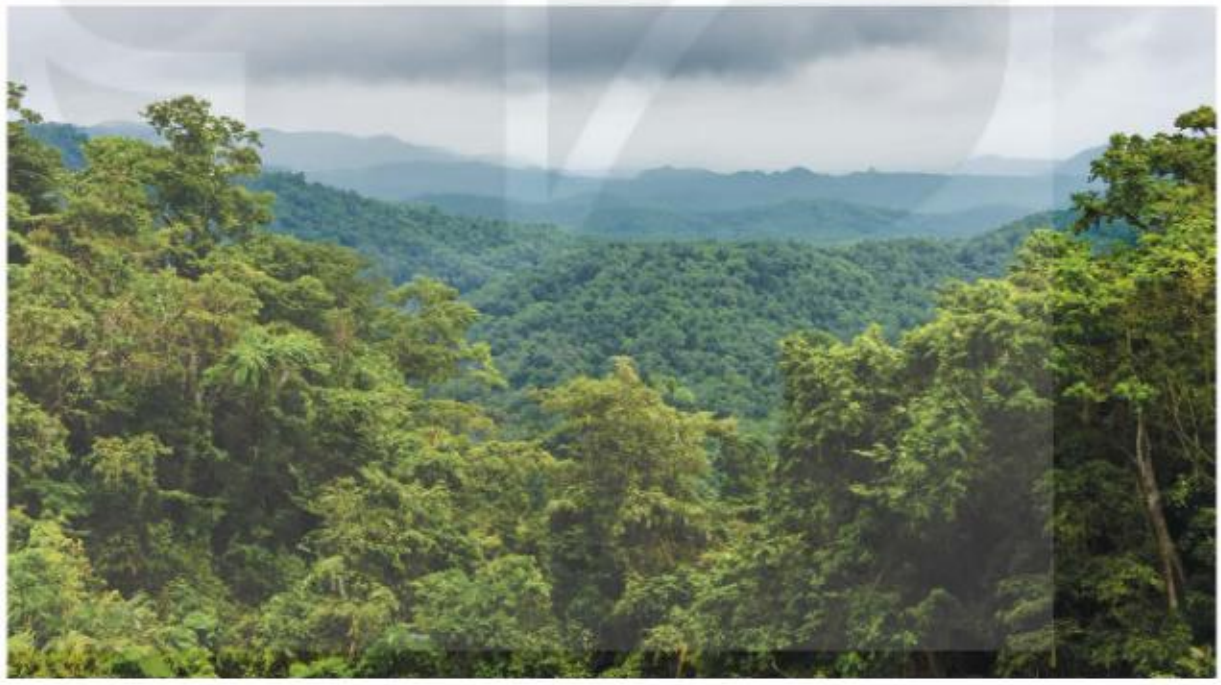
Đặc biệt, nước ta là nơi hội tụ của nhiều luồng động, thực vật có nguồn gốc từ Hoa Nam (Trung Quốc) xuống, từ Hi-ma-lay-a tới, từ Ấn Độ – Mi-an-ma sang và từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a lên nên thành phần loài sinh vật của nước ta rất phong phú.

Biển nước ta nằm trong vùng nhiệt đới, có nhiệt độ nước biển ở tầng mặt cao, các dòng biển di chuyển theo mùa nên sinh vật biển phong phú, đa dạng.

– Thiên nhiên phân hoá đa dạng:

+ Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và đông – tây.

+ Sự phân hoá của khí hậu dẫn đến sự phân hoá của sinh vật và đất, làm cho sinh vật và đất ở nước ta phong phú, đa dạng.



Hình 1.2. Rừng nhiệt đới ở Vườn quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 1.1, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm khí hậu, sinh vật và đất ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tới đặc điểm tự nhiên Việt Nam.



Tìm hiểu về những thuận lợi của vị trí địa lí nước ta trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Bài 2

ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.
- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình: địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa.
- Tìm được ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.



Địa hình nước ta là kết quả của các quá trình địa chất lâu dài trong môi trường nhiệt đới ẩm gió mùa nên rất đa dạng và phức tạp.

Hãy kể tên một số đỉnh núi cao, đồng bằng lớn ở nước ta mà em biết.

1 Đặc điểm chung của địa hình

a) Địa hình đồi núi chiếm ưu thế

– Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích phần đất liền, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.

Đồi núi nước ta chạy dài 1 400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ. Nhiều vùng núi lan ra sát biển hoặc bị biển nhấn chìm một phần tạo thành các đảo, quần đảo (như vùng biển Hạ Long, Quảng Ninh trong vịnh Bắc Bộ).

– Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích phần đất liền và chia thành nhiều khu vực; điển hình là dải đồng bằng duyên hải miền Trung, bị đồi núi ngăn cách thành nhiều đồng bằng nhỏ.

b) Địa hình có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và hướng vòng cung

Địa hình nước ta có hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

– Hướng tây bắc – đông nam điển hình là các dãy núi: Con Voi, Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc,...

– Hướng vòng cung thể hiện rõ nét nhất ở vùng núi Đông Bắc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 2.1. Bản đồ địa hình Việt Nam

c) Địa hình có tính chất phân bậc khá rõ rệt

Trải qua quá trình địa chất lâu dài, các vùng núi ở nước ta bị ngoại lực bào mòn, phá huỷ tạo nên những bề mặt san bằng, thấp và thoải.

Vận động tạo núi Hi-ma-lay-a đã làm cho địa hình nước ta nâng cao và phân thành nhiều bậc địa hình lớn kế tiếp nhau: núi đồi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa. Trong đó, lại có các bậc địa hình nhỏ như các bề mặt san bằng, các cao nguyên xếp tầng, các bậc thềm sông, thềm biển,...

d) Địa hình chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và con người

Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, đá bị phong hoá mạnh mẽ nên bề mặt địa hình được che phủ bởi một lớp vỏ phong hoá dày. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa lớn và tập trung theo mùa làm cho địa hình bị xâm thực, xói mòn mạnh, càng khiến địa hình bị chia cắt. Bề mặt địa hình dễ bị biến đổi do hiện tượng trượt lở đất đá khi mưa lớn theo mùa.

Lượng mưa lớn làm quá trình hoà tan đá vôi mạnh mẽ, tạo nên các dạng địa hình các-xtơ độc đáo, nước ngầm xâm thực sâu vào lòng núi đá hình thành những hang động lớn.

Quá trình con người khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế,... làm biến đổi các dạng địa hình tự nhiên, đồng thời tạo ra ngày càng nhiều các dạng địa hình nhân tạo như: đê, đập, hầm mỏ,...

Em có biết?

Động Phong Nha nằm trong Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, dài 7 729 m, cửa động rộng 20 – 25 m, cao khoảng 10 m. Đây là một trong những hang động đẹp nhất thế giới với các tiêu chí: sông ngầm dài nhất; hồ nước ngầm đẹp nhất; các bãi cát, bãi đá ngầm đẹp nhất; hang khô rộng và dẹp nhất,...



Hình 2.2. Động Phong Nha, Quảng Trị

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 2.1, hãy:

1. Xác định vị trí một số dãy núi có hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung trên bản đồ.

2. Trình bày một trong những đặc điểm của địa hình Việt Nam.

3. Lấy ví dụ thể hiện tác động của con người đến địa hình nước ta.

2 Các khu vực địa hình

a) Địa hình đồi núi

Địa hình đồi núi nước ta chia thành bốn vùng là Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

– Vùng Đông Bắc

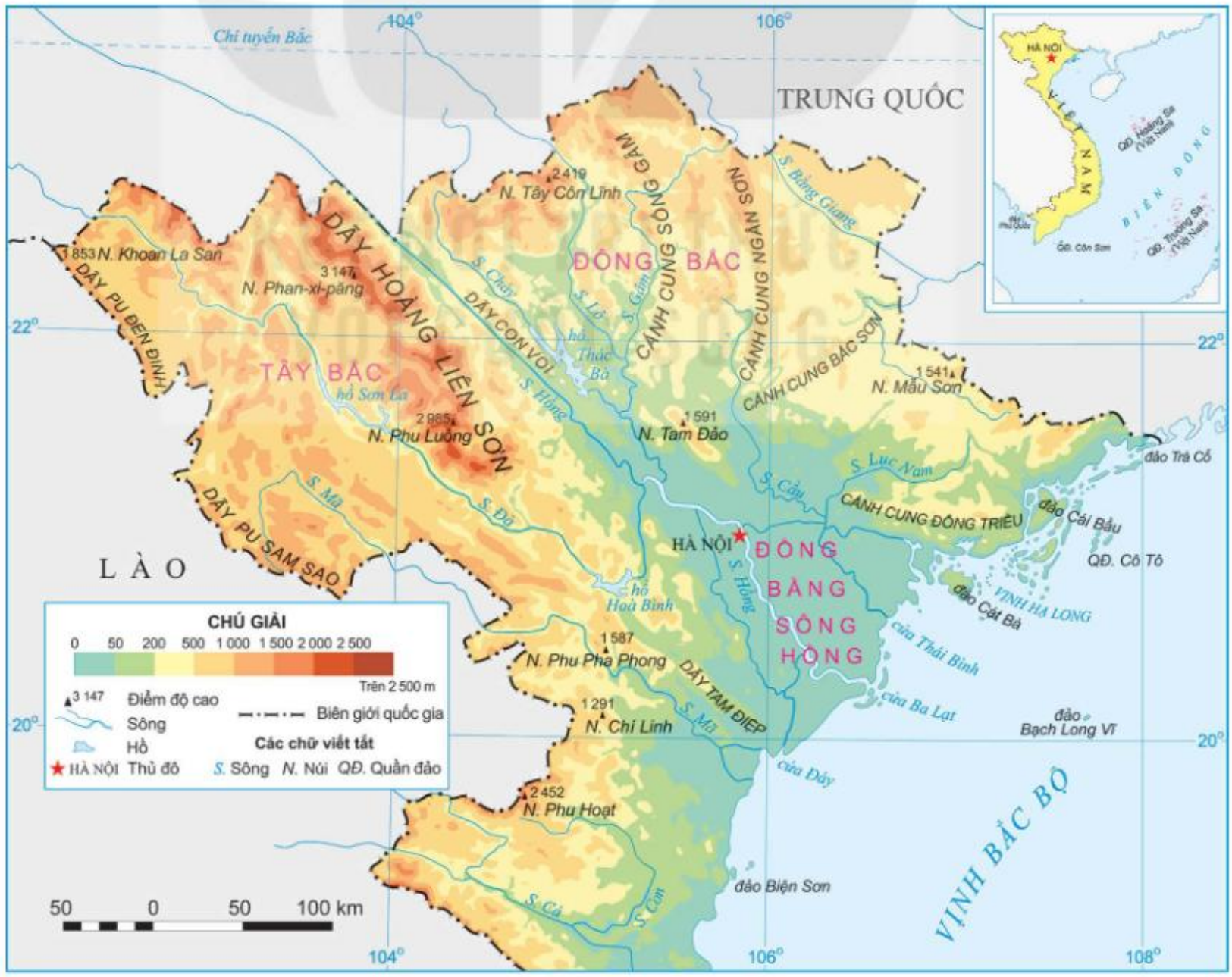


Hình 2.3. Vùng đồi Long Cốc, Phú Thọ

+ Đây là một vùng đồi núi thấp nằm ở phía bờ trái của sông Hồng, từ dãy núi Con Voi đến vùng đồi núi ven biển Quảng Ninh. Độ cao trung bình phổ biến dưới 1 000 m.

+ Đặc trưng của vùng núi này là những cánh cung núi lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) và vùng đồi (trung du) phát triển mở rộng (như ở Phú Thọ, Bắc Ninh,...).

+ Địa hình các-xtơ khá phổ biến, tạo nên những cảnh quan đẹp như hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long.



Hình 2.4. Lược đồ địa hình vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc

– *Vùng Tây Bắc*

+ Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với độ cao trung bình 1 000 – 2 000 m, nhiều đỉnh cao trên 2 000 m. Trong vùng có nhiều dãy núi cao (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Pu Đen Đinh) và những cao nguyên hiểm trở chạy song song, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam.

+ Đặc trưng của địa hình Tây Bắc là bị chia cắt mạnh. Xen giữa các vùng núi đá vôi là các cánh đồng, thung lũng các-xtơ,...

– *Vùng Trường Sơn Bắc*

+ Vùng núi Trường Sơn Bắc kéo dài khoảng 600 km từ phía nam sông Cả tới dãy Bạch Mã. Đây là vùng có độ cao trung bình khoảng 1 000 m, một số ít đỉnh cao trên 2 000 m như: Pu Xai Lai Leng (2 711 m), Rào Cỏ (2 235 m).

+ Trường Sơn Bắc chạy theo hướng tây bắc – đông nam, có một số nhánh núi đâm ngang ra biển chia cắt đồng bằng duyên hải miền Trung.

Em có biết?

Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất Việt Nam và được mệnh danh là "nóc nhà Đông Dương", thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. Độ cao của đỉnh núi do dạc năm 1909 là 3 143 m, tuy nhiên theo số liệu mới nhất của Cục Đo dạc, Bản đồ và Thông tin địa lí Việt Nam (năm 2019) núi có độ cao 3 147 m.

Em có biết?

Dãy Bạch Mã là một nhánh núi thuộc dãy Trường Sơn, có độ cao trung bình khoảng 1 200 – 1 300 m, chạy theo hướng tây – đông lan ra sát biển. Đây cũng là ranh giới tự nhiên quan trọng nhất tạo nên sự phân hoá sâu sắc về khí hậu theo chiều bắc – nam ở nước ta.

– *Vùng Trường Sơn Nam*

+ Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên, có độ cao trung bình lớn hơn vùng Trường Sơn Bắc. Địa hình có hướng vòng cung, hai sườn đông và tây của Trường Sơn Nam không đối xứng.

+ Dạng địa hình nổi bật là các cao nguyên rộng lớn, xếp tầng, bề mặt phủ đất đỏ badan.

+ Các khối núi cao nằm ở phía bắc và nam của vùng có nhiều đỉnh cao trên 2 000 m như: Ngọc Linh (2 598 m), Chư Yang Sin (2 405 m), Lang Biang (2 167 m),...

+ Chuyển tiếp giữa miền núi, cao nguyên với miền đồng bằng là địa hình bán bình nguyên Đông Nam Bộ với những thềm phù sa cổ, có nơi cao tới 200 m.

Em có biết?

Cao nguyên Lâm Viên thuộc Trường Sơn Nam, có độ cao trung bình khoảng 1 500 m, diện tích khoảng 1 080 km^2. Phía nam cao nguyên có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, đất đỏ badan màu mỡ, tạo lợi thế cho phát triển kinh tế.



Hình 2.5. Một phần cao nguyên Lâm Viên



Hình 2.6. Lược đồ địa hình vùng Trường Sơn Bắc và vùng Trường Sơn Nam

? Dựa vào thông tin trong mục a và các hình 2.4, 2.6, hãy:

1. Xác định phạm vi của các vùng đồi núi ở nước ta trên bản đồ.

2. Trình bày đặc điểm địa hình của các vùng đồi núi ở nước ta.

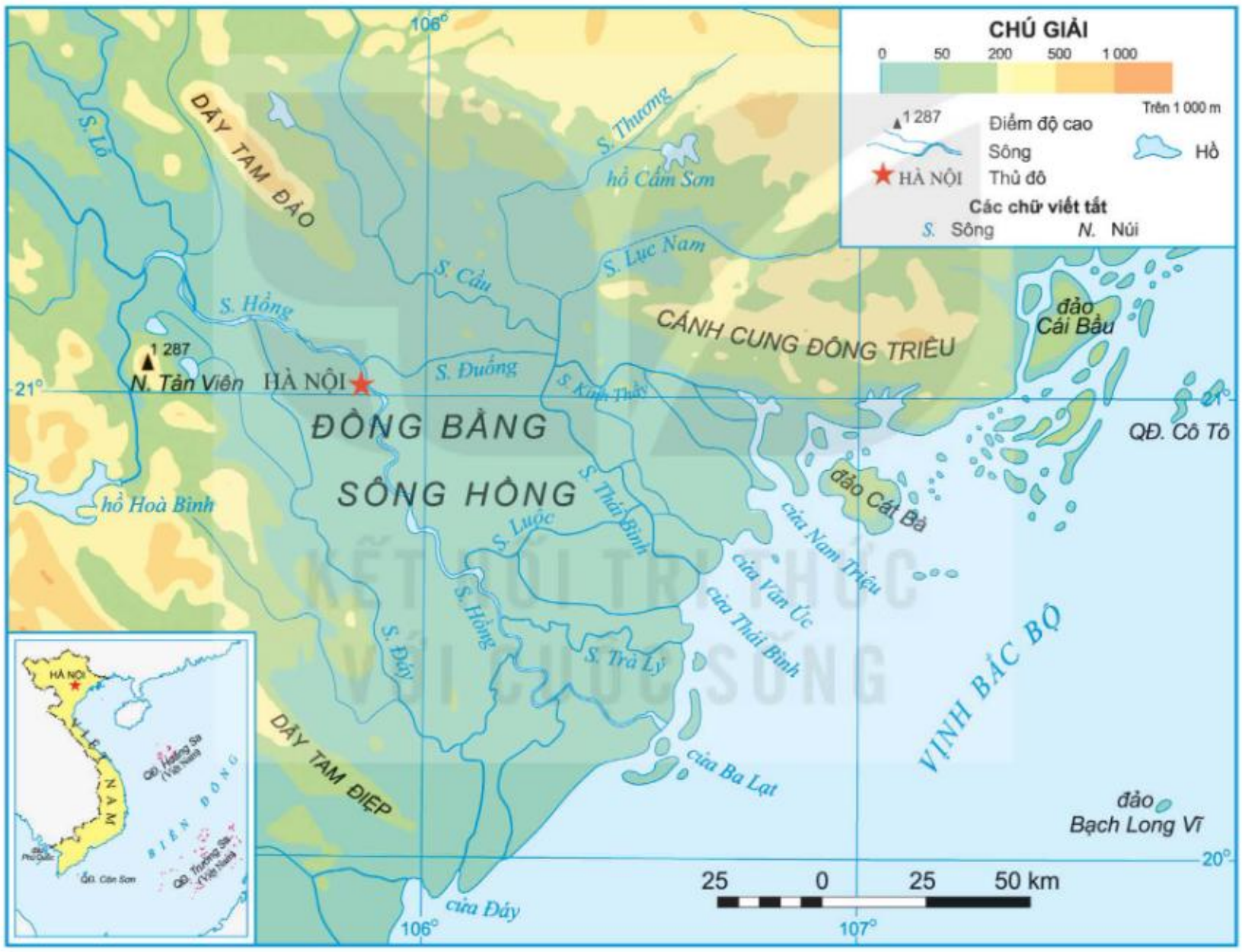
b) Địa hình đồng bằng

Địa hình đồng bằng nước ta bao gồm đồng bằng châu thổ các sông và các đồng bằng duyên hải miền Trung.

– Đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng có diện tích khoảng 15 000 km², lớn thứ hai nước ta, được hình thành chủ yếu do phù sa của hệ thống sông Hồng bồi đắp.

Dọc theo các bờ sông ở đồng bằng sông Hồng, nhân dân ta đã xây dựng hệ thống đê chống lũ khiến đồng bằng bị chia cắt, tạo thành những ô trũng, khu vực trong đê không còn được bồi đắp tự nhiên.



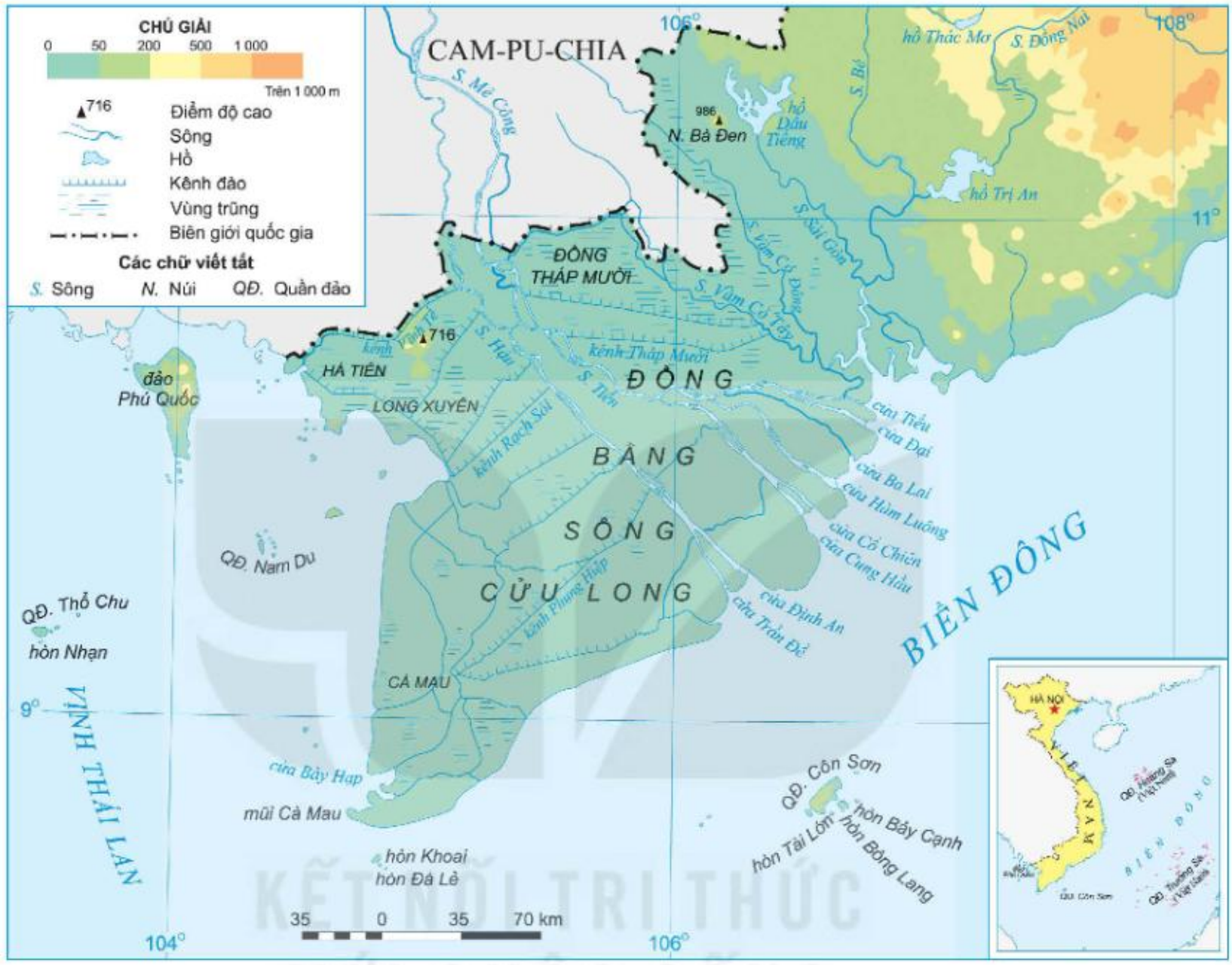
Hình 2.7. Lược đồ địa hình đồng bằng sông Hồng

– Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng lớn nhất nước ta, có diện tích trên 40 000 km², được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Mê Công.

Phần thượng châu thổ có địa hình tương đối bằng phẳng với nhiều gờ đất cao (giồng đất), phần hạ châu thổ cao trung bình từ 2 – 3 m so với mực nước biển.

Trên mặt đồng bằng không có đê lớn để ngăn lũ. Vào mùa lũ, nhiều vùng đất trũng rộng lớn bị ngập úng sâu và khó thoát nước như vùng Đồng Tháp Mười, vùng Tứ giác Long Xuyên. Đồng bằng có hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo dày đặc có tác dụng tiêu nước, thau chua, rửa mặn.



Hình 2.8. Lược đồ địa hình đồng bằng sông Cửu Long

– Các đồng bằng duyên hải miền Trung

Các đồng bằng duyên hải miền Trung có tổng diện tích khoảng 15 000 km²; bị các nhánh núi đâm ngang và ăn sát ra biển chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, rộng nhất là đồng bằng Thanh Hoá có diện tích 3 100 km².

Các đồng bằng duyên hải ít màu mỡ hơn so với hai đồng bằng châu thổ hạ lưu sông do đất có nguồn gốc hỗn hợp từ phù sa sông và phù sa biển, trong đồng bằng có nhiều cồn cát.

? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 2.1 (trang 98), 2.7, 2.8, hãy:

1. Xác định vị trí và phạm vi của các khu vực địa hình đồng bằng trên bản đồ.

2. Trình bày đặc điểm địa hình của một trong các khu vực địa hình đồng bằng ở nước ta.

c) Địa hình bờ biển và thềm lục địa

– Bờ biển nước ta dài 3 260 km từ Quảng Ninh đến An Giang, có hai kiểu là bờ biển bồi tụ và bờ biển mài mòn.

+ Bờ biển bồi tụ (tại các châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long) có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển, thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

+ Bờ biển mài mòn (tại các vùng chân núi và hải đảo như đoạn bờ biển từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh) rất khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió và nhiều bãi cát.



Hình 2.9. Rừng ngập mặn Cần Giờ ven biển Thành phố Hồ Chí Minh

– Thềm lục địa tại các vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ nông và mở rộng, ở vùng biển miền Trung sâu hơn và thu hẹp.

? Dựa vào thông trong tin mục c, hãy:

1. Trình bày đặc điểm các kiểu địa hình bờ biển của nước ta.

2. Nêu đặc điểm của thềm lục địa nước ta.

3 Ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế

a) Đối với phân hoá tự nhiên

– Do địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp nên tính nhiệt đới của thiên nhiên được bảo toàn trên phần lớn diện tích lãnh thổ.

– Ở các vùng núi, thiên nhiên có sự phân hoá theo đai cao.

+ Đai nhiệt đới gió mùa có hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới và rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên nhóm đất feralit.

+ Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có hệ sinh thái rừng lá rộng cận nhiệt, nhóm đất điển hình là đất feralit (có hàm lượng mùn lớn hơn).



Hình 2.10. Rừng thông ở địa hình núi cao trên 1 500 m ở Lâm Đồng

+ Đai ôn đới gió mùa trên núi phát triển thực vật ôn đới. Đất ở vùng núi cao chủ yếu là mùn thô.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Một số dãy núi có vai trò là bức chắn địa hình tạo nên sự phân hoá thiên nhiên giữa các sườn núi.

+ Dãy Hoàng Liên Sơn làm suy yếu tác động của gió mùa Đông Bắc khiến mùa đông ở Tây Bắc có thời gian ngắn hơn và nền nhiệt cao hơn ở Đông Bắc.

+ Dãy Trường Sơn gây nên hiệu ứng phơn, tạo ra sự khác biệt về thời gian mùa mưa giữa hai sườn núi.

+ Dãy Bạch Mã ngăn ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào phía nam nước ta, trở thành ranh giới tự nhiên của hai miền khí hậu (phía bắc có mùa đông lạnh và phía nam nóng quanh năm). Tự nhiên ở hai miền cũng có nhiều nét khác biệt.

b) Đối với khai thác kinh tế

Mỗi khu vực địa hình (đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa) sẽ có phương thức khai thác kinh tế phù hợp để tận dụng những lợi thế và khắc phục những khó khăn, hướng đến sự phát triển bền vững.

– *Khai thác kinh tế ở khu vực đồi núi*

Em có biết?

Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Bà Nà (Đà Nẵng) nằm trên núi Chúa thuộc dãy Trường Sơn, ở độ cao khoảng 1 500 m so với mực nước biển nên mát mẻ quanh năm, thích hợp cho hoạt động du lịch nghỉ dưỡng.



Hình 2.11. Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Bà Nà, Đà Nẵng

+ Thế mạnh:

Đối với nông nghiệp, lâm nghiệp: Đây là nơi có nguồn lâm sản phong phú thuận lợi phát triển ngành lâm nghiệp; các đồng cỏ tự nhiên rộng lớn tạo điều kiện phát triển chăn nuôi gia súc lớn; thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả;... như các vùng Tây Bắc, Đông Bắc,...

Đối với công nghiệp: Khu vực đồi núi nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất kim loại,... Sông ngòi chảy qua địa hình miền núi, nhiều thác ghềnh (sông Đà, sông Sê San, Srê Pôk,...) nên có tiềm năng thuỷ điện rất lớn.

Đối với du lịch: Khu vực đồi núi có khí hậu mát mẻ, cảnh quan đa dạng và đặc sắc, là cơ sở để hình thành các địa điểm du lịch có giá trị.

+ Hạn chế: Địa hình bị chia cắt mạnh gây khó khăn cho giao thông và có nhiều thiên tai như lũ quét, sạt lở,...

– Khai thác kinh tế ở khu vực đồng bằng

+ Thế mạnh: Khu vực đồng bằng nước ta có địa hình bằng phẳng, đất màu mỡ, nguồn nước dồi dào, dân cư đông đúc nên thuận lợi phát triển các ngành kinh tế.

Đối với ngành nông nghiệp, thuỷ sản: Khu vực đồng bằng là vùng trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc nhỏ và gia cầm, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản,... chủ yếu của cả nước, như ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long,...



Hình 2.12. Cánh đồng rau ở đồng bằng sông Hồng (Văn Giang, Hưng Yên)

Khu vực đồng bằng thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng và cư trú nên hình thành nhiều trung tâm kinh tế lớn như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

+ Hạn chế: Do lịch sử khai thác lâu đời và dân cư tập trung đông đúc nên tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, môi trường một số nơi bị suy thoái,...

– Khai thác kinh tế ở vùng biển và thềm lục địa

+ Thế mạnh: Vùng biển và thềm lục địa của nước ta thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

Hoạt động kinh tế biển	Điều kiện phát triển
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối	Có nhiều loài thuỷ sản có giá trị kinh tế cao, với trữ lượng tương đối lớn (tôm hùm, đồi mồi,...), nghề làm muối có nhiều điều kiện để phát triển, nhất là vùng ven biển Nam Trung Bộ.
Giao thông vận tải biển	Có nhiều vũng, vịnh để xây dựng các cảng nước sâu như: Cái Lân, Chân Mây, Vân Phong,...
Khai thác năng lượng	Có tiềm năng về dầu khí; năng lượng gió, thuỷ triều.
Du lịch biển, đảo	Có nhiều bãi tắm đẹp (Sầm Sơn, Thiên Cầm, Mỹ Khê, Nha Trang,...); nhiều đảo có phong cảnh đẹp, không khí trong lành (cù lao Chàm, Côn Đảo, Phú Quốc,...).

+ Hạn chế: Vùng biển và thềm lục địa chịu tác động bởi các thiên tai như bão, sạt lở bờ biển,... Trong quá trình khai thác cần chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường biển, bảo tồn sự đa dạng sinh học của các hệ sinh thái biển,...

Em có biết?

Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất Việt Nam, được mệnh danh là Đảo Ngọc. Những bãi biển nước trong xanh (Bãi Sao, Bãi Dài), ánh nắng chan hoà là điều kiện thuận lợi để Phú Quốc trở thành điểm du lịch biển hấp dẫn.



Hình 2.13. Bờ biển đảo Phú Quốc, An Giang

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy lấy ví dụ về ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế ở một trong những khu vực địa hình của nước ta.

Luyện tập – Vận dụng

Lựa chọn và so sánh đặc điểm địa hình giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc hoặc đồng bằng sông Hồng với đồng bằng sông Cửu Long.

Tìm hiểu ảnh hưởng của các dạng địa hình đến phát triển kinh tế ở địa phương em.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.
- Phân tích được đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu và vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.



Việt Nam nằm ở vị trí giao thoa của hai vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, đồng thời trải qua lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài, nên nước ta có nguồn khoáng sản phong phú và đa dạng. Hãy kể tên một số khoáng sản ở nước ta mà em biết. Các khoáng sản đó phân bố ở đâu trên lãnh thổ nước ta?

1 Đặc điểm chung của khoáng sản Việt Nam

Khoáng sản Việt Nam được hình thành do sự tác động của nhiều nhân tố, như vị trí địa lí, địa chất,... nên có một số đặc điểm:

– Cơ cấu: Khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng.

Trên lãnh thổ Việt Nam đã thăm dò được hơn 60 loại khoáng sản khác nhau gồm các khoáng sản năng lượng (than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...), khoáng sản kim loại (sắt, bô-xít,...), khoáng sản phi kim loại (a-pa-tít, đá vôi,...).

– Trữ lượng: Phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng trung bình và nhỏ, không thuận lợi cho việc khai thác và quản lí tài nguyên khoáng sản.

Em có biết?

Dựa vào tính chất công dụng, có thể sắp xếp khoáng sản thành một số nhóm:

– Khoáng sản năng lượng: than, dầu mỏ, khí tự nhiên,...

– Khoáng sản kim loại:

+ Kim loại đen: sắt, man-gan, crôm.

+ Kim loại màu: đồng, chì, kẽm, ni-ken, bô-xít, thiếc, ti-tan, vàng,...

– Khoáng sản phi kim loại: đá quý, a-pa-tít, sét, cao lanh, đá vôi, cát sỏi xây dựng, nước khoáng,...

Dựa vào quá trình hình thành, chia thành khoáng sản nội sinh và khoáng sản ngoại sinh.

– Phân bố: Khoáng sản nước ta phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung chủ yếu ở miền Bắc, miền Trung và khu vực Tây Nguyên.

? Dựa vào các kiến thức đã học (về vị trí địa lí, địa hình,...), thông tin trong mục 1 và hình 3.3, hãy trình bày và giải thích đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản ở nước ta.

2 Đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu

Việt Nam nằm liền kề các vành đai sinh khoáng, đồng thời trải qua lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp nên có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng.

Các mỏ nội sinh thường hình thành ở các vùng có đứt gãy sâu, uốn nếp mạnh, có hoạt động mac-ma xâm nhập hoặc phun trào, như vùng núi Đông Bắc, vùng núi Tây Bắc, dãy Trường Sơn,...

Các mỏ ngoại sinh thường hình thành do quá trình trầm tích tại các vùng biển nông, vùng bờ biển hoặc các vùng trũng được bồi đắp, lắng đọng vật liệu từ các vùng uốn nếp cổ có chứa quặng,...

– Than đá: Phân bố chủ yếu ở bể than Quảng Ninh.

– Dầu mỏ và khí tự nhiên: Phân bố chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía nam.

– Bô-xít: Phân bố tập trung ở khu vực Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi,...), ngoài ra còn có ở một số tỉnh phía bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang,...).

– Sắt: Phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Bắc (Thái Nguyên, Lào Cai, Tuyên Quang,...) và Bắc Trung Bộ (Hà Tĩnh).

– A-pa-tít: Phân bố tập trung ở Lào Cai.

– Ti-tan: Phân bố rải rác ở ven biển từ Quảng Ninh đến Thành phố Hồ Chí Minh.

– Đá vôi: Phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

– Đất hiếm: Phân bố chủ yếu ở vùng núi phía Bắc.



Hình 3.1. Giàn khoan dầu khí Đại Hùng 1, Thành phố Hồ Chí Minh



Hình 3.2. Mỏ khai thác than, Quảng Ninh

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 3.3, hãy phân tích đặc điểm phân bố các loại khoáng sản chủ yếu của Việt Nam.



Hình 3.3. Bản đồ phân bố một số khoáng sản ở Việt Nam

3 Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản

Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, gồm cả khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại và khoáng sản phi kim loại. Trong đó, nhiều loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, bô-xít,... là nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp cũng như đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia.

Nhiều mỏ khoáng sản đã được phát hiện và đưa vào khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế và đời sống. Tuy nhiên, khai thác và sử dụng khoáng sản còn chưa hợp lí, nhiều nơi công nghệ khai thác còn lạc hậu,... gây lãng phí, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và phát triển bền vững. Một số loại khoáng sản bị khai thác quá mức dẫn tới nguy cơ cạn kiệt, vì vậy cần phải sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản.

Một số giải pháp nhằm sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản:

– Phát triển các hoạt động điều tra, thăm dò; khai thác, chế biến; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và cảnh quan.

– Đẩy mạnh đầu tư để hình thành quá trình khai thác, chế biến đồng bộ, hiệu quả với công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại.

– Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

– Tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng



Hãy vẽ sơ đồ thể hiện sự đa dạng của tài nguyên khoáng sản Việt Nam.



Tìm hiểu về một loại khoáng sản chủ yếu ở Việt Nam (ý nghĩa, trữ lượng, phân bố, tình hình khai thác, sử dụng,...).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 2 KHÍ HẬU VÀ THUỶ VĂN VIỆT NAM

Bài 4 KHÍ HẬU VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.
- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.



Khí hậu Việt Nam mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá đa dạng. Các tính chất đó được biểu hiện như thế nào? Hãy liên hệ với khí hậu ở địa phương em.

1 Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a) Tính chất nhiệt đới

Tính nhiệt đới của khí hậu Việt Nam được thể hiện qua:

– Nhiệt độ không khí trung bình năm trên cả nước đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao) và tăng dần từ bắc vào nam.

– Số giờ nắng đạt từ 1 400 – 3 000 giờ/năm, cán cân bức xạ từ 70 – 100 kcal/cm²/năm.

Bảng 4.1. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG, NĂM TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG LẠNG SƠN VÀ CÀ MAU (°C)

TRẠM	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TB năm
Lạng Sơn Độ cao 259 m Vĩ độ: 21°50'B	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6	21,3
Cà Mau Độ cao 0,9 m Vĩ độ: 9°11'B	25,6	26,2	27,3	28,5	28,2	27,7	27,4	27,3	27,2	27,0	26,8	26,6	27,1

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

? Dựa vào thông tin trong mục a, bảng 4.1, hãy trình bày tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam.

b) Tính chất ẩm

Nước ta có độ ẩm không khí cao, trung bình trên 80%; lượng mưa lớn, trung bình dao động từ 1 500 – 2 000 mm/năm.

Bảng 4.2. TỔNG LƯỢNG MƯA VÀ ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG HÀ ĐÔNG (HÀ NỘI)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	28,2	26,5	45,0	83,1	189,4	232,5	254,6	293,5	228,8	184,8	87,4	36,9
Độ ẩm (%)	83,3	85,3	86,8	88,1	85,5	82,5	82,5	85,7	86,1	82,9	81,2	80,2

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

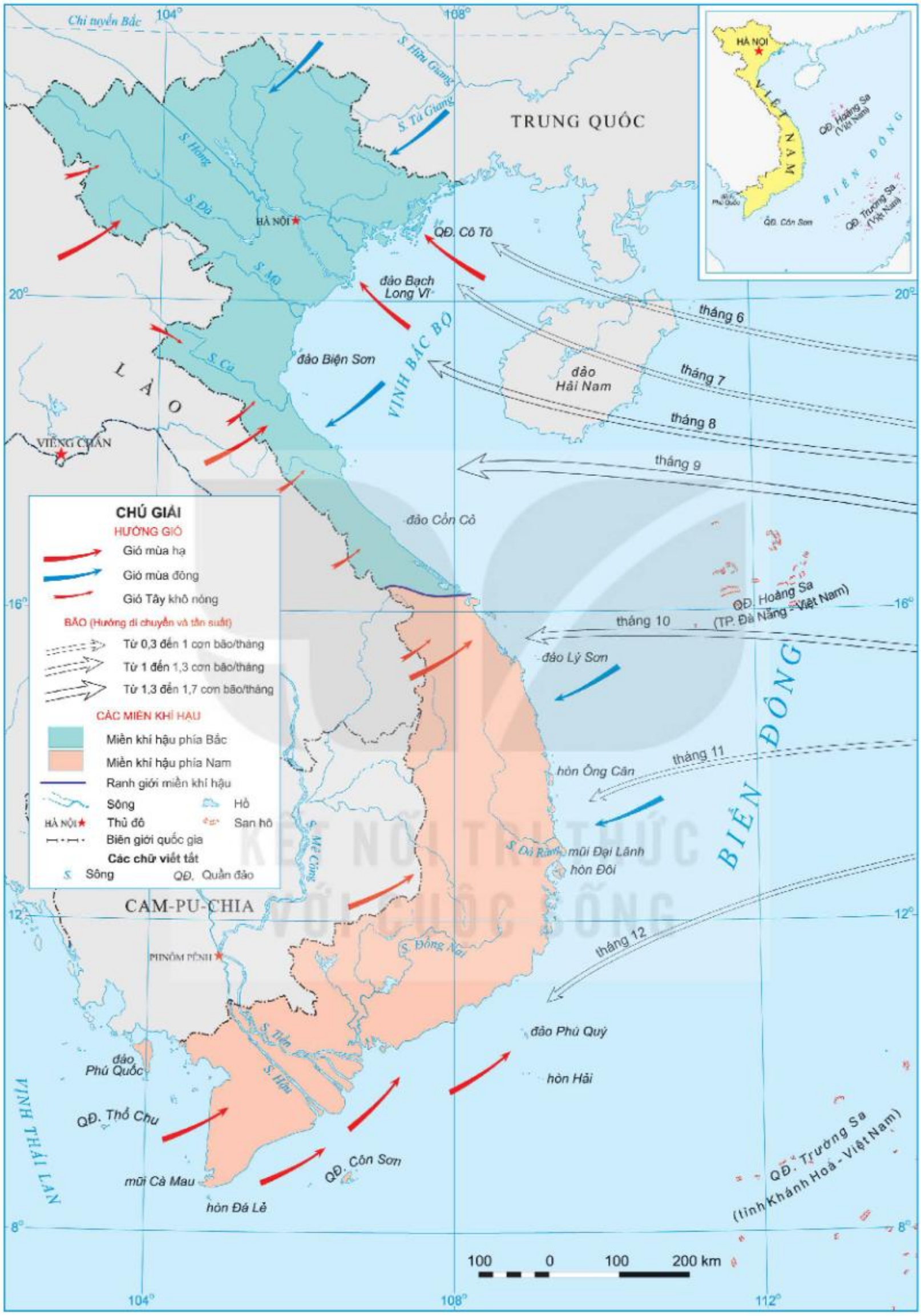
? Dựa vào thông tin trong mục b và bảng 4.2, hãy nêu tính chất ẩm của khí hậu nước ta.

c) Tính chất gió mùa

Nước ta nằm trong vùng gió mùa châu Á nên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa:

– Gió mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có hướng đông bắc nên gọi là gió mùa Đông Bắc): Miền Bắc chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh từ phía bắc di chuyển xuống nước ta tạo nên một mùa đông lạnh (nửa đầu mùa đông có thời tiết lạnh, khô; nửa cuối mùa đông có thời tiết lạnh, ẩm). Từ phía nam dãy Bạch Mã trở vào, Tín phong bán cầu Bắc có hướng đông bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho vùng biển Nam Trung Bộ; còn ở Tây Nguyên và Nam Bộ thời tiết nóng, khô.

– Gió mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 10, chủ yếu có hướng tây nam nên gọi là gió mùa Tây Nam): Vào đầu mùa hạ, gió Tây Nam thổi từ Bắc Ấn Độ Dương gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, tính chất của gió thay đổi do hiệu ứng phơn khiến phía đông dãy Trường Sơn và phía nam khu vực Tây Bắc có thời tiết khô nóng (gió Tây khô nóng). Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ bán cầu Nam di chuyển lên, kết hợp với ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới tạo nên thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều phổ biến trên cả nước. Hiện tượng thời tiết cực đoan trong mùa này là bão kèm theo mưa lớn.



Hình 4.1. Bản đồ khí hậu Việt Nam

? Dựa vào thông tin trong mục c và hình 4.1, hãy trình bày tính chất gió mùa của khí hậu Việt Nam.

2 Sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam

a) Phân hoá theo chiều bắc – nam

Khí hậu trên phần đất liền của Việt Nam có thể chia thành hai miền:

– Miền khí hậu phía Bắc, từ dãy Bạch Mã trở ra. Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 20°C. Mùa đông do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên có một số tháng nhiệt độ trung bình tháng dưới 20°C, nửa đầu mùa đông tương đối khô và nửa cuối mùa đông ẩm ướt. Mùa hạ nóng, ẩm và mưa nhiều.

– Miền khí hậu phía Nam, từ dãy Bạch Mã trở vào. Nhiệt độ không khí trung bình năm trên 25°C và không có tháng nào dưới 20°C, biên độ nhiệt năm nhỏ hơn 9°C; khí hậu phân hoá thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Em có biết?

Một số tiêu chí so sánh hai miền khí hậu:

Miền khí hậu	Phía Bắc	Phía Nam
Biên độ nhiệt năm	≥ 9°C	< 9°C
Lượng bức xạ tổng cộng trung bình năm	≤ 140 kcal/cm^2/năm	>140 kcal/cm^2/năm
Tổng số giờ nắng trung bình năm	≤ 2 000 giờ	> 2 000 giờ

b) Phân hoá theo chiều đông – tây

Theo chiều đông – tây, khí hậu nước ta có sự phân hoá giữa vùng biển và đất liền, giữa vùng đồng bằng ở phía đông và vùng núi ở phía tây.

– Vùng biển có khí hậu ôn hoà hơn trong đất liền.

– Vùng đồng bằng ven biển có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

– Vùng đồi núi phía tây khí hậu phân hoá phức tạp do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

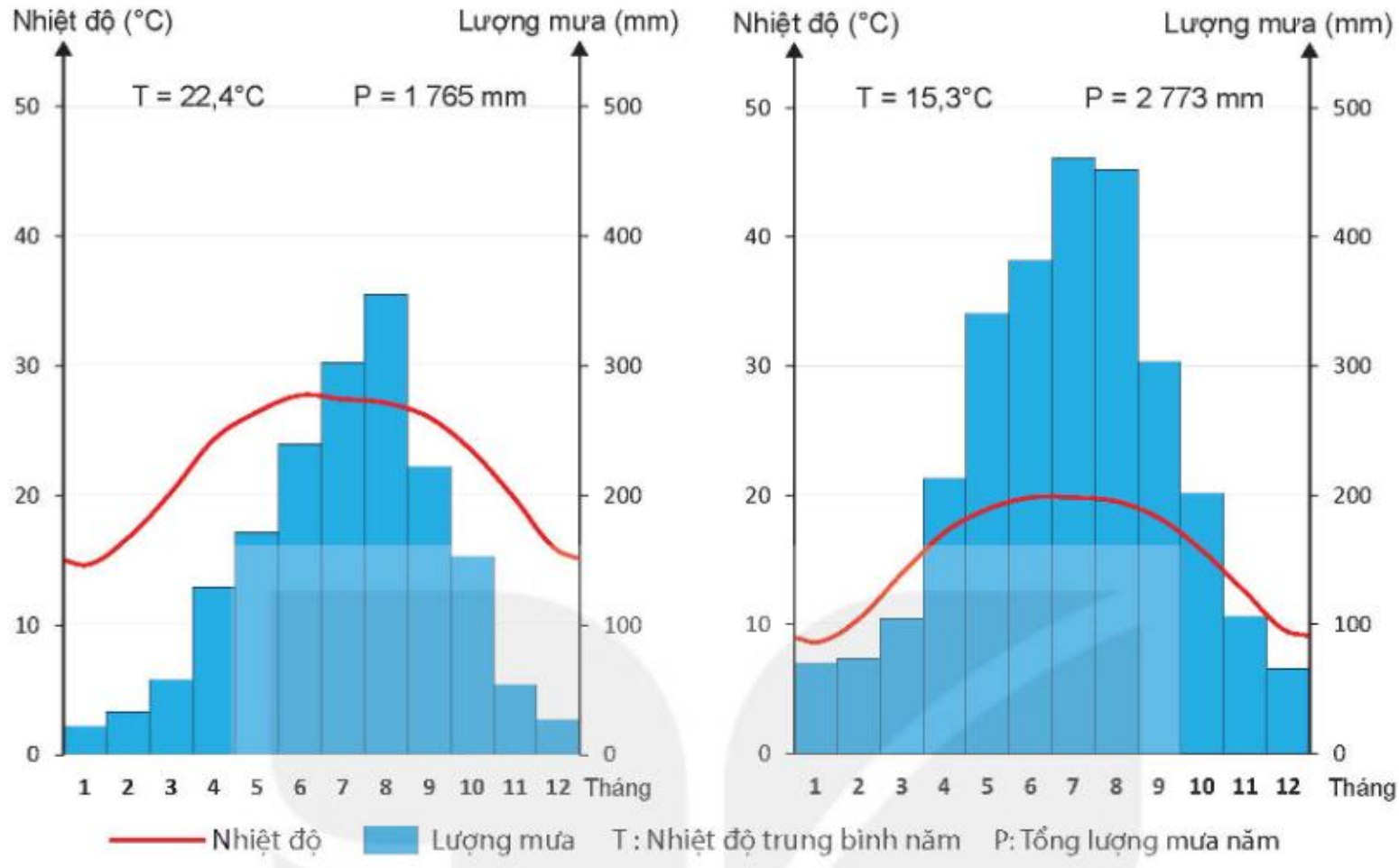
c) Phân hoá theo độ cao

Ở các vùng núi, khí hậu nước ta có sự phân hoá theo độ cao. Từ thấp lên cao, nước ta có ba đai khí hậu.

– Đai nhiệt đới gió mùa (miền Bắc đến độ cao 600 – 700 m, miền Nam đến độ cao 900 – 1 000 m): Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ đều trên 25°C; độ ẩm và lượng mưa thay đổi tuỳ nơi.

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi (đến dưới 2 600 m): Nhiệt độ trung bình các tháng đều dưới 25°C, lượng mưa và độ ẩm tăng lên.

– Đai ôn đới gió mùa trên núi (từ độ cao 2 600 m trở lên): Tất cả các tháng đều có nhiệt độ trung bình dưới 15°C.



(*Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn*)

Hình 4.2. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại trạm khí tượng Lào Cai (độ cao 104 m) và trạm khí tượng Sa Pa (độ cao 1 583 m) thuộc tỉnh Lào Cai

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 4.2, hãy:

1. Nhận xét nhiệt độ, lượng mưa ở hai trạm khí tượng Lào Cai và Sa Pa. Từ đó nêu sự phân hoá khí hậu theo độ cao.

2. Chứng minh sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng

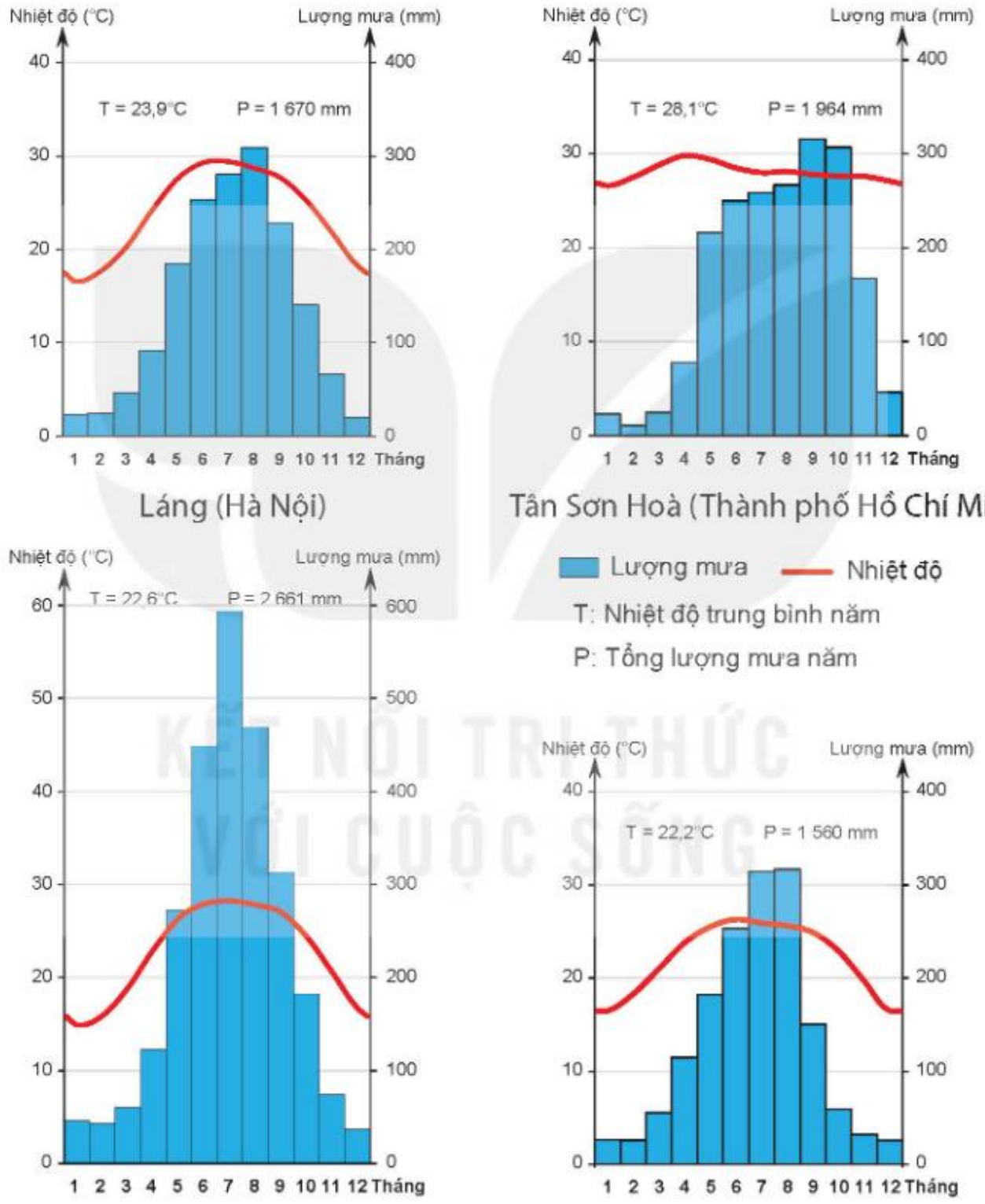
Dựa vào bảng 4.1, hãy nhận xét sự khác nhau về chế độ nhiệt (nhiệt độ trung bình năm; nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất, lạnh nhất; biên độ nhiệt năm) giữa Lạng Sơn và Cà Mau.

Tìm hiểu và cho biết đặc điểm khí hậu ở địa phương em.

Bài 5 THỰC HÀNH: ĐỌC BIỂU ĐỒ KHÍ HẬU

Học xong bài này, em sẽ:

- Đọc được biểu đồ khí hậu của một số trạm khí tượng thuỷ văn.



Hình 5. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại một số trạm khí tượng ở nước ta

(*Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn*)

Dựa vào hình 5, hãy:

– Đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số trạm khí tượng.

– So sánh đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của các địa điểm trên.

Bài 6 THUỶ VĂN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.
- Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.
- Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.



Nước ta có hệ thống sông, hồ, đầm, nước ngầm phong phú với nguồn nước dồi dào. Đây là tài nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống và sản xuất. Hãy kể tên một số sông, hồ, đầm ở nước ta mà em biết.

1 Sông ngòi

a) Đặc điểm chung

– Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên đất liền. Cả nước có 2 360 con sông có chiều dài trên 10 km. Sông ở nước ta chủ yếu là sông nhỏ.

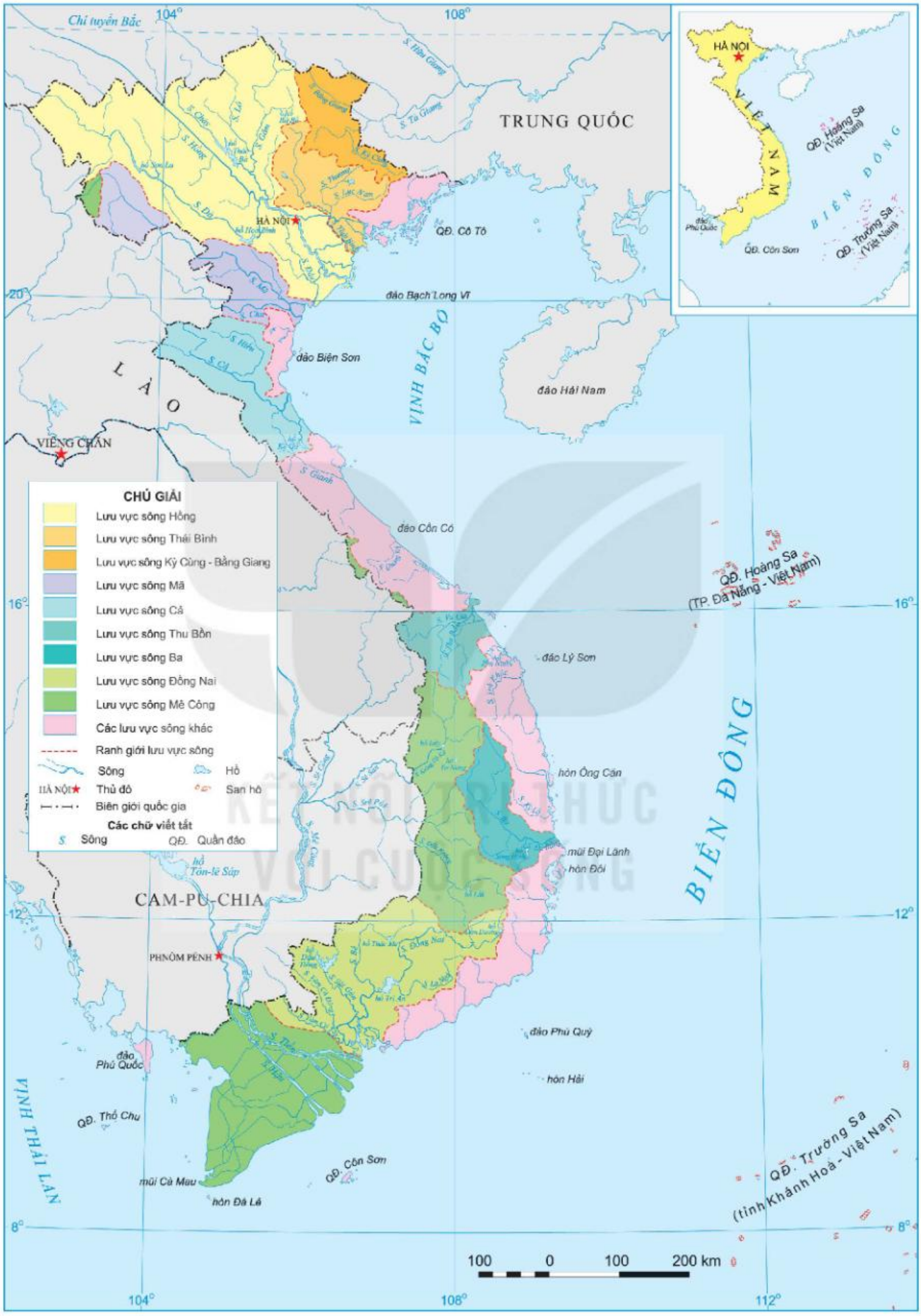
– Sông ngòi nước ta phần lớn chảy theo hai hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung, một số sông chảy theo hướng tây – đông,...

– Chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta phân hai mùa rất rõ rệt: mùa lũ và mùa cạn do ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trung bình lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 70 – 80% tổng lượng nước cả năm.

– Sông ngòi nước ta có nhiều nước (hơn 800 tỉ m^3/năm) và lượng phù sa khá lớn (tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm).

? Dựa vào thông tin trong mục a và hình 6.1, hãy:

1. Xác định phạm vi lưu vực của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công ở lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.
2. Trình bày đặc điểm mạng lưới sông ngòi nước ta.



Hình 6.1. Bản đồ lưu vực các hệ thống sông ở Việt Nam

b) Một số hệ thống sông lớn

** Hệ thống sông Hồng*

– Đặc điểm mạng lưới sông:

Tiêu biểu cho sông ngòi Bắc Bộ là hệ thống sông Hồng. Đây là hệ thống sông lớn thứ hai ở nước ta, sau hệ thống sông Mê Công.

Chiều dài dòng chảy chính của hệ thống sông Hồng trên lãnh thổ Việt Nam là 556 km, có hai phụ lưu chính là sông Đà và sông Lô. Tất cả các phụ lưu lớn hợp với dòng chính sông Hồng tạo thành một mạng lưới sông hình nan quạt, hội tụ tại Thanh Miếu (Phú Thọ).



Hình 6.2. Đoạn sông Đà chảy qua tỉnh Sơn La

– Chế độ nước sông:

Chế độ nước của hệ thống sông Hồng có hai mùa: mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 phù hợp với mùa mưa, lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 75% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 5 năm sau, lượng nước mùa cạn chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng nước cả năm.

Do mạng lưới sông có dạng nan quạt, nên khi mưa lớn, nước tập trung nhanh, dễ gây lũ lụt.



Hình 6.3. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Hồng trên lãnh thổ Việt Nam

** Hệ thống sông Thu Bồn*

– Đặc điểm mạng lưới sông:

Hệ thống sông Thu Bồn có tổng chiều dài dòng chảy chính là 205 km, với 78 phụ lưu chiều dài trên 10 km. Các sông, suối trong hệ thống sông thường ngắn và dốc, phân thành nhiều lưu vực nhỏ độc lập. Mạng lưới sông có dạng nan quạt.

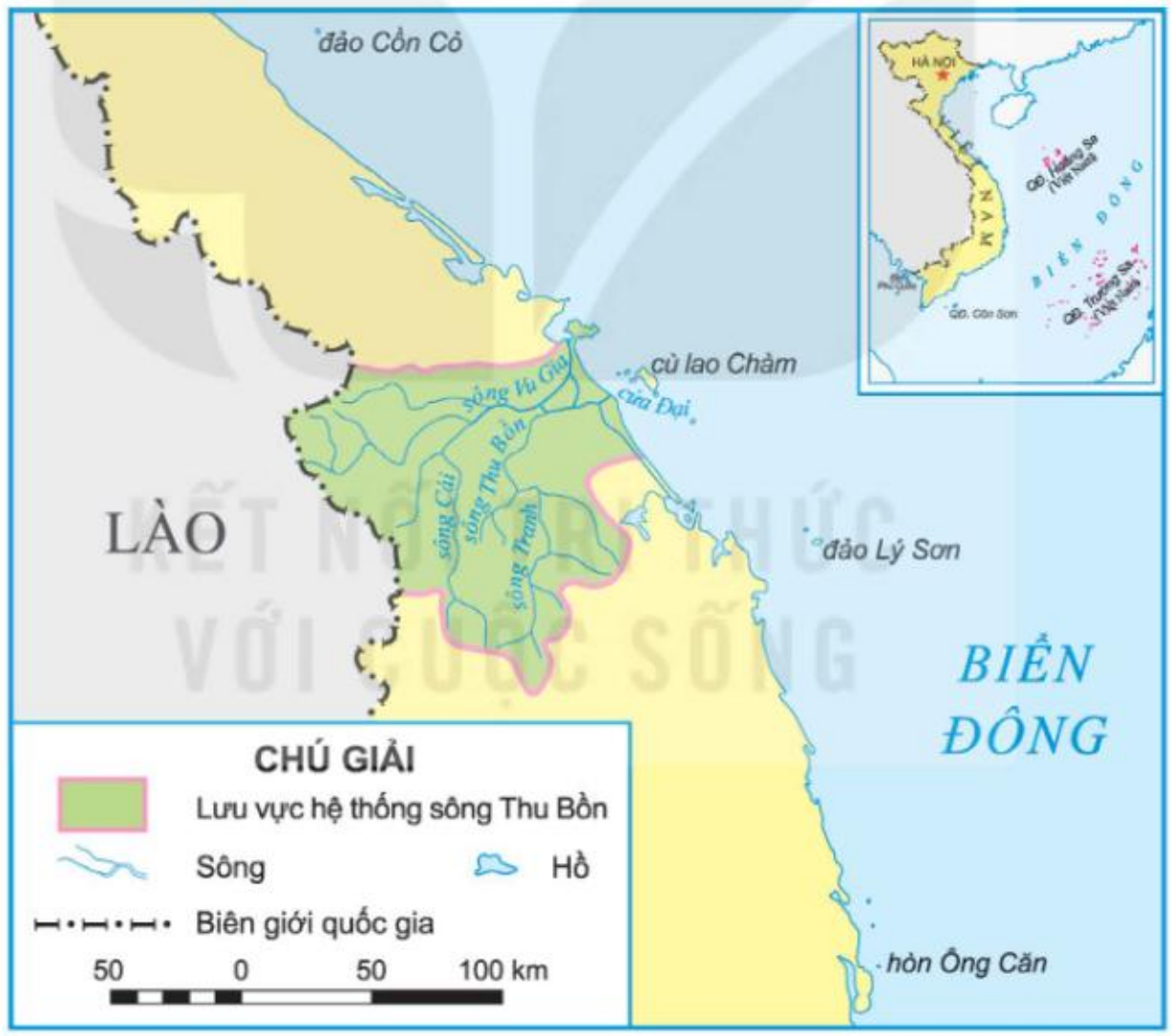


Hình 6.4. Đoạn sông Thu Bồn chảy qua thành phố Đà Nẵng

– Chế độ nước sông:

Chế độ nước của hệ thống sông Thu Bồn chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa lũ diễn ra từ tháng 9 đến tháng 12 phù hợp với mùa mưa thu đông và mùa bão, lượng nước mùa lũ chiếm khoảng 65% tổng lượng nước cả năm. Mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, chiếm khoảng 35% tổng lượng nước cả năm.

Do đặc điểm của địa hình, khí hậu và mạng lưới sông nên lũ tại hệ thống sông Thu Bồn lên rất nhanh và đột ngột, nhất là khi gặp bão và mưa lớn.



Hình 6.5. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Thu Bồn

Em có biết?

Trước đây, sông Mê Công đổ ra Biển Đông qua chín cửa sông là các cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bát Xắc, Trần Đề. Hiện nay, do quá trình bồi lấp phù sa nên cửa sông Bát Xắc không còn.

** Hệ thống sông Mê Công*

– Đặc điểm mạng lưới sông:

Mê Công là một trong những hệ thống sông lớn trên thế giới, chảy qua 6 quốc gia. Trong phần lưu vực trên lãnh thổ Việt Nam, sông có chiều dài hơn 230 km. Sông Mê Công

có nhiều phụ lưu, riêng ở Việt Nam có 286 phụ lưu, lớn nhất là sông Srê Pôk. Mạng lưới sông có hình lông chim. Hai chi lưu lớn ở Việt Nam là sông Tiền và sông Hậu, được chia ra thành nhiều sông nhỏ cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt.



Hình 6.6. Đoạn sông Hậu chảy qua thành phố Cần Thơ

– Chế độ nước sông:

Chế độ nước của hệ thống sông Mê Công có hai mùa: mùa lũ kéo dài từ tháng 7 đến tháng 11, lượng nước chiếm khoảng 80% tổng lượng nước cả năm; mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, lượng nước chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng nước cả năm. Nhờ mạng lưới sông dạng lông chim và được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia) nên vào mùa lũ nước lên và xuống chậm.



Hình 6.7. Lược đồ lưu vực hệ thống sông Mê Công trên lãnh thổ Việt Nam

? Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 6.3, 6.5, 6.7, hãy phân tích đặc điểm mạng lưới và chế độ nước của một trong ba hệ thống sông.

2 Hồ, đầm

Do có lượng mưa lớn và nhiều vùng trũng có khả năng chứa nước nên Việt Nam có nhiều hồ, đầm tự nhiên. Ngoài ra, nước ta còn có nhiều hồ nhân tạo (hồ thuỷ lợi, hồ thuỷ điện, hồ điều hoà,...). Hồ, đầm có vai trò quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

– Đối với sản xuất:

+ Nông nghiệp: Các hồ, đầm nước ngọt là nguồn cung cấp nước cho trồng trọt và chăn nuôi. Hồ, đầm là mặt nước tự nhiên để khai thác và nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn như đầm phá Tam Giang (Huế), đầm Thị Nại (Gia Lai), hồ thuỷ điện Hoà Bình (Phú Thọ),...

+ Công nghiệp: Các hồ thuỷ điện (Hoà Bình, Sơn La, Ialy,...) là nơi trữ nước cho nhà máy thuỷ điện. Hồ còn cung cấp nước cho các ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, khai khoáng,...

+ Dịch vụ: Một số hồ, đầm thông với các sông, biển có giá trị về giao thông. Nhiều hồ, đầm có cảnh quan đẹp, hệ sinh thái với tính đa dạng sinh học cao, khí hậu trong lành được khai thác để phát triển du lịch, như hồ Tơ Nưng (Gia Lai), hồ Ba Bể (Thái Nguyên),...

– Đối với sinh hoạt:

+ Phục vụ nhu cầu nước trong sinh hoạt và là nguồn dự trữ nước ngọt lớn.

+ Đóng vai trò đảm bảo an ninh nguồn nước, nhất là ở các khu vực có mùa khô sâu sắc.

Em có biết?

Hồ Ba Bể (Thái Nguyên) nằm trên độ cao 145 m so với mực nước biển, là một trong những hồ tự nhiên lớn nhất nước ta. Hồ có vai trò quan trọng về đa dạng sinh học và giúp điều tiết dòng chảy cho sông Năng. Đây cũng là địa điểm du lịch nổi tiếng thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước.



Hình 6.8. Hồ Tơ Nưng (Biển Hồ), Gia Lai



Hình 6.9. Đầm phá Tam Giang, Huế

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và các hình 6.8, 6.9, hãy phân tích vai trò của hồ, đầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

3 Nước ngầm

Nước ta có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố khắp cả nước. Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt của con người.

– Đối với sản xuất:

+ Nông nghiệp: Nước ngầm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản,...), đặc biệt với các nơi khan hiếm nước mặt như vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ Công nghiệp: Nước ngầm được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp như: chế biến lương thực – thực phẩm, sản xuất giấy,...

+ Dịch vụ: Một số nguồn nước nóng, nước khoáng được khai thác để chữa bệnh và phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

– Đối với sinh hoạt: Nước ngầm là nguồn nước quan trọng phục vụ cho sinh hoạt của người dân ở nước ta.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích vai trò của nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt ở nước ta.

Luyện tập – Vận dụng



1. Cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của ba hệ thống sông: Hồng, Thu Bồn, Mê Công, theo bảng mẫu dưới đây vào vở:

Hệ thống sông / Chế độ nước	Hồng	Thu Bồn	Mê Công
Thời gian mùa lũ	?	?	?
Thời gian mùa cạn	?	?	?

2. Xác định vị trí của một số sông, hồ của nước ta trên bản đồ hình 6.1.



Tìm hiểu về vai trò của một dòng sông hoặc hồ ở nước ta đối với sinh hoạt và sản xuất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7

VAI TRÒ CỦA TÀI NGUYÊN KHÍ HẬU VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số điểm du lịch nổi tiếng của nước ta.
- Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.



Khí hậu và nguồn nước là những yếu tố có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người. Hãy lấy ví dụ về ảnh hưởng của khí hậu và nguồn nước đối với hoạt động sản xuất ở nước ta.

1 Ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp

Em có biết?

Miền khí hậu phía Bắc có khí hậu nhiệt đới gió mùa với một mùa đông lạnh và các vùng núi cao mát mẻ quanh năm, thuận lợi phát triển các sản phẩm nông nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như: chè, rau ưa lạnh (su su, su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt,...), cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt (lê, mận, hồng,...), cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm).

Miền khí hậu phía Nam nóng quanh năm với một mùa mưa và một mùa khô thuận lợi phát triển các cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, như: lúa, cà phê, cao su, chôm chôm, sầu riêng,...

Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta đã góp phần tạo nên một nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Khí hậu nhiệt đới ẩm với lượng nhiệt, ẩm dồi dào là điều kiện thuận lợi để cây trồng, vật nuôi phát triển, cho phép sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm, tăng vụ, tăng năng suất.

Sự phân hoá khí hậu tạo nên khác biệt về mùa vụ giữa các vùng và sự đa dạng sản phẩm nông nghiệp trên cả nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Do chịu tác động của gió mùa và sự phân hoá khí hậu theo đai cao nên ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, nước ta còn phát triển các cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.



Hình 7.1. Bể nuôi cá tầm ở Sa Pa, Lào Cai



Hình 7.2. Sầu riêng trồng ở Cai Lậy, Đồng Tháp

Tuy nhiên, khí hậu nước ta cũng gây ra nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta có nhiều thiên tai như bão, lũ, hạn hán, sương muối, rét đậm, rét hại,... làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. Môi trường nóng ẩm là điều kiện thuận lợi để sâu, bệnh phát triển, ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của nông sản.

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và các hình 7.1, 7.2, hãy phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.

2 Ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch

Khí hậu có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch. Điều kiện khí hậu có ảnh hưởng đến một số loại hình du lịch như: du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá tự nhiên,... Khí hậu nước ta có sự phân hoá theo mùa và theo độ cao đã tác động trực tiếp đến sự hình thành các điểm du lịch, loại hình du lịch, mùa vụ du lịch,... Tuy nhiên, các hiện tượng thời tiết như mưa lớn, bão,... lại gây trở ngại đối với hoạt động du lịch ngoài trời.

– Ở khu vực đồi núi, sự phân hoá của khí hậu theo độ cao tạo điều kiện phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, tham quan, khám phá,... Các vùng núi cao có khí hậu mát mẻ quanh năm, không khí trong lành là cơ sở để hình thành các địa điểm du lịch, như: Sa Pa (Lào Cai), Tam Đảo (Phú Thọ), Bà Nà (Đà Nẵng),...

– Sự phân hoá của khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam ảnh hưởng đến mùa vụ du lịch của hai miền. Các hoạt động du lịch biển ở một số địa điểm như Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Lăng Cô (Huế),... hầu như chỉ diễn ra vào mùa hạ; còn ở Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Lâm Đồng), Phú Quốc (An Giang),... có thể diễn ra gần như quanh năm.

Em có biết?

Khu du lịch Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao trung bình khoảng 1 600 m so với mực nước biển, có nhiệt độ không khí trung bình năm là 15,5°C, không khí trong lành, mát mẻ quanh năm thích hợp cho hoạt động nghỉ dưỡng. Vào mùa đông, đôi khi có tuyết rơi và băng giá thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm.

Bãi biển Nha Trang (Khánh Hoà) là một điểm du lịch biển nổi tiếng của nước ta. Ở đây có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng quanh năm, hầu hết các tháng có nhiệt độ không khí trung bình trên 25°C; điều kiện khí hậu tạo thuận lợi cho các hoạt động du lịch biển diễn ra gần như quanh năm.



Hình 7.3. Một góc Sa Pa, Lào Cai



Hình 7.4. Bãi biển Nha Trang, Khánh Hoà

? Dựa vào thông tin trong mục 2, các hình 7.3, 7.4 và hiểu biết cá nhân, hãy lấy ví dụ để phân tích vai trò của khí hậu đối với sự phát triển du lịch ở một số địa điểm của nước ta.

3 Tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông

Nguồn nước sông được sử dụng vào nhiều mục đích: giao thông, du lịch, sinh hoạt, tưới tiêu, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ điện,... Việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông có vai trò quan trọng đối với sản xuất và sinh hoạt của người dân. Ở nước ta, nguồn nước của một số lưu vực sông chưa được sử dụng hiệu quả dẫn đến lãng phí và ô nhiễm nguồn nước.

Sử dụng tổng hợp tài nguyên nước sông sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế, hạn chế lãng phí nước và bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ các hệ sinh thái ở lưu vực sông; đồng thời góp phần phòng chống thiên tai (bão, lũ) trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Em có biết?

Ở lưu vực sông Hồng có các hồ chứa nước được xây dựng với nhiều mục dích: phát triển thuỷ điện, giao thông đường thuỷ, du lịch, cung cấp nước cho sản xuất (trồng trọt, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản,…) và sinh hoạt,… Các hồ chứa nước này góp phần quan trọng vào việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông Hồng, đồng thời bảo vệ tài nguyên nước trước nguy cơ suy giảm về chất lượng và số lượng.

Ở lưu vực sông Cửu Long (sông Mê Công) có tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô; cùng với tác động của biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng càng khiến xâm nhập mặn, hạn hán diễn ra trầm trọng hơn. Để khắc phục tình trạng đó, cần đẩy mạnh việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông Cửu Long thông qua biện pháp cải tạo, mở rộng hệ thống kênh rạch vừa góp phần đảm bảo nước cho sinh hoạt và sản xuất (trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản,...) vừa phòng chống thiên tai (lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn). Trong quá trình sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở lưu vực sông Cửu Long cần chú ý đến vấn đề bảo vệ chất lượng nguồn nước.



Hình 7.5. Đập thuỷ điện Sơn La trên sông Đà



Hình 7.6. Chợ nổi Cái Răng, Cần Thơ

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy lấy ví dụ chứng minh tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông.

Luyện tập – Vận dụng

Sự phân hoá khí hậu ở nước ta có ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động du lịch?

Tìm hiểu việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông của nước ta.

Bài 8 TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên Việt Nam.
- Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.



Việt Nam là quốc gia chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến một số yếu tố tự nhiên, từ đó ảnh hưởng đến đời sống và các hoạt động sản xuất. Theo em, các yếu tố nào của tự nhiên chịu tác động của biến đổi khí hậu?

1 Biểu hiện của biến đổi khí hậu

Biểu hiện của biến đổi khí hậu là sự biến đổi của các yếu tố khí tượng như nhiệt độ, lượng mưa và các hiện tượng thời tiết.

– Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, với mức tăng trung bình toàn Việt Nam là 0,89°C trong thời kì từ năm 1958 đến năm 2018.

BẢNG 8.1. NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM THEO CÁC GIAI ĐOẠN CỦA MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG (°C)

Giai đoạn / Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (Hà Nội)	23,6	23,5	23,4	23,6	24,1	24,5	24,7
Đà Nẵng (Đà Nẵng)	25,9	26,0	25,7	25,7	25,8	26,0	26,3
Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh)	27,3	27,2	27,2	27,4	27,6	28,1	28,5

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

– Tính trung bình trên phạm vi cả nước, tổng lượng mưa năm có sự biến động trong thời kì từ năm 1958 đến năm 2018.

BẢNG 8.2. TỔNG LƯỢNG MƯA NĂM THEO CÁC GIAI ĐOẠN CỦA MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG (mm)

Giai đoạn / Trạm	1958 – 1960	1961 – 1970	1971 – 1980	1981 – 1990	1991 – 2000	2001 – 2010	2011 – 2018
Láng (Hà Nội)	1 465,5	1 557,0	1 787,5	1 696,8	1 590,0	1 662,7	1 743,9
Đà Nẵng (Đà Nẵng)	1 706,7	2 094,8	2 096,9	1 967,6	2 481,0	2 318,0	2 404,8
Tân Sơn Hoà (Thành phố Hồ Chí Minh)	1 653,7	1 805,0	1 829,2	1 746,1	1 951,8	1 821,5	2 152,6

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thuỷ văn)

– Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn, bão, rét đậm, rét hại,... Số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên phạm vi cả nước; số ngày rét đậm, rét hại có biến động mạnh qua các năm; số cơn bão mạnh có xu thế tăng lên; mùa mưa có nhiều trận mưa lớn, thời gian kéo dài xảy ra ở nhiều vùng gây lũ quét, ngập lụt.

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và các bảng 8.1, 8.2, hãy trình bày biểu hiện của biến đổi khí hậu ở nước ta.

2 Tác động của biến đổi khí hậu đối với một số yếu tố của tự nhiên

a) Đối với thuỷ văn

Biến đổi khí hậu có tác động lớn đến thuỷ văn nước ta, đặc biệt là lưu lượng nước và chế độ nước sông.

– Tổng lượng mưa năm có sự biến động làm lưu lượng nước sông cũng biến động theo.

– Sự chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn gia tăng. Vào mùa lũ, do số ngày mưa lớn gia tăng nên tình trạng lũ quét ở miền núi và ngập lụt ở đồng bằng ngày càng trầm trọng hơn. Vào mùa cạn, ở một số lưu vực sông (sông Kỳ Cùng, sông Ba, sông Thu Bồn, sông Đồng Nai,...) lưu lượng nước có xu thế giảm, làm tăng nguy cơ thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô ở các địa phương trong lưu vực.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với thuỷ văn nước ta.

b) Đối với thổ nhưỡng

Biến đổi khí hậu có tác động rõ rệt đến sự biến đổi tính chất, chất lượng và diện tích đất ở nước ta.

– Nhiệt độ không khí tăng và tình trạng hạn hán kéo dài làm đất bị khô hạn, hoang mạc hoá, suy giảm độ phì; điển hình là ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

– Sự gia tăng tần suất các trận mưa lớn làm tăng nguy cơ xói mòn đất, nhất là ở các vùng đồi núi có độ dốc lớn và lớp phủ thực vật nghèo nàn.

– Mực nước biển dâng kết hợp với mực nước sông suy giảm trong mùa cạn làm gia tăng nguy cơ mặn hoá, phèn hoá đất ở các vùng ven biển và đồng bằng thấp, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Mực nước biển dâng còn làm thu hẹp diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp, nhất là ở các vùng ven biển.

? Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với thổ nhưỡng nước ta.

c) Đối với sinh vật

Biến đổi khí hậu làm thay đổi sâu sắc điều kiện sống của sinh vật ở Việt Nam, dẫn đến sự sinh trưởng, phát triển và phân bố của nhiều loài sinh vật bị ảnh hưởng.

– Nhiệt độ không khí tăng và lượng mưa biến động đã tác động tiêu cực đến quá trình sinh trưởng, sinh sản, giảm khả năng phát triển ổn định của các loài sinh vật.

– Nhiệt độ không khí tăng khiến cho diện tích phân bố của các loài thực vật nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới bị thu hẹp. Ngược lại, nhiều loài thực vật nhiệt đới có xu hướng mở rộng phạm vi phân bố.

– Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm thu hẹp diện tích và suy thoái một số hệ sinh thái biển như hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô,...

? Dựa vào thông tin trong mục c, hãy phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với sinh vật nước ta.

3 Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Em có biết?

Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ các tác nhân gây ra biến đổi khí hậu.

Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ khí nhà kính.

Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh các hệ thống tự nhiên và con người để phù hợp với môi trường mới hoặc môi trường bị thay đổi, để ứng phó với tác động thực tại hoặc tương lai của khí hậu, do đó làm giảm tác hại hoặc tận dụng những mặt có lợi.

Biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ đến đời sống và sản xuất, đe doạ sự phát triển bền vững. Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Một số giải pháp để góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu như:

+ Sử dụng tiết kiệm năng lượng: sử dụng các thiết bị điện tiêu hao ít năng lượng, tạo thói quen tắt thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng phương tiện giao thông công cộng,...

+ Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, gió, sức nước,...

+ Sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước.

+ Bảo vệ rừng, trồng và bảo vệ cây xanh tạo môi trường trong lành.

+ Giảm thiểu và xử lí rác thải, chất thải: phân loại rác, bỏ rác đúng nơi quy định,...

– Một số giải pháp để thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Trong sản xuất nông nghiệp: thay đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu; nâng cấp hệ thống thuỷ lợi để tiêu nước vào mùa mưa, cung cấp nước vào mùa khô, hạn chế tác động của xâm nhập mặn,...

+ Trong công nghiệp: ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất để vừa tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, vừa tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt,...

+ Trong dịch vụ: cải tạo, tu bổ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông; nghiên cứu tạo ra các loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với biến đổi khí hậu ở địa phương,...

+ Với mỗi cá nhân cần tìm hiểu kiến thức về biến đổi khí hậu, hình thành ý thức thích ứng với biến đổi khí hậu, rèn luyện các kĩ năng ứng phó với thiên tai (bơi lội, phòng điện giật khi mưa lũ,...), tích cực tham gia vào các phong trào hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng và địa phương,...



Hình 8.1. Nhà máy điện mặt trời, điện gió ở Thuận Bắc, Khánh Hoà



Hình 8.2. Kênh nước ngọt nhân tạo lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long ở Ba Tri, Vĩnh Long

? Dựa vào thông tin trong mục 3 và kết hợp hiểu biết cá nhân, hãy lấy ví dụ cụ thể về một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Luyện tập – Vận dụng



Vẽ sơ đồ thể hiện tác động của biến đổi khí hậu đến một số yếu tố tự nhiên của Việt Nam.



Hãy nêu một số hành động cụ thể em có thể làm để ứng phó với biến đổi khí hậu.

CHƯƠNG 3 THỔ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM

Bài 9 THỔ NHƯỠNG VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng.
- Trình bày được đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính.
- Phân tích được đặc điểm của đất feralit và giá trị sử dụng đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.
- Phân tích được đặc điểm của đất phù sa và giá trị sử dụng đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.



Khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tác động mạnh mẽ đến quá trình hình thành và đặc điểm thổ nhưỡng Việt Nam. Bên cạnh đó, sự đa dạng của các nhân tố hình thành đất đã làm cho nước ta có nhiều nhóm đất khác nhau. Mỗi nhóm đất có tính chất riêng biệt và phù hợp với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản nhất định. Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy kể tên một số loại đất ở nước ta mà em biết.

1 Tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng

Em có biết?

Sự phân hoá đa dạng của khí hậu dẫn đến sự phong phú của lớp phủ thực vật tự nhiên; mỗi kiểu thảm thực vật tự nhiên có ảnh hưởng khác nhau đến quá trình hình thành đất và tính chất của đất, góp phần tạo nên sự đa dạng của các loại đất ở Việt Nam.

– Tính chất nóng ẩm của khí hậu nước ta khiến quá trình phong hoá đá mẹ diễn ra mạnh mẽ đã tạo nên một lớp phủ thổ nhưỡng dày.

– Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở nước ta. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa lớn và mưa tập trung theo mùa làm cho quá trình rửa trôi các chất badơ dễ hoà tan xảy ra mạnh, dẫn đến tích luỹ các ôxít sắt và ôxít nhôm, hình thành các loại đất feralit điển hình cho thổ nhưỡng Việt Nam.

Một số nơi ở trung du và miền núi khí hậu có sự phân hoá thành hai mùa mưa – khô sâu sắc đã làm tăng cường quá trình tích luỹ ôxít sắt, ôxít nhôm tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.

– Lượng mưa lớn lại tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi. Đất bị xói mòn, rửa trôi sẽ theo các dòng chảy ra sông ngòi và bồi tụ ở vùng đồng bằng hình thành đất phù sa.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy chứng minh tính chất nhiệt đới gió mùa của lớp phủ thổ nhưỡng nước ta.

2 Các nhóm đất chính

a) Nhóm đất feralit

– Phân bố: Nhóm đất feralit chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta (hơn 65% diện tích đất tự nhiên), phân bố ở các tỉnh trung du và miền núi, từ độ cao khoảng 1 600 – 1 700 m trở xuống. Đất feralit hình thành trên các đá mẹ khác nhau. Trong đó, đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ; đất feralit hình thành trên đá badan phân bố tập trung ở phía tây vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ.

– Đặc điểm: Đất feralit có chứa nhiều ôxít sắt và ôxít nhôm, tạo nên màu đỏ vàng. Đặc tính của đất feralit là lớp vỏ phong hoá dày, đất thoáng khí, dễ thoát nước, đất chua, nghèo các chất badơ và mùn. Trong nhóm đất feralit, loại đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi có độ phì cao nhất.

– Giá trị sử dụng:

+ Trong lâm nghiệp: Đất feralit thích hợp để phát triển rừng sản xuất với các loại cây như thông, bạch đàn, xà cừ, keo,... và nhiều loại cây gỗ lớn khác, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ.

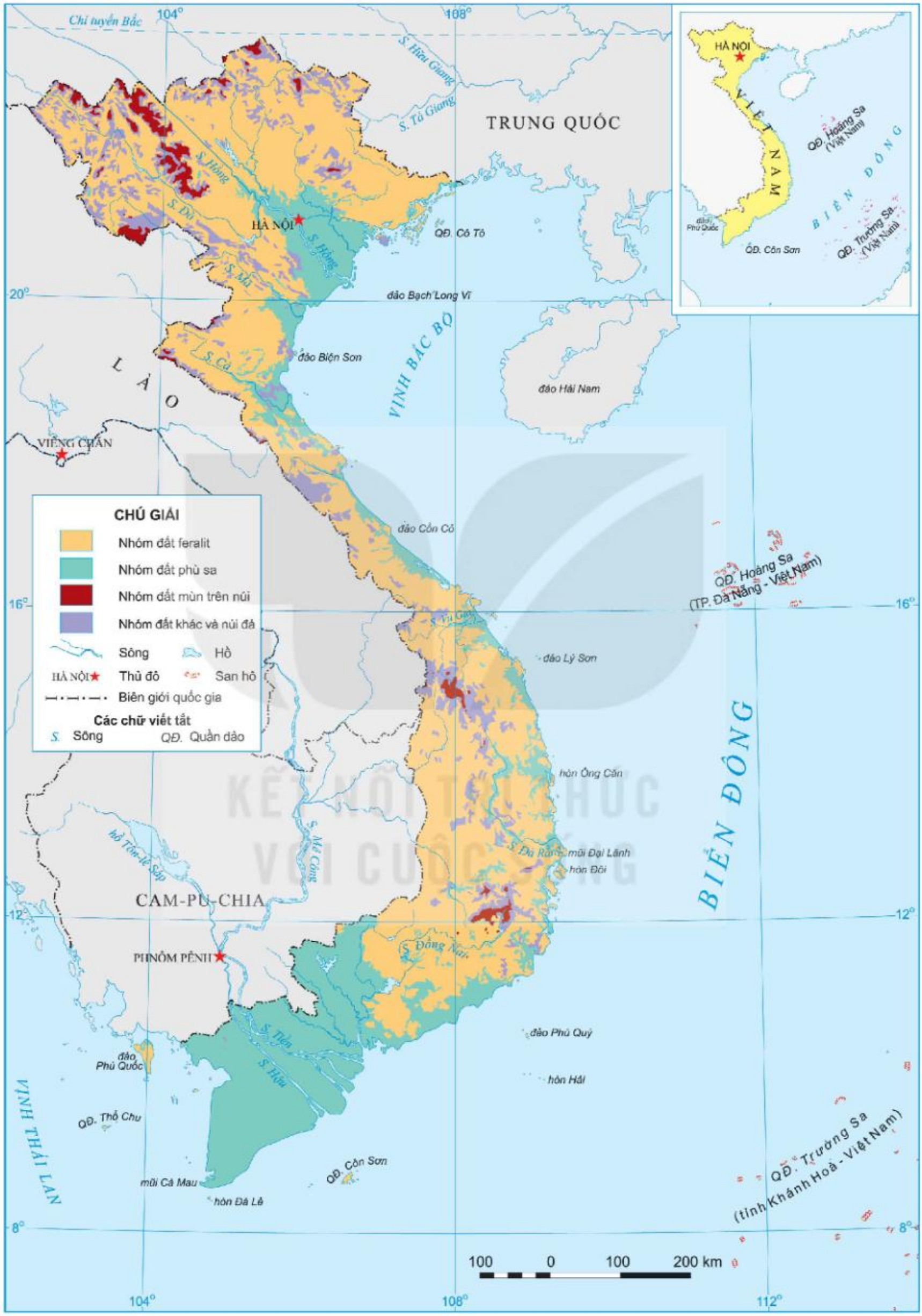
+ Trong nông nghiệp: Đất feralit được khai thác và sử dụng chủ yếu để trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu,... cây dược liệu như quế, hồi, sâm,... Ngoài ra, đất feralit cũng thích hợp để trồng các loại cây ăn quả như bưởi, cam, vải, xoài, nhãn, sầu riêng, chôm chôm,...



Hình 9.1. Đồi chè ở Mộc Châu, Sơn La



Hình 9.2. Vườn cà phê ở Krông Búk, Đắk Lắk



Hình 9.3. Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam

b) Nhóm đất phù sa

– Phân bố: Nhóm đất phù sa chiếm khoảng 24% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải miền Trung.

– Đặc điểm: Đất phù sa được hình thành do sản phẩm bồi đắp của phù sa các hệ thống sông và phù sa biển. Nhìn chung, đất phù sa có độ phì cao, rất giàu chất dinh dưỡng.

+ Đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng ít chua, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng. Đất phù sa sông Hồng có thể chia thành hai loại chính là đất ngoài đê (hay đất bãi bồi) được bồi phù sa hằng năm và đất trong đê không được bồi phù sa hằng năm.

+ Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long được chia thành ba loại chính là: đất phù sa ngọt có độ phì cao, phân bố thành một dải dọc sông Tiền và sông Hậu; đất phèn phân bố tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên và vùng trung tâm bán đảo Cà Mau; đất mặn phân bố thành một dải ven biển.



Hình 9.4. Cánh đồng lúa ở Vũ Thư, Hưng Yên

+ Đất phù sa ở dải đồng bằng ven biển miền Trung có độ phì thấp hơn, nhiều cát, ít phù sa sông do biển đóng vai trò chủ yếu trong quá trình hình thành.



Hình 9.5. Trang trại nuôi tôm ở Kiên Lương, An Giang

– Giá trị sử dụng:

+ Trong nông nghiệp: Đây là nhóm đất phù hợp cho sản xuất cây lương thực (lúa, ngô,...), cây công nghiệp hàng năm (dâu tằm, thuốc lá, bông, đậu tương,...) và cây ăn quả.

+ Trong ngành thuỷ sản: Đất phù sa ở các vùng cửa sông ven biển có nhiều lợi thế để phát triển ngành thuỷ sản. Vùng đất phèn, đất mặn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt thuỷ sản như tôm, cua, cá. Ở các rừng ngập mặn ven biển, các bãi triều ngập nước và ở cửa sông lớn thuận lợi cho nuôi trồng nhiều loại thuỷ sản nước lợ và nước mặn khác nhau, nhiều nhất là cá và tôm.

c) Nhóm đất mùn trên núi

Đất mùn trên núi phân bố rải rác ở các vùng núi có độ cao từ khoảng 1 600 – 1 700 m trở lên. Đất mùn trên núi được hình thành trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới núi cao, nhiệt độ thấp khiến quá trình phong hoá, phân giải các chất hữu cơ diễn ra chậm nên đất giàu mùn; địa hình cao, độ dốc lớn nên tầng đất mỏng.

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 9.3, hãy:

1. Trình bày đặc điểm phân bố của ba nhóm đất chính ở nước ta.

2. Phân tích đặc điểm và giá trị sử dụng của nhóm đất feralit trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Phân tích đặc điểm và giá trị sử dụng của nhóm đất phù sa trong sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản.

3 Tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất

Thoái hoá đất dẫn đến độ phì của đất giảm khiến năng suất cây trồng bị ảnh hưởng, thậm chí nhiều nơi đất bị thoái hoá nặng không thể sử dụng cho trồng trọt. Vì vậy, việc ngăn chặn sự thoái hoá đất, nâng cao chất lượng đất có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo tài nguyên đất cho sản xuất nông, lâm nghiệp.

– Diện tích đất bị thoái hoá ở Việt Nam khoảng 10 triệu ha, chiếm khoảng 30% diện tích cả nước. Một số biểu hiện của thoái hoá đất ở Việt Nam:

+ Nhiều diện tích đất ở trung du và miền núi bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu, trở nên khô cằn, nghèo dinh dưỡng; nguy cơ hoang mạc hoá có thể xảy ra ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đất ở nhiều vùng cửa sông, ven biển bị suy thoái do nhiễm mặn, nhiễm phèn, ngập úng. Diện tích đất phèn, đất mặn có xu hướng ngày càng tăng.

– Thoái hoá đất ở nước ta do cả nguyên nhân tự nhiên và tác động của con người.

+ Nguyên nhân tự nhiên: Nước ta có 3/4 diện tích đất ở vùng đồi núi, có độ dốc; lượng mưa lớn và tập trung theo mùa là nguyên nhân gây xói mòn, rửa trôi đất. Biến đổi khí hậu làm gia tăng tình trạng hạn hán, ngập lụt; nước biển dâng dẫn đến đất ở nhiều nơi bị thoái hoá do nhiễm phèn, nhiễm mặn, ngập úng.



Hình 9.6. Xói mòn ở khu vực miền núi phía Bắc (Hưng Khánh, Lào Cai)



Hình 9.7. Đất trống, đồi núi trọc ở khu vực Tây Nguyên

+ Nguyên nhân do con người:

Nạn phá rừng để lấy gỗ, đốt rừng làm nương rẫy gây nên xói mòn và rửa trôi lớp đất mặt làm cho đất ngày càng trở nên bạc màu.

Sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp nhưng chưa quan tâm đến việc cải tạo đất, cùng với việc lạm dụng các chất hoá học trong sản xuất đã làm cho đất bị ô nhiễm, dẫn đến thoái hoá.

– Để giảm thiểu tình trạng thoái hoá đất và bảo vệ môi trường đất cần thực hiện một số biện pháp:

+ Bảo vệ rừng và trồng rừng: bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển; trồng cây phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để hạn chế quá trình xói mòn đất.

+ Củng cố và hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thuỷ lợi để duy trì nước ngọt thường xuyên, hạn chế tối đa tình trạng khô hạn, mặn hoá, phèn hoá.

+ Bổ sung các chất hữu cơ cho đất. Đất thoái hoá sẽ bị mất dần chất dinh dưỡng, nên việc bón phân hữu cơ cho đất giúp cung cấp chất dinh dưỡng, bổ sung các vi sinh vật cho đất và làm tăng độ phì nhiêu của đất.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy:

1. Chứng minh tính cấp thiết của vấn đề chống thoái hoá đất.

2. Nêu một số biện pháp cần sử dụng để chống thoái hoá đất.

Luyện tập – Vận dụng



Hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA ĐẤT FERALIT VÀ ĐẤT PHÙ SA Ở NƯỚC TA

Nhóm đất	Giá trị sử dụng
Đất feralit	?
Đất phù sa	?



Tìm hiểu về tài nguyên đất ở địa phương (tỉnh hoặc thành phố) nơi em sinh sống và viết báo cáo ngắn về một trong hai nội dung dưới đây:

Nội dung 1: Nhóm đất chủ yếu ở địa phương và giá trị sử dụng.

Nội dung 2: Hiện tượng thoái hoá đất ở địa phương và biện pháp cải tạo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10

SINH VẬT VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.
- Chứng minh được tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Việt Nam là quốc gia có tính đa dạng sinh học cao trên thế giới. Giới sinh vật Việt Nam đa dạng và phong phú với nhiều loài động, thực vật và các hệ sinh thái khác nhau. Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về sinh vật ở nước ta.

1 Sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam

Sự phong phú và đa dạng của sinh vật Việt Nam thể hiện ở sự đa dạng về thành phần loài, gen di truyền và kiểu hệ sinh thái.

– Sự đa dạng về thành phần loài, gen di truyền

Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu sự đa dạng sinh học cao nhất thế giới với hơn 50 000 loài đã được xác định. Trong đó, có nhiều loài thực vật quý hiếm (trầm hương, trắc, sâm Ngọc Linh, gõ đỏ, nghiến, cẩm lai, vàng tâm, thiết sam, gụ,...) và động vật quý hiếm (sao la, voi, bò tót, hươu xạ, voọc, trĩ, công,...).

Số lượng cá thể trong mỗi loài tương đối phong phú, tạo nên sự đa dạng về nguồn gen di truyền.



Hình 10.1. Thiết sam ở vùng núi Hoàng Liên Sơn, Lào Cai

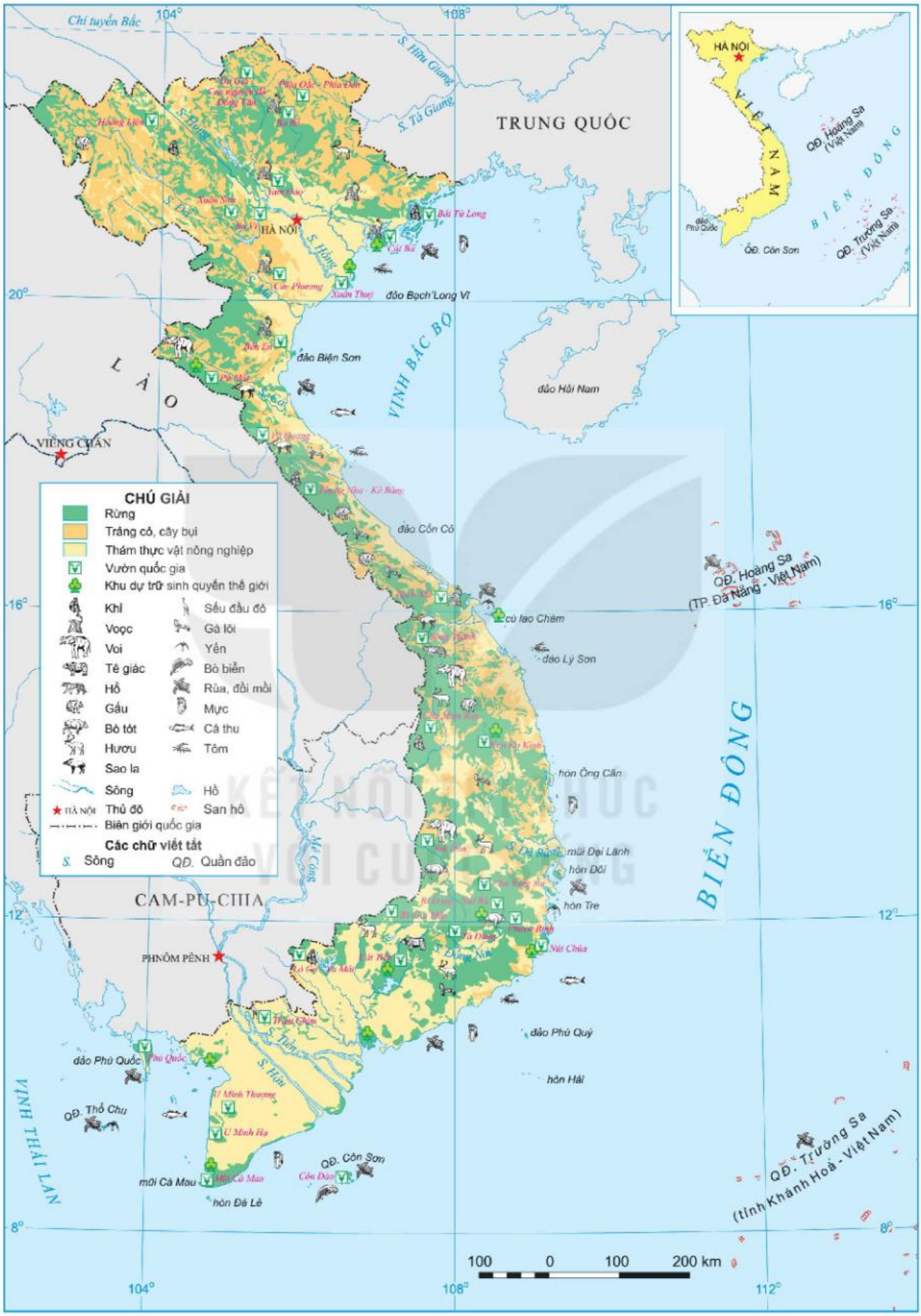


Hình 10.2. Voọc chà vá chân nâu ở bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng

– Sự đa dạng về kiểu hệ sinh thái

Các hệ sinh thái ở nước ta rất phong phú và đa dạng, bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn, các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước và các hệ sinh thái nhân tạo.

+ Các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn bao gồm các kiểu hệ sinh thái rừng khác nhau, phổ biến nhất là rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa với lớp phủ thực vật rậm rạp nhiều tầng, thành phần loài phong phú. Ngoài ra, còn có các hệ sinh thái trảng cỏ cây bụi, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới núi cao,...



Hình 10.3. Bản đồ phân bố sinh vật Việt Nam

+ Các hệ sinh thái tự nhiên dưới nước bao gồm hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt. Các hệ sinh thái nước mặn (bao gồm cả vùng nước lợ) điển hình là rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, đầm phá ven biển,... và hệ sinh thái biển chia thành các vùng nước theo độ sâu. Các hệ sinh thái nước ngọt ở sông, suối, hồ, ao, đầm.



Hình 10.4. Hệ sinh thái rừng mưa nhiệt đới ở Pù Mát, Nghệ An



Hình 10.5. Hệ sinh thái rạn san hô ở cù lao Chàm, Đà Nẵng

+ Các hệ sinh thái nhân tạo hình thành do hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cũng rất đa dạng như hệ sinh thái đồng ruộng, vùng chuyên canh,...; hệ sinh thái nuôi trồng thuỷ sản; rừng trồng,... chiếm khoảng 1/4 diện tích lãnh thổ và ngày càng mở rộng.

Em có biết?

Ở nước ta, các kiểu rừng nhiệt đới là phổ biến nhất, chiếm diện tích lớn nhất và được phân bố rộng khắp từ bắc xuống nam. Phần lớn các loài thực vật ở nước ta là thực vật nhiệt đới (các loài cây thuộc họ Dầu, họ Dâu tằm, họ Dẻ,...). Sống trong rừng là các loài động vật nhiệt đới điển hình như các loài động vật leo trèo, ăn thực vật (khỉ, voọc, sóc,...), các loài thú nhỏ (cầy, cáo,...), các loài thú lớn ăn cỏ (hươu, nai, voi, tê giác,...) và các loài ăn thịt (hổ, gấu,...).

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và các hình từ 10.1 đến 10.5, hãy chứng minh sự đa dạng của sinh vật ở Việt Nam.

2 Tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

– Tính đa dạng sinh học ở nước ta đang ngày càng bị suy giảm nghiêm trọng, nên việc bảo tồn đa dạng sinh học đã trở thành vấn đề cấp thiết.

+ Suy giảm số lượng cá thể, loài sinh vật: Số lượng cá thể các loài thực vật, động vật hoang dã suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật, động vật có nguy cơ tuyệt chủng, như: nhiều loài cây gỗ quý (đinh, lim, sến, táu, trắc, gụ,...), nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm (voi, hổ, bò tót, tê giác một sừng, sao la,...).

Em có biết?

Theo Sách đỏ Việt Nam năm 2024, Việt Nam có 1 398 loài sinh vật bị đe doạ tuyệt chủng ở các cấp độ khác nhau; gồm: 742 loài động vật, 656 loài thực vật và nấm.

+ Suy giảm hệ sinh thái: Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh bị phá hoại nghiêm trọng, chỉ còn chủ yếu là rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các hệ sinh thái biển cũng đứng trước nguy cơ bị tàn phá bởi con người.

+ Suy giảm nguồn gen: Việc suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm suy giảm nguồn gen.

– Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học gồm cả yếu tố tự nhiên và hoạt động của con người.

+ Do tự nhiên: Biến đổi khí hậu với những hệ quả như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng,... làm suy giảm đa dạng sinh học nhanh hơn, trầm trọng hơn; nhất là với các hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái ven biển.



Hình 10.6. Đốt rừng làm nương rẫy ở khu vực Tây Nguyên

+ Do hoạt động của con người: việc khai thác lâm sản, đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, sử dụng động – thực vật hoang dã cho nhu cầu đời sống, đánh bắt thuỷ sản quá mức, ô nhiễm môi trường do chất thải sinh hoạt và sản xuất, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,... cũng làm suy giảm đa dạng sinh học.

– Trước tình trạng suy giảm đa dạng sinh học ngày càng nghiêm trọng, cần có các biện pháp để bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Một số biện pháp chủ yếu:

+ Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục một số hệ sinh thái tự nhiên, rừng nguyên sinh và động, thực vật quý hiếm.

+ Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng tự nhiên – nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật.

+ Ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép, khai thác và đánh bắt thuỷ sản quá mức.

+ Xử lí các chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.

+ Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ đa dạng sinh học.

? Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 10.6, hãy chứng minh tính cấp thiết của vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2024

Năm	1943	1983	2024
Diện tích rừng tự nhiên (*triệu ha*)	14,3	6,8	10,1

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm*)

Hãy nhận xét sự biến động diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam giai đoạn 1943 – 2024.

Tìm hiểu và viết báo cáo ngắn (15 – 20 dòng) về một vườn quốc gia ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4 BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Bài 11 PHẠM VI BIỂN ĐÔNG. VÙNG BIỂN ĐẢO VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được trên bản đồ phạm vi Biển Đông, các nước và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Trình bày được các vùng biển nước ta: nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam).
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam.



Việt Nam là một quốc gia biển. Từ bao đời, cuộc sống của dân tộc Việt Nam đã gắn bó với biển. Hãy nêu một số hiểu biết của mình về vùng biển nước ta.

1 Khái quát về phạm vi Biển Đông

Biển Đông là một biển thuộc Thái Bình Dương, trải rộng từ khoảng vĩ độ 3°N đến vĩ độ 26°B và từ khoảng kinh độ 100°Đ đến kinh độ 121°Đ. Với diện tích khoảng 3,44 triệu km^2, Biển Đông là biển lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới.

Biển Đông là biển nửa kín. Các nước ven Biển Đông là: Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia.

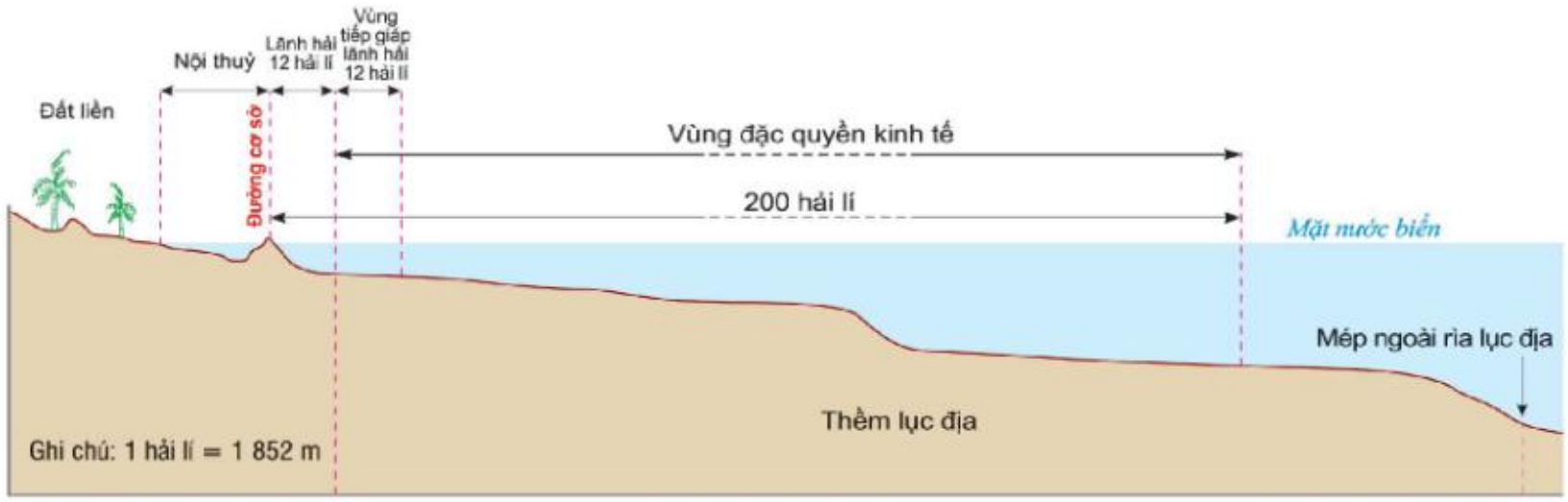
? Xác định trên hình 11.1: phạm vi của Biển Đông, các nước ven Biển Đông.



Hình 11.1. Bản đồ phạm vi Biển Đông

2 Vùng biển Việt Nam

Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km². Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.



Hình 11.2. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam

– Nội thuỷ là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

– Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

– Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

– Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

Em có biết?

Trong vùng biển nước ta còn có các đảo và quần đảo. Đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thuỷ triều lên, vùng dất này vẫn ở trên mặt nước. Quần dảo là một tập hợp các dảo, bao gồm cả bộ phận của các đảo, vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan chặt chẽ với nhau.

– Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lí thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lí tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa ở nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lí tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

? Quan sát các hình 11.1, 11.2 và dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày các khái niệm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam theo Luật Biển Việt Nam năm 2012.

3 Đặc điểm tự nhiên của vùng biển đảo Việt Nam

a) Địa hình

– Các dạng địa hình ven biển nước ta rất đa dạng, bao gồm: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, tam giác châu, các bãi cát phẳng, cồn cát, đầm phá, vũng vịnh nước sâu,...

– Địa hình thềm lục địa có sự tiếp nối với địa hình trên đất liền: nông và bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung.

– Địa hình đảo: Ngoài quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, nước ta có hệ thống đảo ven bờ phân bố tập trung ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, An Giang,... Các đảo ven bờ có diện tích lớn nhất là Phú Quốc (An Giang), Cát Bà (Hải Phòng),... Ở phía bắc, đặc biệt trong vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng, các đảo, quần đảo thường có cấu tạo từ đá vôi với các dạng địa hình các-xtơ. Ở phía nam, nhiều đảo và quần đảo lớn có nguồn gốc hình thành từ san hô.

b) Khí hậu

Khí hậu vùng biển đảo nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa.

– Nhiệt độ không khí trung bình năm của vùng biển dao động từ 23 – 28°C. Vào mùa hạ, nhiệt độ giữa các vùng biển ít chênh lệch; trong khi mùa đông, nhiệt độ giảm khá nhanh từ vùng biển phía nam lên vùng biển phía bắc. Biên độ nhiệt độ trung bình năm ở vùng biển đảo nhỏ hơn trên đất liền.

– Hướng gió thay đổi theo mùa: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, gió mùa mùa đông và Tín phong có hướng đông bắc chiếm ưu thế; từ tháng 5 đến tháng 9, gió mùa mùa hạ có hướng đông nam chiếm ưu thế. Gió trên biển mạnh hơn trên đất liền rõ rệt.

– Lượng mưa trên biển thường nhỏ hơn trên đất liền, khoảng trên 1 100 mm/năm.

– Vùng biển nước ta là nơi chịu nhiều thiên tai: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc,... Trung bình mỗi năm có 5 – 6 cơn bão ảnh hưởng đến nước ta.

c) Hải văn

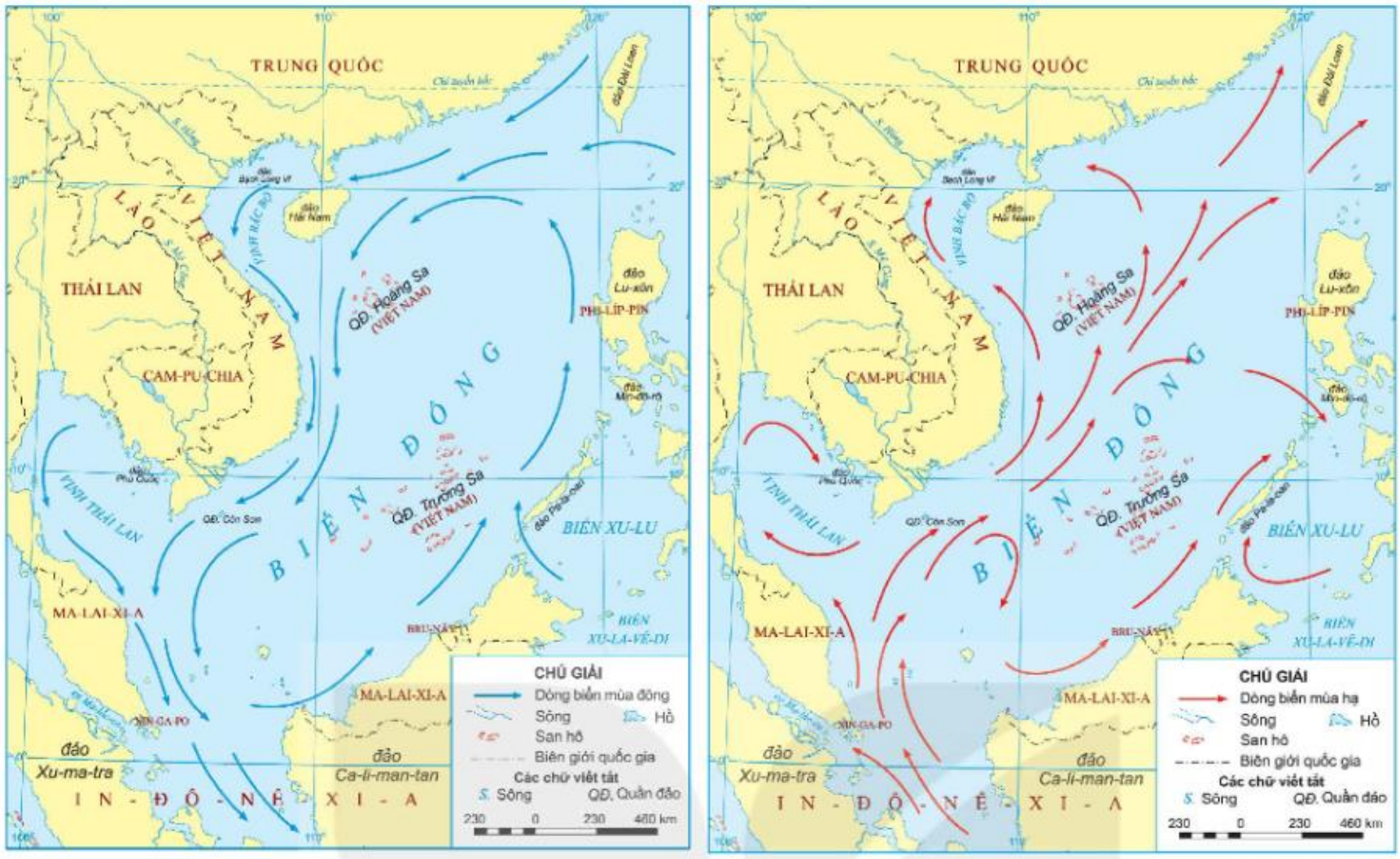
– Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình năm khoảng 23°C.

– Độ muối trung bình của vùng biển Việt Nam khoảng 32‰ – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực.

– Dòng biển ven bờ ở nước ta có sự thay đổi theo mùa, cả về hướng chảy và cường độ. Vào mùa đông, dòng biển có hướng đông bắc – tây nam; vào mùa hạ, dòng biển chảy theo hướng tây nam – đông bắc. Dòng biển mùa đông chảy mạnh hơn dòng biển mùa hạ.

– Trên vùng biển Việt Nam còn xuất hiện các vùng nước trồi, vận động theo chiều thẳng đứng, kéo theo nguồn dinh dưỡng cho các loài sinh vật biển.

– Chế độ thuỷ triều dọc bờ biển Việt Nam rất đa dạng, gồm: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều đều và bán nhật triều không đều. Trong đó, chế độ nhật triều đều (một ngày đêm có một lần nước lên và một lần nước xuống) rất điển hình (đặc biệt là ở vịnh Bắc Bộ). Độ cao triều cũng thay đổi tuỳ đoạn bờ biển.



a) Dòng biển mùa đông

b) Dòng biển mùa hạ

Hình 11.3. Lược đồ dòng biển theo mùa trên Biển Đông

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hình 11.3 và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm địa hình, khí hậu và hải văn của vùng biển đảo nước ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Luyện tập – Vận dụng

Dựa vào hình 11.4, hãy cho biết sự khác nhau về hướng chảy của dòng biển mùa đông và dòng biển mùa hạ trên Biển Đông.

Tìm hiểu về vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của một trong các khu vực biển và hải đảo sau: vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Bài 12 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được đặc điểm môi trường biển đảo và vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.
- Trình bày được các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.



Việt Nam là quốc gia có tiềm năng lớn về tài nguyên biển. Biển đảo chứa đựng nhiều tài nguyên có giá trị để phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Hãy nêu một số tài nguyên biển Việt Nam mà em biết.

1 Môi trường biển đảo Việt Nam

a) Đặc điểm môi trường biển đảo

Môi trường biển đảo là một bộ phận trong môi trường sống của con người nói chung, bao gồm các yếu tố tự nhiên (bờ biển, đáy biển, nước biển, đa dạng sinh học biển,...) và các yếu tố nhân tạo (các công trình xây dựng, cơ sở sản xuất,... nằm ven biển, trên biển và các đảo).

Môi trường biển đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền:

– Môi trường biển là một thể thống nhất. Vì vậy, khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng bờ biển, vùng nước và cả các đảo xung quanh.

– Môi trường đảo do có sự biệt lập với đất liền, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người, dễ bị suy thoái hơn so với đất liền.

b) Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam

Em có biết?

– Ô nhiễm môi trường biển đảo là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng tới con người, sinh vật.

– Suy thoái môi trường biển đảo là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đối với con người và sinh vật.

– Biển đảo có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam. Vùng ven biển và hải đảo là nơi cư trú và diễn ra các hoạt động sản xuất của dân cư. Nhiều hoạt động kinh tế biển như du lịch, khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải,... đã đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước. Hệ thống các đảo tiền tiêu có vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

– Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chất lượng nước biển ven bờ ở nước ta còn khá tốt với hầu hết các chỉ số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép. Chất lượng nước biển xa bờ đều đạt chuẩn cho phép, tương đối ổn định và ít biến động qua các năm.

Tuy nhiên, chất lượng môi trường nước biển có xu hướng giảm do chịu tác động mạnh của các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội khu vực ven bờ, đặc biệt là các hoạt động phát triển cảng biển, nuôi trồng hải sản và phát triển du lịch biển, do nước thải và rác thải sinh hoạt của người dân,... Ngoài ra, biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng có tác động xấu tới môi trường biển đảo.

– Để bảo vệ môi trường biển đảo cần kết hợp nhiều giải pháp như: xây dựng cơ chế chính sách, luật bảo vệ môi trường biển đảo; áp dụng các thành tựu khoa học – công nghệ để kiểm soát và xử lí vấn đề môi trường biển đảo; tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và cải thiện môi trường biển đảo,...

Trong đó, học sinh có thể thực hiện các hành động sau:

+ Làm sạch bờ biển, giữ gìn môi trường sinh thái,... nhằm giảm thiểu sự suy thoái, ô nhiễm môi trường biển và trên các đảo.

+ Đấu tranh với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển đảo trái với quy định của pháp luật.

+ Rèn luyện kĩ năng để thích ứng với các thiên tai và sự cố xảy ra trong vùng biển đảo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy:

1. Nêu đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam.

2. Trình bày vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam. Bản thân em có thể làm gì để góp phần bảo vệ môi trường biển đảo?

2 Tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam

– Tài nguyên sinh vật

Sinh vật ở vùng biển Việt Nam phong phú, có tính đa dạng sinh học cao. Vùng biển Việt Nam có hơn 2 000 loài cá, trong đó khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, còn có các loài động vật giáp xác, thân mềm; trong đó nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, mực, hải sâm,... Vùng triều ven bờ có nhiều loài rong biển được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và xuất khẩu.

– Tài nguyên du lịch



Hình 12.1. Bãi biển Mỹ Khê, Đà Nẵng

Bờ biển nước ta dài, có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp, nước biển trong xanh, hệ sinh thái biển phong phú, khung cảnh thiên nhiên các đảo đa dạng,... là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển. Một số địa điểm thu hút khách du lịch là: vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Gia Lai), Nha Trang (Khánh Hoà), Mũi Né (Lâm Đồng), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh), Phú Quốc (An Giang),...

– Tài nguyên khoáng sản

Dầu mỏ, khí tự nhiên tập trung ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, như các bể Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây, nhóm bể quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.



Hình 12.2. Giàn khoan tại mỏ Bạch Hổ, Thành phố Hồ Chí Minh

Các khoáng sản khác gồm hàng chục loại, phân bố dọc vùng ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Trong đó, có giá trị nhất là ti-tan, cát thuỷ tinh, muối,... Băng cháy cũng là một loại khoáng sản có tiềm năng sử dụng lớn trong tương lai.

– Ngoài ra, vùng biển Việt Nam có điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển.

? Đọc thông tin mục 2, hãy trình bày các tài nguyên biển và thềm lục địa Việt Nam.

Luyện tập – Vận dụng

Lập sơ đồ thể hiện các tài nguyên ở vùng biển và thềm lục địa Việt Nam.

Sưu tầm thông tin và hình ảnh về môi trường biển đảo Việt Nam.

CHỦ ĐỀ CHUNG 1

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển châu thổ; mô tả được chế độ nước của các dòng sông chính.
- Trình bày được quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long.

Phù sa của hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Mê Công đã bồi đắp nên hai đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta là đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Hai châu thổ được hình thành và phát triển như thế nào? Con người đã khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của các dòng sông chính trên châu thổ ra sao?

1 Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng. Chế độ nước sông Hồng

a) Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng

– Khái quát

Hệ thống sông Hồng là một trong hai hệ thống sông lớn nhất Việt Nam. Dòng chính bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào lãnh thổ Việt Nam theo hướng tây bắc – đông nam rồi đổ ra vịnh Bắc Bộ.

Châu thổ sông Hồng rộng khoảng 15 000 km^2, có dạng tam giác, đỉnh ở Thanh Miếu (tỉnh Phú Thọ), đáy là đường bờ biển từ nơi giáp giới giữa thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh đến cửa sông Đáy (tỉnh Ninh Bình).

– Quá trình hình thành và phát triển

Hệ thống sông Hồng có tổng lượng dòng chảy lên tới 112 tỉ m^3/năm; lượng phù sa hết sức phong phú, khoảng 120 triệu tấn/năm.

Châu thổ sông Hồng được hình thành từ quá trình bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng, kết hợp với tác động của thuỷ triều và sóng biển.



Hình 1.1. Một phần châu thổ sông Hồng

Khi đổ ra biển, phù sa được lắng đọng ở cửa sông và hình thành châu thổ. Cùng với thời gian, châu thổ sông Hồng ngày càng tiến ra biển (một số nơi ở các tỉnh Ninh Bình, Hưng Yên có tốc độ tiến ra biển lên tới hàng chục mét/năm).

Phù sa sông còn có tác dụng bồi cao để hoàn chỉnh bề mặt châu thổ. Để mở rộng diện tích sinh sống, sản xuất đồng thời phòng chống lũ lụt, ông cha ta đã xây dựng một hệ thống đê dài hàng nghìn ki-lô-mét dọc hai bên bờ sông (tuyến đê đầu tiên được xây dựng năm 1108 vào thời vua Lý Nhân Tông). Điều này đã làm cho địa hình bề mặt châu thổ không còn được bồi đắp thường xuyên.

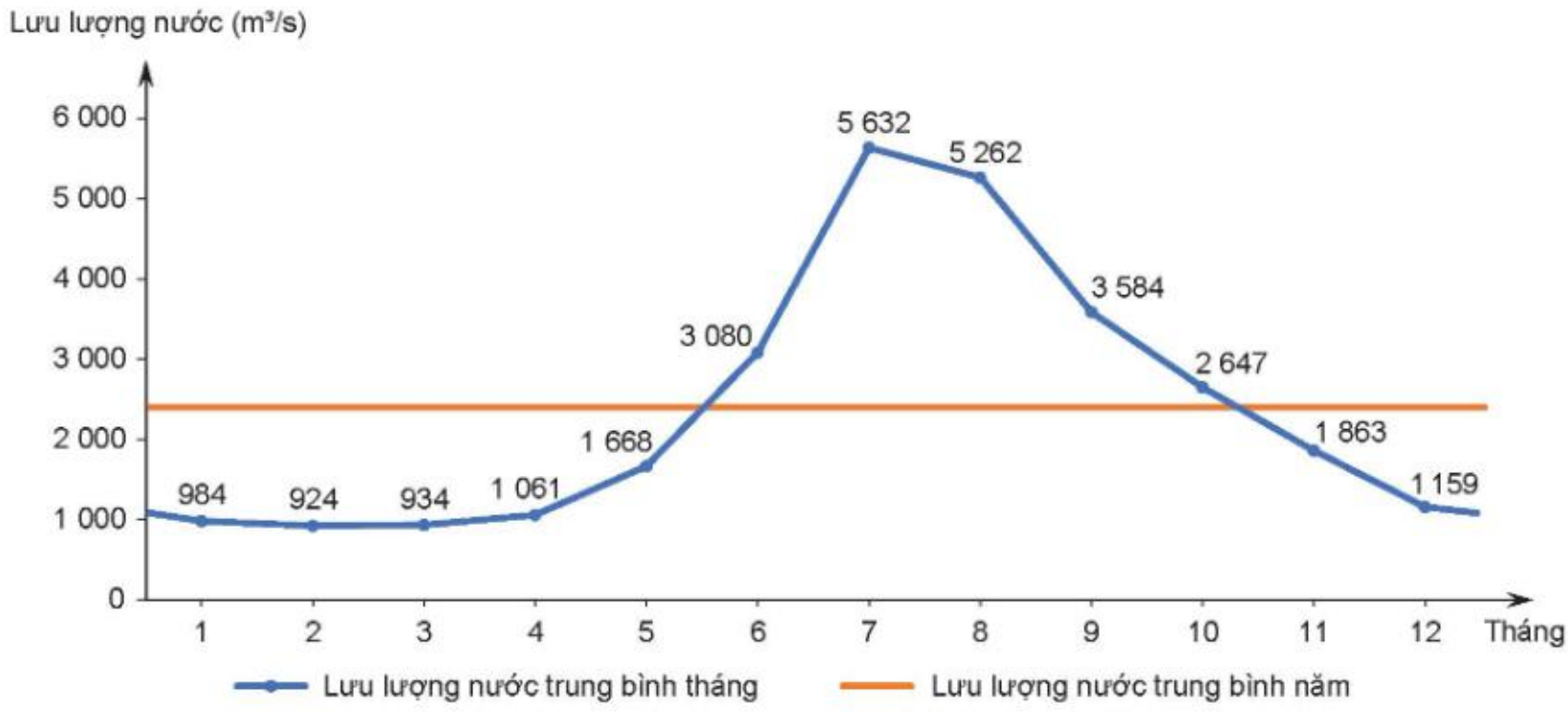
? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Hồng.

b) Chế độ nước sông Hồng

Toàn hệ thống sông Hồng có tới hàng trăm phụ lưu các cấp (lớn nhất là sông Đà và sông Lô). Các phụ lưu hợp với dòng chính thành một mạng lưới hình nan quạt. Chế độ nước sông Hồng tương đối đơn giản, trong năm có một mùa lũ và một mùa cạn rõ rệt. Mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 6 đến tháng 10), chiếm khoảng 75% lưu lượng dòng chảy cả năm với các đợt lũ lên nhanh và đột ngột. Mùa cạn kéo dài 7 tháng (từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau), chỉ chiếm khoảng 25% lưu lượng dòng chảy cả năm, mực nước sông hạ thấp rõ rệt.

Từ khi các hệ thống hồ chứa nước được xây dựng ở thượng lưu hệ thống sông thì chế độ nước sông đã trở nên điều hoà hơn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



Hình 1.2. Biểu đồ lưu lượng nước sông Hồng tại trạm Hà Nội

? Dựa vào thông tin trong mục b và hình 1.2, hãy mô tả chế độ nước của sông Hồng.

2 Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long. Chế độ nước sông Cửu Long

a) Quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long

– Khái quát

Hệ thống sông Mê Công là một trong những hệ thống sông lớn ở châu Á và thế giới. Phần sông Mê Công chảy trên lãnh thổ Việt Nam (sông Cửu Long) dài hơn 230 km. Sông Cửu Long gồm hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu cùng hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.



Hình 1.3. Một phần châu thổ sông Cửu Long

Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, có diện tích hơn 40 nghìn km², bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như bán đảo Cà Mau).

– Quá trình hình thành và phát triển

Tổng lượng dòng chảy của hệ thống sông Cửu Long rất lớn, đạt 507 tỉ m³/năm, chiếm 60,4% tổng lượng nước của tất cả sông ngòi ở Việt Nam; vì vậy, tuy hàm lượng phù sa không cao nhưng tổng lượng phù sa của hệ thống sông Cửu Long vẫn rất lớn.

– Do không có hệ thống đê ven sông như ở châu thổ sông Hồng nên khi mùa lũ đến, nước sông Cửu Long dâng tràn ngập một vùng rộng khoảng 10 000 km^2 (chủ yếu ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), bồi đắp phù sa cho bề mặt châu thổ.

Trước đây, hằng năm châu thổ sông Cửu Long tiến ra biển ở khu vực bán đảo Cà Mau tới hàng trăm mét mỗi năm. Hiện nay, do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hàm lượng phù sa trong nước sông giảm nên nhiều nơi ở ven biển của châu thổ bị sạt lở.

? Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển châu thổ sông Cửu Long.

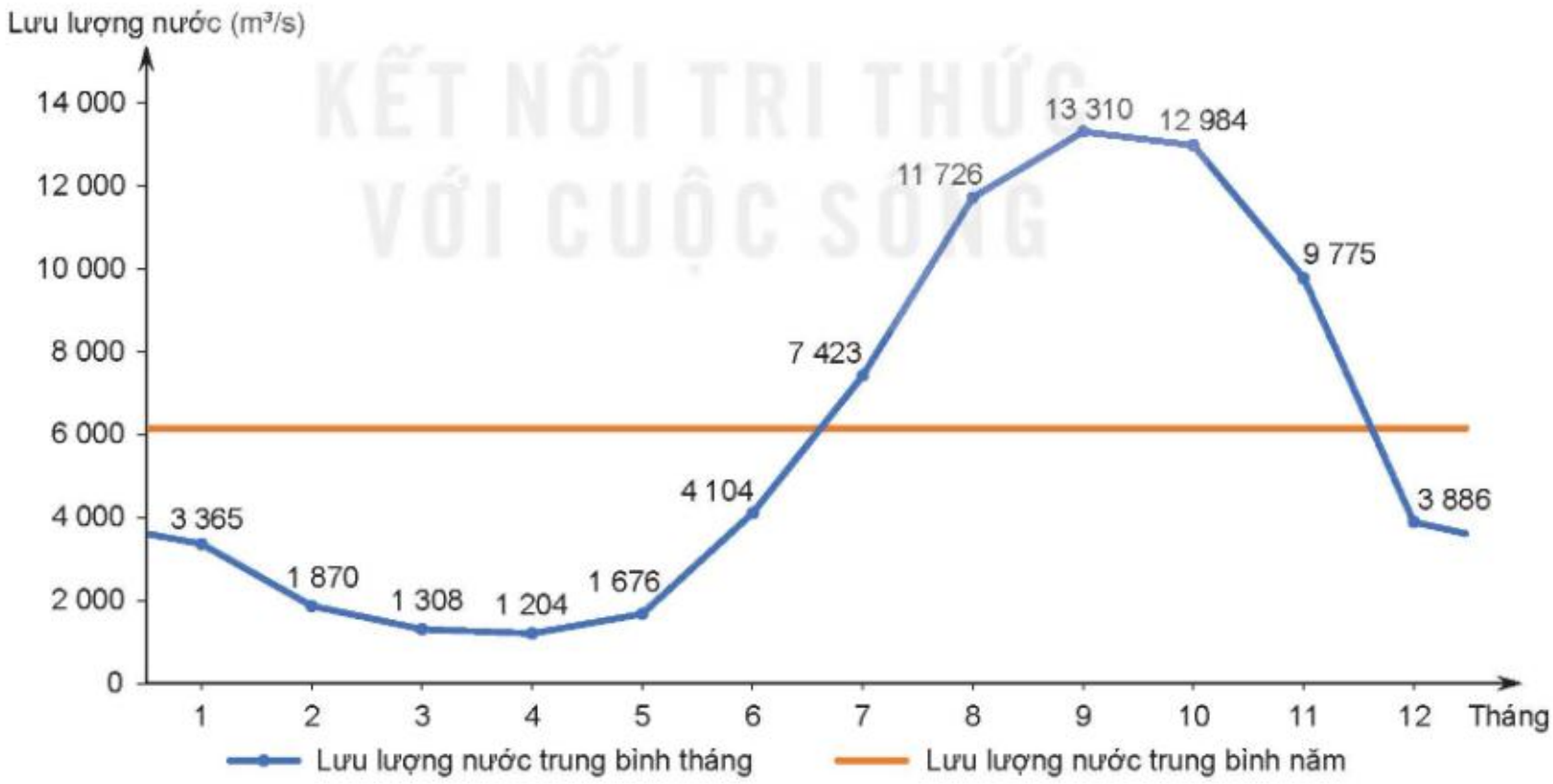
b) Chế độ nước sông Cửu Long (Mê Công)

Chế độ nước của sông Cửu Long đơn giản và điều hoà, chia thành hai mùa:

– Mùa lũ dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), chiếm khoảng 80% lưu lượng dòng chảy cả năm. Lũ khi lên và khi rút đều diễn ra chậm vì lưu vực sông Mê Công dài, có dạng lông chim và nước lũ được điều tiết bởi hồ Tôn-lê Sáp (Cam-pu-chia).

– Mùa cạn dài 7 tháng (từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau), chiếm khoảng 20% lưu lượng dòng chảy cả năm.

Đặc biệt, nước sông ở vùng hạ lưu châu thổ chịu tác động rất mạnh của chế độ thuỷ triều.



Hình 1.4. Biểu đồ lưu lượng nước sông Tiền tại trạm Mỹ Thuận

? Dựa vào thông tin trong mục b và hình 1.4, hãy mô tả chế độ nước của sông Cửu Long.

3 Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long

Sinh cơ lập nghiệp trên vùng đất có nhiều sông ngòi, từ rất sớm, tổ tiên của những tộc người sinh sống trên đất nước Việt Nam đã biết khai thác nguồn lợi từ sông nước, cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của các con sông lớn.

a) Đối với sông Hồng

Mạng lưới thuộc hệ thống sông Hồng đóng vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống của người Việt cổ ở miền Bắc. Đó là nơi cung cấp nguồn thức ăn, là đường giao thông liên kết giữa các vùng. Hình ảnh về cuộc sống sông nước, cũng như dựa vào khai thác các sản phẩm tự nhiên từ sông nước được in đậm trên các di vật, hoặc vẫn được lưu giữ trong các tầng văn hoá khảo cổ học.



Hình 1.5. Hoạ tiết hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn



Hình 1.6. Lưỡi câu đồng thuộc thời kì văn hoá Gò Mun



Hình 1.7. Vỏ ốc được phát hiện trong các di chỉ thuộc văn hoá Hạ Long

Để phát triển nền nông nghiệp trồng lúa nước, công việc quan trọng hàng đầu là điều tiết và chế ngự nguồn nước.

Từ xa xưa, để khai thác nguồn nước giàu phù sa của hệ thống sông Hồng, người Việt đã sớm biết tạo nên những hệ thống kênh (sông đào) dẫn nước vào ruộng, hoặc tiêu nước, phân lũ về mùa mưa; đồng thời cũng sớm phải tổ chức đắp đê, trị thuỷ để phát triển sản xuất và bảo vệ cuộc sống.

Em có biết?

- Các chuyên gia về thuỷ lợi, đê điều giải thích đê có từ thời Hùng Vương, xuất hiện ở Phong Châu (tỉnh Phú Thọ). Khi đó, lũ lên ngập đồng ruộng thì người dân đã đổ đất, tôn ruộng lên cao, cứ mỗi năm tôn thêm một chút. Đó gọi là "thổ nhô".
- Đê Cơ Xá được vua Lý Nhân Tông cho xây dựng vào năm 1108 để bảo vệ kinh thành Thăng Long khỏi ngập lụt. Nhà vua cũng ra lệnh đắp đê trên sông Như Nguyệt (sông Cầu bây giờ) dài 30 km.

Từ thế kỉ XI, dưới thời Lý, Nhà nước Đại Việt đã cho đắp đê dọc theo hầu hết các con sông lớn. Tới thời Trần, Triều đình đã cho gia cố các đoạn đê xung yếu ở hai bên bờ sông Hồng từ đầu nguồn tới biển (đê quai vạc) và đặt ra chức quan Hà đê sứ chuyên trách trông coi việc bồi đắp và bảo vệ hệ thống đê điều,...

Sang thế kỉ XV, nhà Lê bắt đầu tiến hành quai đê lấn biển để khai thác bãi bồi vùng cửa sông. Công việc này được đẩy mạnh vào thời Nguyễn ở vùng ven biển các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình ngày nay, gắn liền với tên tuổi Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ.

- Vua Gia Long (Triều Nguyễn) ban chiếu rằng: "Những huyện ven sông Hồng... từ trước đã đắp đê phòng lụt. Song hễ đến mùa lụt thì đê vỡ lở, lúa ruộng bị ngập lụt, người và vật đều bị hại... Vậy đắp đê hay bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ. Lời bàn có thể thực hành sẽ được nêu thưởng".

(Theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập một, Sđd, tr. 572 – 573)

? **1.** Khai thác tư liệu trên giúp em biết được điều gì về vấn đề đê điều dưới Triều Nguyễn?

2. Trình bày những nét chính về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự chế độ nước sông Hồng.

Em có biết?

Kênh Vĩnh Tế với chiều dài gần 90 km, nối liền Châu Đốc và Hà Tiên, hai trung tâm kinh tế lớn ở miền Tây Nam Bộ lúc bấy giờ, được đào từ đầu thế kỉ XIX, trải qua ba đời vua: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Đây cũng là công trình hiếm hoi được khắc trên Cửu đỉnh – Bảo vật quốc gia.

b) Đối với sông Cửu Long

Với vùng đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn, vùng đất Nam Bộ Việt Nam sớm được khai khẩn và trở thành một trung tâm nông nghiệp lúa nước thời Vương quốc Phù Nam. Trên nền tảng kinh tế nông nghiệp phát triển, một nền văn minh rực rỡ gắn với các di tích thuộc văn hoá Óc Eo, Vương quốc Phù Nam đã để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử Đông Nam Á từ thế kỉ I đến đầu thế kỉ VII.

Đến thế kỉ IV, ở Nam Bộ xuất hiện tình trạng biển tiến cục bộ, nước mặn dần dâng cao. Quá trình này đã làm cho toàn bộ vùng đất thấp bị ngập mặn, gây ra hậu quả lâu dài và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nghề trồng lúa. Cho đến thế kỉ XIII, Nam Bộ vẫn còn là vùng đất tương đối hoang vu.

Nếu quá trình khai khẩn châu thổ sông Hồng ở miền Bắc gắn liền với việc đắp đê trị thuỷ, thì việc khai khẩn đồng bằng sông Cửu Long lại là quá trình thích ứng với tự nhiên.



Hình 1.8. Kênh Chợ Gạo (tỉnh Đồng Tháp)

Quá trình khai hoang, phục hoá đồng ruộng bắt đầu được đẩy mạnh từ khoảng thế kỉ XVII với nhiều dòng kênh lớn được đào và đưa vào khai thác. Các cộng đồng cư dân đến từ phía bắc, cùng với những nhóm cư dân có mặt từ trước đã sát cánh bên nhau khai phá trên quy mô lớn, phát triển vùng đất Nam Bộ dần thành một trung tâm kinh tế của đất nước.

Cuộc sống trên sông nước, gần sông nước và những ứng xử thường xuyên với môi trường đã tạo nên một nền văn hoá đậm chất sông nước. Chợ nổi, nhà nổi,... là những cách thích ứng với môi trường sông nước của cư dân Đồng bằng sông Cửu Long.



Hình 1.9. Chợ nổi Ngã Năm (thành phố Cần Thơ)

Do tác động lớn của môi trường sông nước mà *"nước"* trở thành quan niệm của người Việt về Tổ quốc từ xưa đến nay.

? Trình bày những nét chính về quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước sông Cửu Long.

Luyện tập – Vận dụng

1. Chế độ nước của các sông chính ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long khác nhau như thế nào?

2. Theo em, quá trình con người khai thác và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long có điểm gì giống và khác nhau?

Chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm tư liệu, hình ảnh về địa hình, sông ngòi của châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

2. Tìm hiểu thêm từ sách, báo, internet và cho biết: Hiện nay, việc khai thác và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước của sông Hồng và sông Cửu Long có cần thiết không? Vì sao?

CHỦ ĐỀ CHUNG 2

BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được vị trí, phạm vi của vùng biển và hải đảo Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam); xác định được trên bản đồ các mốc xác định đường cơ sở; đường phân chia vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- Phân tích được những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Trình bày được quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.



Cùng với phần đất liền, biển đảo là không gian sinh tồn và phát triển của dân tộc Việt Nam từ bao đời nay. Hiểu biết về biển đảo sẽ góp phần phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo của đất nước. Hãy cho biết những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

1 Vị trí, phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam

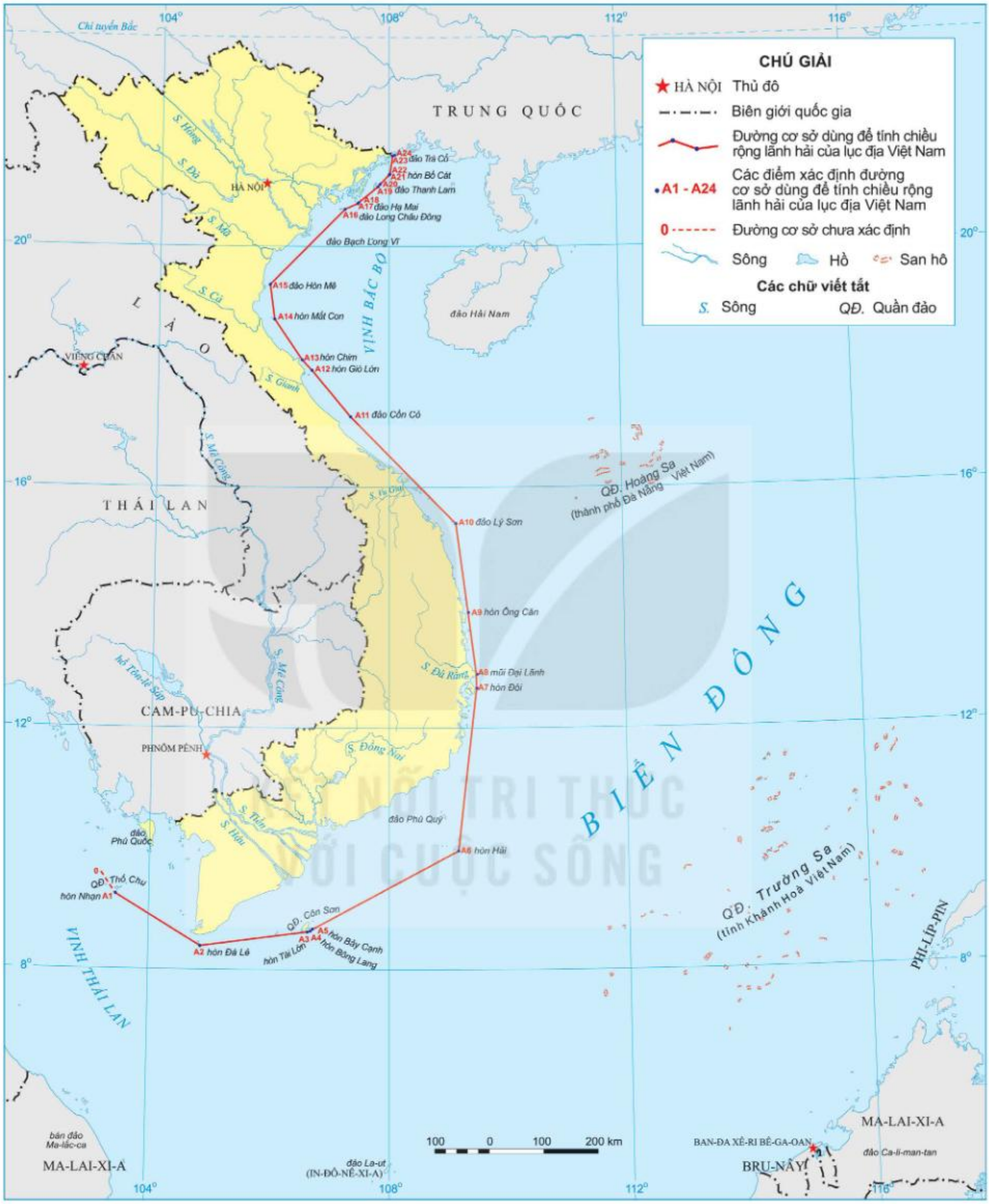
Theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, vùng biển Việt Nam trong Biển Đông bao gồm: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Đường cơ sở là căn cứ để xác định phạm vi, chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam và các vùng biển khác. Đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường thẳng gẫy khúc nối liền các điểm từ 0 đến A24.

Bảng 2.1. TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM CHUẨN ĐƯỜNG CƠ SỞ DÙNG ĐỂ TÍNH CHIỀU RỘNG LÃNH HẢI CỦA LỤC ĐỊA VIỆT NAM

Điểm	**Vị trí** *(Địa danh lấy theo tên đơn vị hành chính ngày nay)*	**Vĩ độ (Bắc)**	**Kinh độ (Đông)**
0	Nằm trên ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Cam-pu-chia.		
A1	Tại Hòn Nhạn, quần đảo Thổ Chu, tỉnh An Giang.	9°15′0	103°27′0
A2	Tại Hòn Đá Lẻ ở Đông Nam Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau.	8°22′8	104°52′4
A3	Tại Hòn Tài Lớn, Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.	8°37′8	106°37′5
A4	Tại Hòn Bông Lang, Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.	8°38′9	106°40′3
A5	Tại Hòn Bảy Cạnh, Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.	8°39′7	106°42′1
A6	Tại Hòn Hải (Nhóm đảo Phú Quý), tỉnh Lâm Đồng.	9°58′0	109°05′0
A7	Tại Hòn Đôi, tỉnh Khánh Hoà.	12°39′0	109°28′0
A8	Tại mũi Đại Lãnh, tỉnh Đắk Lắk.	12°53′8	109°27′2
A9	Tại Hòn Ông Căn, tỉnh Gia Lai.	13°54′0	109°21′0
A10	Tại đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	15°23′1	109°09′0
A11	Tại đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị.	17°10′00.0″	107°20′36.0″
A12	Tại Hòn Gió Lớn, tỉnh Quảng Trị.	17°54′48.1″	106°40′25.8″
A13	Tại Hòn Chim, tỉnh Hà Tĩnh.	18°07′02.5″	106°29′23.7″
A14	Tại Hòn Mắt Con, tỉnh Nghệ An.	18°47′28.2″	105°59′20.5″
A15	Tại đảo Hòn Mê, tỉnh Thanh Hoá.	19°22′36.7″	105°56′18.6″
A16	Tại đảo Long Châu Đông, thành phố Hải Phòng.	20°36′47.9″	107°12′32.2″
A17	Tại đảo Hạ Mai, tỉnh Quảng Ninh.	20°42′58.6″	107°27′14.9″
A18	Tại đảo Hạ Mai, tỉnh Quảng Ninh.	20°43′21.3″	107°27′50.2″
A19	Tại đảo Thanh Lam, tỉnh Quảng Ninh.	20°59′02.3″	107°49′20.9″
A20	Tại đảo Thanh Lam, tỉnh Quảng Ninh.	21°01′25.9″	107°51′46.5″
A21	Tại Hòn Bồ Cát, tỉnh Quảng Ninh.	21°11′19.6″	108°01′09.6″
A22	Tại Hòn Bồ Cát, tỉnh Quảng Ninh.	21°11′29.2″	108°01′17.7″
A23	Tại đảo Trà Cổ, tỉnh Quảng Ninh.	21°28′14.9″	108°05′32.8″
A24	Điểm số 1 theo Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa trong vịnh Bắc Bộ.	21°28′12.5″	108°06′04.3″

(Nguồn: Theo Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam, Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ)



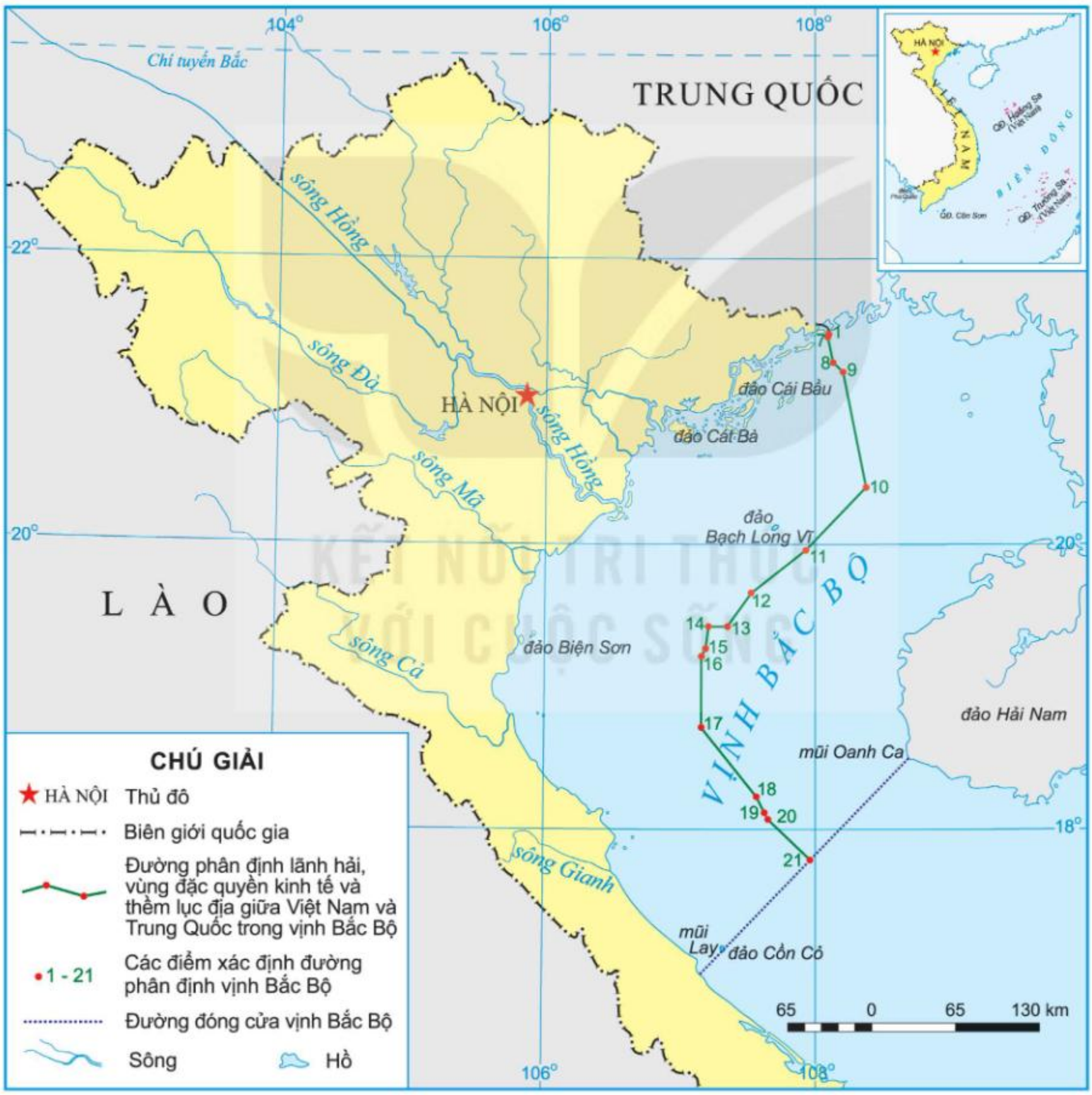
Hình 2.1. Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam

Vùng biển của Việt Nam mở rộng ra tới ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km² (gấp hơn ba lần diện tích phần đất liền).

Trong vùng biển Việt Nam có hai vịnh biển quan trọng là vịnh Thái Lan (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Thái Lan, Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a) và vịnh Bắc Bộ (được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam và Trung Quốc).

Ngày 25 – 12 – 2000, Việt Nam và Trung Quốc kí Hiệp định Phân định vịnh Bắc Bộ nhằm xác định biên giới lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế giữa hai nước trên vịnh Bắc Bộ.

Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định qua 21 điểm nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.



Hình 2.2. Đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ

Bảng 2.2. TOẠ ĐỘ 21 ĐIỂM ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH LÃNH HẢI, VÙNG ĐẶC QUYỀN KINH TẾ VÀ THỀM LỤC ĐỊA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TRONG VỊNH BẮC BỘ

Điểm	Toạ độ
Điểm số 1	21°28′12″.5 Bắc 108°06′04″.3 Đông
Điểm số 2	21°28′01″.7 Bắc 108°06′01″.6 Đông
Điểm số 3	21°27′50″.1 Bắc 108°05′57″.7 Đông
Điểm số 4	21°27′39″.5 Bắc 108°05′51″.5 Đông
Điểm số 5	21°27′28″.2 Bắc 108°05′39″.9 Đông
Điểm số 6	21°27′23″.1 Bắc 108°05′38″.8 Đông
Điểm số 7	21°27′08″.2 Bắc 108°05′43″.7 Đông
Điểm số 8	21°16′32″ Bắc 108°08′05″ Đông
Điểm số 9	21°12′35″ Bắc 108°12′31″ Đông
Điểm số 10	20°24′05″ Bắc 108°22′45″ Đông
Điểm số 11	19°57′33″ Bắc 107°55′47″ Đông

Điểm	Toạ độ
Điểm số 12	19°39′33″ Bắc 107°31′40″ Đông
Điểm số 13	19°25′26″ Bắc 107°21′00″ Đông
Điểm số 14	19°25′26″ Bắc 107°12′43″ Đông
Điểm số 15	19°16′04″ Bắc 107°11′23″ Đông
Điểm số 16	19°12′55″ Bắc 107°09′34″ Đông
Điểm số 17	18°42′52″ Bắc 107°09′34″ Đông
Điểm số 18	18°13′49″ Bắc 107°34′00″ Đông
Điểm số 19	18°07′08″ Bắc 107°37′34″ Đông
Điểm số 20	18°04′13″ Bắc 107°39′09″ Đông
Điểm số 21	17°47′00″ Bắc 107°58′00″ Đông

(Nguồn: Theo Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ)

Em có biết?

Nước ta có 13 đặc khu, gồm: Vân Đồn, Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà), Phú Quý (tỉnh Lâm Đồng), Côn Đảo (Thành phố Hồ Chí Minh), Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (tỉnh An Giang).

Vùng biển Việt Nam có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Về hành chính, một số đảo và quần đảo của nước ta được tổ chức thành các đặc khu.

? Quan sát các hình 2.1, 2.2 và bảng 2.1, 2.2, hãy xác định:

– Các mốc để xác định đường cơ sở tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta.

– Các mốc đường phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ.

2 Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo

Biển đảo nước ta có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai.

a) Đối với phát triển kinh tế

– Thuận lợi

Tài nguyên biển (sinh vật, khoáng sản,...) đa dạng, phong phú tạo điều kiện để nước ta phát triển nhiều ngành kinh tế biển: khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, khai thác khoáng sản,... Vị trí nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông, dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín để xây dựng các cảng nước sâu,... là điều kiện để phát triển giao thông vận tải biển, là cửa ngõ để Việt Nam giao thương với thị trường quốc tế. Nhiều bãi biển đẹp, nước biển ấm, chan hoà ánh nắng, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ven biển và trên các đảo,... tạo điều kiện để phát triển du lịch biển đảo.

– Khó khăn

+ Vùng biển nhiệt đới nước ta chịu nhiều thiên tai, đặc biệt là bão. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã tác động lớn tới thiên nhiên vùng biển đảo (đặc biệt là sạt lở bờ biển và nước biển dâng), gây khó khăn cho phát triển kinh tế biển đảo.

+ Cơ sở hạ tầng các vùng biển và hải đảo nhìn chung còn chưa đầy đủ và đồng bộ, không tương xứng với tiềm năng và thế mạnh biển đảo.

? Dựa vào thông tin trong mục a và các kiến thức đã học, hãy:

– Nêu một số hoạt động kinh tế ở vùng biển đảo nước ta.

– Cho biết việc phát triển kinh tế ở vùng biển đảo nước ta có những thuận lợi, khó khăn gì.

b) Đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông

– Thuận lợi

Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) là cơ sở pháp lí để các quốc gia xác định phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia. Cùng năm đó, Việt Nam đã kí kết Công ước này và được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới trong quá trình đấu tranh nhằm thực thi Công ước trên Biển Đông.

Trên cơ sở Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống luật và pháp luật làm cơ sở để bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của đất nước trên Biển Đông, như: Luật Biên giới Quốc gia năm 2003, Luật Biển Việt Nam năm 2012,...

Việt Nam cũng tích cực tham gia xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), kí một số thoả thuận và hiệp định về phân định và hợp tác trên biển với các nước láng giềng như: Thoả thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa chồng lấn với Ma-lai-xi-a năm 1992, Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a năm 2003,...

– Khó khăn

Hiện nay, khó khăn lớn nhất là do có quốc gia đưa ra yêu sách phi lí, biến vùng biển không có tranh chấp thành có tranh chấp. Ngoài ra, tình trạng chồng lấn giữa vùng biển đảo của nhiều quốc gia cũng dẫn đến những tranh chấp, ảnh hưởng tới tình hình an ninh trên Biển Đông. Việc giải quyết các tranh chấp trên biển phải được tiến hành bằng các biện pháp hoà bình.

? Dựa vào thông tin trong mục b và hiểu biết của em, hãy phân tích những thuận lợi, khó khăn đối với bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

3 Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam

Do sống ở gần biển, sớm nhận thức được vai trò của biển, các thế hệ người Việt từ xa xưa đã dành nhiều công sức để khai phá, xác lập và thực thi quyền, chủ quyền biển đảo nói chung và đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa nói riêng.

Kết nối với văn học

Ca dao, tục ngữ xưa cũng phản ánh mối liên hệ của biển với dời sống người dân:

Dã tràng xe cát Biển Đông;
Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ngời ngời Biển Đông;
Thuận vợ, thuận chồng tát Biển Đông cũng cạn.

- *Thời tiền sử*

Ngay từ thời tiền sử, nhiều bộ lạc đã sinh sống ở các hang động ven biển các tỉnh, thành phố như: Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị,... Những bằng chứng khảo cổ học được tìm thấy ở vùng ven biển từ bắc vào nam cho thấy cư dân Việt cổ đã có những hoạt động đánh bắt hải sản cũng như giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng và trong khu vực.

- *Từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến thế kỉ X*

Em có biết?

Các truyền thuyết cho thấy người Việt là cư dân khai thác biển từ rất sớm. Vì thế các câu chuyện đều có yếu tố kết hợp rừng với biển, đất liền với biển đảo như: Câu chuyện về Lạc Long Quân – Âu Cơ và cội nguồn dân tộc; về Mai An Tiêm chinh phục đảo, trồng được dưa hấu đỏ ngon; về An Dương Vương dược Rùa vàng (thần biển) giúp đỡ,...

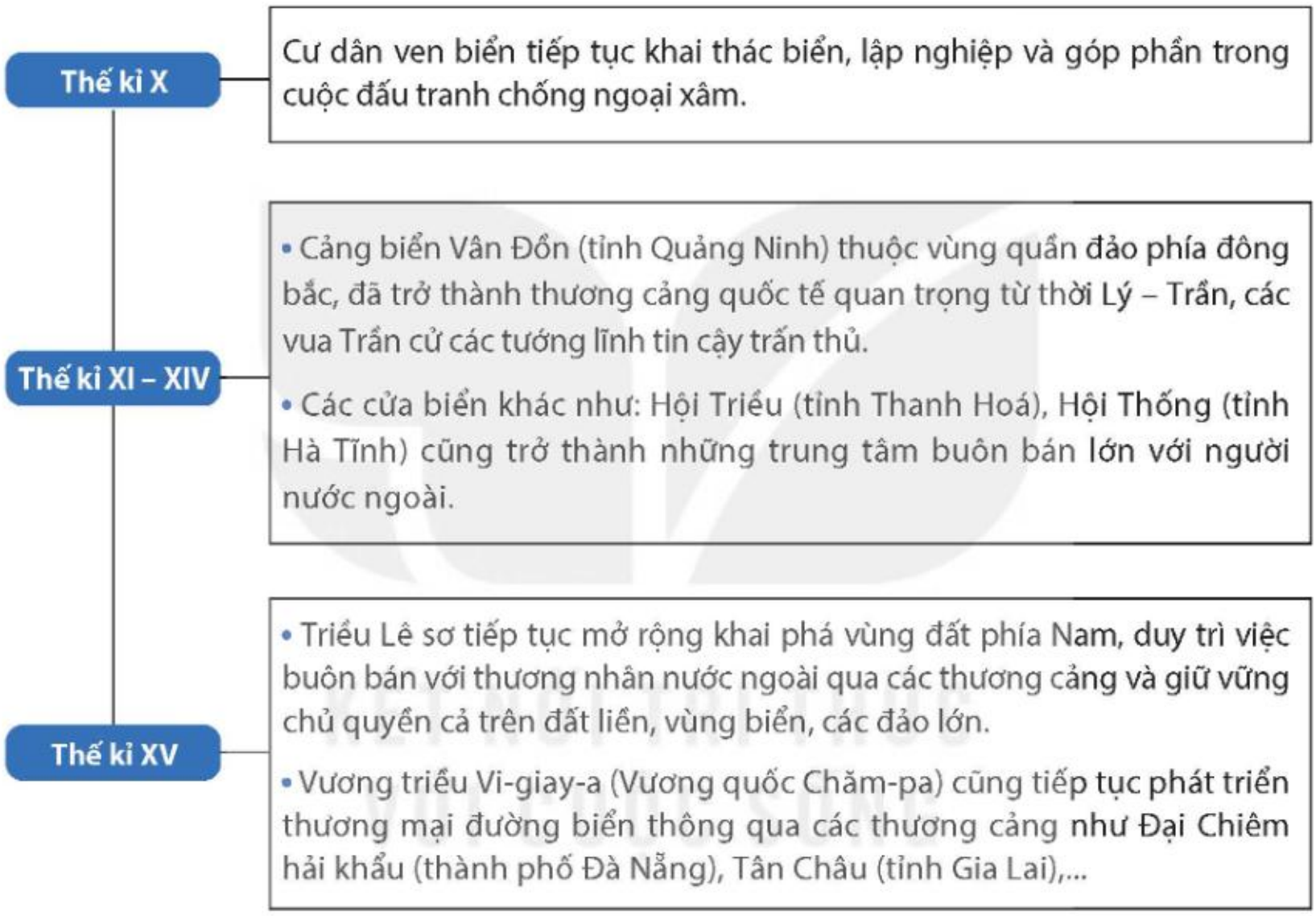
Đây là thời kì ra đời và phát triển của các nhà nước đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam (Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam). Những trống đồng, thạp đồng có trang trí hoa văn hình thuyền thuộc văn hoá Đông Sơn được phát hiện đã chứng tỏ cư dân ở đây tiếp tục sinh sống và khai thác biển.

Trong khoảng hơn một nghìn năm Bắc thuộc, người Việt ở phía bắc vừa đấu tranh giành độc lập, vừa duy trì và thực thi chủ quyền thông qua khai thác biển đảo.

Với vị trí ven biển, thuận lợi cho giao thương nên Vương quốc Chăm-pa đã sớm trở thành nơi thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán. Còn Óc Eo (tỉnh An Giang) cũng là một thương cảng nổi tiếng của Vương quốc Phù Nam trong giao thương với Chăm-pa và các vương quốc trong khu vực Đông Nam Á cũng như với Trung Quốc, Ấn Độ,...

- *Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV*

Biển trở thành tuyến giao thông đường thuỷ quan trọng, kết nối Đại Việt và các nước xung quanh.



Hình 2.2. Sơ đồ về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo thế kỉ X – XV

- *Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX*

Các cảng thị, đô thị cổ ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong như: Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà, Gia Định,... đều hướng ra biển, thúc đẩy việc mở rộng giao thương không chỉ với các nước trong khu vực mà cả với các nước châu Âu.

Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong khuyến khích quan lại, địa chủ mộ dân phiêu tán vào khai khẩn, lập xã thôn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, các đảo như: Côn Lôn (hay Côn Sơn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), Phú Quốc (tỉnh An Giang),... đều có dân cư đến khai phá, lập nghiệp.

1. Tháng 8 – 1702, người Anh đã đánh chiếm đảo (Côn Lôn) và xây dựng căn cứ lâu dài ở đây. Hơn một năm sau, chúa Nguyễn Phúc Chu đã tổ chức chiến đấu đánh đuổi quân xâm lược Anh, giành lại chủ quyền biển đảo. Khi Hà Tiên (bao gồm cả dải đất liền duyên hải từ Cà Mau cho đến biên giới Cam-pu-chia – Thái Lan và các đảo, quần đảo trên vịnh Thái Lan) thuộc về Đàng Trong, đội Hà Tiên được thành lập đặc trách khu vực vịnh Thái Lan.

(Theo Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Vùng đất Nam Bộ*, Tập IV, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2019, tr. 144)

Bên cạnh việc tổ chức khai phá đất đai, các chúa Nguyễn còn xây dựng thành trì, đắp luỹ trên đất liền, bố trí việc phòng thủ ở ven biển, thành lập các đội quân canh giữ biển đảo. Các chúa Nguyễn tổ chức các đội Hoàng Sa, Bắc Hải hằng năm ra quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa thực hiện khai thác sản vật và quản lí biển đảo.

Tiếp nối các chúa Nguyễn, Triều Tây Sơn cũng luôn quan tâm đến việc duy trì, tổ chức việc khai thác quần đảo Hoàng Sa, thực hiện chủ quyền của mình đối với biển đảo.



Hình 2.3. Tượng đài "Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải" tại đặc khu Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)

2. Tờ sai năm 1786 của quan Thượng tướng công Triều Tây Sơn có ghi: Sai cai Hội Đức Hầu đội Hoàng Sa dẫn bốn chiếc thuyền câu vượt biển đến thẳng Hoàng Sa và các cù lao trên biển thu lượm đồ vàng bạc, đồ đồng và vũ khí, đồi mồi, cá quý mang về kinh đô dâng nộp theo lệ".

(Theo Bộ Ngoại giao, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Tri thức, 2013, tr. 9)

Từ năm 1802 cho đến năm 1884: Các vua Triều Nguyễn ra sức củng cố chủ quyền biển đảo qua việc tổ chức khảo sát, thăm dò, khai thác, đo đạc thuỷ trình, vẽ bản đồ và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa để khẳng định chủ quyền của Việt Nam.

Từ năm 1884 đến năm 1945: Sau khi kí Hiệp ước Pa-tơ-nốt với Triều Nguyễn, Pháp đại diện quyền lợi trong quan hệ đối ngoại và việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, tiếp tục thực thi chủ quyền trên Biển Đông, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.



Hình 2.4. Một bản khắc mộc bản của Triều Nguyễn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa

Từ năm 1945 đến nay: Nhà nước Việt Nam qua các thời kì lịch sử tiếp tục có hoạt động đấu tranh kiên quyết nhằm thực thi chủ quyền biển đảo cũng như chủ quyền ở quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

? Khai thác tư liệu 1, 2 và thông tin trong mục, hãy trình bày quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Luyện tập – Vận dụng

Lập và hoàn thành bảng tổng kết (theo gợi ý dưới đây vào vở) về quá trình khai thác và xác lập quyền, chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.

Thời gian	Biểu hiện/Bằng chứng	Ý nghĩa
Thời tiền sử	?	?
Thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X	?	?
Thế kỉ X đến thế kỉ XV	?	?
Thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XIX	?	?

Chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, em hãy giới thiệu cho du khách những nét chính về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, em hãy viết một bản tin (khoảng 7 – 10 câu) tuyên truyền về chủ quyền biển đảo của Việt Nam qua tư liệu tìm được.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN LỊCH SỬ

B

***Bảo hộ** (chế độ)* (81): một hình thức thống trị của đế quốc thực dân đối với một số nước bị xâm lược dưới chiêu bài bảo hộ.

Bôn-sê-vích (56): chiếm đa số trong cơ quan lãnh đạo của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga năm 1903, đứng đầu là V. I. Lê-nin.

C

Các-ten (47): một hình thức tổ chức công ty tư bản độc quyền, trong đó mỗi thành viên phải tuân thủ những quy định thống nhất về điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thuê mướn nhân công. Các-ten có ban lãnh đạo riêng, sản xuất và buôn bán độc lập.

Chủ nghĩa xét lại (53): xu hướng phản bội trong phong trào công nhân, chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xét lại nảy sinh vào cuối thế kỉ XIX ở Đức, chủ trương thoả hiệp với giai cấp tư sản, tập trung hoạt động vào đấu tranh nghị trường.

Chủ quyền (71): quyền cao nhất của một dân tộc, một quốc gia độc lập, tự mình làm chủ đất đai, tài sản, tự mình quyết định vận mệnh của mình. Những nội dung này được khẳng định trong pháp luật mỗi nước, trong văn bản pháp lí quốc tế, là nguyên tắc cơ bản cần tuân theo.

Chuyên chính (13): chính quyền do một giai cấp nắm giữ hoàn toàn nhằm bảo đảm triệt để việc thực hiện đường lối chính trị của giai cấp đó, đồng thời để trấn áp sự chống đối của giai cấp thù địch (nền chuyên chính Gia-cô-banh).

D – Đ

Duy tân (62): phong trào đấu tranh đòi thay đổi theo cái mới, cái tiến bộ, bỏ cái cũ, cái lạc hậu trong đời sống xã hội, xây dựng đất nước.

Đẳng cấp thứ ba (12): đẳng cấp thấp nhất trong xã hội phong kiến nước Pháp trước năm 1789, gồm công nhân, dân nghèo thành thị, tư sản và nông dân. Họ không có quyền gì, bị phong kiến thống trị và phải đóng mọi thứ thuế.

Đinh (29): người đàn ông từ 18 tuổi trở lên, theo luật pháp phong kiến, phải nộp thuế và làm các nghĩa vụ khác.

Độc quyền (47): chiếm giữ hoàn toàn lấy một mình, không chia sẻ cho ai trong hoạt động kinh tế, chính trị: độc quyền kinh doanh của Nhà nước, công ty tư bản độc quyền,...

H – K

Hai chính quyền song song tồn tại (56): hai hình thức chính quyền ở nước Nga sau Cách mạng tháng Hai năm 1917: Chính phủ tư sản lâm thời và Xô viết – đại biểu công nhân và binh lính.

Khối quân sự (55): tổ chức nhiều nước liên kết với nhau về chính trị, quân sự qua các hiệp ước. Trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) có hai khối quân sự đối địch nhau là khối Liên minh và khối Hiệp ước.

L

Lãnh tụ (51): người được tín nhiệm lãnh đạo một tổ chức, một chính đảng, một nước.

Liên bang Đông Dương (88): tổ chức hành chính của thực dân Pháp thành lập sau khi bình định xong Việt Nam và Cam-pu-chia về quân sự. Lúc đầu, Liên bang Đông Dương bao gồm Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì và Cam-pu-chia. Đến năm 1899, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh sáp nhập thêm Lào, năm 1900 thêm Quảng Châu Loan (vùng đất Pháp chiếm được của Trung Quốc).

Lũng đoạn (47): 1. tập trung mọi đặc quyền để khống chế sản xuất, kinh doanh của công ty trong một hay vài ngành; 2. chi phối, thao túng để phục vụ cho mục đích và quyền lợi riêng.

N

Nhà nước kiểu mới (50): nhà nước được thành lập sau khi cách mạng vô sản thành công. Khác với nhà nước của chủ nô, phong kiến, tư sản – nhà nước của giai cấp thống trị, nhà nước kiểu mới bảo vệ quyền lợi của nhân dân lao động (Công xã Pa-ri 1871 là nhà nước kiểu mới).

Nền Cộng hoà thứ ba (48): thể chế chính trị được thành lập ở Pháp năm 1870 sau khi Na-pô-lê-ông III bị lật đổ, tồn tại đến năm 1940.

Q

Quân chủ chuyên chế (9): chế độ chính trị trong đó vua là người đứng đầu nhà nước, kế ngôi theo nguyên tắc "cha truyền, con nối", có quyền hành tối cao và duy nhất trên mọi lĩnh vực.

Quân chủ lập hiến (9): chế độ chính trị của một nước, trong đó quyền lực của vua bị hạn chế bằng hiến pháp do Quốc hội định ra.

T

Thao túng (47): nắm giữ, chi phối, bắt phải hành động theo chủ ý.

Tơ-rớt (47): 1. tổ chức xí nghiệp nói chung; 2. một hình thức liên hợp tư bản lũng đoạn nổi tiếng ở Mỹ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, sau đó phổ biến ở các nước tư bản chủ nghĩa khác; các xí nghiệp tư bản tham gia không còn độc lập kinh doanh mà phải chấp hành mệnh lệnh của ban lãnh đạo tơ-rớt do những trùm tài phiệt lập ra.

Triết học Ánh sáng (13): trào lưu triết học của giai cấp tư sản đang lên ở châu Âu vào thế kỉ XVIII – XIX, nổi bật là ở Pháp. Vào "Thế kỉ Ánh sáng", những nhà tư tưởng tiến bộ của giai cấp tư sản kịch liệt tố cáo sự áp bức, bóc lột của chế độ quân chủ chuyên chế và công khai đả kích Giáo hội Thiên chúa.

Tư bản công nghiệp (47): bộ phận tư sản kinh doanh, sản xuất công nghiệp.

Tư bản ngân hàng (47): bộ phận tư sản làm chủ các ngân hàng lớn, kinh doanh tiền tệ.

Tư bản tài chính (47): tầng lớp các nhà tư bản lớn, là sự dung hợp giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

X

Xô viết (55): tổ chức tự quản ra đời trong phong trào cách mạng 1905 – 1907 ở Nga. Đó là tổ chức chính quyền cách mạng, tiền thân của Nhà nước Liên Xô sau này.

Xanh-đi-ca (47): một hình thức tổ chức liên hợp công ty độc quyền. Các xí nghiệp tham gia xanh-đi-ca thoả thuận với nhau về lĩnh vực sản xuất để phối hợp với nhau trong cạnh tranh.

Xuất khẩu tư bản (47): đầu tư tư bản ra nước ngoài nhằm thu lợi nhuận, dưới hai hình thức chủ yếu: xuất khẩu tư bản sản xuất (xây dựng xí nghiệp mới hoặc mua lại xí nghiệp đang hoạt động ở nước ngoài) và xuất khẩu tư bản cho vay (cho Chính phủ hay tư nhân nước ngoài vay vốn để lấy lãi).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ PHẦN ĐỊA LÍ

B

Bán bình nguyên (103): vùng đất có bề mặt thấp và tương đối bằng phẳng do quá trình bào mòn đồi núi của mưa lũ.

Băng cháy (154): một hợp chất giữa nước và khí tự nhiên, chủ yếu là khí mê-tan bị nén lại trong cấu trúc tinh thể nước, tạo thành chất rắn. Băng cháy được tìm thấy nhiều trong trầm tích ở đáy đại dương.

Bậc thềm sông (101): bậc địa hình nhỏ được hình thành do quá trình xâm thực hoặc tích tụ của dòng chảy.

Đ – H – N

Đa dạng sinh học (110): chỉ sự đa dạng và phong phú của giới tự nhiên. Đa dạng sinh học bao gồm đa dạng trong loài (đa dạng di truyền hay đa dạng gen), giữa các loài (đa dạng loài) và các hệ sinh thái (đa dạng hệ sinh thái).

Hệ sinh thái (98): bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của quần xã (sinh cảnh), trong hệ sinh thái các sinh vật luôn luôn tác động lẫn nhau và tác động qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.

Nước trồi (150): là hiện tượng nước biển ở dưới sâu trồi lên trên mặt. Nguyên nhân có thể do gió hút lớp nước trên mặt từ bờ ra khơi, do ảnh hưởng của địa hình như sườn dốc lục địa, do gió thổi song song với đường bờ biển. Nước trồi có ý nghĩa lớn trong việc phân bố các bãi cá, bãi tôm.

T – V

Thềm phù sa cổ (103): các dải đất được bồi đắp bởi phù sa của các sông cổ. Thềm phù sa cổ cũng có thể là những dải đất nằm rìa vùng đất phù sa mới.

Vịnh (107): một bộ phận của hồ lớn, biển, đại dương ăn khá sâu vào đất liền, nhưng vẫn có sự lưu thông, trao đổi với phần nước bên ngoài.

Vũng (107): vịnh nhỏ, phần biển ăn sâu vào đất liền, ít chịu ảnh hưởng của sóng gió, thường được giới hạn ở phía ngoài bởi mũi đá, đảo hay doi cát, nơi tương đối kín, neo tàu thuận lợi.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A		
A-cha Xoa	Acha Sva	70
A. Pu-skin	Aleksandr Pushkin	60
A. Xmít	A. Smith	59
An-giê-ri	Algeria	48
B		
Bác-men	Barmen	51
Ban-căng	Balkan	55
Ban-đu-la	Bandula	22
Ba-xti	Bastille	13
Bô-lô-ven	Boloven	70
Bôn-sê-vích	Bolshevik	56
Boóc-đô	Bordeaux	12
Bô-xtơn	Boston	10
Bru-nây	Brunei	21
C		
C. Mác	Karl Marx	9
Các-ten	Cartel	47
Ca-li-man-tan	Kalimantan	69
Cam-pu-chia	Cambodia	20
Ca-na-đa	Canada	46
Ca-gô-si-ma	Kagoshima	65
Ca-vi-tô	Cavite	69
C. H. Xanh Xi-mông	C. H. Saint Simon	59
Chăm-pa	Champa	168
Cu-ba	Cuba	49
Đ		
D. Ri-các-đô	D. Ricardo	59
Đi-pô-nê-gô-rô	Diponegoro	22
Đơ-la-croa	Delacroix	61
E – Ê		
E. Các-rai	E. Cartwright	16
Ét-pê-răng	Espérance	78
G		
G. G. Rút-xô	J. J. Rousseau	13
G. Oa-sinh-tơn	G. Washington	8

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
G. Hê-ghen	G. Hegel	59
Gia-cô-banh	Jacobin	13
G. Đa-vít	J. David	61
Giêm Oát	James Watt	15
Gien-ni	Jenny	15
Giô-han Bách	Johann Bach	60
Giô-han Gớt	Johann Goethe	60
Giôn Rít	John Reed	54
H		
H. Ban-dắc	Honoré de Balzac	60
H. Ri-vi-e	H. Rivière	81
Hô-xê Ri-dan	José Rizal	69
I		
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	20
I-oóc-tao	Yorktown	10
I. Lê-vi-tan	I. Levitan	61
I. Niu-tơn	Isaac Newton	58
I-ta-li-a	Italia	55
K		
Kiu-xiu	Kyushu	61
Kô-mây	Kômei	64
L		
La-pu-la-pu	Lapulapu	22
Lép Tôn-xtôi	Lev Tolstoy	60
Li-vơ-pun	Liverpool	16
Lu-i XVI	Louis XVI	12
L. Bét-tô-ven	L. Beethoven	60
L. Phoi-ơ-bách	L. Feuerbach	59
M		
Mác-tan	Mactan	22
Mác-xây	Marseille	12
Ma-lắc-ca	Malacca	20
Ma-lai-xi-a	Malaysia	20
Man-che-xtơ	Manchester	15
Ma-ni-la	Manila	69
Ma-rốc	Morocco	48
Mi-an-ma	Myanmar	20

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
M. Lô-mô-nô-xốp	M. Lomonosov	58
Mi-xen Bô	Michel Beaud	47
Mít-xưi	Mitsui	66
Moóc-gân	Morgan	49
Mút-su-hi-tô	Mutsuhito	64
N		
Na-pô-lê-ông III	Napoléon III	51
Nô-va-lét	Novalet	22
O – Ô – Ơ		
Oét-min-tơ	Westminster	16
Ô-li-vơ Crôm-oen	Oliver Cromwell	8
Ô-xtrây-li-a	Australia	46
Ơ. Đơ-la-croa	E. Delacroix	61
P		
Pa-ra-xen	Paracel	75
Pa-ri	Paris	10
Pa-ri-bát	Paribas	48
Pa-tơ-nốt	Patenôtre	81
Pê-tơ-rô-grát	Petrograd	56
Ph. Ăng-ghen	Friedrich Engels	50
Ph. Gác-ni-ê	Ph. Garnier	80
Ph. Gôi-a	F. Goya	61
Ph. Si-lơ	Friedrich Schiller	60
Ph. Sô-panh	F. Chopin	60
Phi-líp-pin	Philippines	20
Phlo-đờ Ma	Flor de la Mar	20
Pho	Ford	49
Phơn-tơn	Fulton	59
Phranh-phớt	Frankfurt	18
Phu-ri-ê	Fourier	59
P. I. Trai-cốp-xki	P. I. Tchaikovsky	60
Pôn Đu-me	Paul Doumer	89
Pu-côm-bô	Pukombo	70
R		
R. Ác-rai	Richard Arkwright	15
R. Ô-oen	R. Owen	59
Rốc-phe-lơ	Rockefeller	49
Rô-ma	Roma	82

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
S		
Sa-min	Samin	69
Sác-lơ I	Charles I	9
S. Đích-ken	Charles Dickens	60
S. Đác-uyn	Charles Darwin	58
S. Mông-te-xki-ơ	S. Montesquieu	13
Si-ca-gô	Chicago	53
Si-vô-tha	Si Votha	70
Su-mi-tô-mô	Sumitomo	66
Su-ra-pa-tít	Surapati	22
T		
Ti-ri-ơ	Trier	51
Tơ-rớt	Trust	47
V		
V. I. Lê-nin	Vladimir Ilyich Lenin	11
V. Van Gốc	V. Van Gogh	61
Vôn-te	Voltaire	13
Véc-xai	Versailles	60
Vích-to Huy-gô	Victor Hugo	60
Vích-to-ri-a	Victoria	67
Vi-giay-a	Vijaya	168
X		
Xa-kha-lin	Sakhalin	66
Xanh-đi-ca	Syndicate	47
Xanh Pê-téc-bua	Saint Peterburg	56
Xa-ra-tô-ga	Saratoga	10
Xa-van-na-khét	Savannakhet	70
Xéc-bi	Serbia	55
Xin-ga-po	Singapore	21
Xi-pay	Xipay	68
Xti-phen-xơn	Stephenson	16
Xu-ma-tơ-ra	Sumatra	69
X. Ba-ron	Samuel Baron	26
Y		
Y-an-gun	Yangon	19
W		
W. Mô-da	W. Mozart	60
W. Thác-cơ-rê	W. Thackeray	60

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8
Mã số: G1HH8U001h26

In ..... bản (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in: .....
Địa chỉ: .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/75-09/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ..... tháng ..... năm ..... .
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ..... .
Mã số ISBN: 978-604-0-35043-5



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một
2. Ngữ văn 8, tập hai
3. Toán 8, tập một
4. Toán 8, tập hai
5. Khoa học tự nhiên 8
6. Công nghệ 8
7. Lịch sử và Địa lí 8
8. Mĩ thuật 8
9. Âm nhạc 8
10. Giáo dục công dân 8
11. Tin học 8
12. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8
13. Giáo dục thể chất 8
14. Tiếng Anh 8 – Global Success – SHS

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35043-5

9 786040 350435

Giá: 22.400 đ